

**BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **3866**/TCHQ-TXNK
V/v ban hành Chú giải bổ sung
SEN 2022

Hà Nội, ngày **24** tháng **7** năm **2023**

Kính gửi:

- Các đơn vị thuộc cơ quan Tổng cục Hải quan;
- Các Cục Hải quan tỉnh, thành phố;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI).

Thực hiện Nghị định thư quy định việc thực hiện Danh mục thuế quan hải hòa ASEAN (AHTN) 2022;

Căn cứ Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 08/06/2022 của Bộ Tài chính về việc ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 14/2015/TT-BTC ngày 30/01/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phân loại hàng hóa, phân tích để phân loại hàng hóa, phân tích để kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; Thông tư số 17/2021/TT-BTC ngày 26/02/2021 của Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư 14/2015/TT-BTC ngày 30/01/2015;

Chú giải SEN được xây dựng như một công cụ hỗ trợ các nước thành viên ASEAN để phân loại hàng hóa một số mặt hàng cụ thể được chi tiết ở cấp độ 8 số trong Danh mục AHTN.

Tổng cục Hải quan ban hành kèm theo công văn này Chú giải bổ sung SEN làm tài liệu tham khảo, phục vụ việc phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 08/06/2022 của Bộ Tài chính.

Tổng cục Hải quan thông báo để các đơn vị được biết./.

Nơi nhận: ✓

- Như trên;
- TT. Nguyễn Đức Chi (để báo cáo);
- Tổng cục trưởng (để báo cáo);
- Vụ Chính sách thuế - BTC;
- Vụ Hợp tác quốc tế - BTC;
- Vụ Pháp chế - BTC;
- Website Hải quan;
- Lưu: VT, TXNK-PL-Đ.Thủy (3b) *LT*

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**



Hoàng Việt Cường

Phụ lục
CHÚ GIẢI BỔ SUNG (SEN)
CỦA DANH MỤC THUẾ QUAN HÀI HÒA ASEAN (AHTN 2022)
(Ban hành kèm theo công văn số 3866/TCHQ-TXNK
ngày 24 tháng 7 năm 2023 của Tổng cục Hải quan)

LỜI NÓI ĐẦU

1. Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) là một phần trong phụ lục của Nghị định thư về việc thực thi AHTN (Nghị định AHTN được ký kết vào tháng 8 năm 2003 tại Manila). SEN được xây dựng như một công cụ hỗ trợ để phân loại hàng hóa trong AHTN, cụ thể là các phân nhóm của ASEAN đã được chi tiết trong Nghị định thư AHTN.

2. Vì AHTN được xây dựng và mở rộng dựa trên Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa (HS), nên việc phân loại hàng hóa trong AHTN phải tuân theo các quy tắc giải thích tổng quát (GIRs) và chú giải pháp lý của HS cũng như những quy định của các văn bản pháp lý về HS và Nghị định thư đã được đề cập ở trên. SEN phải được sử dụng kết hợp với chú giải HS. SEN được sử dụng để đảm bảo cách hiểu thống nhất và cách giải thích các quy định của AHTN.

3. SEN 2017 đã được sửa đổi theo nội dung sửa đổi của HS 2022 (bao gồm cả các sửa đổi Chú giải Chi tiết - EN). SEN 2022 gồm các thông tin đặc thù về sản phẩm thương mại quốc tế quan trọng đối với khu vực ASEAN do các quốc gia thành viên đưa ra. SEN được xây dựng để giúp người sử

FOREWORD

1. The Supplementary Explanatory Notes (SEN) of the ASEAN Harmonized Tariff Nomenclature (AHTN) form part of the Protocol governing the implementation of the AHTN (AHTN Protocol, August 2003, Manila). The SEN were developed to assist users in determining the proper tariff classification of goods and commodities in the AHTN, that is, the ASEAN subheadings as defined in the AHTN Protocol.

2. Since the AHTN is based on, and is an extension of, the Harmonized Commodity Description and Coding System (HS), classification of goods and commodities in the AHTN should follow the General Interpretative Rules (GIRs) and Legal Notes of the HS, as well as the provisions of the legal instruments mentioned above. The SEN should also be read together with the Explanatory Notes (EN) to the HS. The SEN are useful in securing the uniform understanding and of interpretation of the provisions of the AHTN.

3. SEN 2017 has been amended in line with the HS 2022 amendments (including the amendments to the EN). SEN 2022 contains specific information on products of international trade of importance to ASEAN, as indicated by Member Countries. The SEN also serve to facilitate the

dụng hiểu và giải thích phạm vi của các phân nhóm hàng hoá trong khu vực ASEAN nhằm mục tiêu tăng cường chuẩn hoá công tác phân loại.

4. SEN 2022 phải được sử dụng kết hợp với HS và EN. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa cách giải thích của HS, EN và SEN thì phải tuân thủ theo HS và EN.

5. Các hình ảnh, sơ đồ và đồ thị được đưa ra trong SEN chỉ mang tính chất minh họa và không cho các mục đích thương mại.

6. Nguyên bản của SEN 2022 được trình bày bằng tiếng Anh-Ngôn ngữ làm việc của khu vực ASEAN.

Miễn trừ trách nhiệm.

Các nước soạn thảo Chú giải bổ sung SEN chịu trách nhiệm về nội dung liên quan.

understanding and interpretation of the scope of the ASEAN subheadings with the view to furthering the uniform classification of goods.

4. SEN 2022 should be used jointly with the HS and EN. In the case of any conflict between the text of the HS and EN and the SEN, the definitions provided in the HS and EN shall prevail.

5. Pictures, graphs, and diagrams of products in the SEN have only been provided for illustration only and not for commercial purposes.

6. The text of SEN 2022 has been provided in English, the working language of ASEAN.

Disclaimer.

Individual countries producing SEN are responsible for the contents thereof.

VIẾT TẮT VÀ KÝ HIỆU

A	Ampe
AC	Dòng xoay chiều
Ah	Ampe giờ
ASTM	Hiệp hội kiểm nghiệm vật liệu (Hoa kỳ)
CAS	Dịch vụ chiết xuất hóa chất
°C	Độ C (nhiệt độ)
cc	Xăng ti mét khối
CD-ROM	CD-Rom- đĩa chỉ để đọc
cg	Xăngtigam
cm	Xăng ti mét
cm ³	Xăng ti mét khối
e.g	Ví dụ
g	Gam
g.v.w.	Tổng trọng lượng có tải tối đa
h	Giờ
ISO	Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế
kcal	Kilocalori
kg	Kilogram
kHz	Kilohertz
kN	Kilonewton (s)
kPa	Kilopascal (s)
kV	Kilovolt (s)

ABBREVIATIONS and SYMBOLS

A	Ampere(s)
AC	Alternating current
Ah	Ampere hour(s)
ASTM	American Society for Testing Materials
CAS	Chemical Abstracts Service
°C	degree(s) Celsius
cc	cubic centimetre(s)
CD-ROM	Compact Disc-Read Only Memory
cg	centigram(s)
cm	centimetre(s)
cm ³	cubic centimetre(s)
e.g.	for example
g	gram(s)
g.v.w.	gross vehicle weight
h	hour
ISO	International Organization for Standardization
kcal	kilocalorie(s)
kg	kilogram(s)
kHz	kilohertz
kN	kilonewton(s)
kPa	kilopascal(s)
kV	kilovolt(s)

m	Metre (s)
m ²	Mét vuông
m ³	Mét khối
mg	Milligram (s)
Mg	Ma giê
MgO	Ô xít ma giê
min	Phút
min.	Nhỏ nhất
mm	Millimet
mN	Millinewton
MPa	Megapascal
N	Newton
/	trên
%	phần trăm
<i>p</i> -	para-
Pa.s	Pascal giây
pH	Độ pH (độ kiềm)
ppm	Phần triệu
RON	Trị số ôc tan nghiên cứu
RSS	Giàn hun khói dạng gân
s	Giây
t	Tấn
UV	Cực tím
V	Volt
<i>var.</i>	Nhiều loại

m	metre(s)
m ²	square metre(s)
m ³	cubic metre(s)
mg	milligram(s)
Mg	Magnesium
MgO	Magnesium oxide
min	minute
min.	minimum
mm	millimetre(s)
mN	millinewton(s)
MPa	Megapascal(s)
N	Newton(s)
/	per
%	percent
<i>p</i> -	para-
Pa.s	Pascal second(s)
pH	Measure of acidity or basicity
ppm	parts per million
RON	Research Octane Number
RSS	Ribbed Smoked Sheets
s	second(s)
t	tonne(s)
UV	Ultra-violet
V	Volt(s)
<i>var.</i>	variety

vol	Volume
W	Watt
wt.	Trọng lượng
x°	Độ X
x	Dấu nhân

Các ví dụ

1,500 g/m ²	1.500gam/m ²
1,000 m/s	1.000m/giây
15°C	15°C

vol	volume
W	Watt(s)
wt.	weight
x°	x degree(s)
x	by or times

Examples

1,500 g/m ²	means one thousand five hundred grams per square metre
1,000 m/s	means one thousand metres per second
15 °C	means fifteen degrees Celsius

CHƯƠNG 1

0102.29.11

BÒ THIỀN

Bò thiền là động vật đực họ trâu bò giống *Bos* loài *Bos Taurus* trưởng thành, đã bị thiền.

Chúng được huấn luyện làm động vật kéo (kéo xe cart, xe kéo bốn bánh (wagons), cày...) vì chúng có đặc trưng là to lớn, vạm vỡ và mạnh mẽ. Hầu hết bò thiền có trọng lượng tương đương với các con bò đực trưởng thành của cùng một giống, nhưng bò thiền thường cao hơn và gọn hơn ở cổ và ngực.



(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)

CHAPTER 1

0102.29.11

OXEN

Oxen are castrated adult male bovine animals of the genus *Bos* of the species *Bos Taurus*.

They are trained as draft animals (pulling carts, wagons, plows etc) because of they are characteristically more massive, muscular, and sturdy. Most oxen weigh about the same as a mature bull of the same breed, but oxen often grow taller and leaner in the neck and chest.



(Source: Indonesia)

0105.11.10 0105.12.10 0105.13.10 0105.14.10 0105.15.10
0105.94.10 0105.99.10 0105.99.30

ĐỂ NHÂN GIỐNG

Theo mục đích của các phân nhóm của ASEAN thuộc nhóm 01.05, thuật ngữ “để nhân giống” để chỉ gia cầm sống, được nuôi lớn để trở thành động vật để nhân giống.

Động vật để nhân giống được kèm theo chứng nhận của các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của luật quốc gia.



0105.11.10 0105.12.10 0105.13.10 0105.14.10 0105.15.10
0105.94.10 0105.99.10 0105.99.30

BREEDING

For the purpose of the ASEAN subheadings under heading 01.05, the term “breeding” refers to live poultry of a kind presented for raising as a breeding animal.

Breeding animals are accompanied by certification from the competent authorities as provided for under the national law.



CHƯƠNG 2

0207.14.91 0207.27.91

THỊT ĐÃ ĐƯỢC LỌC HOẶC TÁCH KHỎI XƯƠNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP CƠ HỌC

Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học (thịt được tách khỏi xương bằng máy) là sản phẩm thịt ở dạng bột nhão, thu được bằng phương pháp ép phần xương gà hoặc gà tây, còn dính thịt ăn được, dưới áp suất cao qua một dụng cụ dạng mắt sàng hoặc dạng tương tự để tách riêng xương khỏi mô thịt ăn được. Bắp và mô thịt không còn nhìn thấy được một cách rõ ràng. Nó được sử dụng để sản xuất xúc xích, chả và các sản phẩm tương tự.



(Nguồn: Phi-líp-pin)

CHAPTER 2

0207.14.91 0207.27.91

MECHANICALLY DEBONED OR SEPARATED MEAT

Mechanically deboned or separated meat (meat separated from bones by mechanical means) is a paste-like or batter-like meat product obtained by forcing turkey or chicken bones, with attached edible meat, under high pressure through a sieve or similar device to separate the bones from the edible meat tissue. Muscle and tissue are no longer distinctly visible. It is used for the manufacture of sausages, nuggets and similar products.

(Source: Philippines)

0210.99.10**THỊT GÀ THÁI MIẾNG ĐÃ ĐƯỢC LÀM KHÔ ĐÔNG LẠNH**

Thịt gà thái miếng đã được làm khô đông lạnh là thịt gà ở dạng khối vuông được bảo quản đông lạnh, sau đó đưa chúng vào môi trường áp suất thấp (chân không) và gia nhiệt đủ để cho phần nước đã đóng băng ở trong thịt chuyển từ thể rắn sang thể hơi.

(Nguồn: Phi-líp-pin)

0210.99.10**FREEZE-DRIED DICED CHICKEN**

Freeze-dried diced chicken are chicken meat in the form of cubes preserved by freezing, then subjecting them to reduced pressure (a vacuum) and adding enough heat to allow the frozen water in the product to sublime from the solid phase to the gaseous phase.

(Source: Philippines)

CHƯƠNG 3

0301.93.21 0301.93.31 0301.99.11 0301.99.22
0301.99.24 0301.99.31 0301.99.42

**CÁ CHÉP ĐỂ NHÂN GIỐNG, TRỪ CÁ BỘT; CÁ BỘT CỦA CÁ
 MĂNG BIỂN VÀ CỦA CÁ MÚ, ĐỂ NHÂN GIỐNG; CÁ BỘT
 KHÁC ĐỂ NHÂN GIỐNG; CÁ CHÉP KHÁC ĐỂ NHÂN GIỐNG;
 CÁ MĂNG BIỂN ĐỂ NHÂN GIỐNG, TRỪ CÁ BỘT**

Cá đẻ nhân giống được kèm theo chứng nhận của các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của luật quốc gia

Yêu cầu chung về bề ngoài:

- Thân cân đối, không dị tật, vây đầy đủ và bình thường, không có vết trầy xước, không bị mất lớp nhớt, cá có kích thước đồng đều, không có dấu hiệu của bệnh và có chứng nhận của các cơ quan có thẩm quyền là phù hợp để nhân giống

Tính nhanh nhẹn:

- Cá phải nhanh nhẹn, hoạt bát, bơi thành từng đàn trong nước.

Trọng lượng và kích thước:

- Phụ thuộc vào từng loài cá và thời gian ấp nở.

(Nguồn: Việt Nam)

CHAPTER 3

0301.93.21 0301.93.31 0301.99.11 0301.99.22
0301.99.24 0301.99.31 0301.99.42

**BREEDING CARP, OTHER THAN FRY; BREEDING MILKFISH
 AND GROUPER, FRY; OTHER BREEDING FISH FRY; OTHER
 CARP, FOR BREEDING; BREEDING MILKFISH, OTHER THAN
 FRY**

Breeding fish are accompanied by certification from the competent authorities as provided for under the national law.

General requirements on appearance:

- Well-proportioned body, no deformity, full and normal fins, no scratches, no grease loss, fish of even size, with no sign of disease and certified by competent authorities as fit for breeding

Activeness:

- Fish should be active, swift, swimming under the water in groups.

Weight and size:

- Depends on each species and hatchery time.

(Source: Viet Nam)

0301.99.22

0301.99.23

0301.99.42

CÁ CHÉP KHÁC

Cá chép khác được chi tiết tại 0301.99.22, 0301.99.23 và 0301.99.42 là cá chép không được chi tiết tại phân nhóm 0301.93, ví dụ:

- Chi Abramis: Carp bream (*Abramis brama*)
- Chi Aristichthys: Bighead carp (*Aristichthys nobilis*)
- Chi Barbodes: Carnatic carp (*Barbodes carnaticus*)
- Chi Culter: Predatory carp (*Culter erythropterus*)
- Chi Epalzeorhynchos: Red-tailed black shark (*Epalzeorhynchos bicolor*) và Red-finned black shark hoặc Rainbow shark (*Epalzeorhynchos frenatus*)
- Chi Henicorhynchus: Siamese mud carp (*Henicorhynchus siamensis*)

Nguồn: <http://www.newworldencyclopedia.org/entry/Carp>

Tham khảo đường dẫn dưới đây để xem danh sách chi tiết hơn về các phân họ và các chi cá chép.

https://en.wikipedia.org/wiki/Cyprinidae#Subfamilies_and_genera

((Nguồn: Phi-líp-pin)

0301.99.31

0301.99.32

0303.89.23

CÁ MĂNG BIỂN (CHANOS CHANOS)

Giới: *Animalia*

Lớp: *Actinopterygii*

Bộ: *Gonorynchiformes*

Họ: *Chanidae*

0301.99.22

0301.99.23

0301.99.42

OTHER CARP

Other carp included under 0301.99.22, 0301.99.23 and 0301.99.42 are those carps not included under subheading 0301.93, for example:

- Genus Abramis: Carp bream (*Abramis brama*)
- Genus Aristichthys: Bighead carp (*Aristichthys nobilis*)
- Genus Barbodes: Carnatic carp (*Barbodes carnaticus*)
- Genus Culter: Predatory carp (*Culter erythropterus*)
- Genus Epalzeorhynchos: Red-tailed black shark (*Epalzeorhynchos bicolor*) and Red-finned black shark or Rainbow shark (*Epalzeorhynchos frenatus*)
- Genus Henicorhynchus: Siamese mud carp (*Henicorhynchus siamensis*)

Source: <http://www.newworldencyclopedia.org/entry/Carp>

Refer to the link below to view a more detailed list of subfamilies and genera of carp.

https://en.wikipedia.org/wiki/Cyprinidae#Subfamilies_and_genera

(Source: Philippines)

0301.99.31

0301.99.32

0303.89.23

MILKFISH (CHANOS CHANOS)

Kingdom: *Animalia*

Class: *Actinopterygii*

Order: *Gonorynchiformes*

Family: *Chanidae*

Chi: *Chanos*
 Loài: *Chanos chanos*

Khối lượng không dưới 800 gram.
 Cá măng biển được tìm thấy ở vùng nước ngọt, biển cũng như nước lợ.
 Kích thước: lên đến 180 cm

Genus: *Chanos*
 Species: *Chanos chanos*

Weight is not less than 800 grams.
 The milkfish is found in fresh, marine as well as brackish water.
 Size: up to 180 cm



Picture 1. Milkfish

(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)

(Source: Indonesia)

0301.99.33

CÁ MÚ CHẤM NHỎ (*PLECTROPOMUS LEOPARDUS*)

Giới: *Animalia*
 Ngành: *Chordata*
 Lớp: *Actinopterygii*
 Bộ: *Perciformes*
 Họ: *Serranidae*
 Chi: *Plectropomus*
 Loài: *Plectropomus leopardus*

0301.99.33

LEOPARD CORAL GROUPER (*PLECTROPOMUS LEOPARDUS*)

Kingdom: *Animalia*
 Phylum: *Chordata*
 Class: *Actinopterygii*
 Order: *Perciformes*
 Family: *Serranidae*
 Genus: *Plectropomus*
 Species: *Plectropomus leopardus*

Khối lượng không dưới 600 gram.
Kích thước: 35-120 cm

Weight is not less than 600 grams.
Size: 35-120 cm



Picture 1. Leopard Coral Grouper

(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)

(Source: Indonesia)

0301.99.34

0301.99.34

CÁ MÚ HOA NÂU/ CÁ MÚ CỌP (*EPINEPHELUS FUSCOGUTTATUS*)

BROWN-MARbled GROUper (*EPINEPHELUS FUSCOGUTTATUS*)

Giới: *Animalia*
Ngành: *Chordata*
Lớp: *Actinopterygii*
Bộ: *Perciformes*
Họ: *Serranidae*
Chi: *Epinephelus*
Loài: *Epinephelus fuscoguttatus*
Khối lượng không dưới 600 gram.
Kích thước: 50-120 cm

Kingdom: *Animalia*
Phylum: *Chordata*
Class: *Actinopterygii*
Order: *Perciformes*
Family: *Serranidae*
Genus: *Epinephelus*
Species: *Epinephelus fuscoguttatus*
Weight is not less than 600 grams.
Size: 50-120 cm



Picture 1. Brown-Marbled Grouper

(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)

(Source: Indonesia)

0301.99.35

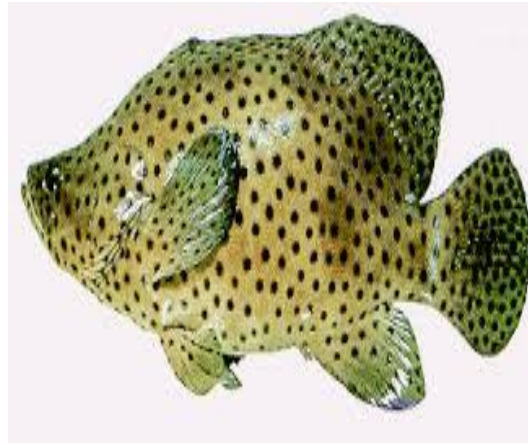
CÁ MÚ DỆT (*CROMILEPTES ALTIVELIS*)

Giới: *Animalia*
 Ngành: *Chordata*
 Lớp: *Actinopterygii*
 Bộ: *Perciformes*
 Họ: *Serranidae*
 Chi: *Cromileptes*
 Loài: *Cromileptes altivelis*
 Khối lượng không dưới 600 gram.
 Kích thước: đến 70 cm

0301.99.35

HUMPBACK GROUPEER (*CROMILEPTES ALTIVELIS*)

Kingdom: *Animalia*
 Phylum: *Chordata*
 Class: *Actinopterygii*
 Order: *Perciformes*
 Family: *Serranidae*
 Genus: *Cromileptes*
 Species: *Cromileptes altivelis*
 Weight is not less than 600 grams.
 Size: up to 70 cm



Picture 1. Humpback Grouper

(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)

(Source: Indonesia)

0301.99.41**CÁ RÔ PHI (*OREOCHROMIS SPP.*)**

Là loài cá nước ngọt làm thực phẩm

- **Hình dạng:** thân hình dài và dẹt bên, mắt to và màu xanh lá ánh xanh dương ở rìa vây.
- **Màu sắc:** màu bạc với các dải màu ôliu/xám/đen, và thường có màu ánh đỏ trong mùa sinh sản.
- **Kích thước:** lên đến 60cm

0301.99.41**TILAPIAS (*OREOCHROMIS SPP.*)**

Categorized as freshwater fish for consumption

- **Shape:** elongated and compressed body, big eye and bluish green at the edge.
- **Color:** silver with olive/grey/black bars, and often reddish during the breeding season.
- **Size:** up to 60 cm



(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)

(Source: Indonesia)

0303.49.10

CÁ NGỪ BÒ (*THUNNUS TONGGOL*)

Giới: Animalia

Ngành: Chordata

Lớp: Actinopterygii

Bộ: Perciformes

Họ: Scrombidae

Chi: Thunnus

Loài: *Thunnus tonggol*

Khối lượng không dưới 1000 gram.

Kích thước khoảng 70-145 cm.

Cá ngừ bò là một trong số một vài loài cá ngừ vây xanh phương Bắc.

Tham khảo: Danh lục các loài của FAO. Tập 2. Scrombrid của thế giới trang 92-93.

0303.49.10

LONGTAIL TUNA (*THUNNUS TONGGOL*)

Kingdom: Animalia

Phylum: Chordata

Class: Actinopterygii

Order: Perciformes

Family: Scrombidae

Genus: Thunnus

Species: *Thunnus tonggol*

Weight is generally not less than 1000 grams.

Size around 70-145 cm.

Longtail tuna is one of several fish species of northern bluefin tuna.

Reference: FAO species catalogue. Vol. 2. Scrombrids of the world. p. 92-93.



Picture 1. Longtail Tuna

(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)

(Source: Indonesia)

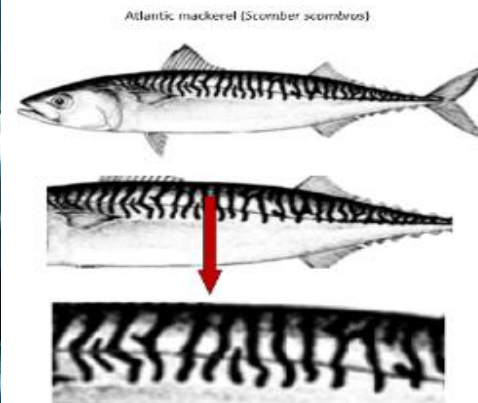
0303.54.10

CÁ NỤC HOA (*SCOMBER SCOMBRUS*, *SCOMBER AUSTRALASICUS*)

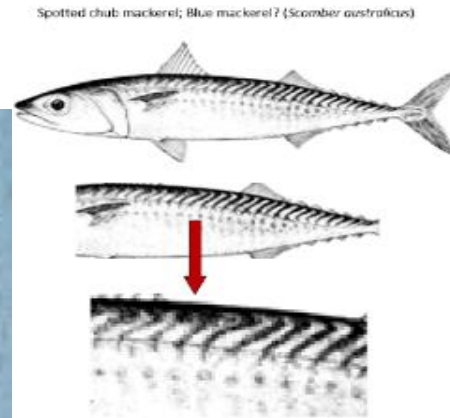


0303.54.10

MACKEREL (*SCOMBER SCOMBRUS*, *SCOMBER AUSTRALASICUS*)



Cá nục hoa Đại Tây Dương (*Scomber Scombrus*)
Atlantic Mackerel (*Scomber scombrus*)



Cá nục hoa lam (*Scomber australasicus*)
Blue Mackerel (*Scomber australasicus*)

(Source: Indonesia)

(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)

0303.54.20

CÁ THU NGŨ THÁI BÌNH DƯƠNG (SA BA) (*SCOMBER JAPONICUS*)

- Là loại cá biển, ở Đại Tây Dương, Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương
- Hình dạng: đầu hình nón, miệng hơi vát, và mắt có mí.
- Màu sắc: hai bên thân màu bạc và có vân màu ánh đen từ đầu đến vây đuôi.

0303.54.20

PACIFIC MACKEREL (*SCOMBER JAPONICUS*)

- Categorized to marine fish, in Atlantic, Indian and Pacific Oceans
- The shape: head is conical, the mouth is slightly tilted, and the eye is completed with eyelid.
- The color: silver on the sides and blackish pattern on the head to the caudal fin.



(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)

0304.89.10

CÁ NỤC HEO CỜ (*CORYPHAENA HIPPURUS*)

Giới: *Animalia*

Lớp: *Actinopterygii*

Bộ: *Perciformes*

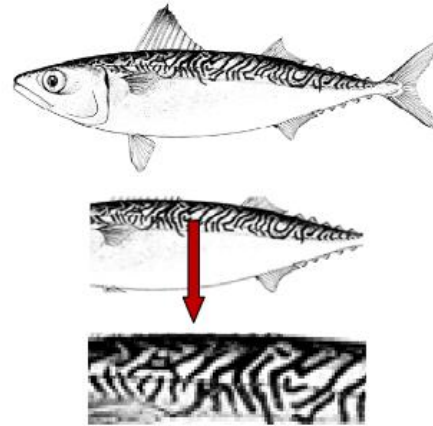
Họ: *Coryphaenidae*

Chi: *Coryphaena*

Loài: *Coryphaena hippurus*

Hình dạng của phi lê cá nục heo cờ được xác định bằng đường máu ở giữa lát phi lê kéo dài đến toàn bộ cấu trúc cơ thể cá (đầu-đuôi).

(*Scomber japonicus*) Pacific mackerel, chub mackerel



(Source: Indonesia)

0304.89.10

MAHI-MAHI (*CORYPHAENA HIPPURUS*)

Kingdom: *Animalia*

Class: *Actinopterygii*

Order: *Perciformes*

Family: *Coryphaenidae*

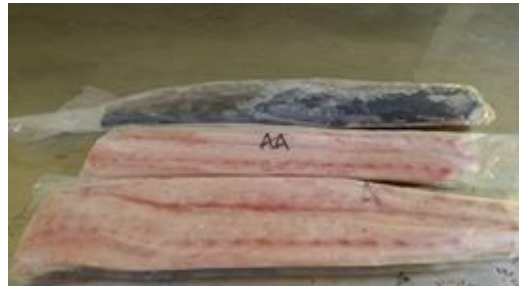
Genus: *Coryphaena*

Species: *Coryphaena hippurus*

The appearance of mahi-mahi fillet is identified by blood-line on the middle of fillet slice elongated to wholly fish body structure (tail-head).



Picture 1. Mahi-mahi



Picture 2. Mahi-mahi, processed to be fillet

(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)

(Source: Indonesia)

0304.99.10

SURIMI (THỊT CÁ XAY)

Surimi đông lạnh là một sản phẩm protein từ cá để chế biến thêm. Nó được làm từ cá tươi bỏ đầu, rút ruột, làm sạch và tách xương cơ học.

Thịt cá đã tách xương sau đó được rửa sạch, lọc, xay và khử nước, và sau đó trộn với các thành phần thực phẩm chống đông (cryoprotective) và được làm đông lạnh.

Chất chống đông được thêm vào để ngăn chặn sự biến tính protein ở trạng thái đông lạnh, do đó thịt cá xay có thể được làm đông lạnh nhưng vẫn giữ

0304.99.10

SURIMI (MINCED FISH MEAT)

Frozen surimi is a fish protein product made for further processing. It is made from headed, gutted, cleaned and mechanically deboned fresh fish. Deboned fish meat is then washed, refined, minced and dewatered, and then mixed with cryoprotective food ingredients and frozen.

Cryoprotectants are added to prevent protein denaturation in the frozen state, so that the minced fish meat can be frozen and yet retain the capacity

được khả năng tạo gel khi xử lý nhiệt sau khi đã đông. Đường và/hoặc rượu đa chức thường được sử dụng làm chất chống đông.

Tham khảo:

1. Quy phạm Thực hành đối với Cá và Sản phẩm Thủy sản- Phiên bản đầu tiên- Tổ chức Y tế Thế giới Tổ chức Nông lương của Liên hợp quốc (FAO).
2. Benjakul và cộng sự, 2004; Guenneugues và Morrissey, 2005; Perez-Mateos và Lanier, 2006; Rawdkuen và cộng sự, 2008; Campo-Deano và Tovar, 2009.

to form gel when heat-treated after thawing. Sugars and/or polyhydric alcohols are commonly used as cryoprotectants.

Reference:

1. Code of Practice for Fish and Fishery Products First Edition World Health Organization Food and Agriculture Organization of the United Nations (FAO).
2. Benjakul et al., 2004; Guenneugues and Morrissey, 2005; Perez-Mateos and Lanier, 2006; Rawdkuen et al., 2008; Campo-Deano and Tovar, 2009.



Picture 1. Surimi (Hình 1. Surimi)

(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)

(Source: Indonesia)

0305.59.21

CÁ CƠM (CÁ TRÔNG)

(*STOLEPHORUS SPP.*, *COILIA SPP.*, *SETIPINNA SPP.*, *LYCOTRISIA SPP.*, AND *THRYSSA SPP.*, *ENCRASICHOLINA SPP.*)

Họ: Engraulididae

Tên theo FAO: *E. Anchovies*

1. Cá cơm (cá trông) (*Engraulis spp.* (8 loài) là các loài cá cơm (cá trông) được tìm thấy ở các nước châu Âu, California, Argentina, Úc, Nam Phi và Nhật Bản.

0305.59.21

ANCHOVIES

(*STOLEPHORUS SPP.*, *COILIA SPP.*, *SETIPINNA SPP.*, *LYCOTRISIA SPP.*, AND *THRYSSA SPP.*, *ENCRASICHOLINA SPP.*)

Family: Engraulididae

FAO Names: *E. Anchovies*

1. Anchovies (*Engraulis spp.* (8 species) are anchovies species that are found in European countries, California, Argentina, Australia, South Africa and Japan.

2. Cá cơm (cá trổng) (*Stolephous spp.* (18 loài), *Coilia spp.* (12 loài), *Setipinna spp.* (7 loài), *Lycothrissa crocodilus* và *Thryssa spp.* (24 loài), *Encrasicholina spp.* (5 loài)) chủ yếu được tìm thấy ở khu vực ASEAN.

Có những loài khác như *Anchoviella spp.* (15 loài), *Anchoa spp.* (34 loài), *Anchovia spp.* (3 loài), *Centgraulia spp.* (2 loài), *Jurengrualiajurunesis.*, *Peterngualisatherinoides*, *Lycengraulis spp.* (3 loài), *Amazonsprattus Scintilla*, *Encrasicholina spp.* (5 loài) và *Papuengraulismicropinna*. Không sống ở các vùng nước thuộc khu vực châu Á.

(Dựa trên tập 7 –Danh mục về loài của FAO, Clupeoid Fishes Of The World).

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

0305.72.11 0305.72.19

BONG BÓNG CÁ

Bong bóng cá hoặc bong bóng bơi, bàng quang khí hoặc bàng quang không khí là một cơ quan nội tạng chứa khí giúp cá có thể nổi, và do đó có thể ở nguyên vị trí dòng nước sâu mà không cần tốn năng lượng để bơi. Do bong bóng bơi ở vị trí phía lưng nên đóng vai trò như một cơ quan duy trì trạng thái cân bằng vì ở vị trí thẳng đứng, phần nặng hơn ở bên dưới trọng tâm của cơ thể.

Trong ngành công nghiệp đánh bắt, cá tươi nguyên con kể cả từng phần của cá (ví dụ phi-lê, thịt, gan, bong bóng, bọc trứng cá, đuôi...) được phân biệt theo loại cá. Việc phân loại hoặc phân biệt theo loại cá rất quan trọng về mặt giá cả, nhận dạng, để chế biến thành các sản phẩm khác như cá xay nhỏ, sản phẩm cá khô, sản phẩm hun khói, sản phẩm cá muối hoặc sản phẩm khác được chế biến từ cá.

2. Anchovies (*Stolephous spp.* (18 species), *coilia spp.* (12 species), *Setipinna spp.* (7 species), *Lycothrissa crocodilus* and *Thryssa spp.* (24 species), *Encrasicholina spp.* (5 species)) are mostly found in ASEAN waters.

There are other species such as *Anchoviella spp.*(15 species), *Anchoa spp.*(34 species), *Anchovia spp.* (3 species) *Centgraulia spp.*(2 species), *Jurengrualiajurunesis.*, *Peterngualisatherinoides*, *Lycengraulis spp.*(3 species), *Amazonsprattus scintilla*, *Encrasicholina spp.*(5 species) and *Papuengraulismicropinna*. No habitat in Asian waters.

(Based on FAO Species Catalogue Vol. 7, Clupeoid Fishes Of The World)

(Source: Malaysia)

0305.72.11 0305.72.19

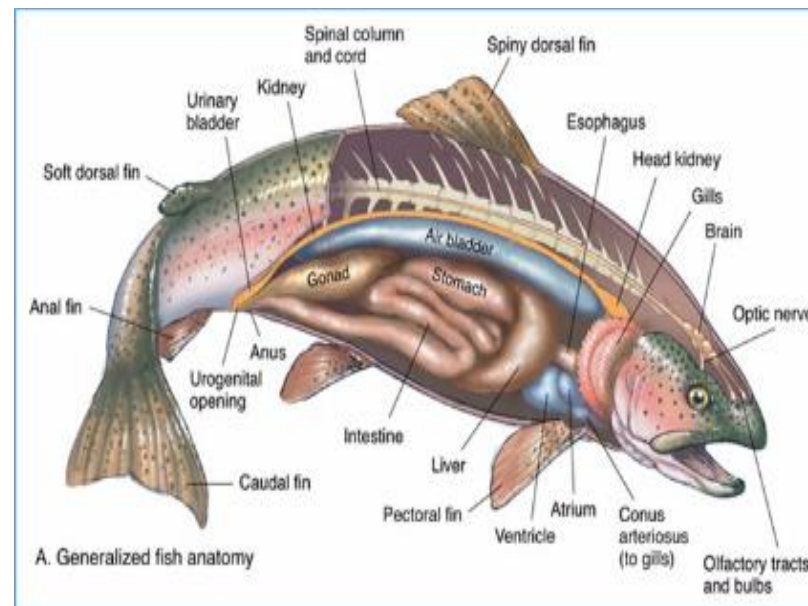
FISH MAWS

The **fish maw or swim bladder, gas bladder or air bladder** is an internal gas-filled organ that contributes to the ability of a fish to maintain its buoyancy, and thus to stay at the current water depth without having to waste energy in swimming. The swim bladder is also used as a stabilizing agent because in the upright position the center of mass is below the center of volume due to the dorsal position of the swim bladder.

In the trade of fishery industries, whole fresh fish including part of fish (e.g. fillets, meat, liver, maw, roes, tails etc.) are separated by type of fish. The sorting or separating according to type of fish is very important in terms of pricing, identification, for processing to make into other product such as minced fish, dried fish product, smoked product, salted fish product or other prepared product based on fish.

Bong bóng cá chất lượng cần có màu hổ phách và sáng, trơn, mịn. Màu của bong bóng cá càng sẫm (vàng đậm), ít mờ (màu nâu sẫm), mô trắng ít hơn và nhiều nếp nhăn, có nghĩa là bong bóng của con cá càng già, do đó, có giá trị y học cao hơn. Giá trị y học của bong bóng cá tốt nhất là sau khi bảo quản ở nơi khô từ 1-3 năm, khi mùi tanh của cá và độ dính của gluten giảm.

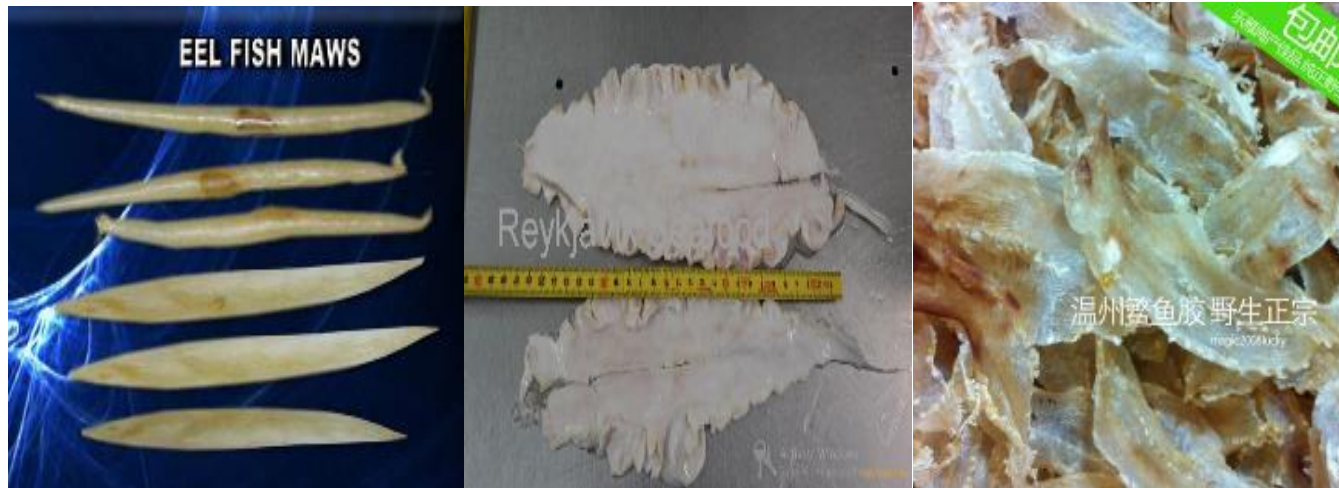
Quality fish maw should have an amber and clear colour, smooth and delightful texture. The darker the colour (golden yellow), less translucency (dark brown), less white tissues and more wrinkles, meaning older the fish maw is, thus, the more medical benefits. The medical benefit in fish maw works best after storage in a dry place for 1 to 3 years when the fishy smell and stickiness of gluten are reduced.



Bong bóng tươi của cá chình
Fresh Eel fish maws

Bong bóng tươi của cá tuyết
Fresh Cod fish maw

Bong bóng khô của cá tuyết
Dried Cod fish maws



(Nguồn: Ma-lay-xi-a)

(Source: Malaysia)

0306.35.10 0306.36.11 0306.36.12 0306.36.13 0306.36.19

TÔM SHRIMPS VÀ TÔM PRAWN, ĐỂ NHÂN GIỐNG

Tôm shrimps và prawn để nhân giống là loại có kèm theo chứng nhận của các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của luật quốc gia. Yêu cầu chung về ngoại hình: thân cân đối, không dị tật, không có vết trầy xước và không có dấu hiệu của bệnh.

0306.35.10 0306.36.11 0306.36.12 0306.36.13 0306.36.19

SHRIMPS AND PRAWNS, BREEDING

Breeding shrimps and prawns are accompanied by certification from the competent authorities as provided for under the national law.
General requirements on appearance: well-proportioned body, no deformity, no damage to the crust and no sign of disease.

CHƯƠNG 4

0404.10.11 0404.10.91

WHEY, THÍCH HỢP SỬ DỤNG CHO NGƯỜI

Whey, thích hợp sử dụng cho người, là loại sạch (tức là, được chế biến và xử lý theo tiêu chuẩn vệ sinh về chế biến và xử lý thực phẩm) và được chấp nhận bởi các cơ quan có thẩm quyền là thích hợp sử dụng cho người. Nó có thể ở dạng lỏng, nhão hoặc rắn (kể cả đông lạnh), và có thể được cô đặc (ví dụ, ở dạng bột) hoặc được bảo quản. Nó thường được sử dụng như một thành phần, hoặc nguồn protein, trong các chế phẩm thực phẩm khác nhau.

(Nguồn: Phi-líp-pin)

CHAPTER 4

0404.10.11 0404.10.91

WHEY, FIT FOR HUMAN CONSUMPTION

Whey, fit for human consumption, is clean (i.e., prepared and handled in accordance with hygienic standards for food handling and preparation) and accepted by competent authorities as fit for human consumption. It may be in liquid, paste or solid (including frozen) form, and may be concentrated (e.g., in powder) or preserved. It is generally used as an ingredient, as a source of protein, in various food preparations.

(Source: Philippines)

CHƯƠNG 5

Hiện chưa có Chú giải bổ sung cho Chương này

CHAPTER 5

There are no Supplementary Explanatory Notes for this Chapter

CHƯƠNG 6

0602.90.40

GỐC CÂY CAO SU CÓ CHỒI

Gốc cây cao su có chồi là phần gốc chồi ra được tĩa từ phần rễ bên. Rễ cây có chồi loại bóc trần được tạo ra bằng cách ghép chồi với phần gốc chính trồng trên đất ươm. Khi ghép chồi thành công, phần gốc chính được lấy ra khỏi đất ươm, sau đó cắt bớt khoảng 5 cm từ phần trên của mấu chồi và cắt tĩa bớt rễ phụ.



Gốc cây cao su có chồi
Budded stumps

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

CHAPTER 6

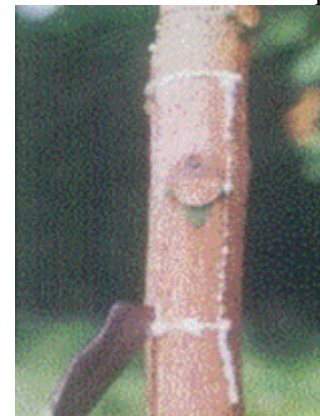
0602.90.40

BUDDED STUMPS OF THE GENUS *HEVEA*

Budded stumps of the genus *Hevea* are budded rootstock with trimmed lateral roots. Bare root budded stumps are produced by bud-grafting the rootstock planted in an in-ground nursery. When the bud-grafting is successful, the rootstock is extracted from the in-ground nursery, it is then cut-back about five cm from the upper part of the bud patch and the lateral roots are trimmed closest to the tap root.



Gài mấu chồi
Insertion of bud patch



Đánh dấu mấu chồi
Marking of bud patch

(Source: Malaysia)

0602.90.50

CÂY CAO SU GIỐNG

Cây cao su giống là hạt giống bắt đầu nảy mầm của cây cao su với rễ dài khoảng 1 đến 2cm.



(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

0602.90.50

SEEDLINGS OF THE GENUS *HEVEA*

Seedlings of the genus *Hevea* are germinated rubber tree seeds with a root length of about 1 to 2 cm.

(Source: Malaysia)

0602.90.60

CHÒI MỘC TỪ GỖ CÂY CAO SU

Chòi mọc từ gỗ cây cao su là một nhánh được lấy từ cành non hoặc cành già từ vườn ươm hoặc cây mẹ. Cành non tốt có thể được lấy từ vườn ươm sau 3 đến 4 tháng kể từ ngày đầu tiên chòi nhú lên. Cành già có thể được lấy muộn hơn 4 tháng.

Chiều dài của chòi thường khoảng 60cm, tùy thuộc vào tế bào nhân bản và có thể có từ 2 đến 3 chòi trên gỗ cây cao su. Chòi mọc từ gỗ của cây có khả năng nhân bản vô tính có màu xanh hoặc xanh nâu.

Chòi mọc từ gỗ được lấy từ vườn ươm và được phân loại trước khi gửi đi, loại bỏ những chòi thâm tím, dị dạng hoặc bị bệnh. Chòi xanh có chiều dài tối thiểu 30cm với tối thiểu 2 mắt chòi sử dụng được trên mỗi nhánh chòi.

0602.90.60

BUDWOOD OF THE GENUS *HEVEA*

Budwood of the genus *Hevea* consists of a branch harvested at the green or brown stage from the nursery or a mother tree. Good green budwood can be harvested from the nursery about three to four months after the first day of bud sprouting. Brown budwood can be obtained later than four months.

Depending on clones, the length of the budwood is often 60 cm, and two to three buds can be found on the budwood. Budwood of clonal materials is green or green-brown in colour.

Budwood is harvested from the nursery and sorted before dispatch, rejecting those that have been badly bruised or diseased. Green budwood has a minimum length of 30cm with a minimum of two usable bud eyes each.



(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

(Source: Malaysia)

CHƯƠNG 7

0701.90.10

LOẠI THUỜNG DÙNG ĐỂ LÀM KHOAI TÂY CHIÊN (CHIPPING POTATOES)

Loại khoai tây thường dùng để làm khoai tây chiên là loại thân củ được trồng riêng để đáp ứng nhu cầu của các nhà sản xuất khoai tây chiên. Nhìn bề ngoài, loại khoai tây thường dùng để làm khoai tây chiên tròn hơn khoai tây thường và có màu sáng hơn và có lớp vỏ dễ bóc. Vì có lượng đường thấp, loại khoai tây này khi chiên có màu đẹp, từ màu trắng đến màu vàng nhạt.

Một số giống khoai tây thích hợp cho sản xuất khoai tây chiên là: Alturas, Andover, Atlantic, Chipeta, Dakota Pearl, Ivory Chip, Kennebec, LCHIPPER, Marcy, Megachip, Norvalley, Norwis, Pike, Reba, Snowden, NY115, Dakota Diamon, Yukon gem, Saturna, Lady Rosetta, Lady Claire, Coliban, Markies, Fianna, Hardie, Pirol, Sassy.

(Nguồn: Phi-líp-pin)

0704.90.10

BẮP CẢI CUỘN (CUỘN TRÒN)

Bắp cải cuộn hay bắp cải cuộn tròn là một loại bắp cải có đầu quăn tròn chặt và gân lá màu trắng. Nó có thể có hai màu: xanh lá cây nhạt (*Brassicaoleraceae* var. *Capitata*) và tím/đỏ (*Brassicaoleraceae* var. *Capitata* f. *Rubra*).

CHAPTER 7

0701.90.10

CHIPPING POTATOES

Chipping potatoes are tubers which specifically grown to meet the needs of potato chip makers. In appearance, a chipping potato is more round than the typical potato and has a lighter colour and easily rubbed-off skin. The low sugar levels of these potatoes allows them to fry up with a nice, white to very light, slightly gold colour.

Some of the varieties of potatoes suitable for making chips are: Alturas, Andover, Atlantic, Chipeta, Dakota Pearl, Ivory Chip, Kennebec, LCHIPPER, Marcy, Megachip, Norvalley, Norwis, Pike, Reba, Snowden, NY115, Dakota Diamon, Yukon gem, Saturna, Lady Rosetta, Lady Claire, Coliban, Markies, Fianna, Hardie, Pirol, Sassy.

(Source: Philippines)

0704.90.10

ROUND (DRUMHEAD) CABBAGES

Round cabbage or drumhead cabbage is a type of cabbage having a compact round head with white-veined leaves. It is available in two colours—light green (*Brassicaoleraceae* var. *capitata*) and purple/red (*Brassicaoleraceae* var. *capitata* f. *rubra*).



(Nguồn: Ma-lai-xi-a)



(Source: Malaysia)

0704.90.20

CẢI BỆ XANH (CHINESE MUSTARD)

Cải bẹ xanh (chinese mustard) (*Brassica juncea*) hoặc theo tiếng Quảng Đông gọi là Kai Choi, còn được gọi là bắp cải xanh cay. Bắp cải cuộn (*Brassica oleracea*) là loài cùng họ với cải bẹ xanh - brassica. *Brassica juncea* thuộc họ thực vật *Cruciferae* (*Brassicaceae*), thường được gọi là họ cải cay. Cái tên được bắt nguồn từ hình dạng của những bông hoa có bốn cánh hoa theo đường chéo đối xứng trong hình thánh giá. *Brassica juncea* có lá màu xanh lá cây nhạt, với một vài sợi lông trên lá đầu tiên và phiến lá và kết thúc trên cuống lá. Cây *Brassica juncea* trưởng thành cao 1-2 mét. Các lá thấp hơn có dạng thùy, trong khi các lá phía trên đều hẹp.



0704.90.20

CHINESE MUSTARD

Chinese mustard (*Brassica juncea*) or in Cantonese -Kai Choi, also known as green mustard cabbage. Cabbage (*Brassica oleracea*) is the same family species with Chinese mustard –brassica. *Brassica juncea*. belongs to the *Cruciferae* (*Brassicaceae*) plant family, commonly known as the mustard family.

The name is derived from the shape of the flowers that have four diagonally opposed petals in the form of a cross. *Brassica juncea* has pale green foliage, with a few hairs on the first leaves and leaf blades that terminate well up the petiole. Mature *Brassica juncea* plants grow to a height of one to two meters. The lower leaves are deeply lobed, while the upper leaves are narrow and entire.



Bắp cải

Bắp cải (*Brassica oleracea*), được sử dụng làm rau và thức ăn gia súc, có nhiều loài khác nhau được trồng lâu đời trong môi trường tự nhiên hoặc vùng biển, bắp cải (*Brassica oleracea*) được tìm thấy gần bờ biển ở các vùng khác nhau của Anh và lục địa Châu Âu. Các dạng của *Brassica oleracea* được trồng phổ biến có thể được phân loại theo các bộ phận của cây được sử dụng làm thực phẩm và theo cấu trúc hoặc bố trí của các bộ phận này:

(1) Lá:

- i. Lá cuộn lỏng hoặc xòe- (ví dụ cải xoăn và cải búp)
- ii. Lá cuộn chặt ở phần đầu (đầu cuộn lớn) - (Ví dụ, bắp cải thông thường và bắp cải savoy)
- iii. Nhiều đầu nhỏ ở nách lá (Ví dụ., Cải Bruc-xen);

(2) **Hoa:** hoa dày và không đều - (ví dụ súp lơ và súp lơ xanh);

(3) **Thân:** thân nở rộng theo dạng củ hành (ví dụ su hào)

Cabbage

Cabbage (*Brassica oleracea*), vegetable and fodder plant the various forms of which are said to have been developed by long cultivation from the wild, or sea, cabbage (*Brassica oleracea*) found near the seacoast in various parts of England and continental Europe. The common horticultural forms of *Brassica oleracea* may be classified according to the plant parts used for food and the structure or arrangement of those parts:

(1) Leaves:

- i. loose or open foliage - (e.g. kale and collards)
- ii. Leaves folded into compact heads leaves (large terminal heads) - (e.g., common cabbage and savoy cabbage)
- iii. Small axillary heads - (e.g., Brussels sprouts);

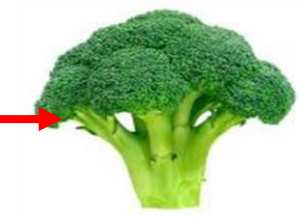
(2) **Flowers:** flower much thickened and modified - (e.g. cauliflower and heading broccoli);

(3) **Stem:** stem much expanded to a bulbous structure- (e.g. kohlrabi).

BẮP CẢI	MÔ TẢ	CÁC LOÀI BRASSICA OLERACEA	CABBAGE	DESCRIPTION	BRASSICA OLERACEA SPECIES
Súp lơ xanh	Súp lơ xanh là một loại cây xanh ăn được trong họ bắp cải, loại có đầu hoa lớn được sử dụng như một loại rau.	Thức <i>Brassica oleracea</i> L. var. <i>botrytis</i> L.	Broccoli	Broccoli is an edible green plant in the cabbage family, whose large flowering head is used as a vegetable.	Variety <i>Brassica oleracea</i> L. var. <i>botrytis</i> L.



Đầu hoa
Flowering head



Cải Bruc-xen

Cải Bruc-xen là một loại cây trồng trong nhóm *Gemmifera* của bắp cải (*Brassica oleracea*), được trồng để lấy nụ để ăn (nhiều đầu nhỏ ở nách lá).

Thứ *Brassica oleracea* L. var. *gemmifera* DC.

Brussels sprout

The Brussels sprout is a cultivar in the *Gemmifera* group of cabbages (*Brassica oleracea*), grown for its edible buds (small axillary heads).

Variety *Brassica oleracea* L. var. *gemmifera* DC.



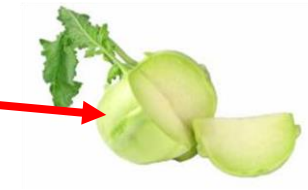
Nụ ăn được
Edible bud



Su hào	Su hào (củ cải Đức hoặc bắp cải củ) (nhóm <i>Brassica oleracea Gongylode</i>) là một loại rau trồng hàng năm, và là một giống thấp, mập mạp của họ bắp cải. Thân nở rộng theo dạng củ hành được sử dụng như rau.	Thứ <i>Brassica oleracea L. var. gongylodes L.</i>	Kohlrabi	Kohlrabi (German turnip or turnip cabbage) (<i>Brassica oleracea Gongylodes</i> group) is an annual vegetable, and is a low, stout cultivar of cabbage. The stem much expanded to a bulbous structure is used as vegetable.	Variety <i>Brassica oleracea L. var. gongylodes L.</i>



Thân nở rộng
Expanded stem



Cải xoăn	Cải xoăn (<i>Brassica oleracea Acephala Group</i>) là một loại rau có lá màu xanh lá cây hoặc màu tím, trong đó những lá ở giữa không khum lại (lá cuộn lỏng hoặc xòe).	Nhóm <i>Brassica oleracea Acephala</i>	Kale	Kale or borecole (<i>Brassica oleracea Acephala Group</i>) is a vegetable with green or purple leaves, in which the central leaves <u>do not form a head (leaves loose or open foliage)</u> .	<i>Brassica oleracea Acephala Group</i>



Lá cuộn lỏng hoặc xòe
Leaves loose or open_foliage



Cải búp

Cải búp xanh (collard) là từ Anh Mỹ chỉ các loại cây trồng lá cuộn lỏng thuộc loài *Brassica oleracea*.

Brassicaceae/
Cruciferae (Họ
bắp cải)

Collard

Collard greens (collards) is the American English term for various loose-leafed cultivars of *Brassica oleracea*.

Brassicaceae/
Cruciferae
(cabbage
Family)



Lá cuộn lỏng hoặc xòe
Leaves loose or open_foliage



Bắp cải

Bắp cải (*Brassica oleracea* hoặc các loại khác) là một loại cây hai năm, màu xanh lá hoặc màu tím, được thu hoạch hàng năm để lấy phần đầu cuộn.

Bắp cải
(*Brassica*
oleracea hoặc
các loại khác)

Cabbage

Cabbage (*Brassica oleracea* or variants) is a leafy green or purple biennial plant, grown as an annual vegetable crop for its dense-leaved heads.

Cabbage
(*Brassica*
oleracea or
variants)



Đầu cuộn
Round Headed

Bắp cải cuộn
Round headed cabbage



Cải bẹ xanh *Brassica juncea*, cải cay, cải cay Ấn Độ, cải bẹ xanh, Kai Choi hoặc cải đông dư là một loài cây cải cay.

Brassica juncea

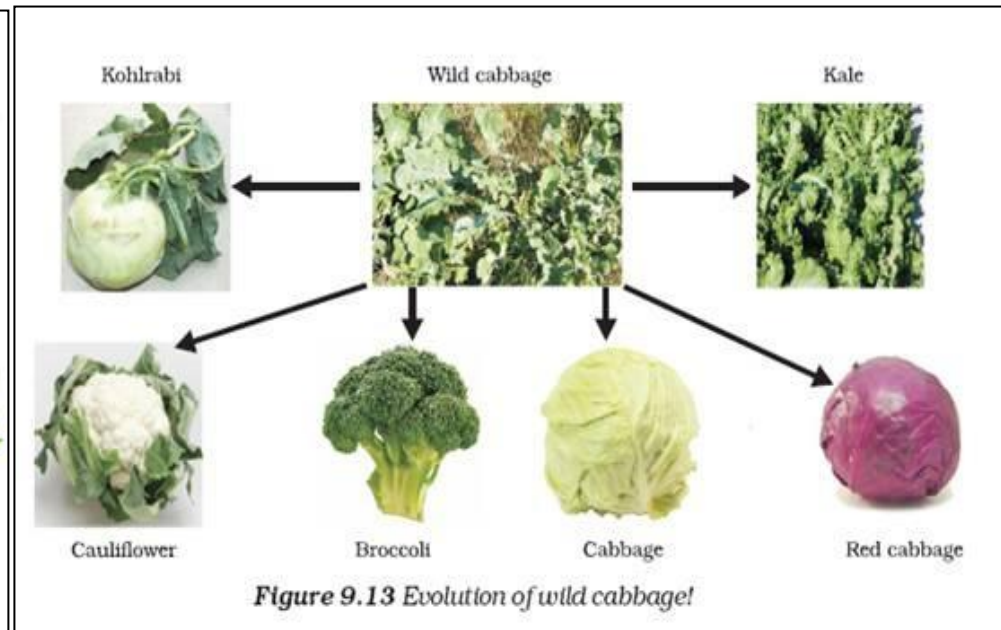
Chinese mustard

Brassica juncea, mustard greens, Indian mustard, Chinese mustard, Kai Choi or leaf mustard is a species of mustard plant.

Brassica juncea



Lá cuộn lỏng hoặc xòe
Leaves loose or open_foliage



(Nguồn: Ma-lay-xi-a)

(Source: Malaysia)

0708.20.10

ĐẬU PHÁP

Đậu Pháp *theo tiếng Anh - Anh* (*Phaseolus spp.*), là loại đậu phổ biến (còn được gọi là đậu que, đậu vườn, đậu xanh, đậu field, đậu hạt nhỏ, đậu hải quân, đậu pop, hoặc đậu cô ve).



(Nguồn: Ma-lay-xi-a)

0708.20.10

FRENCH BEANS

French bean (*British English*) (*Phaseolus spp.*), the common bean (also known as the string bean, garden bean, green bean, field bean, flageolet bean, haricot bean, pop bean, or snap bean).



(Source: Malaysia)

CHƯƠNG 8

0801.19.10

QUẢ DỪA NON

Quả dừa non là dừa nguyên quả còn vỏ ngoài (exocarp) (loại khoảng 7-8 tháng tuổi) với nước và cùi non. Nó chủ yếu được dùng là nước uống tự nhiên - "nước dừa".

Phân nhóm ASEAN này cũng bao gồm quả dừa non đã loại bỏ hoặc bóc lớp sọ (endocarp).

Tuy nhiên, quả dừa non có lớp xơ (mesocarp) đã bị loại bỏ một phần hoặc hoàn toàn thì phân loại vào mã số 0801.12.00.



Hình 1. Các ví dụ về quả dừa non
(Pictures 1. Examples of young coconut)

Quả dừa: Non và già (trưởng thành)

Có nhiều cách khác nhau để thưởng thức dừa tươi, có thể là quả dừa non hay đã già. Quả dừa non có một lớp vỏ ngoài màu xanh lá cây hoặc vàng hoặc một "vỏ" trắng nếu vỏ ngoài đã được gọt bỏ, trong khi quả dừa già có

CHAPTER 8

0801.19.10

YOUNG COCONUT

Young coconut refers to the whole fruit with exocarp (which is between 7 to 8 months old) with water and gelatinous kernel. It is mainly traded for drinking its natural water - "coconut water".

This ASEAN subheading also covers young coconut whose endocarp has been removed or shelled.

However, young coconut whose outer fibrous husk (mesocarp) has been partially or completely removed should be classified under 0801.12.00.



Coconuts: Young versus Mature

There are several different ways to enjoy fresh coconuts, which can be young or mature. Young coconuts have either a green or yellow exocarp or a white "husk" if the exocarp shell has been removed, while mature

màu nâu, nhiều xơ. Các chất dinh dưỡng và đặc tính vật lý thay đổi khi quả dừa già. Quả dừa non có nhiều 'nước' và mềm, cùi dừa giống như gel, và quả dừa già có cùi chắc và ít “nước”. Quả dừa tươi để uống thường được thu hoạch từ trên cây khi chúng có màu xanh, mỗi quả có thể chứa từ 200 ml đến 1 lít nước dừa. Bất kỳ quả dừa nào dưới năm tháng tuổi có vị chát. Quả dừa non cần được thu hoạch vào khoảng 7-8 tháng tuổi để có được lượng nước tối đa và cùi dừa mềm ngon.

Các thành phần hóa học chính của nước dừa là đường và khoáng chất và một lượng nhỏ chất béo và các chất dinh dưỡng.

Bảng 1. Phân tích thành phần nước dừa của quả dừa già và quả dừa non

	Nước quả dừa già	Nước quả dừa non
Tổng chất rắn %	5,4	6,5
Đường khử %	0,2	4,4
Chất khoáng %	0,55	0,6
Protein %	0,1	0,01
Chất béo %	0,1	0,01
Độ chua mg%	60,0	120,0
pH	5,2	4,5
Kali mg%	247,0	290,0
Natri mg%	48,0	42,0

coconuts are brown, hairy variety. The nutrients and physical characteristics change as a coconut matures. Young coconuts have more 'water' and soft, gel-like meat, and mature coconuts have firm meat and less 'water'. Fresh coconuts for drinking are typically harvested from the tree while they are green, each can contain between 200 ml to 1 l. Any nuts younger than five months of age tend to be in coarse taste. Young coconut should be harvested at 7 to 8 months maturity to obtain the maximum volumes of water and the delicious gelatinous meat (kernel).

The major chemical constituents of coconut water are sugars and minerals and minor ones are fat and nitrogenous substances.

Table 1. Approximate Analysis of Mature and tender/young Coconut Water

	Mature Coconut Water	Tender/young Coconut Water
Total solids%	5.4	6.5
Reducing sugars %	0.2	4.4
Minerals %	0.5	0.6
Protein %	0.1	0.01
Fat %	0.1	0.01
Acidity mg %	60.0	120.0
pH	5.2	4.5
Potassium mg%	247.0	290.0
Sodium mg%	48.0	42.0

Canxi mg%	40,0	44,0
Magie mg%	15,0	10,0
Phốt pho mg%	6,3	9,2
Sắt mg%	79,0	106,0
Đồng mg%	26,0	26,0

Calcium mg%	40.0	44.0
Magnesium mg %	15.0	10.0
Phosphorous mg%	6.3	9.2
Iron mg%	79.0	106.0
Copper mg%	26.0	26.0

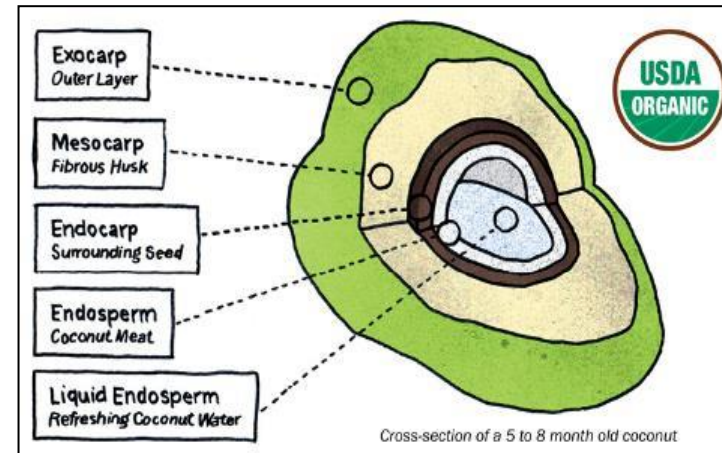
Lớp vỏ ngoài (*Exo carp*)

Lớp xơ (*Meso carp*)

Lớp sọ (*Endo carp*)

Lớp thịt dừa/cùi dừa (*Endosperm*)

Nước dừa (*Liquid Endosperm*)



Hình 2. Cấu tạo quả dừa (Picture 2. Structure of coconut)

(Nguồn: Ma-lay-xi-a)

(Source: Malaysia)

0802.12.10

QUẢ HẠNH NHÂN ĐÃ CHẦN

Hạnh nhân còn nguyên vỏ được lựa chọn từ những hạt chất lượng, được tách vỏ, phân loại, rửa sạch, hấp chín ở nhiệt độ 90-100°C và bóc bỏ vỏ, được gọi là hạnh nhân chần. Chúng được phân loại và có thể cắt theo kiểu (cắt lát, thái mỏng, cắt hạt lựu) và kích thước cụ thể theo yêu cầu, và được sấy khô và đóng gói.

0802.12.10

BLANCHED ALMOND

Almond in shell selected from quality stocks, are shelled, sorted, washed, steamed at 90-100°C, and peeled to remove the skin, are known as blanched almonds. They are sorted and maybe cut into style (sliced, slivered, diced) and specific sizes as required, and are dried and packaged.



Hình 1. Hạnh nhân nguyên hạt chần
Picture 1. Blanched Whole Almonds



Hình 2. Hạnh nhân cắt lát chần
Picture 2. Blanched Sliced Almonds



Hình 3. Hạnh nhân mảnh chần
Picture 3. Blanched Slivered Almonds

(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)

(Source: Indonesia)

0803.90.10**CHUỐI NGỰ (LADY'S FINGER BANANA)**

Chuối ngự (*Musa acuminata*) còn được gọi là chuối đường, chuối ngón tay, chuối mấn, chuối Date hoặc Sucrier. Loại quả này nhỏ, có chiều dài từ 8-12,5 cm, đường kính từ 3-4 cm và vỏ mỏng màu vàng nhạt, rất ngọt và thơm. Chuối ngự có thể được ăn lúc tươi hoặc được sử dụng trong các món tráng miệng. Chúng được biết đến bởi vị ngọt hơn loại chuối thông thường.

Các nước ASEAN	Tên địa phương
Vương quốc Brunei	Pisang Mas
Căm-pu-chia	Chek Pong Moan (Chuối trứng gà)
In-đô-nê-xi-a	Pisang Mas
Lào	Kuay Khai
Ma-lai-xi-a	Pisang Mas
My-an-ma	Nga Pyaw Thee
Phi-líp-pin	Señorita
Singapore	Pisang Mas
Thái Lan	Kluay Khai (chuối trứng)
Việt Nam	Chuối ngự hoặc chuối cau

0803.90.10**LADY'S FINGER BANANA**

Lady's Finger bananas (*Musa acuminata*) also known as Sugar bananas, Finger bananas, Fig bananas, Date bananas or Sucrier. Their fruits are small about (8 - 12.5 cm) in length, diameter 3 – 4 cm and light yellow thin-skinned, very sweet and aromatic. Lady Finger's bananas are eaten fresh or used in desserts. They are known for being sweeter than the standard banana.

ASEAN Countries	Local Name
Brunei Darussalam	Pisang Mas
Cambodia	Chek Pong Moan (chicken egg banana)
Indonesia	Pisang Mas
Laos	Kuay Khai
Malaysia	Pisang Mas
Myanmar	Nga Pyaw Thee
The Philippines	Señorita
Singapore	Pisang Mas
Thailand	Kluay Khai (egg banana)
Vietnam	Chuoì Ngu or Chuoì Cau

Bảng 1. Tên của chuối Lady's Finger ở các nước ASEAN



Hình 1, 2 và 3. Chuối Lady's Finger (*Musa acuminata*)

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

(Source: Malaysia)

0803.90.20

CHUỐI CAVENDISH (*MUSA ACUMINATA*)

Chuối Cavendish là một trong số các giống chuối thuộc phân nhóm Cavendish của nhóm giống chuối AAA. Thuật ngữ tương tự cũng được sử dụng để mô tả các loại cây mà chuối phát triển. Chúng bao gồm những giống cây trồng quan trọng về thương mại như 'Dwarf Cavendish'.

0803.90.20

CAVENDISH BANANA (*MUSA ACUMINATA*)

Cavendish bananas are the fruits of one of a number of banana cultivars belonging to the Cavendish subgroup of the AAA banana cultivar group. The same term is also used to describe the plants on which the bananas grow. They include commercially important cultivars like 'Dwarf Cavendish'.



Hình 1. Chuối Cavendish
(Picture 1. Cavendish Banana)

Nguồn hình ảnh: <https://bibitbunga.com/product/tanaman-pisang-cavendish/>
(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

(Source: Malaysia)

0803.90.30

CHUỐI CHESTNUT (CHESTNUT BANANA) (LAI GIỮA MUSA ACUMINATA VÀ MUSA BALBISIANA, GIỐNG BERANGAN)

Chuối Chestnut, được biết đến theo khoa học là cây lai giữa *Musa acuminata* và *Musa balbisiana* (một giống Berangan) là loại trái cây được sản xuất nhiều nhất và được tiêu thụ tươi. Thịt quả có màu đỏ hồng, mềm, ngọt và thơm.

Tên khoa học: *Musa acuminata* × *Musa balbisiana* c.v. Berangan

Tên thông dụng: Pisang Berangan, Chuối Chestnut

Loại: Cây ăn quả

Nguồn gốc: Cultivar

0803.90.30

CHESTNUT BANANA (HYBRID OF MUSA ACUMINATA AND MUSA BALBISIANA, CULTIVAR BERANGAN)

Chestnut banana, scientifically known as hybrid of *Musa acuminata* and *Musa balbisiana* (a cultivated variety of Berangan) is the most produced fruit and consumed fresh. The flesh is reddish, soft, sweet and fragrant.

Scientific name: *Musa acuminata* × *Musa balbisiana* c.v. Berangan

Common name: Pisang Berangan, Chestnut banana

Type: Fruit plant

Origin: Cultivar



Chuối Chestnut (Chesnut Banana)

Nguồn hình ảnh: <https://www.fruitwerkz.com/products/pisang-berangan>

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

(Source: Malaysia)

0805.50.10

QUẢ CHANH VÀNG (LEMON) (*CITRUS LIMON*, *CITRUS LIMONUM*)

Tên thông dụng: Quả chanh vàng

Tên khoa học: *Citrus limon*

Tên địa phương tại Malaysia: *Limau Lemon or LimauAsam*

0805.50.10

LEMON (*CITRUS LIMON*, *CITRUS LIMONUM*)

Common name: Lemons

Scientific name: *Citrus limon*

Local name in Malaysia: Limau Lemon or LimauAsam



Quả chanh vàng (Lemon)

Tên thông dụng: Chanh vàng ngọt

Tên khoa học: *Citrus limonum*

Tên địa phương tại Malaysia: Limau Susu

Common name: Sweet Lemon

Scientific name: *Citrus limonum*

Local name in Malaysia: Limau Susu



Chanh vàng ngọt (Sweet Lemon)

(Source: Malaysia)

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

0805.50.20

**QUẢ CHANH XANH (CHANH TA *CITRUS AURANTIFOLIA*,
CHANH KHÔNG HẠT *CITRUS LATIFOLIA*)**

Tên thông dụng: Quả chanh xanh

Tên khoa học: *Citrus aurantifolia*

Tên địa phương tại Malaysia: Limau Nipis

0805.50.20

LIMES (*CITRUS AURANTIFOLIA*, *CITRUS LATIFOLIA*)

Common name: Limes

Scientific name: *Citrus aurantifolia*

Local name in Malaysia: Limau Nipis



Quả chanh xanh (Lime)

Tên thông dụng: Quả chanh xanh không hạt
 Tên khoa học: *Citrus latifolia*
 Tên địa phương tại Malaysia: Limau Purut

Common name: Kaffir Limes
 Scientific name: *Citrus latifolia*
 Local name in Malaysia: Limau Purut



Quả chanh xanh không hạt (Kaffir Lime or Limau Purut)

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

(Source: Malaysia)

0810.90.10**QUẢ NHÃN; QUẢ NHÃN MATA KUCING**

Quả nhãn hoặc *Dimocarpus longan* hoặc *Euphoria longan* (Họ *Sapindaceae*) còn được gọi là mắt rồng. Quả hình tròn, rủ thành chùm, đường kính 2-2,8 cm, vỏ mỏng, giòn, có màu nâu vàng đến màu nâu ánh đỏ, thô ráp.

Quả nhãn (*Longan*)

Quả nhãn mata kucing - *Euphoria malaiense* (Họ *Sapindaceae*) dịch theo nghĩa đen có nghĩa là mắt mèo. Quả nhãn mata kucing có hình tròn, đường kính lên đến 2 cm (một số lớn hơn) với lớp vỏ màu nâu, thô ráp, mọc từng chùm nhỏ. Cùi nhãn trong mờ, trắng và ngọt. Độ dày của cùi khác nhau nhưng nói chung là vào khoảng 5,0 mm, hạt nhãn lớn hơn so với phần cùi.

0810.90.10**LONGANS; MATA KUCING**

Longan or *Dimocarpus longan* or *Euphoria longan* (*Sapindaceae* family) also known as dragons eye. The fruits, in drooping clusters, are globes, 2 - 2.8 cm in diameter, with thin, brittle, yellow-brown to light reddish-brown rind, more or less rough (pebbled).

Mata Kucing - *Euphoria malaiense* (*Sapindaceae* family) literally translated means cats eye. The fruits are round, up to 2cm in diameter (some larger) with a rough, brownish skin, fruit borne on small bunches. The flesh is translucent, white and sweet. The flesh thickness varies but is generally about 5.0 mm thick whilst the seed is large in comparison to the flesh.

Quả nhãn mata kucing (*Mata Kucing*)

(Source: Malaysia)

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

0810.90.94

QUẢ LỰU (*PUNICA SPP.*), QUẢ MĂNG CẦU HOẶC QUẢ NA (*ANNONA SPP.*), QUẢ ROI (BELL FRUIT) (*SYZYGium SPP.*, *EUGENIA SPP.*), QUẢ THANH TRÀ (*BOUEA SPP.*), QUẢ CHANH LEO (DÂY) (*PASSIFLORA SPP.*), QUẢ SẦU ĐỎ (*SANDORICUM SPP.*), QUẢ TÁO TA (*ZIZIPHUS SPP.*) VÀ QUẢ DÂU DA ĐẤT (*BACCAUREA SPP.*)

Đây là những loại trái cây địa phương được trồng hoặc sản xuất và chế biến ở các nước thành viên ASEAN.

1. Quả lựu

Tên thông dụng: Quả lựu

Tên khoa học: *Punica granatum*

Tên địa phương tại Malaysia: Delima

2. Măng cầu

Tên thông dụng: Măng cầu/măng cầu xiêm (Soursop)

Tên khoa học: *Annona muricata*

Tên địa phương tại Malaysia: Durian Belanda/Nona

Tên địa phương tại Indonesia: Sirsak

0810.90.94

POMEGRANATE (*PUNICA SPP.*), SOURSOP OR SWEETSOPS (*ANNONA SPP.*), BELL FRUIT (*SYZYGium SPP.*, *EUGENIA SPP.*), MARIAN PLUM (*BOUEA SPP.*), PASSION FRUIT (*PASSIFLORA SPP.*), COTTONFRUIT (*SANDORICUM SPP.*), JUJUBE (*ZIZIPHUS SPP.*) AND TAMPOI OR RAMBAI (*BACCAUREA SPP.*)

These are local fruits that are grown or produced and processed in ASEAN Member States.

1. Pomegranate

Common name: Pomegranate

Scientific name: *Punica granatum*

Local name in Malaysia: Delima



Quả lựu
Pomegranate

2. Soursop

Common name: Soursop

Scientific name: *Annona muricata*

Local name in Malaysia: Durian Belanda/Nona

Local name in Indonesia: Sirsak



Mãng cầu/mãng cầu xiêm

Soursop

3. Quả na

Tên thông dụng: Quả na/quả măng cầu ta (*Sweetsop*)

Tên khoa học: *Annona squamosa*

Tên địa phương tại Malaysia: Nona serikaya

3. Sweetsop

Common name: Sweetsop

Scientific name: *Annona squamosa*

Local name in Malaysia: Nona serikaya



Quả na/quả măng cầu ta

Sweetsop

4. Quả roi (bell fruit)

Tên thông dụng: Quả roi (bell fruit)

Tên khoa học: *Syzygium aqueum*, *Eugenia aquea*

Tên địa phương tại Malaysia: Jambu Air

4. Bell fruit

Common name: Bell fruit

Scientific name: *Syzygium aqueum*, *Eugenia aquea*

Local name in Malaysia: Jambu Air



Quả roi (*Bell fruit/Jambu Air*)



Quả roi (*Bell fruit*)

Tên địa phương tại Malaysia: Jambu Bol (Syzygium malaccanese)



Quả roi (*Bell fruit*)



Quả roi (Bell fruit)

Tên địa phương tại Malaysia: Jambu Mawar (*Syzygium jambos*, *Eugenia jambos*)

5. Quả thanh trà (marian plum)

Tên thông dụng: Quả thanh trà

Tên khoa học: *Bouea macrophylla*

Tên địa phương tại Malaysia: Kundang

5. Marian Plum

Common name: Marian Plum

Scientific name: *Bouea macrophylla*

Local name in Malaysia: Kundang



Quả thanh trà

Marian Plum

6. Quả chanh leo

Tên thông dụng: Quả chanh leo/ chanh dây

Tên khoa học: *Passiflora spp.*

Tên địa phương tại Malaysia: Buah susu

6. Passion fruit

Common name: Markisa

Scientific name: *Passiflora spp.*

Local name in Malaysia: Buah susu



Quả chanh leo/chanh dây

Passion fruit

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

(Source: Malaysia)

7. Quả sấu đỏ (mạy tong, sấu tía)

Tên thông dụng: Quả sấu đỏ (mạy tong, sấu tía)

Tên khoa học: *Sandoricum koetjape*, *Sandoricum indicum*,
Sandoricum nervosum

Tên địa phương tại Ma-lai-xi-a: Kecapi/ Sentol/ Sentul/ Santol

Tên địa phương tại Thái Lan: Krathon/Sathon

7. Cottonfruit

Common name: Cottonfruit

Scientific name: *Sandoricum koetjape*, *Sandoricum indicum*,
Sandoricum nervosum

Local names in Malaysia: Kecapi/ Sentol/ Sentul/ Santol

Local names in Thailand: Krathon/Sathon



Quả sấu đỏ (mạy song, sấu tía)

Cottonfruit

8. Quả táo ta (jube)

Tên thông dụng: Quả táo ta/đại táo/hồng táo/táo tàu - Jujube

Tên khoa học: *Ziziphus spp.*

Tên địa phương tại Malaysia: Bidara

8. Jujube

Common name: Jujube

Scientific name: *Ziziphus spp.*

Local name in Malaysia: Bidara



Quả táo ta

Jujube

9. Quả dâu da đất

Tên thông dụng: Rambai

Tên khoa học: *Baccaurea motleyana*

Tên địa phương tại Malaysia: Rambai hoặc tampoi

9. Tampoi or Rambai

Common name: Rambai

Scientific name: *Baccaurea motleyana*

Local name in Malaysia: Rambai or tampoi



Quả dâu da đất

Tampoi or Rambai

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

(Source: Malaysia)

CHƯƠNG 9

0901.11.20 0901.12.20 0901.21.11

CÀ PHÊ ARABICA

- Hình thức: Hình dạng của hạt thường có hình bầu dục và dài hơn Robusta.
- Hàm lượng cafein: thường 0,8 - 1,4% nên không quá đắng nhưng có độ chua cao hơn.
- Hương thơm và kết cấu: có mùi như trái cây hoặc hoa, một số loại có mùi thơm của các loại hạt và tạo cảm giác mượt mà hơn.
- Cách sử dụng: Được sử dụng rộng rãi như cà phê hảo hạng / cà phê đặc sản, hoặc cà phê khác.



Hạt cà phê arabica
Arabica coffee bean

(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)

CHAPTER 9

0901.11.20 0901.12.20 0901.21.11

ARABICA COFFEE

- Physical: The shape of seed tends to be oval and longer than Robusta.
- The content of caffeine: generally 0.8 - 1.4%, so it is not too bitter but has a higher acidity.
- Aroma and texture: smells like fruits or flowers, some have aroma of nuts and feels smoother.
- Usage: Widely used as fine coffee / specialty coffee, or other coffee.



Arabica

Hạt cà phê arabica
Arabica coffee beans

(Source: Indonesia)

0901.11.30 0901.12.20 0901.21.12

CÀ PHÊ ROBUSTA

- Hình thức: Hạt cà phê tròn hơn và thường lớn hơn.
- Hàm lượng caffein: thường là 1,7% - 4% nên có vị đắng và độ chua thấp.
- Hương thơm và kết cấu: thường có mùi thơm của sô cô la, các loại hạt và đất, và có vị hơi thô hơn.
- Cách sử dụng: Được sử dụng rộng rãi như một thành phần trong cà phê hòa tan hoặc thành phần cơ bản hoặc hỗn hợp cà phê espresso vì hàm lượng caffein cao.



Hạt cà phê Robusta
Robusta coffee bean

(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)

0901.11.30 0901.12.20 0901.21.12

ROBUSTA COFFEE

- Physical: Coffee beans are rounder and often larger.
- The content of caffeine: generally 1.7% - 4% so that it is bitter and its acidity is low.
- Aroma and texture: Tends to have the aroma of chocolate, nuts and soil and has slightly coarser taste.
- Usage: Widely used as an ingredient in instant coffee or basic ingredients or a mixture of espresso because of its high caffeine content.



Robusta

Hạt cà phê Robusta
Robusta coffee beans

(Source: Indonesia)

CHƯƠNG 10

1001.99.11 1001.99.12 1001.99.19

LÚA MÌ VÀ MESLIN THÍCH HỢP SỬ DỤNG CHO NGƯỜI

Lúa mì hoặc meslin phù hợp sử dụng cho người là loại sạch, tốt cho sức khỏe và được chứng nhận bởi các cơ quan có thẩm quyền là phù hợp sử dụng cho người. Những hạt này được sử dụng để sản xuất thực phẩm, chẳng hạn như bột mì.

(Nguồn: Phi-lip-pin)

1001.99.12

HẠT LÚA MÌ ĐÃ BỎ LỚP VỎ NGOÀI CÙNG

Vỏ hạt lúa mì (lớp ngoài cùng) được hình thành theo cách mà nó vẫn dính vào lõi khi hạt tách ra khỏi lõi. Kết quả là, không cần đập hoặc sự can thiệp của con người để bóc vỏ, hạt lúa mì ở trạng thái tự nhiên chưa qua xử lý sẽ không có vỏ. Do đó, "hạt lúa mì chưa qua chế biến không có vỏ" nên được giữ nguyên trong Nhóm 10.01, vì Chú giải pháp lý 1 (B) của Chương 10 không áp dụng vì vỏ ngoài được bỏ ra một cách tự nhiên và không do **bất kỳ sự can thiệp nào của con người hoặc các hoạt động khác**.

CHAPTER 10

1001.99.11 1001.99.12 1001.99.19

WHEAT AND MESLIN, FIT FOR HUMAN CONSUMPTION

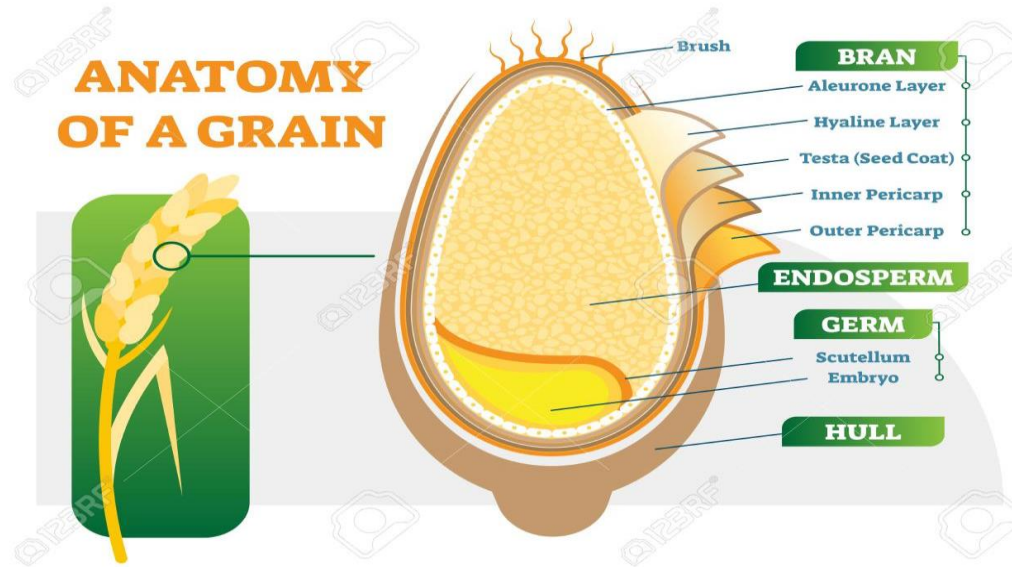
Wheat or Meslin fit for human consumption are those clean, healthy and accepted by competent authorities as fit for human consumption. Such grains are used for food production, such as flour.

(Source: Philippines)

1001.99.12

WHEAT GRAIN, WITHOUT THE EXTREME OUTER LAYER

Wheat grain's hull (the extreme outer layer) is formed in such a way that it remains attached to the cob when the grain is detached from the cob. As a result, without threshing or other human intervention for hulling, the wheat grain in natural unworked status does not have a hull. Therefore, "unprocessed wheat grain without hull" should remain in Heading 10.01, because the Legal Note 1 (B) to Chapter 10 does not apply as the hull is removed naturally, and not due to **any human intervention or other working**.



Cấu tạo của hạt
Anatomy of a Grain

(Nguồn: In-đô-nê-xi-a/tư vấn)

(Source: Indonesia/Consultant)

1001.99.99

LÚA MÌ (KHÔNG THÍCH HỢP SỬ DỤNG CHO NGƯỜI)

Lúa mì thuộc phân nhóm này được phân biệt với lúa mì phù hợp sử dụng cho người là do có các hạt bị hư hỏng, vỡ mảnh, bẩn, và bị nhiễm khuẩn. Loại này có thể có các hạt đã nảy mầm và có độ ẩm chiếm trên 12% trọng lượng. Lượng gluten cao nhất là 2,7% tính theo trọng lượng. Lúa mì loại này là một loại dùng làm thức ăn chăn nuôi.

(Nguồn: Phi-líp-pin)

1001.99.99

WHEAT (NOT FIT FOR HUMAN CONSUMPTION)

The wheat covered by this subheading is distinct from that which is fit for human consumption due to the presence of damaged, broken, dirty and weevil infested kernels. It may also contain sprouted grains and has a moisture content of more than 12% by weight. Its gluten content is 2.7% by weight, maximum. This wheat is of a kind used for animal feed.

(Source: Philippines)

1005.90.10**NGÔ LOẠI DÙNG ĐỂ RANG NỔ (POPCORN)**

Ngô loại dùng để rang nổ (popcorn) còn được gọi là ngô rang nổ, là loại ngô (ngô, *Zea mays var. Everta*) nở ra từ nhân và phồng lên khi bị làm nóng. Popcorn có khả năng nổ bởi vì, giống như hạt dền, lúa miến, hạt diêm mạch (quinoa) và hạt kê, nhân hạt ngô có một lớp vỏ kín, ẩm, cứng và đầy tinh bột. Áp lực tạo ra bên trong hạt ngô làm nên một tiếng nổ nhỏ (hoặc "pop"). Một số loại ngô đang được canh tác chỉ sử dụng làm ngô rang nổ.

1005.90.10**POPCORN**

Popcorn is also known as popping corn, is a type of corn (maize, *Zea mays var. everta*) that expands from the kernel and puffs up when heated. Popcorn is able to pop because, like amaranth grain, sorghum, quinoa, and millet, its kernels have a hard moisture-sealed hull and a dense starchy interior. Pressure builds inside the kernel, and a small explosion (or "pop") is the end result. Some strains of corn are now cultivated specifically as popping corn.



Ngô loại dùng để rang nổ
(Popcorn)

(Nguồn: Phi-líp-pin)

(Source: Philippines)

1005.90.91**NGÔ, THÍCH HỢP SỬ DỤNG CHO NGƯỜI**

Ngô thích hợp sử dụng cho con người là loại ngô sạch, tốt cho sức khỏe và được các cơ quan có thẩm quyền của quốc gia chứng nhận. Loại ngô này thường có hàm lượng aflatoxin tối đa là 20 ppb và độ ẩm không quá 14%.

(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)

1005.90.91**CORN, FIT FOR HUMAN CONSUMPTION**

Corn fit for human consumption are those clean, healthy and accepted by competent national authorities. Such corn usually has aflatoxin content of maximum 20 ppb and moisture not more than 14%.

(Source: Indonesia)

1006.20.10 1006.30.40**GẠO HOM MALI**

Gạo Hom Mali, còn được gọi là "gạo Thai Hom Mali", (*Oryza sativa* var. Kao Dok Mali 105 và RD15) có nghĩa là gạo lứt hoặc gạo trắng thuộc các loại gạo tẻ thơm không dính. Gạo Hom Mali có hạt dài; độ dài trung bình của hạt gạo nguyên vẹn không dưới 7mm. Tỷ lệ chiều dài trung bình trên chiều rộng trung bình của toàn bộ hạt gạo nguyên vẹn không nhỏ hơn 3.2:1. Gạo Hom Mali có hàm lượng amylose không dưới 13% nhưng không quá 18% tính theo trọng lượng và có độ ẩm 14% tính theo trọng lượng.

(Nguồn: Thái Lan)

1006.30.30**GẠO NẾP**

Đặc điểm nổi bật của gạo nếp, một loại gạo giàu tinh bột là dính như keo. Gạo nếp có xu hướng bám dính với nhau khi nấu chín, và được sử dụng chủ yếu để làm vỏ bánh bao, bánh gạo và cơm nắm. Hình thức bên ngoài của gạo nếp được đặc trưng bởi hạt mờ đục như phấn.

1006.30.50**GẠO BASMATI**

Gạo Basmati là một loại gạo thơm hạt dài, mảnh. Nó có hương vị đặc trưng giống như lá dứa (lá *Pandanus amaryllifolius*) do hợp chất tạo mùi thơm 2-acetyl-1-pyrroline tạo ra. Hạt basmati chứa khoảng 0,09 ppm hợp chất hóa học thơm này một cách tự nhiên, ở một mức độ cao hơn khoảng 12 lần so với các loại gạo không phải basmati, tạo cho basmati hương thơm và hương vị cay riêng biệt của nó.

1006.20.10 1006.30.40**HOM MALI RICE**

Hom Mali rice, also known as "Thai Hom Mali rice", (*Oryza sativa*, var. Kao Dok Mali 105 and RD15) means husked or hulled rice of non-glutinous fragrant rice varieties. Hom Mali rice kernel is long grained; the average length of the whole kernel without any broken part should not be less than 7 mm. Ratio of the average length against the average width of the whole kernel without any broken part should not be less than 3.2:1. Hom Mali rice should have an amylose content of not less than 13% but not more than 18% by weight and have moisture content of 14% by weight.

(Source: Thailand)

1006.30.30**GLUTINOUS RICE**

The predominant characteristic of glutinous rice, a generally starchy rice, is its sticky glue-like consistency. It tends to cling together when cooked, and is used mainly for rice dumplings, rice cakes and rice balls. Its appearance is characterized by chalk-like opaque grain.

1006.30.50**BASMATI RICE**

Basmati rice is a variety of long, slender-grained fragrant rice. It has a typical pandan-like (*Pandanus amaryllifolius* leaf) flavour caused by the aroma compound 2-acetyl-1-pyrroline. Basmati grains contain about 0.09 ppm of this aromatic chemical compound naturally, a level that is about 12 times more than non-basmati rice varieties, giving basmati its distinctive spicy fragrance and flavour.



Gạo Basmati
Basmati Rice

(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)

(Source: Indonesia)

1006.30.60

GẠO MALYS

Gạo Malys (*Oryza Sativa L.* còn được gọi là “gạo Malys Angkor”) dùng để chỉ các loại gạo thơm cao cấp nhạy cảm với thời tiết ẩm ướt, gạo có mùi thơm tự nhiên, đặc trưng. Nó thường được xay xát kỹ hơn và hạt gạo dài hơn, bằng hoặc dài hơn 7 mm. (Tỷ lệ giữa chiều dài và chiều dày không nhỏ hơn 3,5).

Hàm lượng amylose của gạo Malys không nhỏ hơn 13,8% nhưng không quá 15,2% khối lượng. Độ ẩm không quá 14% khối lượng. Độ tinh khiết của nó không nhỏ hơn 92% với lượng nhân vàng và phần tối đa là 0,1% và 3,0%.

Gạo Malys của dòng AHTN này được giới hạn ở các giống sau:

Số	Tên khoa học
1	<i>Oryza Sativa L.var Phka Rumduol</i>
2	<i>Oryza Sativa L.var Phka Rumdeng</i>

1006.30.60

MALYS RICE

Malys rice (*Oryza Sativa L.* also known as “Malys Angkor rice”) refers to premium aromatic wet-season photo period-sensitive rice varieties, of which the grain is having a strong natural, unique scent. It is usually extra well-milled, and the kernel is extra-long, equal to or longer than 7 mm. (Ratio between the length and the thickness is not less than 3.5).

Amylose content of Malys rice is not less than 13.8% but not more than 15.2% by weight. Moisture content is not more than 14% by weight. Its purity is not less than 92% within the maximum amount of yellow and chalky kernel are 0.1% and 3.0%.

Malys rice of this AHTN line is limited to the following varieties:

No	Scientific Name
1	<i>Oryza Sativa L.var Phka Rumduol</i>
2	<i>Oryza Sativa L.var Phka Rumdeng</i>

3 *Oryza Sativa L.var Phka Romeat*

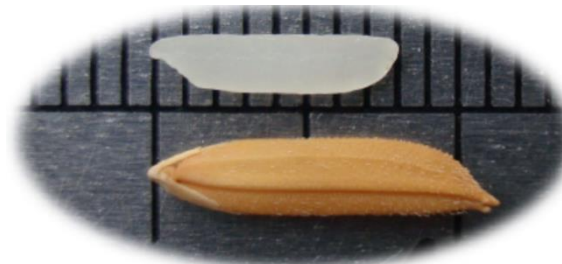
4 *Oryza Sativa L.var Somaly*

3 *Oryza Sativa L.var Phka Romeat*

4 *Oryza Sativa L.var Somaly*



Picture 1. Phka Romduol Rice



Picture 2. Phka Romdeng Rice



Picture 3. Phka Romeat Rice

(Nguồn: Cầm-pu-chia)

Source: Cambodia

1006.30.70

GẠO THƠM KHÁC

Gạo thơm, hay còn gọi là gạo có hương thơm, là loại gạo hảo hạng, có mùi thơm tự nhiên và mùi thơm đặc trưng. Gạo thơm thường có hình dạng hạt

1006.30.70

OTHER FRAGRANT RICE

Fragrant rice, also known as aromatic rice, is a type of premium rice which has a natural fragrance and characteristic aroma. Fragrant rice generally has a medium to long grain shape. Example of fragrant rice varieties

từ trung bình đến dài. Ví dụ về các loại gạo thơm ở đây là Ambemohar, Sen Kra-ob, Sen Pida, Phka Chansensor,...

(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)

1006.40.10 1006.40.90

TẤM

Tấm là một sản phẩm phụ của ngành công nghiệp xay xát gạo. Về giá trị dinh dưỡng, tấm tốt như gạo nguyên hạt. Tuy nhiên, gạo tấm có giá trị kinh tế thấp hơn gạo nguyên hạt.



Tấm
(Broken rice)

Tấm, dùng làm thức ăn chăn nuôi

Nhìn chung, tấm có chất lượng thấp vì trong đó có vỏ trấu, cám, đá mịn, đá và các hạt đất sét. Tấm có thể được bán để làm thức ăn chăn nuôi. Về hình thức, tấm làm thức ăn chăn nuôi dễ dàng được nhận biết nhờ hình dạng của nó, dựa trên hàm lượng hỗn hợp của gạo tấm đã đánh bóng (màu trắng), cám, trấu (màu nâu) và đá mịn, đá và các hạt đất sét (màu đen).

Theo mục đích phân loại của AHTN, sản phẩm này được phân loại là tấm sử dụng làm thức ăn chăn nuôi thuộc phân nhóm 1006.40.10.

included here are Ambemohar, Sen Kra-ob, Sen Pida, Phka Chansensor, etc.

(Source: Indonesia)

1006.40.10 1006.40.90

BROKEN RICE

Broken rice is a by-product of the rice milling industry. From the nutritional point of view, broken rice is as good as whole rice. However, broken rice has a low economic value as compared to whole rice.

Broken rice, of a kind used for animal feed

Generally, broken rice is of poor quality due to the presence of husks, bran, grit, stones and clay particles. Broken rice can be marketed as animal feed. Physically, feed grade broken rice is easily identifiable by its appearance, based on its mixed content of broken polished rice (white colour), bran, husks (brownish colour) and grit, stones and clay particles (blackish colour).

For the purposes of AHTN classification this product is classified as broken rice of a kind used for animal feed of subheading 1006.40.10.

Chất lượng của tấm có thể được cải thiện bằng cách xay xát lại để tách tấm đã được đánh bóng khỏi trấu, cám và các tạp chất khác. Sau đó có thể được bán để sử dụng cho người.

The quality of broken rice can be improved by re-milling to separate the polished broken rice from the husks, bran and other impurities. It can then be marketed for human consumption.



Tấm phù hợp sử dụng cho con người

Theo mục đích phân loại của AHTN, sản phẩm này được phân loại thành tấm loại khác thuộc phân nhóm 1006.40.90.

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

Broken rice suitable for human consumption

For the purposes of AHTN classification this product is classified as other broken rice of subheading 1006.40.90.

(Source: Malaysia)

CHƯƠNG 11

1101.00.11

BỘT MÌ TĂNG CƯỜNG VI CHẤT DINH DƯỠNG

Bột mì tăng cường vi chất dinh dưỡng là một loại bột làm từ nội nhũ của hạt lúa mì, ví dụ, thuộc loài *Triticum aestivum* L. (nhóm lúa mì) hoặc *Triticum compactum*, một hỗn hợp của cả hai hoặc chứa một hoặc nhiều các chất dinh dưỡng/bổ sung sau: Vitamin B1 - *Thiamin*, Vitamin B2 - *Riboflavin*, axit folic, sắt, kẽm hoặc các thành phần khác.

Nhằm mục đích xác định các chất dinh dưỡng /các chất bổ sung được phép, nhóm này chỉ bao gồm các loại bột mì được chứng nhận là “tăng cường vi chất dinh dưỡng” bởi các cơ quan quốc gia có thẩm quyền.

(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)

CHAPTER 11

1101.00.11

FORTIFIED WHEAT FLOUR

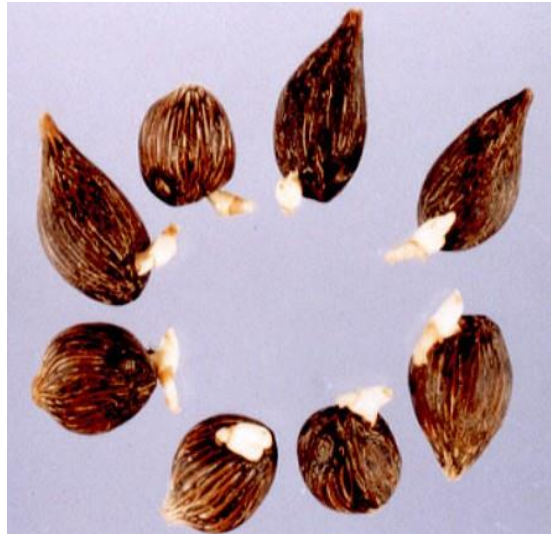
Fortified wheat flour is a powder made from the endosperm of wheat grain, for example, of the species *Triticum aestivum* L. (club wheat) or *Triticum compactum*, a mixture of both or containing one or more of the following nutrients/fortificants: Thiamine, Riboflavin, Folic Acid, Iron, Zinc or other elements.

For the purposes of determining the permitted nutrient/fortificant, this heading only covers those wheat flour which are regarded as “fortified” by the competent national authorities.

(Source: Indonesia)

CHƯƠNG 12**1207.10.10****HẠT CỌ PHÙ HỢP ĐỂ GIEO/TRỒNG**

Hạt cọ phù hợp để gieo/trồng phải có giấy xác nhận của các cơ quan chức năng có liên quan thuộc nước xuất khẩu về chất lượng của loại hạt này phù hợp để gieo/trồng.



Hạt cọ phù hợp để gieo
Palm nuts suitable for sowing

CHAPTER 12**1207.10.10****PALM NUTS SUITABLE FOR SOWING/PLANTING**

Palm nuts suitable for sowing/planting should be accompanied by a certificate issued by the relevant authorities in the exporting country that they are of a quality suitable for sowing/planting.



Hạt cọ
(Palm nuts)



High quality oil palm seeds
Hạt cọ dầu chất lượng cao

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)



Oil palm nursery stock
Vườn ươm cọ dầu

(Source: Malaysia)

1211.90.13

RỄ CÂY BA GẠC HOA ĐỎ

Rễ ba gác là rễ của cây thuộc họ La bố ma (*Apocynaceae*). Các rễ của cây này, có các tên gọi như rễ cây ba gác hoa đỏ hay rễ cây ba gác thuốc, dùng để sản xuất alkaloid reserpine thành phần chủ yếu của nhiều loại thuốc điều trị bệnh tâm thần hay cao huyết áp.



Rễ cây ba gác
(Rauwolfia root)

1211.90.13

RAUWOLFIA SERPENTINA ROOTS

Rauwolfia roots are roots of plants in the *Apocynaceae* family. Roots of this plant, i.e, *Rauwolfia serpentina* roots or Rauwolfia roots, produce the alkaloid reserpine which is the essential ingredient in many medicines for the treatment of mental illness and hypertension.

1211.90.95**MẢNH GỖ TRẦM HƯƠNG (GAHARU)**

Gỗ trầm hương, còn được gọi là oud, oodh hoặc agar, là một loại lõi gỗ có nhựa sẫm màu thuộc các loài cây *Aquilaria* và *Gyrinops* trong khu vực Đông Nam Á, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-si-a, Việt Nam, Căm-pu-chia, Thái Lan, Lào và Pa-pua Niu Ghi-nê. Nhựa trầm hương được sinh ra từ quá trình cây bị bệnh hoặc bị thương. Cây trầm hương, đôi khi bị nhiễm khuẩn với một loài ký sinh trùng, sẽ tiết ra một loại dầu thơm, loại dầu này bảo vệ vùng bị thương (rễ, cành hoặc bộ phận của thân cây), dần dần trở nên cứng hơn và chuyển từ màu nâu sẫm đến đen. Trước khi nhiễm bệnh, lõi gỗ (phần trung tâm của cây, đậm màu hơn dác gỗ) có màu sáng và nhạt hơn. Thông thường, việc thu hoạch sẽ chỉ cắt những phần bị nhiễm bệnh hoặc chặt cả cây. Trầm hương (phần màu nâu sẫm/đen) có giá trị thương mại dưới nhiều hình thức, từ khúc gỗ lớn đến dăm gỗ, bột gỗ hoặc mùn cưa, lá để làm trà, chưng cất dầu và chế biến các sản phẩm như hương và nước hoa.

Các loài trầm hương Gaharu	
1.	<i>Aquilariamicrocarpa</i>
2.	<i>Aquilariamalaccensis</i>
4.	<i>Aquilariamicrocarpa</i>
5.	<i>Aquilaria. beccariana</i>
6.	<i>Aquilariacummingiana</i>
8.	<i>Gyrinopsversteegii</i>

1211.90.95**AGARWOOD (GAHARU) CHIPS**

Agarwood, also known as oud, oodh or agar, is a dark resinous heartwood that forms in *Aquilaria* and *Gyrinops* tree species in Southeast Asia, with Indonesia, Malaysia, Vietnam, Cambodia, Thailand, Laos and Papua New Guinea. This resin is produced as a result of pathological or wounding processes. Trees, occasionally become infected with a parasite mould secrete a fragrant, protective oil into wounded areas (roots, branches or sections of the trunk), which gradually become harder and dark brown to black. The heartwood (central part of a tree, which is darker in color than the sapwood) is relatively light and pale color before infection. Normally harvesters would cut only the infected parts or cutting down the tree. Agarwood (dark brown /black parts) can be traded in many forms, from large lumps of wood to woodchips, wood powder or sawdust, leaves for tea, distilled oil and manufactured products such as incense and perfumes.

Gaharu tree species	
1.	<i>Aquilariamicrocarpa</i>
2.	<i>Aquilariamalaccensis</i>
4.	<i>Aquilariamicrocarpa</i>
5.	<i>Aquilaria. beccariana</i>
6.	<i>Aquilariacummingiana</i>
8.	<i>Gyrinopsversteegii</i>



Gỗ trầm hương khô
(Dried agarwood)



Gỗ trầm hương khô
(Dried agarwood)

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

(Source: Malaysia)

1211.90.97

VỎ CÂY PERSEA (*PERSEA KURZII* KOSTERM)

Persea Kurzii Kosterm (*Lauraceae*) là loại cây thơm có lớp vỏ dày. Nó thường được tìm thấy trong các khu rừng lá xanh khô và rừng khộp ở Đông Nam Á. Vỏ của nó được sử dụng chủ yếu trong việc làm hương.

(Nguồn: Thái Lan)

1211.90.97

BARK OF PERSEA (*PERSEA KURZII* KOSTERM)

Persea Kurzii Kosterm (*Lauraceae*) is an aromatic tree with a thick bark. It is generally found in dry evergreen forests and dry dipterocarp forests in Southeast Asia. Its bark is used mostly in making joss sticks.

(Source: Thailand)

1212.21.11

EUCHEUMA SPINOSUM

Tên khoa học/chi: *Eucheuma spinosum* là một chi của tảo đỏ (*Rhodophyta*)

Kích thước, màu sắc, đặc điểm nhận dạng: Thân dạng tản hình trụ tròn hoặc thon, nhánh không đều, có gai nhỏ trải khắp thân tản. Nó có thể có màu đỏ, màu ánh đỏ, nâu, xanh lá cây ánh vàng. Kích thước (rong biển trưởng thành) khoảng 20-30 cm.



Fresh (Tươi)

(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)

1212.21.12

EUCHEUMA COTTONII

Tên khoa học/chi: *Eucheuma cottonii* là một chi của tảo đỏ (*Rhodophyta*)

Kích thước, màu sắc, đặc điểm nhận biết: Thân dạng tản hình trụ tròn hoặc thon, nhánh không đều (di-tricotomus), có nốt và gai màu xanh dương. Nó có thể màu đỏ, màu nâu ánh đỏ, xanh lá cây ánh vàng. Kích thước (rong biển trưởng thành) là khoảng 20-30 cm.

1212.21.11

EUCHEUMA SPINOSUM

Scientific name/Genus: *Eucheuma spinosum* is a genus of red algae (*Rhodophyta*)

Dimension, color, special identification: Has rounded cylindrical or compressed thallus, irregular branches, has a little spike spreading in all of thallus. It can be red, reddish, brown, and yellowish green. Dimension (mature seaweed) is around 20-30 cm.



Dried (Khô)

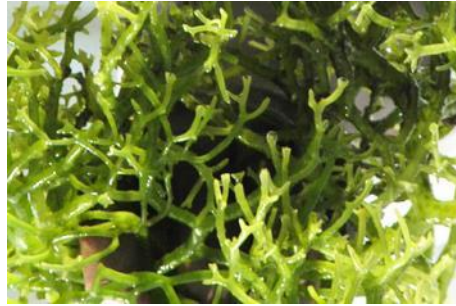
(Source: Indonesia)

1212.21.12

EUCHEUMA COTTONII

Scientific name/Genus: *Eucheuma cottonii* is a genus of red algae (*Rhodophyta*)

Dimension, color, special identification: Has rounded cylindrical or compressed thallus, irregular branches (di-tricotomus), and also has blue nodule and spines. It can be red, reddish brown, yellowish green. Dimension (mature seaweed) is around 20-30 cm.



Fresh (Tươi)

(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)



Dried (Khô)

(Source: Indonesia)

1212.99.10

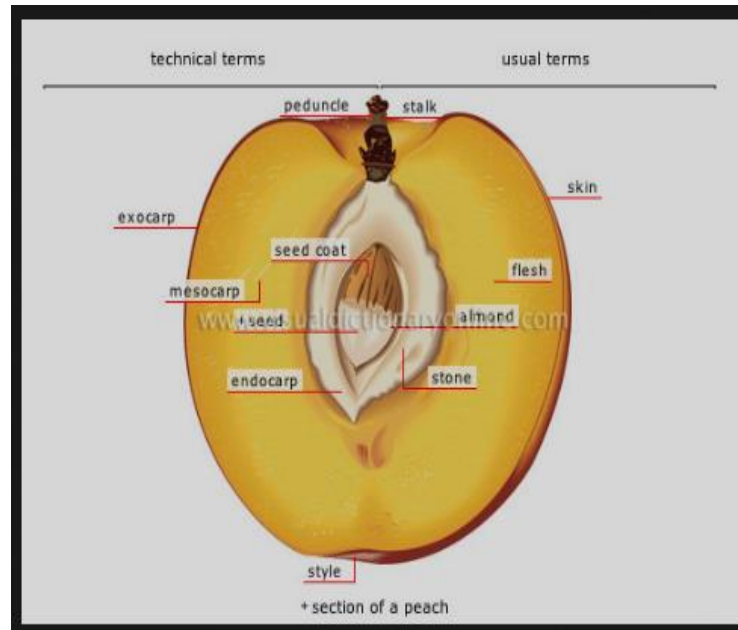
HẠT VÀ NHÂN HẠT CỦA QUẢ MƠ, ĐÀO (KỂ CẢ XUÂN ĐÀO) HOẶC MẬN

Quả mọng có hạt cứng, còn gọi là trái có hạch cứng hoặc hạt, là một loại trái cây với một “hạt cứng” lớn bên trong. Hạt cứng đôi khi được gọi là hạt, nhưng đó là sự nhầm lẫn, hạt thực ra nằm bên trong lớp vỏ cứng của hạt. Cây họ mận (prunus) là một chi của cây và cây bụi, bao gồm mận, anh đào, đào, xuân đào, mơ và hạnh nhân. Quả từ các cây thuộc chi này thường được gọi là quả mọng có hạt cứng.

1212.99.10

STONES AND KERNELS OF APRICOT, PEACH (INCLUDING NECTARINE) OR PLUM

A stone fruit, also called a drupe or pits, is a fruit with a large "stone" inside. The stone is sometimes called the seed, but that is a mistake, the seed is inside the stone. Prunus is a genus of trees and shrubs, which includes the plums, cherries, peaches, nectarines, apricots and almonds. The fruit from this genus are commonly called the stone fruit.



Peach Kernels/ nhân hột đào



Peach stones / hột đào



Plum stones/ Hột mận



Nectarine stones/ Hột xuân đào

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

(Source: Malaysia)

CHƯƠNG 13

CHAPTER 13

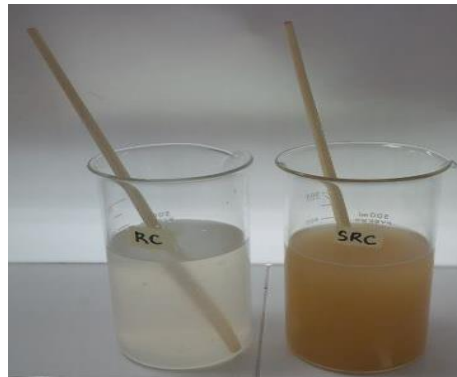
1302.39.11 1302.39.12
**CARRAGEENAN DẠNG BỘT ĐÃ TINH CHẾ
 VÀ TINH CHẾ MỘT PHẦN**

1302.39.11 1302.39.12
SEMI REFINED AND REFINED POWDER CARRAGEENAN



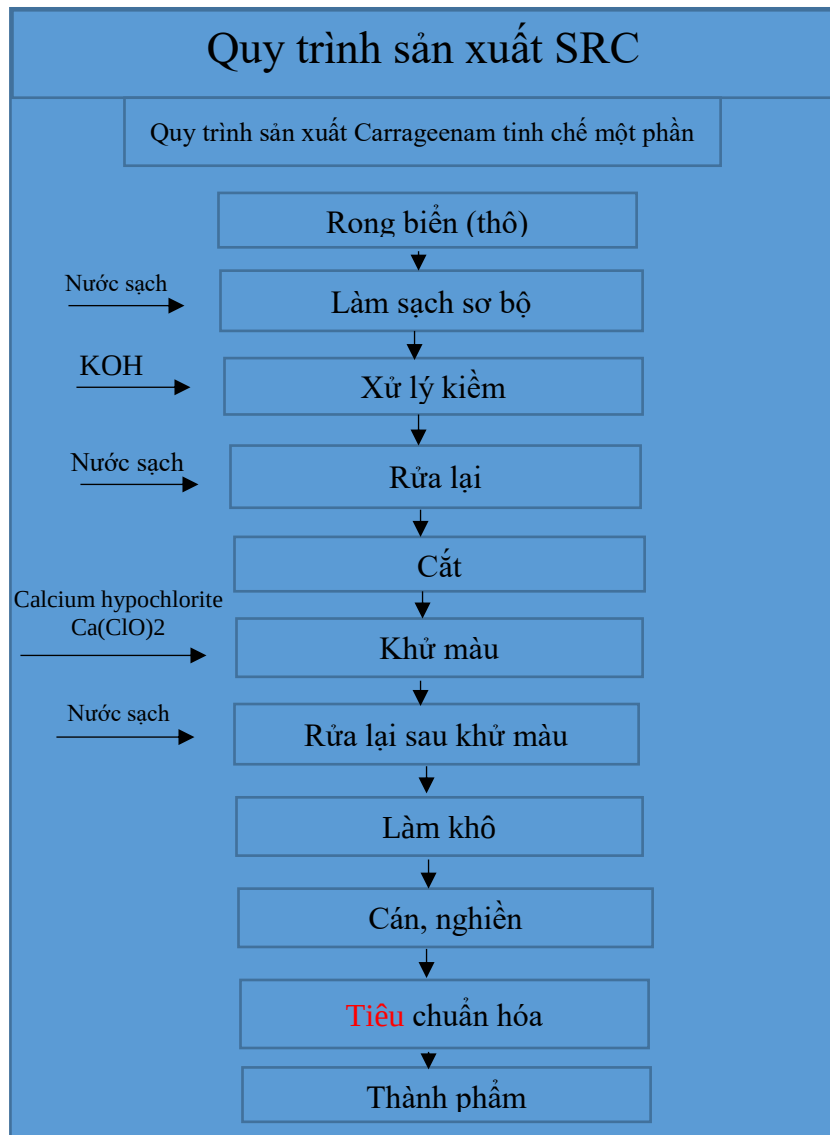
*Ảnh 1. Carrageenan dạng bột đã tinh chế (RC) và Carrageenan dạng bột
 tinh chế một phần (SRC)
 Ở dạng bột, RC màu trắng hơn SRC*

*Refined Carrageenan (RC) and Semi-Refined Carrageenan (SRC)
 Powder
 In powder form, RC is whiter than SRC*



*Ảnh 2: Carrageenan đã tinh chế (RC)
 và Carrageenan tinh chế một phần (SRC)
 Khi hòa tan với nước, RC trong hơn SRC*

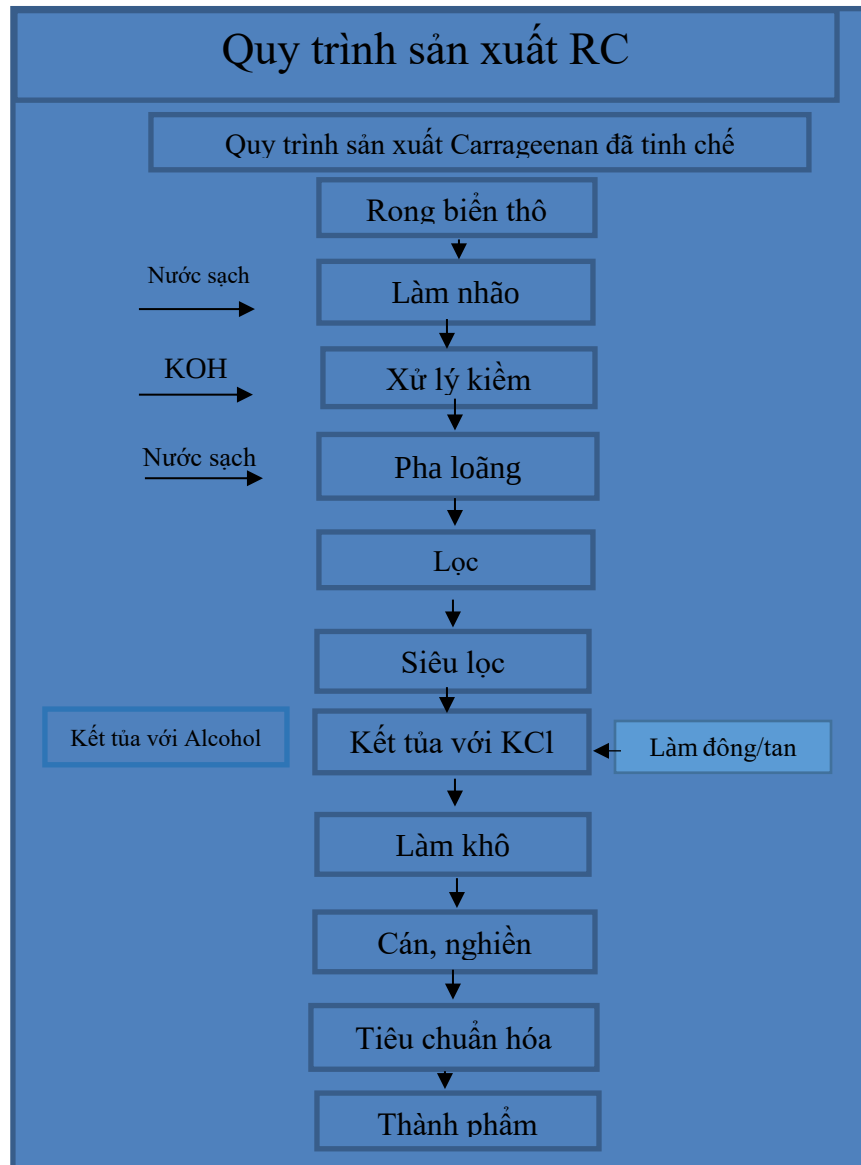
*Refined Carrageenan and Semi-Refined Carrageenan
 Diluted in fresh water, RC is clearer than SRC*



Ảnh 3. Quy trình sản xuất Carrageenan tinh chế một phần



Manufacturing Process of Semi-Refined Carrageenan



Ảnh 4. Quá trình sản xuất Carrageenan đã tinh chế

(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)



Manufacturing Process of Refined Carrageenan

(Source: Indonesia)

1302.39.13**CARRAGEENAN DẠNG MẢNH ĐÃ XỬ LÝ KIỀM (ATCC)**

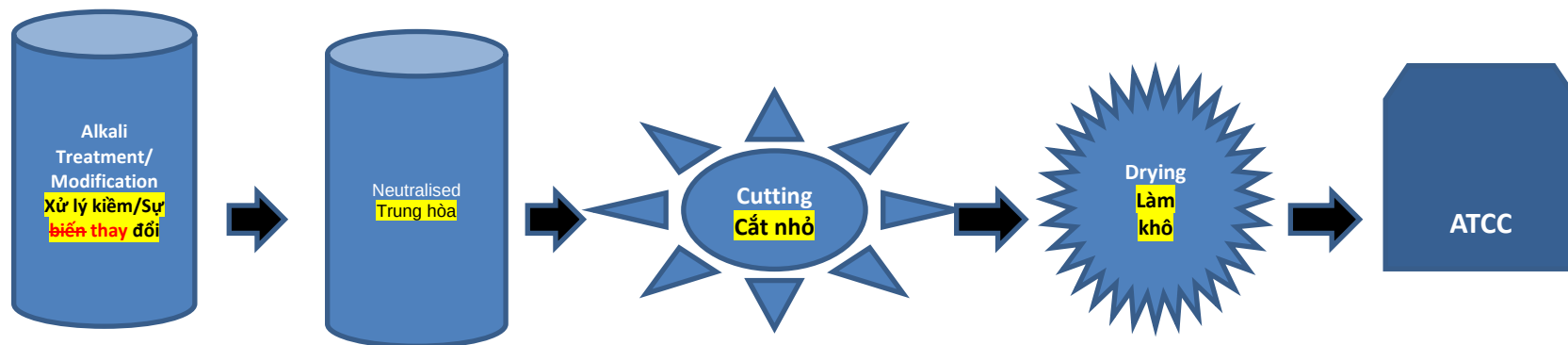
Carrageenan dạng mảnh đã xử lý kiềm là sản phẩm được làm từ rong biển, chủ yếu từ các loài *Euchema cottoni*, đã được xử lý kiềm để thay đổi cấu trúc của rong biển, và chiết xuất carrageenan, sau đó cắt nhỏ trước khi làm khô.

1302.39.13**ALKALI TREATED CARRAGEENAN CHIPS (ATCC)**

Alkali Treated Carrageenan Chips are chips made from seaweed, mostly of the species *Euchema cottoni*, which have been treated with alkali to modify the structure of the seaweed, and extract the carrageenan, then chopped prior to drying.



Chips of alkali treated carrageenan.
Ảnh 1. Các mảnh Carrageenan đã được xử lý kiềm.



Manufacturing Process of Alkali Treated Carrageenan Chips:

Ảnh 2. Quá trình sản xuất carrageenan dạng mảnh đã xử lý kiềm (ATCC):

(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)

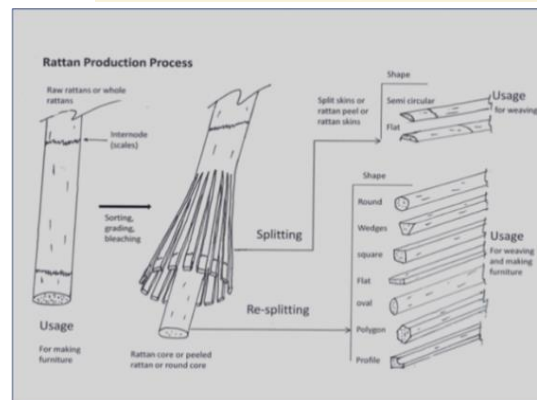
(Source: Indonesia)

CHƯƠNG 14

1401.20.21 1401.20.29

LỖI CÂY SONG, MÂY ĐÃ TÁCH

Cây song, mây được chia tách theo chiều dọc bằng cách tước, chẻ để tạo ra vật liệu đan và buộc. Quá trình tước, chẻ bao gồm loại bỏ lớp vỏ (cật) cứng bên ngoài khỏi lõi. Sau đó lõi trải qua các công đoạn chia tách tạo ra các hình dạng và kích cỡ theo bề mặt cắt ngang khác nhau dùng để đan lát hoặc làm đồ nội thất



(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

CHAPTER 14

1401.20.21 1401.20.29

SPLIT-CORE RATTAN

Rattan canes are divided longitudinally by peeling to produce weaving and binding material. The peeling process involves removing the hard outer skin from the core. The core then undergoes splitting processes to produce various cross-sectional shapes and sizes of rattan for weaving or furniture making.

(Source: Malaysia)

1401.20.30**VỎ (CẬT) CÂY SONG, MÂY ĐÃ TÁCH**

Vỏ (cật) cây song, mây đã tách được sản xuất bằng cách tách lớp vỏ ngoài của song, mây thành những sợi dài. Vỏ (cật) cây song, mây đã tách có độ dày từ 1,5 đến 3mm được sử dụng để đan lát, trong khi song, mây có độ dày 4-6 mm được sử dụng để bện. Xem quy trình tách tại chú giải SEN đối với dòng hàng 1401.20.21 – 1401.20.29.

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

1401.20.30**SPLIT-SKIN RATTANS**

Split-skin rattan is produced by the splitting of the outer skin of the rattan into strands. Split skin rattan in thicknesses of 1.5 –3 mm is used for weaving, while such rattan in thicknesses of 4 – 6 mm is used for plaiting. Please see SEN under 1401.20.21 – 1401.20.29 for splitting process.

(Source: Malaysia)

CHƯƠNG 15

15.11

ĐẦU CỌ VÀ CÁC PHẦN PHÂN ĐOẠN CỦA ĐẦU CỌ, ĐÃ HOẶC CHƯA TINH CHẾ, NHƯNG KHÔNG THAY ĐỔI VỀ MẶT HOÁ HỌC

Dầu cọ được thu từ thịt của quả cây cọ dầu (*Elaeisguineensis*) và có một tỷ lệ cân bằng giữa axit béo bão hòa và không bão hòa. Điển hình, nó chứa 40% khối lượng là axit oleic (axit béo không bão hòa đơn), 45% khối lượng là axit palmitic và 5% theo khối lượng axit stearic (axit béo bão hòa). Dầu cọ thô có màu đỏ-cam thẫm do hàm lượng carotenes tự nhiên cao. Quá trình tách phân đoạn dầu thành phần lỏng, được gọi là olein cọ, và các phần phân đoạn rắn, được gọi là stearin cọ.

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

1511.90.41 1511.90.42 1511.90.49

CÁC PHẦN PHÂN ĐOẠN CỦA ĐẦU CỌ CHƯA TINH CHẾ

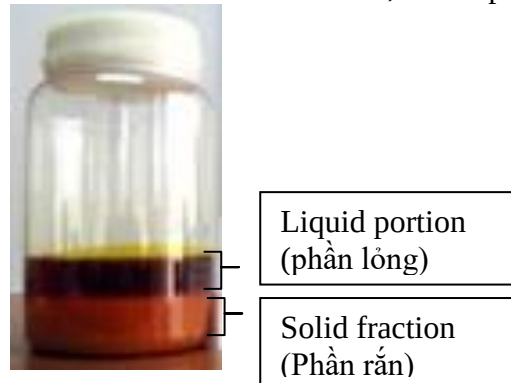
Đây là các phần phân đoạn rắn hoặc lỏng thu được bằng cách phân đoạn dầu cọ thô bằng một số phương pháp công nghiệp, ví dụ kết tinh ở nhiệt độ được kiểm soát. Các phần phân đoạn này chưa qua chế biến để cải thiện các đặc tính vật lý của chúng.

CHAPTER 15

15.11

PALM OIL AND ITS FRACTIONS, WHETHER OR NOT REFINED, BUT NOT CHEMICALLY MODIFIED

Palm oil is obtained from the flesh of the oil palm fruit (*Elaeisguineensis*) and has a balanced ratio of unsaturated and saturated fatty acids. Typically, it contains 40% by volume of oleic acid (mono-unsaturated fatty acid), 45% by volume of palmitic acid and 5% by volume of stearic acid (saturated fatty acid). Crude palm oil is deep orange-red in colour due to the high content of natural carotenes. Fractionation separates oil into liquid, called palm olein, and solid fractions, called palm stearin.



(Source: Malaysia)

1511.90.41 1511.90.42 1511.90.49

FRACTIONS OF UNREFINED PALM OIL

These are solid fractions or liquid fractions obtained by fractionation of crude palm oil by several industrial methods, for example crystallization at controlled temperatures. These fractions have not undergone processing in order to improve their physical characteristics.

1513.11.10**DẦU DỪA NGUYÊN CHẤT**

Dầu dừa nguyên chất (VCO) là dầu tự nhiên thu được bằng cách chiết xuất cơ học từ cùi dừa già còn tươi.

Có 2 phương pháp chính sản xuất dầu dừa nguyên chất:

1. “Quy trình sản xuất khô”. Theo phương pháp này, cơm dừa (cùi dừa) tươi đã nạo được làm khô trước, sau đó ép cơm dừa khô lấy dầu, tiếp theo để lắng và lọc dầu vừa chiết xuất được. Phương pháp này cho phép sản xuất dầu dừa nguyên chất với khối lượng lớn dễ dàng hơn.
2. “Quy trình sản xuất ướt”. Theo phương pháp này, “sữa dừa” được chiết xuất từ cơm dừa tươi đã nạo không qua bước đầu làm khô. Dầu dừa sau đó được tách ra khỏi nước thêm. Các phương pháp được dùng để tách dầu từ nước gồm đun sôi, làm lên men, làm lạnh, enzymes và ly tâm cơ học.

Dầu dừa nguyên chất thường được dùng để dưỡng ẩm da và tóc và dùng cho người.

1513.11.10**VIRGIN COCONUT OIL**

Virgin Coconut Oil (VCO) is the natural oil obtained by mechanical extraction from fresh, mature kernel of the coconut.

There are two main methods of producing virgin coconut oil:

1. “Dry process”. In this method, the grated fresh coconut meat is dried first, then the oil is pressed out of the dried coconut meat, followed by settling and filtration of the extracted oil. This method allows for easier mass production of virgin coconut oil.
2. "Wet process". In this method, the “coconut milk” is extracted from grated fresh coconut meat without drying the meat first. The oil is then further separated from the water. Methods which can be used to separate the oil from the water include boiling, fermentation, refrigeration, enzymes and mechanical centrifuge.

Virgin coconut oil is commonly used as a moisturizer for skin and hair and for human consumption.



Hình 1. Mẫu dầu dừa nguyên chất

(Nguồn: Phi-líp-pin)

Picture 1. Sample of Virgin Coconut Oil

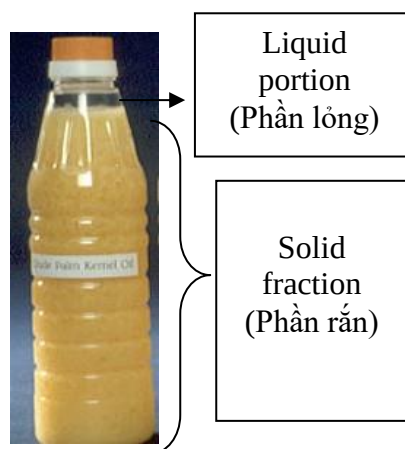
(Source: Philippines)

1513.21.10 1513.29.11 1513.29.13 1513.29.91
1513.29.95 1513.29.96

DẦU HẠT CỌ VÀ CÁC PHÂN PHÂN ĐOẠN CỦA CHÚNG

Cọ dầu dùng để sản xuất hai loại dầu: dầu cọ thô từ sợi xơ và dầu hạt cọ thô từ nhân hạt. Mặc dù cả hai loại dầu có nguồn gốc từ cùng một quả, dầu cọ khác dầu hạt cọ về mặt hóa học và dinh dưỡng.

Olein hạt cọ là thành phần lỏng trong của dầu hạt cọ thu được từ cất phân đoạn. Stearin hạt cọ là phần rắn hơn của nhân hạt cọ thu được từ cất phân đoạn.



(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

1513.21.10 1513.29.11 1513.29.13 1513.29.91
1513.29.95 1513.29.96

PALM KERNEL OIL AND FRACTIONS THEREOF

The oil palm produces two types of oils: crude palm oil from the fibrous mesocarp and crude palm kernel oil from the kernels. Although both oils originate from the same fruit, palm oil is chemically and nutritionally different from palm kernel oil.

Palm kernel olein is the clear liquid component of palm kernel oil obtained from fractionation. Palm kernel stearin is the more solid fraction of the palm kernel obtained from fractionation.



(Source: Malaysia)

1515.90.11 1515.90.12 1515.90.19

DẦU HẠT ILLIPE

Dầu này thu được từ hạt cây Tengkwang của loài *Shorea*. Nó được sử dụng như một nguyên liệu thô trong sản xuất mỹ phẩm, nước hoa và trong y học cổ truyền.

1515.90.11 1515.90.12 1515.90.19

ILLIPE NUT OIL

This oil is obtained from the seeds of the Tengkwang tree of the species *Shorea spp.* It is used as a raw material in the manufacture of cosmetics, perfumery and traditional medicines.

1516.20.34 1516.20.35 1516.20.46 1516.20.47

CHẤT BÉO ĐÃ HYDRO HÓA CỦA CỌ DẦU

Chất béo đã hydro hóa của cọ dầu thu được từ quả cọ dầu và hạt cọ sẽ được phân loại trong các nhóm này khi chúng đáp ứng điều kiện sau:

Sản phẩm	Chỉ số iốt (IV), Wijs
Dầu cọ đã hydro hóa	Tối đa 46
Olein cọ đã hydro hóa	Tối đa 50
Stearin cọ đã hydro hóa	Tối đa 25
Dầu hạt cọ đã hydro hóa	Tối đa 15
Olein hạt cọ đã hydro hóa	Tối đa 15
Stearin hạt cọ đã hydro hóa	Tối đa 3

(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)

1516.20.34 1516.20.35 1516.20.46 1516.20.47

HYDROGENATED FATS OF OIL PALM

Hydrogenated fats of oil palm taken from the fruit of the oil palm and palm kernel shall be classified in these headings provided they meet following condition as follow:

Product	Iodine Value (IV), Wijs
Hydrogenated Palm Oil	Max 46
Hydrogenated Palm Olein	Max 50
Hydrogenated Palm Stearin	Max 25
Hydrogenated Palm Kernel Oil	Max 15
Hydrogenated Palm Kernel Olein	Max 15
Hydrogenated Palm Kernel Stearin	Max 3

(Source: Indonesia)

CHƯƠNG 16

1602.31.91

THỊT ĐÃ ĐƯỢC LỌC HOẶC TÁCH KHỎI XƯƠNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP CƠ HỌC

Xem chú giải SEN của phân nhóm 0207.14.91 và 0207.27.91.

1602.90.20

CÁC CHẾ PHẨM TỪ TIẾT

Chế phẩm chủ yếu từ tiết thu được từ giết mổ các động vật nuôi. Tiết thu được chế biến hợp vệ sinh dùng cho người ăn ngay hoặc chuyển đổi thành món ăn từ tiết.

Tiết chứa chủ yếu protein, nước và chất béo. Tiết đôi khi được gọi là “thịt dạng lỏng”. Tiết động vật thường được bán dưới dạng nhão, nghiền có chứa tiết, muối và nước,...

CHAPTER 16

1602.31.91

MECHANICALLY DEBONED OR SEPARATED MEAT

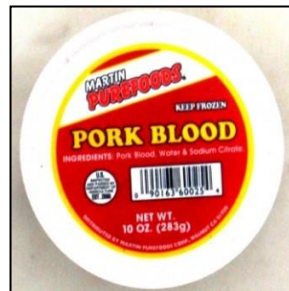
See SEN under subheadings 0207.14.91 and 0207.27.91.

1602.90.20

PREPARATIONS OF BLOOD

Preparation predominantly of blood is obtained from slaughtering domestic animals. The collected blood hygienically processed for direct human consumption or converted into blood meal.

Blood consists predominantly of protein, water and fat and is sometimes called "liquid meat". Normally animal blood sold in the form of paste, puree that contain blood, salt and water, etc.



Ảnh 1. Tiết lợn đóng trong bao bì

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

Picture 1. Pork Blood, in container

(Source: Malaysia)

1604.14.91**CÁ NGỪ ĐÃ LÀM CHÍN SƠ**

Cá ngừ đã làm chín sơ gồm cá ngừ được hấp ở nhiệt độ khoảng 90°C, làm sạch da và xương mà không có bất kì thành phần thêm nào khác, được làm đông lạnh. Sản phẩm này là nguyên liệu thô trung gian, được dùng cho sản phẩm đóng hộp.

(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)

1604.14.91**PRE-COOKED TUNAS**

Pre-cooked tunas include tunas steamed at a temperature of around 90°C, cleaned of skin and bones without any additional ingredients, frozen. This product is an intermediate raw material, used for canned product.

(Source: Indonesia)

CHƯƠNG 17

1702.90.51 1702.90.59

ĐƯỜNG TỪ CÂY HỌ CỌ (PALM SUGAR)

Đường từ cây họ cọ là loại đường làm từ 100% nhựa (chất lỏng chảy từ cuống hoa bị cắt) cây thuộc họ Cọ (family *arecaceae*) như cây dừa (*Cocos nucifera*), cây cọ đường hoặc cây cọ (*Arenga pinnata*), cây cọ hoặc cây thốt nốt (*Borassus flabellifer*), cây cọ nipa (*Nypa fruticans*), cây cọ dầu (*Elaeis guineensis*).

Sáp được chế biến bằng cách đun sôi trên bếp lò. Sau quá trình caramen hoá, sáp đã đun sôi có thể bị đông đặc lại ở dạng thỏi hoặc bánh. Sáp cũng có thể được tạo thành ở dạng tinh thể bằng cách làm mát từ từ trong khi khuấy.

(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)

1704.90.91

CÁC LOẠI KẸO ĐƯỜNG, DẼO, CÓ CHỨA GELATIN

Phân nhóm này bao gồm các loại kẹo đường, không chứa cacao, trừ kẹo cao su, có kết cấu tương đối mềm. Những sản phẩm này có chứa gelatin như là tác nhân keo và có thể được phủ một lớp đường và các thành phần khác. Loại kẹo này đôi khi được gọi là “gôm” hoặc “kẹo gôm”.

CHAPTER 17

1702.90.51 1702.90.59

PALM SUGAR

Palm sugar is a type of sugar made from 100% sap (liquid released by the stem of the cut flower) Palm family tree (family *arecaceae*) such as coconut (*Cocos nucifera*), sugar palm or palm (*Arenga pinnata*), palm or siwalan (*Borassus flabellifer*), nipah (*Nypa fruticans*), oil palm (*Elaeis guineensis*).

Sap is processed by boiling it on the stove. After the caramelization process, the boiled sap can also be solidified in the form of bricks or cakes. Sap can also be formed into crystals by slowly cooling it while stirring.

(Source: Indonesia)

1704.90.91

SUGAR CONFECTIONARY, SOFT, CONTAINING GELATIN

This subheading covers sugar confectionery, not containing cocoa, other than chewing gum, with a relatively soft texture. These products contain gelatin as the gelling agent and may be coated with sugar and other ingredients. This confectionery is sometimes referred to as “gummies” or “gummy candy”.



(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)

(Source: Indonesia)

CHƯƠNG 18**CHAPTER 18****1801.00.10****1801.00.10****HẠT CA CAO ĐÃ LÊN MEN****FERMENTED COCOA BEANS**

- Màu sắc: màu nâu đỏ cho tới màu nâu đen pha chút đỏ tía.
- Mùi hương: mùi giấm chua.
- Vị: có vị đắng và không rõ rệt, sau công đoạn làm khô, hạt sẽ có hương vị sô-cô-la.
- Cấu trúc: hơi giòn, rỗng hoặc dễ vỡ.

- Color: reddish brown to blackish brown with a little purple.
- Aroma: smelling sour vinegar.
- Taste: bitter and non-dominant taste, after drying process, the beans will have chocolate flavour.
- Texture: slightly crumbly, hollow or easily broken.

Thành phần chung:

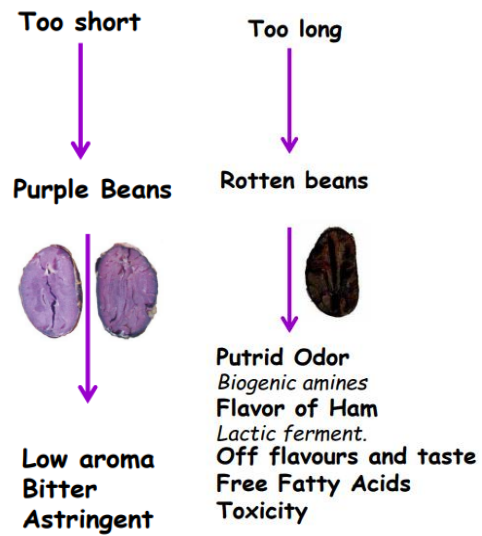
- Hàm lượng nước $\leq 7\%$
- Chất béo: $\pm 51.28\%$
- Protein: $\pm 39.04\%$
- pH: ± 5.15
- Tổng lượng axit: $\pm 1.98\%$
- Hàm lượng đường khử: $\pm 0.84\%$

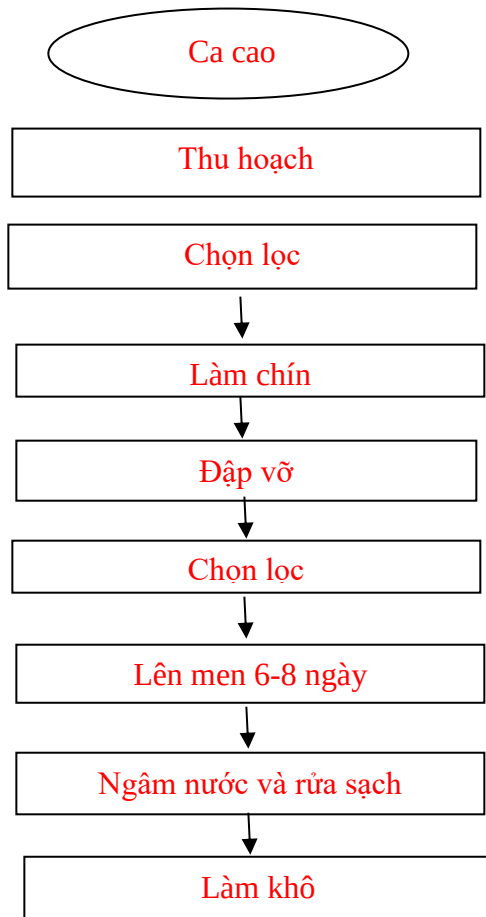
General composition:

- Water content $\leq 7\%$
- Fat: $\pm 51.28\%$
- Protein: $\pm 39.04\%$
- pH: ± 5.15
- Total acid: $\pm 1.98\%$
- Reduced sugar content: $\pm 0.84\%$

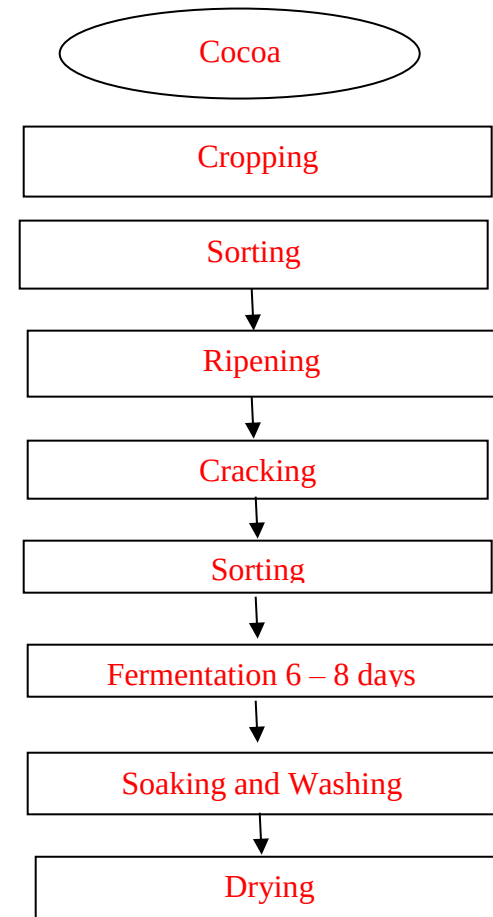


Picture 1. Fermented Cocoa Beans
(Ảnh 1. Hạt ca cao đã lên men)





(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)



(Source: Indonesia)

CHƯƠNG 19

1901.10.91 1901.90.11 1901.90.91

SẢN PHẨM DINH DƯỠNG Y TẾ

Sản phẩm dinh dưỡng y tế là thực phẩm có công thức đặc biệt và dùng để kiểm soát chế độ ăn của bệnh nhân có nhu cầu dinh dưỡng đặc biệt mà không thể đáp ứng được bằng chế độ ăn thông thường. Sản phẩm dinh dưỡng y tế khác với nhóm thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt và khác với các thực phẩm truyền thống phục vụ nhu cầu sức khỏe.

Để được coi là sản phẩm dinh dưỡng y tế thì sản phẩm phải đáp ứng các yêu cầu tối thiểu:

- là thực phẩm dùng bằng đường miệng hoặc bằng ống (ống xông dạ dày)
- được ghi trên nhãn là dùng để kiểm soát chế độ ăn đối với trường hợp rối loạn sức khỏe, mắc bệnh đặc thù hoặc tình trạng cần có yêu cầu dinh dưỡng đặc biệt, và
- được sử dụng dưới sự giám sát về y tế.

(Nguồn: Wikipedia)

1901.90.31

CHỨA SỮA

Sản phẩm có nguồn gốc từ sữa, ở bất kỳ dạng nào, đã hoặc chưa được cô đặc, làm bay hơi, làm đặc, làm thành bột, làm khô hoặc sấy khô được trộn hoặc pha với bất kỳ chất béo hoặc dầu mà không phải là chất béo của sữa.

(Nguồn: Việt Nam)

CHAPTER 19

1901.10.91 1901.90.11 1901.90.91

MEDICAL FOODS

Medical foods are foods that are specially formulated and intended for the dietary management of a disease that has distinctive nutritional needs that cannot be met by normal diet alone. Medical foods are distinct from the broader category of foods for special dietary use and from traditional foods that bear a health claim.

In order to be considered a medical food the product must, at a minimum:

- be a food for oral ingestion or tube feeding (nasogastric tube),
- be labeled for the dietary management of a specific medical disorder, disease or condition for which there are distinctive nutritional requirements, and
- be intended to be used under medical supervision.

(Source: Wikipedia)

1901.90.31

FILLED MILK

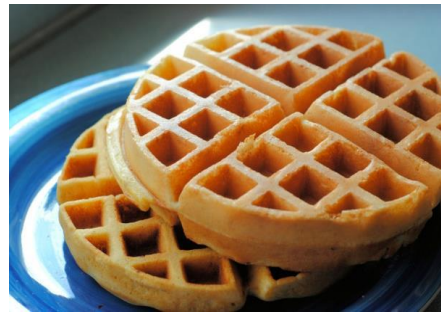
A product originating from raw milk, in any form, whether or not condensed, evaporated, concentrated, powdered, dried or desiccated which has been blended or compounded with any fat or oil other than milk fat.

(Source: Viet Nam)

1905.32.10

BÁNH WAFFLES

Một loại bột nhào hoặc bột nhão được ép giữa hai khuôn kẹp bằng sắt và được nướng để tạo hình dạng và đặc tính đặc trưng.



Picture 1. Waffles

Hình 1. Bánh Waffles

(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)

1905.32.10

WAFFLES

A type of dough or cake batter pressed between two waffle patterned irons and cooked to give a distinctive shape and specific characteristics.

1905.32.20

BÁNH XÓP WAFERS

Một loại bánh quy giòn mỏng (không nướng trong lò nướng mà được nướng bằng khuôn kẹp bằng sắt) được làm từ bột nhào mỏng và có thể có một hoặc nhiều lớp.



Picture 1. Wafers

Hình 1. Bánh xốp Wafers

(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)

1905.32.20

WAFERS

A type of crunchy thin biscuit (not baked in an oven but heated between pattern irons) made from thin batter and may or may not be in layers.

(Source: Indonesia)

CHƯƠNG 20

2002.90.10

BỘT CÀ CHUA DẠNG SỆT

Bột cà chua dạng sệt là cà chua nguyên chất cô đặc, có từ 25% đến 40% hàm lượng là chất rắn không chứa muối. Nó thu được từ quá trình nghiền nóng. Chất nhão được cô đặc trong thiết bị làm khô chân không một, hai hoặc ba lần để đạt được độ cô đặc như mong muốn. Sản phẩm cô đặc sau đó được thanh trùng ở nhiệt độ 90°C trong 2-3 phút.

Bột cà chua dạng sệt được chế biến bằng việc nấu cà chua trong vài giờ để giảm nước, cho qua rây để loại bỏ hạt và vỏ, và nấu lại cho cô đặc.

Tùy thuộc vào điều kiện sản xuất, bột cà chua dạng sệt có thể sử dụng để chế biến nước sốt cà chua hoặc nước ép cà chua hoàn nguyên.



Picutre 1. Tomato Paste
Hình 1. Bột cà chua dạng sệt

(Nguồn: Việt Nam)

CHAPTER 20

2002.90.10

TOMATO PASTE

Tomato paste is a concentrated tomato puree containing 25% to 40%, by weight, of salt free solids. It is obtained through a hot pulping process. The pulp is concentrated in single, double or triple-effect vacuum evaporating units to the desired concentration. The concentrated product is then pasteurised at 90°C for 2-3 minutes.

Tomato paste is a thick paste that is made by cooking tomatoes for several hours to reduce moisture, straining them to remove the seeds and skin, and cooking them again to reduce them to a thick, rich concentrate.

Depending on its manufacturing conditions, tomato paste can be the basis for making ketchup or reconstituted tomato juice.



(Source: Viet Nam)

2005.20.11 2005.20.19

KHOAI TÂY DẠNG THANH VÀ DẠNG QUE

Khoai tây dạng thanh và dạng que (còn gọi là “chips” theo tiếng Anh Anh) là các thanh khoai tây đã được chế biến thêm và mục đích dùng như khoai tây chiên kiểu Pháp khi nấu (khác với người Mỹ dùng từ chips để chỉ khoai tây lát mỏng rán giòn).

2005.20.11 2005.20.19

POTATO IN STICKS FORM

Potato sticks (also refers to chips in British English) are strips of potato which have been further prepared and intended for consumption as French-fries when cooked (as opposed to the American usage of the word chips for potato crisps).



(Nguồn: Việt Nam)

(Source: Viet Nam)

2007.99.30

XOÀI NGHIỀN (MANGO PURÉE)

Xoài nghiền được chế biến bằng cách đun sôi phần thịt quả đã lọc có hoặc không thêm đường cho tới khi có dạng sệt. Xoài nghiền khác với các sản phẩm mứt ở chỗ lượng quả nhiều hơn và nhuyễn hơn.

2007.99.30

MANGO PURÉE

It is prepared by boiling sieved mango pulp with or without the addition of sugar, to a thick consistency. Mango purée differ from jams in having a higher proportion of fruit and a smoother consistency.

Xoài được làm thành xoài nghiền để chế biến lại thành các sản phẩm như nectar, nước ép trái cây, mứt, thạch và các sản phẩm khử nước. Xoài nghiền có thể bảo quản bằng hoá chất, hoặc làm đông lạnh, hoặc đóng hộp và chứa trong các hộp tròn.



Mangoes are processed into mango purée for re-manufacturing into products such as nectar, juice, jam, jelly and dehydrated products. The mango purée can be preserved by chemical means, or frozen, or canned and stored in barrels.



Pictures 1 and 2. Mango purée, in container
Ảnh 1 và 2. Xoài nghiền, trong bao bì

(Nguồn: Phi-líp-pin)

(Source: Philippines)

2009.89.20

NƯỚC DỪA

Nước dừa là một dung dịch lỏng trong suốt bên trong quả dừa (quả thuộc họ cọ dừa). Đây là một loại thực phẩm tự nhiên không có chất béo, ít đường và calo. Nó rất giàu các chất điện giải và các vitamin thiết yếu.

2009.89.20

COCONUT WATER

Coconut water is the clear liquid inside coconuts (fruits of the coconut palm). It is a naturally food free of fat and low in sugars and calories. It is rich in essential electrolytes and vitamins.



Ảnh 1. Nước dừa

Source: <https://www.indiamart.com/proddetail/tender-coconut-water-14690219173.html>

(Nguồn: In-đô-nê-xi-a, Phi-líp-pin và Thái Lan)

Picture 1. Coconut water

Source: <https://www.indiamart.com/proddetail/tender-coconut-water-14690219173.html>

(Source: Indonesia, Philippines and Thailand)

2009.89.30

NƯỚC DỪA CÔ ĐẶC

Nước dừa cô đặc được làm từ nước dừa bằng cách giảm hàm lượng nước và có màu nâu nhạt. Nó cũng có thể được chế biến thành dạng đông lạnh, và có thể nguyên chất hoặc có thể chứa các thành phần khác như chất ổn định và chất bảo quản.

2009.89.30

COCONUT WATER CONCENTRATE

Coconut water concentrate is made from coconut water by reducing the water content, and has a slight brown colour. It can also be processed into frozen form, and can be pure or may contain other ingredients such as stabilizer and preservative agent.



Picture 1. Coconut water concentrate
Ảnh 1. Nước dừa cô đặc



Picture 2. Frozen coconut water concentrate
Ảnh 2. Nước dừa cô đặc đông lạnh



Picture 3. Coconut water in bulky container
Ảnh 3. Nước dừa trong khối container

(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)

(Source: Indonesia)

CHƯƠNG 21

2103.90.21

MẮM TÔM (MẮM RUỐC) KỂ CẢ BELACHAN (BLACHAN)

Belachan (cũng được viết là belacan hay blachan) là một loại gia vị được chế biến từ tôm lên men. Nó có màu nâu và thường ở dạng khối. Nó có mùi hăng. Belachan được sử dụng như một thành phần trong nhiều món ăn.

2104.10.11 2104.10.91

SÚP VÀ NƯỚC XUÝT (BROTHS) VÀ CHẾ PHẨM ĐỂ LÀM SÚP VÀ NƯỚC XUÝT PHÙ HỢP DÙNG CHO TRẺ SƠ SINH HOẶC TRẺ NHỎ

Súp là thực phẩm dạng lỏng gồm thịt, cá, rau, ngũ cốc hoặc hỗn hợp bất kỳ của các nguyên liệu trên và có thể chứa muối hoặc bất kỳ thực phẩm nào khác. Súp có thể chứa các chất được phép sử dụng gồm: chất tạo màu, chất tạo hương, chất điều vị và chất bảo quản thực phẩm.

Nước xuyết là chế phẩm dạng lỏng (súp), thường là nước xương, thịt, cá, các loại hạt ngũ cốc, hoặc rau đã được ninh nhỏ lửa (ninh nhỏ lửa là kỹ thuật chế biến thực phẩm, trong đó thực phẩm được nấu chín trong chất lỏng được giữ nóng dưới điểm sôi của nước (khoảng 94°C).

NƯỚC XUÝT DÀNH CHO TRẺ EM

Nước xuyết xương, thực phẩm bổ sung

Các chuyên gia dinh dưỡng cho trẻ sơ sinh và Trung tâm sáng tạo thực phẩm đã hợp tác để xây dựng công thức nước xuyết xương, thực phẩm bổ sung

CHAPTER 21

2103.90.21

SHRIMP PASTE INCLUDING BELACHAN (BLACHAN)

Belachan (also written belacan or blachan) is a condiment prepared from fermented shrimps. It is brownish in colour and normally presented in a block form. It has a pungent smell. Belachan is used as an ingredient in many dishes.

2104.10.11 2104.10.91

SOUPS AND BROTHS AND PREPARATIONS THEREFOR SUITABLE FOR INFANTS OR YOUNG CHILDREN

Soup shall be the liquid food product composed of meat, fish, vegetable, cereal or any combination of these and may contain salt or any other food. Soup may contain permitted colouring substance, permitted flavouring substance, permitted flavour enhancers and permitted food conditioner.

Broth is a liquid food preparation (soup), typically consisting of water, in which bones, meat, fish, cereal grains, or vegetables have been simmered (Simmering is a food preparation technique in which foods are cooked in hot liquids kept just below the boiling point of water (about 94°C)).

BABY BROTH

Bone Broths, Supplements

This formula was developed, in collaboration with infant nutrition specialists and the Food Innovation Center, to provide a nutrient dense and safe food

nhằm đưa ra một lựa chọn về thực phẩm dinh dưỡng đậm đặc và an toàn cho trẻ nhỏ. Công thức này không chứa bất kỳ thành phần tổng hợp hoặc biến đổi gen. Nó cung cấp các chất dinh dưỡng tương tự có trong sữa mẹ cần thiết cho sự phát triển của cơ thể, não và hệ thống miễn dịch của trẻ. Nhiều gia đình rất thích trộn nó với sữa dê hoặc sữa bò. Thực phẩm cho trẻ này nên được hâm nóng cho đến khi chuyển sang dạng lỏng để sẵn sàng sử dụng. Nó được bán theo lít (quart) và làm tươi theo đơn đặt hàng. Nó có thể được bảo quản đông lạnh đến 3 tháng.

Thành phần: Nước xuyết xương bò *, gan *, whey *, lactose (cần thiết cho sự phát triển não) *, dầu gan cá tuyết *, lợi khuẩn, dầu dừa *, men dinh dưỡng *, gelatin * và vitamin C.

option for your child that does not contain any synthetic or genetically modified ingredients. It offers a very similar collection of the nutrients found in breast milk that are necessary for your baby's healthy body, brain and immune system development. Many families have enjoyed mixing it with goat or cow's milk as well. This baby food should be gently heated just until liquid to make it bottle ready. It is sold by the quart and made fresh to order. It can be frozen for up to 3 months.

Ingredients: Beef bone broth*, liver*, whey*, lactose (essential for brain development)*, cod liver oil*, probiotics, coconut oil*, nutritional yeast*, gelatin* and vitamin C.



Picture 1. Baby Broth of Meat
Hình 1. Nước xuyết thịt dành cho trẻ em

SÚP RAU DÀNH CHO TRẺ EM

Vitagermine: BABYBIO BABY SOUP, súp bí ngô - củ cải – chai 20 cl

Mô tả cụ thể

Chỉ định: dùng cho trẻ từ 4 tháng tuổi.

Chống chỉ định: không dùng cho trẻ dưới 4 tháng tuổi.

Chú ý: bảo quản trong tủ lạnh sau 48 giờ từ khi mở nắp.

BABY SOUP OF VEGETABLES

Vitagermine: BABYBIO BABY SOUP, pumpkin soup - parsnip. - 20 cl bottle

Detailed description

Indications: infant feeding from 4 months.

Cons-indications: infant less than four months.

Precautions: stored in a refrigerator after 48 hours.

Thành phần: rau 50% (20% bí ngô, 15% củ cải, hành tây, cà chua), 5% gạo, rau húng tây, nước, tá được vừa đủ 100%.
Khuyến cáo: không cho thêm muối.

Composition: vegetables 50% (20% pumpkin, 15% parsnip, onion, tomatoes), 5% rice, thyme, water, qs 100% excipients.
Advice: do not add salt.



Picture 2. Baby soup of vegetables
Hình 2. Súp rau dành cho trẻ em

SÚP RAU GÀ TÂY

Thành phần: gà tây 8%, rau 35% /cà rốt, đậu Hà Lan, khoai tây, cà chua xay nhuyễn, hành tây/, mì/bún/miến, sữa bột nguyên kem, dầu hướng dương, rau mùi tây, cần tây, nước.

Không chứa: gluten, muối, chất màu, chất bảo quản hoặc hương liệu nhân tạo.

Trọng lượng: 190 gr

VEGETABLE SOUP WITH TURKEY

Ingredients: turkey 8%, vegetables 35% /carrots, peas, potatoes, tomato puree, onion /, vermicelli, full cream milk powder, sunflower oil, parsley, celery, water.

Does not contain: gluten, salt, colorants, preservatives or artificial flavours.

Weight: 190 gr



Picture 3. Vegetable Soup with Turkey
Hình 3. Súp rau gà tây

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

(Source: Malaysia)

2106.90.73**HỖN HỢP VI CHẤT ĐỂ BỔ SUNG VÀO THỰC PHẨM**

Hỗn hợp vi chất để bổ sung vào thực phẩm là những sản phẩm được sử dụng để bổ sung một hoặc nhiều chất dinh dưỡng thiết yếu vào thực phẩm (như vitamin B1, B2, B6, niacin (B3), axit folic (B9), và các khoáng chất như sắt, kẽm và canxi), dù chúng đã có hoặc không có sẵn trong thực phẩm, với mục đích phòng ngừa hoặc khắc phục tình trạng thiếu hụt một hoặc nhiều chất dinh dưỡng của cộng đồng hoặc của nhóm đối tượng cụ thể (Tổ chức Nông Lương Liên hợp quốc (FAO)/Tổ chức Y tế thế giới (WHO) năm 1994).

(Nguồn: Việt Nam)

2106.90.93**NƯỚC CỐT DỪA, ĐÃ HOẶC CHƯA LÀM THÀNH BỘT**

Nước cốt dừa: Chất lỏng màu trắng được chiết xuất từ cùi dừa và có hàm lượng nước xấp xỉ 60%. Nó có thể chứa hoặc không chứa các chất phụ gia thực phẩm, ví dụ như chất ổn định, chất làm đặc và chất nhũ hóa.

Bột từ nước cốt dừa: Chế phẩm dạng bột màu trắng do loại bỏ hàm lượng nước khỏi nước cốt dừa. Nó có thể chứa hoặc không chứa các chất phụ gia thực phẩm, ví dụ như chất độn, chất ổn định và chất nhũ hóa.

**2106.90.73****FORTIFICANT PREMIXES**

Fortificant premixes are the products used for adding one or more essential nutrients (vitamins such as B1, B2, B6, niacin (B3), folate (B9), and minerals such as iron, zinc and calcium) to food, whether or not they are normally contained in the food, for the purpose of preventing or correcting a demonstrated deficiency of one or more nutrients in the population or specific population groups (Food and Agriculture Organisation (FAO)/World Health Organisation (WHO) 1994).

(Source: Viet Nam)

2106.90.93**COCONUT MILK, WHETHER OR NOT POWDERED**

Coconut milk: White liquid which is extracted from coconut flesh, and has water content approximately 60%. It may or not contain food additives, such as stabilizer, thickener, and emulsifier.

Coconut milk powder: White-powdered preparation resulting from removal of water content from coconut milk. It may or not contain food additives, such as filler, stabilizer, and emulsifier.



Ảnh 1. Mẫu của sản phẩm nước cốt dừa, đã đóng trong bao bì
Pictures 1. Sample of products of coconut milk, in container



Ảnh 2. Nước cốt dừa
Picture 2. Coconut milk

(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)

2106.90.95

SERI KAYA

Seri kaya (được gọi là kaya hoặc sangkaya) được làm từ đường, trứng, nước cốt dừa, bột, tinh bột, muối, chất tạo màu và tạo hương. Nó có thể ở dạng nhão, phết (spread) hoặc bột. Màu vàng nhạt đến nâu nhạt hoặc tùy thuộc vào chất tạo màu được thêm vào. Nó có nhiều hương vị khác nhau (như lá dứa, vani, trà thái...). Cần lưu ý rằng sản phẩm này không chứa quả “seri kaya” (*Annona squamosa*).

Seri kaya ở dạng bột được làm từ đường, kem không sữa, chất làm dày (acetylated distarch adipate), bột cốt dừa, bột trứng nguyên quả, hương liệu nhân tạo và màu nhân tạo. Máy khử nước được sử dụng để tạo ra bột. Sản phẩm cuối cùng được chế biến bằng cách đổ bột vào nước sôi, khuấy mạnh cho đến khi kết hợp tốt. Sau đó, nó đã sẵn sàng để dùng làm phết, làm nhân, nhúng hoặc cho các mục đích ẩm thực khác.



Ảnh 3. Bột từ nước cốt dừa
Picture 3. Coconut milk powder

(Source: Indonesia)

2106.90.95

SERI KAYA

Seri Kaya (also known as kaya or sangkaya) is made of sugar, eggs, coconut milk, flour, starch, salt, colouring and flavouring. It could be in paste, spread or powder form. The colour is yellowish to brownish or depending on colourings added. It comes in a variety of flavours (such as pandan, vanilla, thai tea etc.). It should be noted that this product does not contain “seri kaya” fruit (*Annona squamosa*).

Seri kaya in the powder form is made of sugar, non-dairy creamer, thickener (acetylated distarch adipate), coconut milk powder, whole egg powder, artificial flavourings, and artificial colour. The dehydrator is used to make a powder. The final product is prepared by pouring the powder into boiling water, stirring vigorously until well combined. Then it is ready to be served as a spread, filling, dip or for other culinary purposes.



Nguồn: Thái Lan

Source: Thailand

2106.90.96

SẢN PHẨM DINH DƯỠNG Y TẾ KHÁC

Xem Chú giải SEN của phân nhóm 1901.10.91, 1901.90.11 và 1901.90.91.

2106.90.96

OTHER MEDICAL FOODS

Please see SEN under subheadings 1901.10.91, 1901.90.11 and 1901.90.91.

2106.90.97

TEMPEH

Tempeh là sản phẩm đậu tương đã làm chín ở dạng bánh nhờ quá trình lên men tự nhiên có kiểm soát.

(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)

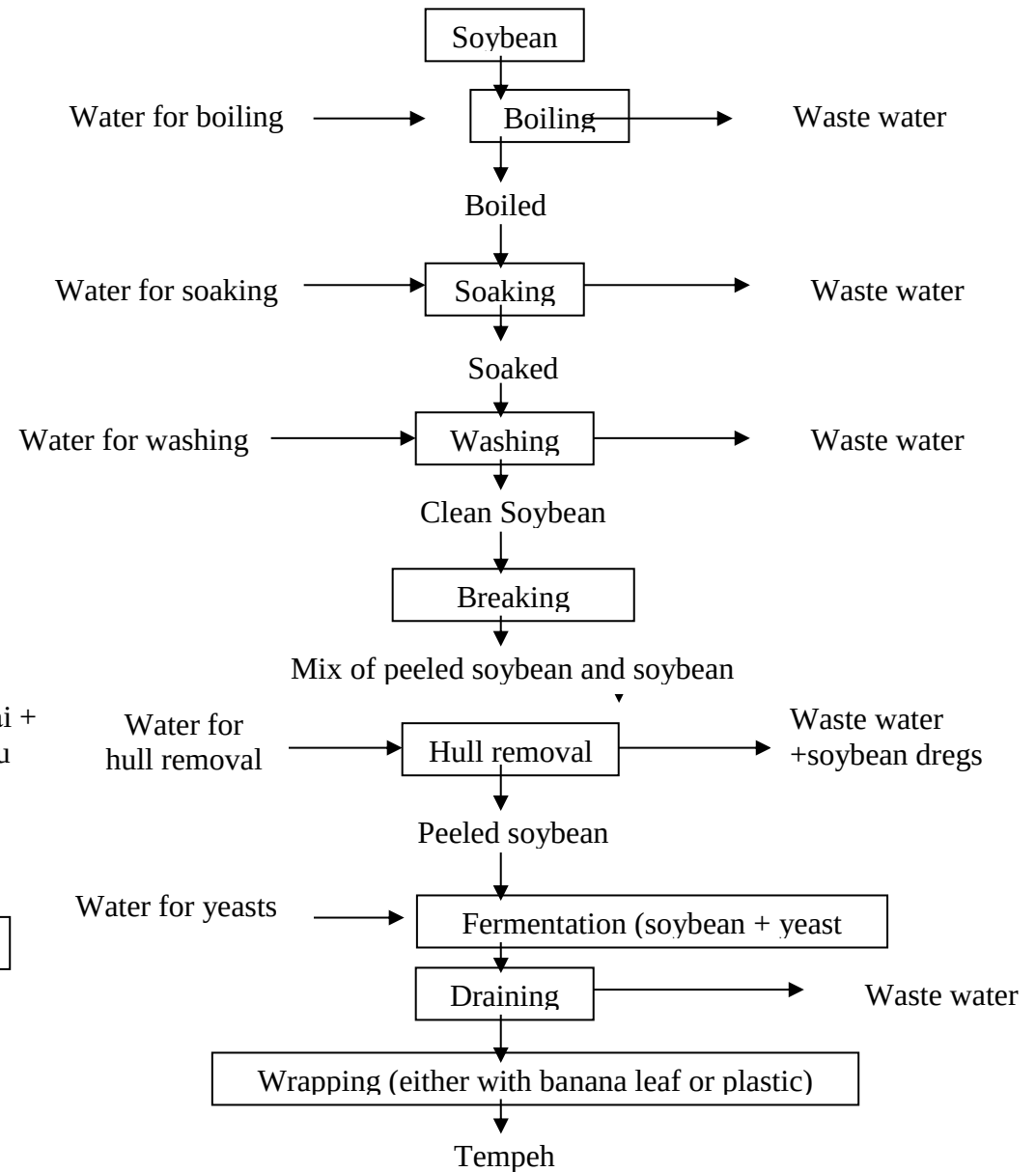
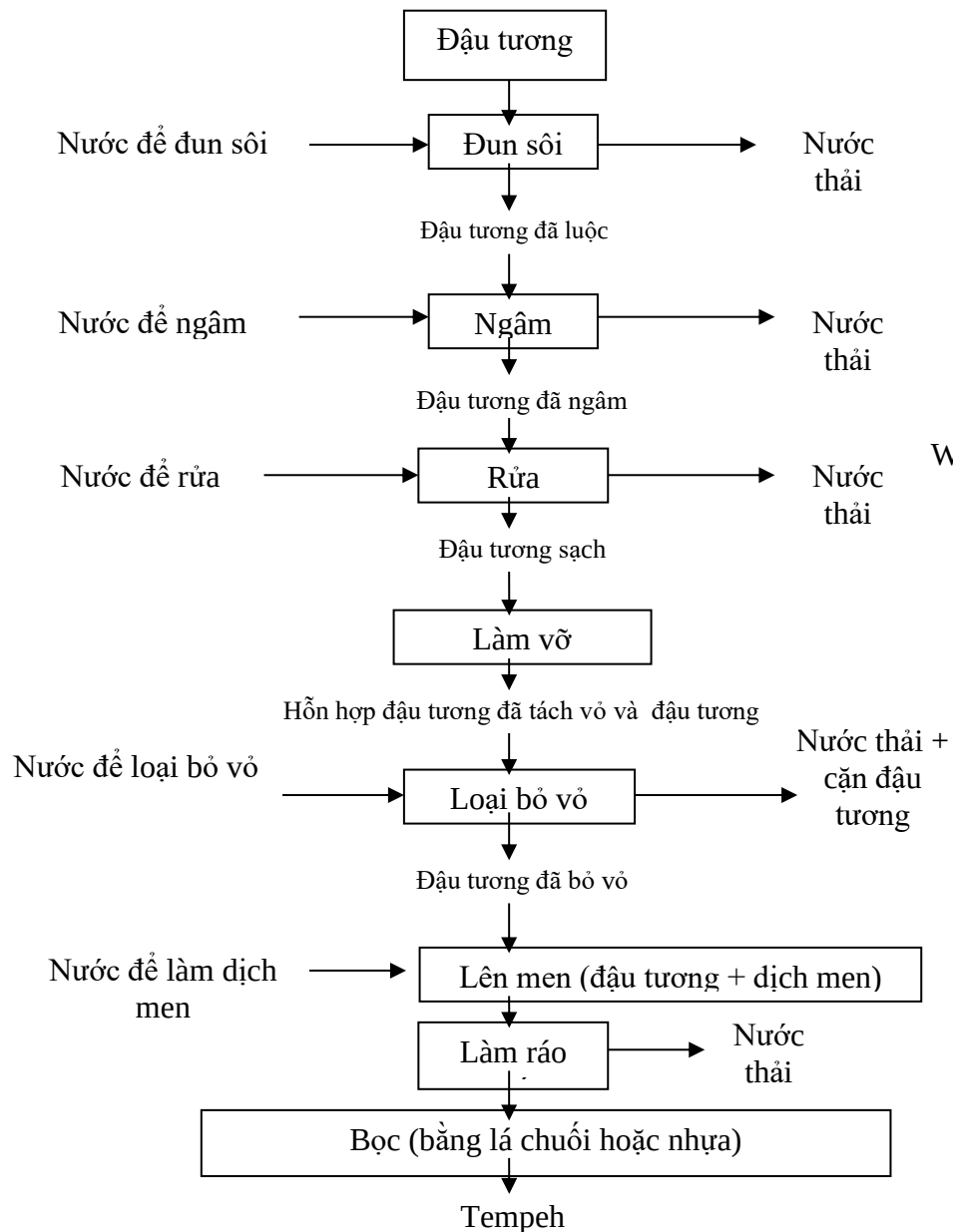
2106.90.97

TEMPEH

Tempeh is a product of cooked soybean in a cake form made by controlled natural fermentation process.

(Source: Indonesia)





2106.90.98**CÁC CHẾ PHẨM HƯƠNG LIỆU KHÁC**

Các chế phẩm hương liệu là hỗn hợp của đơn chất hoặc một vài chất hoặc chiết xuất hương liệu, không dựa trên các chất thơm, với tinh bột, bột hoặc các chất thực phẩm khác đóng vai trò chất mang. Chúng được trộn sẵn để đưa vào nước uống hay thực phẩm với chức năng chủ yếu là để tạo nên vị đặc trưng.

(Nguồn: Phi-líp-pin)

2106.90.98**OTHER FLAVOURING PREPARATIONS**

Flavouring preparations are mixtures of one or more flavouring substances or extracts, not based on odoriferous substances, with starch, flour or other food substances acting as a carrier. They are premixed for ease of application to food or beverages and function primarily to impart a characteristic taste.

(Source: Philippines)

CHƯƠNG 22

2202.10.20

NƯỚC TĂNG LỰC CÓ HOẶC KHÔNG CÓ GA

Nước tăng lực là đồ uống có chứa một hỗn hợp chất kích thích và các chất phụ gia khác như chất bảo quản, chất ổn định,...

Một hỗn hợp chất kích thích bao gồm hai hoặc nhiều chất như:

- Caffeine
- Taurine
- Vitamin B phức hợp, đặc biệt B₃, B₆, B₁₂,...,
- Carbohydrate cao
- và các chất kích thích khác như chiết xuất nhân sâm, Guarana, chiết xuất thảo mộc, chiết xuất trà xanh, Ginkgo Biloba, Carnitine....

Hỗn hợp chất kích thích này nhằm mục đích làm cho người tiêu dùng cảm thấy tinh thần tỉnh táo và tràn đầy năng lượng. Nó có thể là loại có ga hoặc không có ga.

CHAPTER 22

2202.10.20

ENERGY DRINK WHETHER OR NOT AERATED

Energy drink refers to beverage that contains a stimulant compound and other additives such as preservatives, stabilizers, etc.

A stimulant compound consists of two or more substances such as:

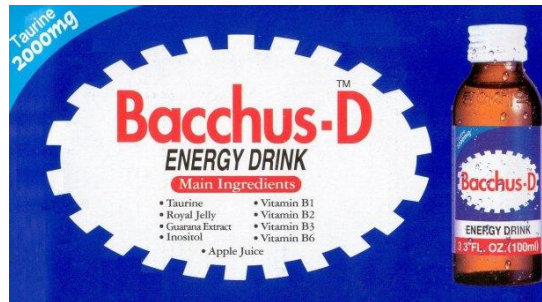
- Caffeine
- Taurine
- Vitamin B complex, especially B₃, B₆, B₁₂, etc.,
- High carbohydrate
- and other stimulating substances such as Ginseng extract, Guarana, Herbal extract, Green tea extract, Ginkgo Biloba, Carnitine, etc.

This stimulant compound purposely aims to make the consumers feel mentally awoken and energetic. It can be either carbonated or non-carbonated.



Ảnh 1. Ví dụ của sản phẩm, nước tăng lực có ga

Picture 1. Example of product, carbonated energy drink



Ảnh 2. Ví dụ của sản phẩm, nước tăng lực không có ga

Picture 2. Example of product, non-carbonated energy drink

(Nguồn: Cam-pu chia)

(Source: Cambodia)

2202.99.30

ĐỒ UỐNG TỪ NƯỚC DỪA

Đồ uống chứa nguyên liệu chính là nước dừa và có thể chứa thêm đường và các chất phụ gia thực phẩm khác như chất ổn định, chất làm đặc và chất nhũ hóa.



(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)

2202.99.30

COCONUT WATER BASED DRINKS

Beverages with coconut water as the main raw material and which may contain added sugar and other food additives such as stabilizer, thickener, and emulsifier.



(Source: Indonesia)

2203.00.11 2203.00.19

BIA ĐEN HOẶC BIA NÂU

Bia đen (Stout) là bia đen đậm ủ từ mạch nha (malt) rang hoặc lúa mạch rang. Bia nâu (Porter) là loại bia đắng màu nâu sẫm ủ từ mạch nha nâu hoặc mạch nha rang cháy.

2203.00.11 2203.00.19

STOUT OR PORTER

Stout is a strong dark beer brewed from roasted malt or barley. Porter is a dark brown bitter beer brewed from charred or browned malt.

2206.00.20

RƯỢU SA KÊ

Rượu sa kê, còn được gọi là *Nihonshu*, *Seishu*, là đồ uống có cồn có nguồn gốc từ Nhật Bản, được làm từ gạo, koji, men và nước qua quá trình lên men và lọc. Đôi khi còn được gọi là "rượu gạo" nhưng quá trình ủ giống

2206.00.20

SAKÉ

Saké, also known as *Nihonshu*, *Seishu*, is an alcoholic beverage of Japanese origin that is made from rice, koji, yeast and water using fermentation and filtration processes. It is sometimes called "rice wine" but the brewing

như ủ bia gạo do quá trình lên men chuyển hóa tinh bột thành đường. Trong quá trình ủ, việc chuyển hóa tinh bột thành đường và từ đường thành rượu xảy ra đồng thời trong quá trình lên men.

Koji là cơm đã có thêm koji-kin (nấm men koji), *Aspergillus Oryzae*, được cấy vào nó. Nó được sử dụng trong quá trình ủ rượu sa kê để phá vỡ các phân tử tinh bột thành các phân tử đường, giúp các tế bào nấm men chuyển hóa đường thành rượu và carbon dioxide. Gạo được xay xát, không có trấu nên không có enzyme, do đó không tạo mạch nha (như trong ủ bia). Koji cung cấp enzyme tạo ra đường cho quá trình lên men. Việc thêm nấm men koji-kin vào cơm để tạo ra koji là thiết yếu trong quá trình ủ rượu sa kê.

(Nguồn: Singapore)

2206.00.31 2206.00.39

TODDY CỌ DỪA

Toddy là một loại đồ uống có cồn được làm từ quá trình lên men tự nhiên của nhựa cọ dừa. Từ toddy là thuật ngữ chung được sử dụng ở Tiểu lục địa Ấn Độ, Đông Nam Á và Nam Mỹ, để chỉ rượu từ cọ dừa. Nó có vị ngọt và màu trắng đục. Nhựa được chiết xuất từ các vết cắt nụ hoa và được hứng vào bình được gắn ở cây 1 hoặc 2 lần mỗi ngày. Một cây cọ dừa có thể cho 100 lít nhựa. Toddy được sản xuất và tiêu thụ hàng ngày như một đồ uống trong các khu vực nhiệt đới có trồng cây cọ.

Toddy bao gồm 7% v/v – 10% v/v cồn và có thể chứa các chất bảo quản được phép sử dụng.

process is more like rice beer as fermentation process converts starch into sugars. When *Saké* is brewed, the conversion from starch to sugar and from sugar to alcohol occurs simultaneously during the fermentation process.

Koji is steamed rice that has had koji-kin (kojimould), *Aspergillus Oryzae*, cultivated onto it. It is used in saké brewing to break down the starch molecules into sugar molecules that can be used as food by the yeast cells, which convert sugar to alcohol and carbon dioxide. Since rice is milled, there is no husk and therefore no enzymes, so malting (as in beer brewing) is not possible. Koji provides those enzymes to create the sugars for fermentation. This cultivation of koji-kin mould onto steamed rice to create koji itself is essential in the saké brewing process.

(Source: Singapore)

2206.00.31 2206.00.39

COCONUT PALM TODDY

Toddy is a kind of alcoholic beverage made from natural fermentation of coconut palm sap. The word toddy is a general term in India subcontinent, Southeast Asia and South America which refers to wine from coconut palm. It has a sweet taste and white cloudy appearance. The sap is extracted by cutting the flower bud and collected once or twice daily using a pot attached to the tree. One tree may yield typically 100 litres of palm sap. Produced and consumed daily as refreshing drink in all tropical regions where palm tree grows.

Generally contains 7 % v/v- 10% v/v alcohol and may contains permitted preservatives.

Dưới đây là một số ví dụ về rượu cọ làm từ nhựa của các loại cọ khác nhau

	Tên cây cọ	Nguồn gốc	Tên của đồ uống có cồn lên men
1	Cọ Chonta (<i>Juania australis</i>)	Ecuador	Chontaruru
		Ấn Độ	Chullo
2	Cọ Raphoa (<i>Raphia hookeri</i>)	Ghana	Doka
		Nigeria	Emu
		Ấn Độ	Kallu
3	Cọ Date (<i>Phoenix dactylifera</i>)	Libya	Lagbi
		Ấn Độ	Tari, Khar-jura, Varuni
4	Cọ date dại (<i>Borassus flabellifer</i>)	Ghana	Yabra
5	Cọ dừa (<i>Cocos nucifera</i>)	Philippines	Lambanog, toddy, Tuba
		Ấn Độ	Toddy, Nareli
		N. E. Thái Lan	Nam-tau -mau
		Malaysia	Toddy, Nira
		Mexico	Tuba
6	Cọ dầu (<i>Elaeis guineensis</i>)	Ghana	Nsafufuo
		Sri Lanka	Ra
7	Cọ Nipah (<i>Nipa fruticans</i>)	New Guinea and Pacific Island	Saguero
		Ấn Độ	Sendi
8	Cọ đường, Cọ đường đen hoặc cọ Gomuti (<i>Arenga saccharifera</i>)	Philippines	Tuack,
		Malaysia	Tuak
		Indonesia	Tuwak

Tài liệu tham khảo

1. Thực phẩm lên men trên thế giới – Từ điển và hướng dẫn của Geoffrey Campbell-Platt. Butterworth

Nguồn: Ma-lai-xi-a

Below are some examples of palm wine derived from sap of different varieties of palm trees:

	Name of Palm Tree	Country Origin	Name of fermented alcoholic beverages
1	Chonta palm (<i>Juania australis</i>)	Ecuador	Chontaruru
		India	Chullo
2	Raphoa palm (<i>Raphia hookeri</i>)	Ghana	Doka
		Nigeria	Emu
		India	Kallu
3	Date palm (<i>Phoenix dactylifera</i>)	Libya	Lagbi
		India	Tari, Khar-jura, Varuni
4	Wild date palm (<i>Borassus flabellifer</i>)	Ghana	Yabra
5	Coconut palm (<i>Cocos nucifera</i>)	Philippines	Lambanog, toddy, Tuba
		India	Toddy, Nareli
		N. E. Thailand	Nam-tau -mau
		Malaysia	Toddy, Nira
		Mexico	Tuba
6	Oil Palm (<i>Elaeis guineensis</i>)	Ghana	Nsafufuo
		Sri Lanka	Ra
7	Nipah palm (<i>Nipa fruticans</i>)	New Guinea and Pacific Island	Saguero
		India	Sendi
8	Sugar Palm, Black Sugar Palm or Gomuti Palm (<i>Arenga saccharifera</i>)	Philippines	Tuack,
		Malaysia	Tuak
		Indonesia	Tuwak

References

1. Fermented Foods of the World - A Dictionary and Guide by Geoffrey Campbell-Platt. Butterworth

Source: Malaysia

2206.00.41 2206.00.49

SHANDY

Shandy là một hỗn hợp của bia và nước chanh hoặc bia gừng (bia gừng là một thức uống sủi bọt không chứa cồn hoặc cồn nhẹ làm từ sự lên men của hỗn hợp gừng và xi-rô).

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

2206.00.60

**RƯỢU THU ĐƯỢC TỪ VIỆC LÊN MEN NƯỚC ÉP RAU HOẶC
NƯỚC ÉP QUẢ, TRỪ NƯỚC ÉP NHO TƯƠI**

Nguyên liệu thô được sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn được phân loại thành bốn loại tùy theo nguyên liệu này chứa hàm lượng đường tự nhiên cô đặc cao (cơ bản là đường) hoặc chứa cacbohydrat có thể dễ dàng chuyển hóa thành đường bởi các enzym (cơ bản là tinh bột).

- 1) Trái cây- ví dụ, dứa, mơ,...
- 2) Ngũ cốc- ví dụ, đại mạch, lúa mì...
- 3) Rau- ví dụ, khoai tây, ngô...
- 4) Loại khác- ví dụ, đường, mật ong, sữa, súp cọ...

Nhóm 22.06 bao gồm đồ uống có cồn đã lên men trừ nhóm 22.03 (bia từ ngũ cốc), 22.04 (rượu vang làm từ nho tươi) và 22.05 (rượu vang làm từ nho tươi đã pha thêm hương liệu).

Phân nhóm 2206.00.60 bao gồm các loại rượu vang thu được bằng quá trình lên men nước ép rau hoặc từ các loại trái cây khác, trừ nước ép nho tươi (ví dụ, rượu vang làm từ quả sung, chà là hoặc quả mọng) bao gồm:

- i. Rượu có nguồn gốc từ rau củ, ví dụ như rượu khoai lang, rượu bí ngô, rượu ngô...

2206.00.41 2206.00.49

SHANDY

Shandy is a mixture of beer and lemonade or ginger beer (ginger beer is a non-alcoholic or mildly alcoholic effervescent drink made by fermenting a mixture of ginger and syrup).

(Source: Malaysia)

2206.00.60

**WINES OBTAINED BY THE FERMENTATION OF VEGETABLES
JUICES OR OF FRUIT JUICES, OTHER THAN JUICE OF FRESH
GRAPES**

The raw materials used for making alcoholic beverages are categorized into four types containing high concentration of natural sugar (sugary base) or containing carbohydrates that can easily be converted to sugars by enzymes (starchy base).

- 1) Fruits - such as pineapples, apricots, etc
- 2) Cereal or grain - such as barley, wheat, etc
- 3) Vegetable - such as potato, corn, etc
- 4) Others - such as sugar, honey, milk, sap of palm, etc

Heading 22.06 covers fermented alcoholic beverages other than of heading 22.03 (beer of cereal), 22.04 (wine of fresh grape) and 22.05 (flavoured wine of fresh grape).

Subheading 2206.00.60 cover wines obtained by the fermentation of vegetables juices or of other fruits, other than juice of fresh grapes (e.g fig, date or berry wines) cover:

- i. Wines from vegetables origin for examples sweet potato wines, pumpkin wines, corn wines and etc.

ii. Các loại rượu trái cây trừ rượu vang làm từ nho tươi, ví dụ rượu quả mọng, rượu dưa, rượu nho khô,... trừ đồ uống có cồn thu được bằng cách lên men nước ép táo hoặc lê (2206.00.10).

ii. Fruit wines other than wines of fresh grape for examples berry wines, melon wines, raisin wine etc. excluding alcoholic beverages obtained by fermenting juice of apples or pears (2206.00.10).



Ảnh 1: Rượu ổi và rượu dưa hấu

Nguồn ảnh: <https://hiveminer.com/Tags/cebu%2Cwine>

Pic 1: Guava Wine and Watermelon Wine

Source of Image: <https://hiveminer.com/Tags/cebu%2Cwine>



Ảnh 2: Rượu bí ngô và rượu khoai lang

Nguồn ảnh: <https://hiveminer.com/Tags/cebu%2Cwine>

Pic 2: Pumpkin Wine and sweet potato wine

Source of Image: <https://hiveminer.com/Tags/cebu%2Cwine>

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

(Source: Malaysia)

2206.00.91**RƯỢU GẠO KHÁC (KỂ CẢ RƯỢU GẠO BỔ)**

Rượu gạo, trừ rượu sa kê, là sản phẩm chứa cồn lên men từ gạo hoặc gạo trộn lẫn với các loại ngũ cốc khác. Nó có thể chứa các loại thảo mộc và các chất bảo quản.

2206.00.91**OTHER RICE WINE (INCLUDING MEDICATED RICE WINE)**

Rice wine, other than sake, is the product of the alcoholic fermentation of rice or rice mixed with other grains. It may contain herbs and preservatives.



Picture 1. Medicated rice wine

Hình 1. Rượu gạo bổ

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

(Source: Malaysia)

2208.90.10 2208.90.20 2208.90.30 2208.90.40**SAM-SU**

Sam-su là đồ uống có cồn kiểu Trung Quốc (nguồn gốc sản xuất không nhất thiết là Trung Quốc), được chưng cất từ ngũ cốc như gạo hoặc cao lương. Quá trình sản xuất có thể bổ sung đường thốt nốt hoặc mật với men và nước. Một vài loại sam su có thể kể đến là “ShaoJiu” hoặc “Gao Liang Jiu”.

Rượu bổ sam-su là rượu sam-su ngâm với thảo mộc, tác kè, côn trùng, rắn,...

(Nguồn: Singapore)

2208.90.10 2208.90.20 2208.90.30 2208.90.40**SAMSU**

Samsu is a Chinese alcoholic beverage (whose manufacturing origin need not be China) distilled from grains such as rice or sorghum. The manufacturing process may include the addition of jaggery or molasses with yeast and water. Some examples of samsu are “ShaoJiu” or “Gao Liang Jiu”.

Medicated samsu is samsu with added herbs, lizards, insects, snakes, etc.

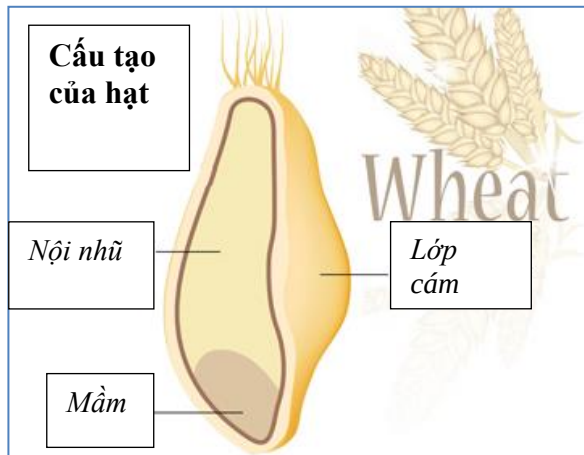
(Source: Singapore)

CHƯƠNG 23

2302.30.10

CÁM VÀ CÁM MỊN (POLLARD) TỪ LÚA MÌ

Cám lúa mì là phần lớp cứng bên ngoài hạt lúa mì. Cám lúa mì, một sản phẩm phụ của quá trình xay khô lúa mì (*Triticum aestivum* L.) thành bột, là một trong những sản phẩm phụ chủ yếu của ngành chế biến nông sản được sử dụng làm thức ăn chăn nuôi. Nó bao gồm các lớp vỏ bên ngoài (lớp biểu bì, lớp vỏ và vỏ hạt) kết hợp với một lượng nhỏ nội nhũ tinh bột của nhân lúa mì. Cám lúa mì được dùng làm thức ăn chăn nuôi và là thức ăn ưa thích của hầu hết các loại động vật.



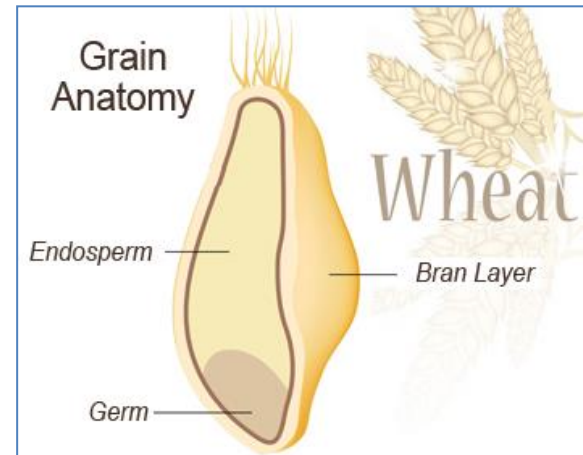
Hình 1. Cấu tạo hạt lúa mì

CHAPTER 23

2302.30.10

WHEAT BRAN AND POLLARD

Wheat bran is the hard outer layer of a wheat grain. Wheat bran, a by-product of the dry milling of common wheat (*Triticum aestivum* L.) into flour, is one of the major agro-industrial by-products used in animal feedings. It consists of the outer layers (cuticle, pericarp and seed coat) combined with small amounts of starchy endosperm of the wheat kernel. Wheat bran is suitable for livestock feedings and very palatable to most classes of animals.



Picture 1. Anatomy of Wheat Grain



Picture 2. Wheat bran, in container

Hình 2. Cám lúa mì, đóng gói

Cám lúa mì mịn (Wheat Pollard) là bột còn lại từ quá trình xay bột. Nó là một sản phẩm giàu năng lượng có độ mịn, độ dính tốt. Nó là một nguyên liệu kết dính tốt được sử dụng trong sản xuất thức ăn chăn nuôi dạng viên.

Wheat Pollard is the powder leftover from flour millings. It is a high energy product of good viscosity, appearance and fineness. It is an excellent binding material used in manufacturing of pelletized feeds.



Picture 3. Pollard, in container

Hình 3. Cám lúa mì mịn (Pollard), đóng gói



Picture 4. Comparison between Wheat Bran and Pollard
 Hình 4. So sánh giữa cám và cám mịn (Pollard) từ lúa mì

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

2304.00.10

BỘT ĐẬU TƯƠNG ĐÃ ĐƯỢC KHỬ CHẤT BÉO, THÍCH HỢP DÙNG LÀM THỨC ĂN CHO NGƯỜI

Bột đậu tương đã được khử chất béo, thích hợp dùng làm thức ăn cho người, là một sản phẩm đã chế biến có độ ẩm dưới 8%, protein từ 50% trở lên, chất béo dưới 1%, và chất xơ dưới 1%. Bột đậu tương đã khử chất béo có chỉ số hòa tan nitơ từ 70% trở lên và tỷ lệ tối thiểu 95% lọt qua sàng với kích thước mắt sàng 100, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép sử dụng làm thức ăn cho người.

(Nguồn: Thái Lan)

2304.00.21

BỘT ĐẬU TƯƠNG THÔ, THÍCH HỢP DÙNG LÀM THỨC ĂN CHO NGƯỜI

Bột đậu tương thô, thích hợp dùng làm thức ăn cho người, là một loại khô dầu được tạo ra từ việc chiết xuất dầu đậu nành, được các cơ quan quốc gia có thẩm quyền coi là phù hợp để làm thức ăn cho người và thường được kèm theo chứng

2304.00.10

DEFATTED SOYA-BEAN FLOUR, FIT FOR HUMAN CONSUMPTION

Defatted soya bean flour, fit for human consumption, is a processed product that contains moisture less than 8%, protein not less than 50%, fat less than 1%, and fiber less than 1%. Defatted soya bean flour has the dissolve index of Nitrogen not less than 70% and has the percentage passing through a sieve with the aperture size 100 mesh not less than 95%, which is regarded by the competent national authorities as being fit for human consumption.

(Source: Thailand)

2304.00.21

SOYA-BEAN MEAL, FIT FOR HUMAN CONSUMPTION

Soya-bean meal, fit for human consumption, is an oil-cake resulting from the extraction of soya-bean oil, which is regarded by the competent national authorities as being fit for human consumption and usually

chỉ Non-GMO (Không biến đổi gen) do các cơ quan liên quan ở nước xuất khẩu cấp để chứng nhận chúng thích hợp dùng làm thức ăn cho người.

Sản phẩm thường chứa độ ẩm không quá 12%, protein không ít hơn 46%, chất béo dưới 1,5%, chất xơ không quá 7% và tro không quá 6,5%.

accompanied by a certificate of Non-GMO issued by the relevant authorities in the exporting country that they are fit for human consumption.

The product generally contains moisture not more than 12%, protein not less than 46%, fat less than 1.5%, fiber not more than 7% and ash not more than 6.5%.



Hình 1. Đậu tương và bột đậu tương

(Nguồn: Thái Lan)

Picture 1. Soya-bean and soya-bean powder

(Source: Thailand)

CHƯƠNG 24

2402.20.10

THUỐC LÁ BI-ĐI (BEEDIES)

Thuốc lá Bi-đi gồm thuốc lá khô cuộn thành điếu, được bọc trong lá tendu dại và buộc bằng dây. Thường được bán trong các gói có 20-25 điếu.

2402.20.20

THUỐC LÁ ĐIẾU, CÓ CHỨA THÀNH PHẦN TỪ ĐÌNH HƯƠNG

Thuốc lá điếu có chứa thành phần từ đình hương (thường được gọi là “Kretek”) là loại thuốc lá được làm bằng sự pha trộn lá thuốc lá với đình hương và hương liệu. Thành phần đặc biệt trong loại thuốc lá này là nụ đình hương phơi khô thái nhỏ được thêm vào lá thuốc lá trộn và sau đó được xử lý bằng máy hoặc bằng tay.

(Nguồn: Indonesia)

2403.19.11

2403.19.91

ANG HOON

Lá thuốc lá màu nâu được thái và thêm dầu lạc vào trong quá trình sản xuất. Chúng được sử dụng để làm thuốc lá điếu cuộn tay. Ang Hoon không sử dụng để sản xuất thuốc lá điếu bằng máy hoạt động bằng điện.

2403.99.40

THUỐC LÁ BỘT ĐỀ HÍT, NGẬM, KHÔ HOẶC KHÔNG KHÔ

“Snuff” là một loại thuốc lá không khói làm từ lá thuốc lá được nghiền hoặc tán thành bột. Nó được hít vào hoặc “tiêu” thông qua khoang mũi, nhanh chóng cung cấp nicotin và mùi hương lưu lại lâu dài (đặc biệt nếu hương liệu đã được pha trộn với lá thuốc lá). Theo cách truyền thống, nó được hít hoặc hít nhẹ sau khi một nhúm thuốc hít được đặt lên mặt sau của bàn tay, được kẹp giữa ngón cái và ngón trỏ, hoặc được giữ bằng một thiết bị “hít” được chế tạo đặc biệt.

CHAPTER 24

2402.20.10

BEEDIES

Beedies consist of dried tobacco rolled into a stick, wrapped in a wild tendu leaf and held together with string. Usually sold in bundles of 20 to 25 sticks.

2402.20.20

CLOVE CIGARETTES

Clove cigarettes (commonly known as “Kretek”) are cigarettes made with a blend of tobacco, cloves and flavours. The special ingredients in clove cigarettes are minced dried clove buds which are added to the tobacco blend and then processed either by machine or by hand.

(Source: Indonesia)

2403.19.11

2403.19.91

ANG HOON

Cut brown tobacco leaves with peanut oil added during manufacture. They are used to make hand-rolled cigarettes. Ang Hoon is not intended for the manufacture of cigarettes by power-operated machines.

2403.99.40

SNUFF, WHETHER OR NOT DRY

Snuff is a smokeless tobacco made from ground or pulverised tobacco leaves. It is inhaled or “snuffed” into the nasal cavity, delivering a swift hit of nicotine and a lasting flavoured scent (especially if flavouring has been blended with the tobacco). Traditionally, it is sniffed or inhaled lightly after a pinch of snuff is either placed onto the back surface of the hand, held pinched between thumb and index finger, or held by a specially made “snuffing” device.



Picture 1. Various Types of Snuff
 Hình 1. Một số loại thuốc lá bột để hít
 (Source: Philippines)

(Nguồn: Phi-líp-pin)

2404.12.10

DẠNG LỎNG HOẶC GEL DÙNG CHO THUỐC LÁ ĐIỆN TỬ

Dạng lỏng hoặc gel dùng cho thuốc lá điện tử là chất lỏng hoặc gel có hương vị được sử dụng trong thuốc lá điện tử. Nó thường được tạo thành từ các thành phần khác nhau như nicotine, propylene glycol và nước. Đôi khi được gọi là e-juice hoặc vape juice, chất lỏng hoặc gel dùng cho thuốc lá điện tử thường có sẵn với các nồng độ nicotine khác nhau.

Có rất nhiều sự thay đổi trong các công thức chất lỏng hoặc gel dùng cho thuốc lá điện tử do tốc độ phát triển nhanh và những thay đổi trong thiết kế sản xuất thuốc lá điện tử. Thành phần của chất lỏng hoặc gel dùng cho thuốc lá điện tử cho các chất phụ gia như nicotine và các hương liệu có sự khác nhau giữa các nhãn hiệu và trong mỗi nhãn hiệu. Chất lỏng hoặc gel dùng cho thuốc lá điện tử có nhiều dạng, bao gồm các nồng độ nicotine khác nhau và nhiều hương vị khác nhau. Các thành phần chính là propylene glycol, glycerin, và hương liệu; và thông thường là nicotine ở dạng lỏng. Chất lỏng thường bao gồm tổng cộng 95% là propylene glycol và glycerin, và 5% còn lại là hương liệu, nicotine và các chất phụ gia khác.

2404.12.10

E-CIGARETTE LIQUID OR GEL

E-cigarette liquid or gel is the flavored liquid or gel that is used in e-cigarettes. It is usually made up of various ingredients such as nicotine, propylene glycol and water. Sometimes referred to as e-juice or vape juice, e-cigarette liquid or gel is often available in a range of nicotine strengths.

There is a great amount of variability in e-cigarette liquid or gel formulations due to fast growth and changes in the manufacturing designs of e-cigarette. The composition of the e-cigarette liquid or gel for additives such as nicotine and flavors vary across and within brands. e-cigarette liquid or gel come in many variations, including different nicotine strengths and many different flavors. The main ingredients are propylene glycol, glycerin, and flavorings; and most often, nicotine in liquid form. The liquid typically consists of a combined total of 95% propylene glycol and glycerin, and the remaining 5% being flavorings, nicotine, and other additives.

Chất mang hóa học được sử dụng thường xuyên nhất là propylene glycol, có hoặc không có glycerin. Chất lỏng hoặc gel dùng cho thuốc lá điện tử có chứa glycerin và nước được sản xuất không chứa propylene glycol cũng được bán trên thị trường.



Ảnh 1. Nhiều loại khác nhau của chất lỏng hoặc gel dùng cho thuốc lá điện tử

(Nguồn: Philippines)

2404.91.10

KẸO CAO SU CÓ NICOTIN

Kẹo cao su có nicotin là một loại kẹo cao su cung cấp nicotin cho cơ thể. Nó được sử dụng như một chất hỗ trợ trong liệu pháp thay thế nicotin (NRT), một quy trình để cai thuốc lá và bỏ thuốc lá không khói. Nicotin được đưa vào máu thông qua sự hấp thụ của các mô trong miệng. Các miếng thường có sẵn trong các gói giấy bạc riêng lẻ và có nhiều hương vị khác nhau. Hàm lượng nicotin thường là 2 hoặc 4 mg nicotin, gần bằng hàm lượng nicotin trong 1/6 đến 1/3 điếu thuốc, với hàm lượng và liều lượng phù hợp tùy theo thói quen hút thuốc của người dùng. Các sản phẩm thay thế nicotin khác bao gồm miếng dán nicotin, viên ngậm nicotin và ống hít nicotin.

The most regularly used base carrier chemical is propylene glycol with or without glycerin. E-cigarette liquid or gel containing glycerin and water made without propylene glycol are also sold.

Picture 1. Various types of e-cigarette liquid or gel

(Source: Philippines)

2404.91.10

NICOTINE CHEWING GUM

Nicotine gum is a type of chewing gum that delivers nicotine to the body. It is used as an aid in nicotine replacement therapy (NRT), a process for smoking cessation and quitting smokeless tobacco. The nicotine is delivered to the bloodstream via absorption by the tissues of the mouth. The pieces are usually available in individual foil packages and come in various flavors. Nicotine content is usually either 2 or 4 mg of nicotine, roughly the nicotine content of one sixth to one third of a cigarette, with the appropriate content and dosage depending on the smoking habits of the user. Alternative nicotine replacement products include the nicotine patch, nicotine pastilles/lozenges and the nicotine inhaler.



Ảnh 1. Ví dụ của kẹo cao su có nicotin

(Nguồn: Philippines)

Picture 1. Sample of a nicotine chewing gum

(Source: Philippines)

2404.92.10

MIẾNG DÁN NICOTIN

Miếng dán nicotin là một miếng dán thẩm thấu để giải phóng nicotin vào cơ thể qua da. Nó được sử dụng trong liệu pháp thay thế nicotine (NRT), một quy trình để cai thuốc lá.

2404.92.10

NICOTINE PATCH

A nicotine patch is a transdermal patch that releases nicotine into the body through the skin. It is used in nicotine replacement therapy (NRT), a process for smoking cessation.



Ảnh 1. Ví dụ miếng dán nicotin

(Nguồn: Philippines)

Picture 1. Sample nicotine patch

(Source: Philippines)

CHƯƠNG 25

2501.00.10

MUỐI THỰC PHẨM

Muối thực phẩm (table salt), còn được dán nhãn là “Muối cấp thực phẩm” (“Food Grade Salt”), “Muối ăn” (“Cooking Salt”), hay “Muối i ốt” (“Iodized Salt”) là sản phẩm kết tinh chứa chủ yếu natri clorua. Hàm lượng Natri clorua (NaCl) và các hàm lượng khác tuân theo quy chuẩn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Mặt hàng được sản xuất từ muối đã tinh chế hoặc chưa tinh chế (thô) thu được từ muối mỏ hoặc bằng cách làm bay hơi nước biển hoặc nước muối tự nhiên. Thành phẩm ở dạng bột hoặc tinh thể rắn, thường có màu trắng, không có dấu vết của đất sét, cát, sỏi, hoặc các tạp chất khác. Mục đích chính là làm gia vị hoặc thành phần trong các chế phẩm thực phẩm trong các hộ gia đình và dịch vụ ăn uống.

(Nguồn: Phi-líp-pin)

2501.00.20

MUỐI MỎ CHƯA CHẾ BIẾN

Muối mỏ chưa chế biến là muối, ở trạng thái thô, thu được từ các mỏ muối dưới lòng đất chưa được làm sạch, nghiền, ép, nghiền thành bột, bột mịn, rây, sàng, tuyển bằng phương pháp tuyển nổi, tách bằng từ hoặc các qui trình cơ hoặc lý khác.

CHAPTER 25

2501.00.10

TABLE SALT

Table salt, also labelled as “Food Grade Salt”, “Cooking Salt”, or “Iodized Salt” is a crystalline product consisting predominantly of sodium chloride. The sodium chloride (NaCl) content and other contents shall be in accordance with the standard set by the competent national authority.

It is produced from refined, or unrefined (crude) salt obtained from underground rock salts deposits or by evaporation of seawater or natural brine. The finished product is in the form of solid crystals or powder, generally white in color, without visible spots of clay, sand, gravel, or other impurities. The main purpose is as a condiment or an ingredient in the preparation of food in households and food services.

(Source: Philippines)

2501.00.20

UNPROCESSED ROCK SALT

Unprocessed rock salt is a salt, in the crude state, obtained from underground rock salt deposits which has not been washed, crushed, ground, powdered, levigated, sifted, screened, concentrated by flotation, magnetic separation, or other mechanical or physical processes.



(Nguồn: Phi-líp-pin)

(Source: Philippines)

2501.00.91

CÓ HÀM LƯỢNG NATRI CLORUA TRÊN 60% NHƯNG DƯỚI 97%, TÍNH THEO HÀM LƯỢNG KHÔ, ĐÃ BỔ SUNG THÊM I ỚT

Muối khác có hàm lượng natri clorua trên 60% đến dưới 97%, tính theo hàm lượng khô, đã bổ sung thêm iốt là muối dùng cho người. Không giống như muối thực phẩm là loại thường được đóng gói để bán lẻ và đã được xử lý hoặc thêm các chất khác để duy trì trạng thái khô, loại muối này thường được nhập khẩu ở dạng rời.

(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)

2501.00.93

CÓ HÀM LƯỢNG NATRI CLORUA TỪ 97% TRỞ LÊN, TÍNH THEO HÀM LƯỢNG KHÔ

Muối khác có hàm lượng natri clorua từ 97% trở lên tính theo hàm lượng khô bao gồm loại muối công nghiệp dùng cho các ngành cần muối có hàm lượng NaCl từ 97% trở lên tính theo hàm lượng khô.

Muối có hàm lượng natri clorua từ 97% trở lên, được tính theo hàm lượng

2501.00.91

WITH SODIUM CHLORIDE CONTENT MORE THAN 60 % BUT LESS THAN 97 %, CALCULATED ON A DRY BASIS, FORTIFIED WITH IODINE

Other salt with sodium chloride content more than 60 % but less than 97 %, calculated on a dry basis, fortified with iodine is salt intended for human consumption. Unlike table salt which is usually packed for retail sale and has been treated or added with other substances so that it will remain dry, this salt is usually imported in bulk.

(Source: Indonesia)

2501.00.93

WITH SODIUM CHLORIDE CONTENT 97 % OR MORE, CALCULATED ON A DRY BASIS

Other salt with sodium chloride content 97 % or more, calculated on a dry basis includes industrial grade salt which are used for industries which need salt with NaCl content of 97% or more calculated in a dry basis.

Salt with sodium chloride content 97 % or more, calculated on a dry basis

khô có thể được sử dụng làm nguyên liệu thô cho dịch truyền tĩnh mạch, mỹ phẩm và các sản phẩm chăm sóc da, thực phẩm và đồ uống, hóa chất,...

(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)

2515.12.10 2515.12.20 2516.12.10 2516.12.20

DẠNG KHỐI; DẠNG TẤM

Dạng khối và dạng tấm có trong các phân nhóm này là loại chưa được gia công vượt quá công đoạn của các sản phẩm khai thác đá thông thường và đáp ứng tất cả các tiêu chí được phân loại theo Chương 25.

Dạng khối là loại đá được cắt thô với một hoặc nhiều mặt phẳng nhưng chưa được tạo hình. Chúng được xẻ thành các tấm để sử dụng trong xây dựng.

Dạng tấm là loại đá mỏng được cắt thô từ các khối thành hình chữ nhật (kể cả hình vuông). Chúng thường có độ dày không quá 3 cm.

Các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16 không thỏa mãn kích thước quy định cho dạng tấm sẽ được coi là dạng khối.

(Nguồn: Phi-líp-pin và Ma-lai-xi-a)

could be used as raw material for IV fluid, cosmetics and skincare products, food and beverages, chemicals etc.

(Source: Indonesia)

2515.12.10 2515.12.20 2516.12.10 2516.12.20

BLOCKS; SLABS

Blocks and slabs included in these subheadings are those which has not been worked beyond the stage of the normal quarry products and meet all the criteria to be classified under Chapter 25.

Blocks are roughly cut stones with one or more flat surfaces but unshaped. They are sawn into slabs for use in building construction.

Slabs are thin stones roughly cut from blocks into rectangular shapes (including squares). They generally measure not more than 3 cm in thickness.

Stones of heading 25.15 or 25.16 that do not fall within the measurements specified for slabs shall be considered to be blocks.

(Source: Philippines and Malaysia)

2529.10.10

POTASH TRÀNG THẠCH; SODA TRÀNG THẠCH

Tràng thạch thuộc họ khoáng silicat sinh ra trong đá magma. Có rất nhiều, loại tràng thạch khác nhau. Thành phần cơ bản của nhóm này là silic và oxy và một số thành phần khác gồm canxi, natri và kali. Thông thường, một trong số 3 nguyên tố trên là thành phần chủ yếu nhưng hầu hết các tràng thạch chứa cả 3 nguyên tố trên với tỷ lệ khác nhau. Tỷ lệ của 3 nguyên tố này quyết định chủng loại tràng thạch. Công thức chung cho tràng thạch thông thường là $XAl_{(1-2)}Si_{(3-2)}O_8$. Trong đó X có thể là natri (Na) và/hoặc kali (K) và/hoặc canxi (Ca) và/hoặc bari (Ba). Dưới đây là một số loại khoáng tràng thạch phổ biến.

Soda tràng thạch:

	Thuật ngữ địa chất	Tên hóa học	Công thức
1	Albite	<i>Sodium aluminum silicate</i>	$NaAlSi_3O_8$
2	Oligoclase	<i>Sodium calcium aluminum silicate</i>	$(Na,Ca)(Al,Si)AlSi_2O_8$
3	Andesine	<i>Sodium calcium aluminum silicate</i>	$NaAlSi_3O_8 - CaAl_2Si_2O_8$
			
	Albite	Oligoclase	Andesine
Potash tràng thạch:			

2529.10.10

POTASH FELDSPAR; SODA FELDSPAR

The feldspars are a family of silicate minerals which occur in igneous rocks. There are many different members of the feldspar group. Obviously, silicon and oxygen form the foundation for the group, but calcium, sodium, and potassium are also present. One of these elements is usually dominant, but most of the feldspars contain all 3 in varying amounts. It is the proportions of these 3 elements which help determines which specific feldspar is formed. The general formula, for the common feldspars, is $XAl_{(1-2)}Si_{(3-2)}O_8$. The X in the formula can be sodium, Na and/or potassium, K and/or calcium, Ca and/or barium, Ba. The following are some of the more common feldspar minerals.

Soda feldspars:

	Geology Term	Chemical Name	Formula
1	Albite	<i>Sodium aluminum silicate</i>	$NaAlSi_3O_8$
2	Oligoclase	<i>Sodium calcium aluminum silicate</i>	$(Na,Ca)(Al,Si)AlSi_2O_8$
3	Andesine	<i>Sodium calcium aluminum silicate</i>	$NaAlSi_3O_8 - CaAl_2Si_2O_8$
			
	Albite	Oligoclase	Andesine
Potash feldspars:			

	Thuật ngữ địa chất	Tên hóa học	Công thức
1	Microcline	<i>Potassium aluminum silicate)</i>	KAlSi_3O_8
2	Sanidine	<i>Potassium sodium aluminum silicate</i>	$(\text{K,Na})\text{AlSi}_3\text{O}_8$
3	Orthoclase	<i>Potassium aluminum silicate</i>	KAlSi_3O_8
			
	Microcline	Sanidine	Orthoclase

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

	Geology Term	Chemical Name	Formula
1	Microcline	<i>Potassium aluminum silicate)</i>	KAlSi_3O_8
2	Sanidine	<i>Potassium sodium aluminum silicate</i>	$(\text{K,Na})\text{AlSi}_3\text{O}_8$
3	Orthoclase	<i>Potassium aluminum silicate</i>	KAlSi_3O_8
			
	Microcline	Sanidine	Orthoclase

(Source: Malaysia)

CHƯƠNG 26

2601.11.10 2601.12.10

HEMATITE VÀ TINH QUẶNG HEMATITE

Quặng sắt bao gồm các loại đá và khoáng chất để tinh luyện ra sắt. Quặng sắt thường được tìm thấy dưới dạng haematite và magnetite, mặc dù các loại quặng limonite, goethite và siderite cũng rất phổ biến. Về cơ bản hầu hết các quặng haematite có hàm lượng sắt nhiều hơn các loại quặng khác như quặng magnetite. Nó giúp quá trình tinh luyện sắt ít tốn kém thời gian và chi phí.

Tinh quặng haematite thu được từ quặng haematite bằng cách loại bỏ các tạp chất như đất... Quá trình này bao gồm việc nghiền, sàng lọc và rửa quặng.

Loại quặng sắt	Màu sắc	Độ cứng Mohs	Độ cứng Mohs	Công thức/% hàm lượng sắt	
Haematite	Đen, xám đến xám bạc, nâu đến nâu ánh đỏ, đỏ	5–6	5.3	Fe ₂ O ₃	70%

CHAPTER 26

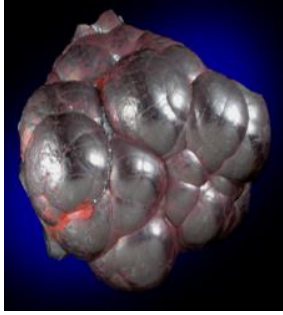
2601.11.10 2601.12.10

HAEMATITE AND CONCENTRATES

Iron ore consists of rocks and minerals from which iron can be extracted. Iron ore is most often found in the form of haematite and magnetite, though, limonite, goethite and siderite types are also common. Basically most haematite ore has major advantage over other types like magnetite is its high iron content. That makes the iron extraction process much less costly and time consuming.

Concentration of the haematite ore is by removing impurities like soil etc. The process involves the crushing, screening and washing of ore.

Type of iron ore	Colour	Mohs hardness	Specific gravity	Formula /% of iron content	
Haematite	Black, gray to silver gray, brown to reddish brown, red	5–6	5.3	Fe ₂ O ₃	70%

 Siderite Ore Quặng siderite	 Haematite Ore Quặng haematite
 Goethite Ore Quặng goethite	 Magnetite ore Quặng magnetite

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

(Source: Malaysia)

2614.00.10

QUẶNG INMENIT VÀ TINH QUẶNG INMENIT

Quặng inmenit là một chất khoáng màu đen rất phổ biến (sắt đen), nặng, khoáng oxit kim loại, bao gồm sắt và oxit titan (FeTiO_3), là nguồn chính để sản xuất titan. Inmenit thường chứa một lượng magiê và mangan đáng kể với công thức hóa học đầy đủ là $(\text{Fe,Mg,Mn,Ti})\text{O}_3$. Quặng inmenit

2614.00.10

ILMENITE ORES AND CONCENTRATE

Ilmenite is a very common black mineral (iron-black), heavy, metallic oxide minerals, composed of iron and titanium oxide (FeTiO_3), that is used as the major source of titanium. Ilmenite most often contain appreciable quantities of magnesium and manganese and the full chemical formula can be

chưa được xử lý có hàm lượng TiO_2 từ 10% đến 40%. Tinh quặng inmenit thu được bằng cách loại bỏ các tạp chất như đất... Quá trình này bao gồm việc nghiền, sàng lọc và rửa quặng.

expressed as $(\text{Fe,Mg,Mn,Ti})\text{O}_3$. Untreated Ilmenite ore has a TiO_2 content ranging from 10% to 40%. Concentration of the ilmenite ore is by removing impurities like soil etc. The process involves the crushing, screening and washing of ore.



© geology.com

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

(Source: Malaysia)

2620.99.10

2620.99.10

XỈ VÀ PHẦN CHƯA CHÁY HẾT (HARDHEAD) CỦA THIẾC

Quá trình lọc thiếc từ quặng thiếc thay đổi tùy theo nguồn khai thác quặng và lượng các tạp chất tìm thấy ở trong quặng. Quặng thiếc phải chịu một quá trình làm sạch, sàng lọc và qua một thiết bị tách từ tính để loại bỏ các hạt sắt, kết quả thu được thiếc chiếm 70-77% trọng lượng. Luyện kim là quá trình trong đó tinh quặng thiếc đặt trong lò, gia nhiệt đến khoảng 1400°C , và tạo thành xỉ cùng thiếc thô. Xỉ dư chứa thiếc và sắt được gọi là phần chưa cháy hết (hardhead). Phần chưa cháy hết (hardhead) chứa khoảng 75-85% trọng lượng là thiếc và xấp xỉ 5-12% trọng lượng là sắt cùng với các nguyên tố khác. Quá trình luyện kim sau đó được thực hiện ở nhiệt độ $1.700-1.000^\circ\text{C}$, trong đó soda iron matte được tách ra để loại bỏ thiếc như kim loại với hàm lượng sắt thấp.

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

SLAG AND HARDHEAD OF TIN

The process of extracting tin from tin ore varies according to the source of the ore deposit and the amount of impurities found in the ore. Tin ores are subject to the process of cleaning, screening and passed through a magnetic separator to remove any iron particle, resulting in tin concentrate that is about 70 – 77% by weight of tin. Smelting is a process in which tin concentrate is placed in a furnace, heated to about $1,400^\circ\text{C}$, and forms a slag along with crude tin. The residual slag containing tin and iron is known as hardhead. Tin hardhead contains about 75 – 85% by weight of tin and approximately 5 – 12% by weight of iron, together with other elements. Smelting is then carried out at temperatures of $1,700 – 1,000^\circ\text{C}$, in which soda iron matte is separated to remove tin as metal with a low iron content.

(Source: Malaysia)

2621.90.10**CÁC MUỐI KALI THÔ THU ĐƯỢC TỪ CẶN MẬT CỦ CẢI ĐƯỜNG TRONG CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT ĐƯỜNG**

Mật là phần còn lại sau quá trình kết tinh của sucrose. Thông thường, mật có chứa các loại đường như sucroza, glucoza và fructoza. Ngoài ra, nó cũng chứa vitamin (H và B) và muối khoáng (canxi, kali, oxalat và clorua). Trong đó nó chứa khoảng 30% -50% kali oxit.

Kali thô có thể thu được từ mật bằng quá trình như loại bỏ Kali khỏi mật bằng cách nung, rửa, trao đổi ion, chiết xuất dung môi,... Trong quá trình này, hầu hết đường, vitamin đã được giữ lại và phần còn lại chủ yếu là các khoáng chất có thành phần chính là kali, canxi, magiê, natri. Kali thô này thường được sử dụng làm chất phụ gia cho thức ăn chăn nuôi hoặc phân bón.

Mật khác, muối kali có thể được tinh chế thêm bằng quá trình chiết xuất và trao đổi ion hoặc kết tinh thành muối kali có độ tinh khiết cao thường thuộc nhóm trong Chương 28.

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

2621.90.10**CRUDE POTASSIUM SALTS OBTAINED IN THE SUGAR INDUSTRY FROM RESIDUES OF BEET MOLASSES**

Molasses are the residue left after the crystallization of sucrose. Normally, molasses containing sugar such as sucrose, glucose and fructose. In addition it also contains such as vitamin (H and B) and mineral salts (calcium, potassium, oxalate, and chloride). In which it contains around 30%-50% of potassium oxide.

Crude Potassium can be obtained from molasses by process such as by removing of Potassium from Molasses by incineration, washing, ion exchange, solvent extraction and etc. In this process most of the sugar, vitamins have been left over and the remaining mostly are minerals that predominantly of potassium, calcium, magnesium, sodium. This crude potassium normally used as additive for animal feed or fertilizer.

On the other hand, potassium salt can be further refined by process of extraction and ion exchange or crystallization into high purity potassium salt normally fall under heading Chapter 28.

(Source: Malaysia)

CHƯƠNG 27**2701.12.10****THAN ĐỂ LUYỆN CỐC**

Sản phẩm này là than bi-tum, loại dùng để sản xuất than cốc. Than để luyện cốc là than đủ chất lượng để sản xuất than cốc phù hợp dùng cho lò hơi. Nhiệt trị của than để luyện cốc lớn hơn 23.865kJ / kg (5 700 kcal / kg) trên điều kiện ẩm và không tro. Đặc tính tạo nên sự khác biệt của than cốc so với các loại than khác là độ đóng bánh, đây là đặc tính cần thiết để than cốc phù hợp cho việc sản xuất thép.

Than để luyện cốc thường có các thông số kỹ thuật sau:

Thông số	Đơn vị	Phạm vi	
		Tối thiểu	Tối đa
Độ ẩm toàn phần	%(ar)	6	11
Độ ẩm trong	%(adb)	0,7	2
Độ tro	%(adb)	6,6	10,5
Độ bay hơi	%(adb)	18,5	37
Hàm lượng Carbon cố định	%(adb)	54,4	70,2
Lưu huỳnh	%(adb)	0,35	1,65
Nhiệt trị	(Kcal/kg)	7780	8300
Độ lỏng tối đa	ddpm	18	15000
CSN		7	9,5
Chỉ số chảy dẻo		6	9

CHAPTER 27**2701.12.10****COKING COAL**

This product is bituminous coal, of a kind used to produce coke. Coking coal refers to coal with a quality that allows the production of a coke suitable to support a blast furnace charge. Its gross calorific value is greater than 23,865 kJ/kg (5 700 kcal/kg) on an ash-free but moist basis. The property that really sets coking coals apart from other coals is caking ability, which is the specific property required in order to make coke suitable for making steel.

Coking Coal generally has the following range of specifications:

Parameters	Basis	Range	
		Min	Max
Total Moisture	%(ar)	6	11
Inherent Moisture	%(adb)	0,7	2
Ash	%(adb)	6,6	10,5
Volatile Matter	%(adb)	18,5	37
Fixed Carbon	%(adb)	54,4	70,2
Sulphur	%(adb)	0,35	1,65
Calorific Value	(Kcal/kg)	7780	8300
Maximum Fluidity	ddpm	18	15000
CSN		7	9,5
Crucible Swelling Number		6	9



Coking Coal
Than để luyện cốc

(Source: Viet Nam)

(Nguồn: Việt Nam)

2707.99.10 2710.19.30

NGUYÊN LIỆU ĐỂ SẢN XUẤT THAN ĐEN

Nguyên liệu sản xuất than đen là phần còn lại của quá trình chưng cất phân đoạn than hắc ín hoặc dầu mỏ, thường có tỷ lệ hydrocarbon cao. Nó được dùng để sản xuất than đen.

(Nguồn: Việt Nam)

2707.99.10 2710.19.30

CARBON BLACK FEEDSTOCK

Carbon black feedstock is the residue of the fractional distillation of coal tar or petroleum oil, usually having a high carbon-hydrogen ratio. It is used to produce carbon black.

(Source: Viet Nam)

27.10

DẦU NHẸ, DẦU TRUNG VÀ DẦU NẶNG

Theo mục đích của nhóm 27.10:

- a. "Dầu nhẹ" là loại dầu trong đó dầu chiếm 90% trở lên theo thể tích (bao gồm cả hao hụt) chưng cất ở nhiệt độ 210 °C (phương pháp ASTM D 86);
- b. "Dầu trung" là loại dầu trong đó dầu chiếm dưới 90% theo thể tích (bao gồm cả hao hụt) chưng cất ở nhiệt độ 210 °C và 65% trở lên theo thể tích

27.10

LIGHT OILS, MEDIUM OILS AND HEAVY OILS

For the purposes of heading 27.10:

- a. "Light oils" means oils of which 90 % or more by volume (including losses) distils at 210 °C (ASTM D 86 method);
- b. "Medium oils" means oils of which less than 90 % by volume (including losses) distils at 210 °C and 65 % or more by volume (including losses) distils at 250 °C (ASTM D 86 method);

(bao gồm cả hao hụt) chưng cất ở nhiệt độ 250°C (phương pháp ASTM D 86);

- c. "Dầu nặng" là loại dầu trong đó dầu chiếm dưới 65% theo thể tích (bao gồm cả hao hụt) chưng cất ở nhiệt độ 250 °C theo phương pháp ASTM D 86 hoặc không xác định được tỷ lệ khi chưng cất ở nhiệt độ 250 °C bằng phương pháp này.

(Nguồn Malaysia)

2710.12.31 271012.39

XĂNG MÁY BAY, LOẠI SỬ DỤNG CHO ĐỘNG CƠ MÁY BAY KIỂU PISTON

Xăng máy bay được sử dụng cho các loại phương tiện bay. Là loại nhiên liệu chất lượng cao chuyên dùng cho động cơ máy bay kiểu piston, còn được gọi là Avgas, có thêm phụ gia, với hệ số RON trong khoảng 87-145 phụ thuộc vào chủng loại/thông số kỹ thuật để đảm bảo có thể hoạt động trong điều kiện bay. Xăng máy bay của động cơ máy bay kiểu tua bin là nhiên liệu tua bin máy bay hoặc Avjet, đây là loại nhiên liệu được dành riêng cho loại động cơ này, không phải cho phương tiện bay. Phương tiện bay bao gồm cả trực thăng thường sử dụng 2 loại động cơ sau:

1. **ĐỘNG CƠ PISTON** - tương tự như động cơ ô tô và được sử dụng trong động cơ máy bay nhỏ và động cơ trực thăng, và chạy bằng nhiên liệu chất lượng cao đã được tinh chế và lọc sạch hơn xăng ô tô. Loại nhiên liệu này thường có chỉ số octan 100 (hàm lượng chì thấp).
2. **ĐỘNG CƠ TUA BIN** - thường được gọi là động cơ phản lực và được thiết kế tương tự như động cơ của máy bay thương mại và trực thăng cỡ vừa đến cỡ lớn.

Động cơ tua bin sử dụng loại nhiên liệu gọi là "Jet A", tương tự như Kerosene sạch. Phương tiện bay có động cơ phản lực (không phải động cơ piston) được gọi là máy bay phản lực và chỉ sử dụng nhiên liệu Jet A.

- c. "Heavy oils" means oils of which less than 65 % by volume (including losses) distills at 250 °C by the ASTM D 86 method or of which the distillation percentage at 250 °C cannot be determined by that method.

(Source: Malaysia)

2710.12.31 2710.12.39

AVIATION SPIRIT, OF A KIND USED IN AVIATION PISTON- ENGINES

Aviation spirit is used to propel aircrafts. It is a high quality motor gasoline prepared especially for aviation piston engines, and is also known as Avgas, with additives, having the RON ranges between 87-145 depends on its grade/specification which assure performance under flight conditions. Aviation spirit of aviation turbine engines is known as aviation turbine fuel or Avjet . The type of fuel is specific to the type of engines, not the aircraft. Aircrafts including the helicopter generally use two type of engines:

1. **PISTON ENGINES** - similar to automobile engines which are used in small-airplane and helicopter engines , and run on high quality gasoline which is refined and filtered to be much cleaner than automotive gasoline . This type of fuel is typically 100 octanes (Low Lead).
2. **TURBINE ENGINES** - usually called a jet engine and by design is similar to the engines of commercial airlines and medium to large helicopters.

Turbine engines use a type of fuel known as "Jet A", which is similar to very clean Kerosene. Airplanes that have jet engines, (not piston engines) are called jets and only using Jet A fuel .

"Xăng máy bay, không phải loại sử dụng như nhiên liệu phản lực" được gọi là xăng Avgas dùng cho máy bay và trực thăng sử dụng động cơ piston.

	Động cơ piston Xăng máy bay (Avgas) được sử dụng trong những động cơ piston nhỏ dùng cho máy bay/trực thăng		Động cơ tua bin Nhiên liệu tua bin máy bay (Avjet) được sử dụng cho động cơ phản lực và động cơ tua bin phản lực cánh quạt của máy bay/trực thăng
1	Avgas 91/91UL/96 Dùng cho quân đội	1	JET A-1 (Cho nhiên liệu phản lực dân dụng) Độ chớp cháy trên 38° C và điểm đóng băng tối đa ở -47° C
2	Avgas 100 Hàm lượng chì cao	2	JET A (Cho nhiên liệu phản lực dân dụng) Độ chớp cháy trên 38 ° C và điểm đóng băng tối đa ở -40° C
3	Avgas 100LL Loại Avgas 100 hàm lượng chì thấp	3	JET B (Cho nhiên liệu phản lực dân dụng) Có thể thay thế cho loại Jet A-1, dùng trong điều kiện khí hậu rất lạnh.
4	Trước đây, có nhiều loại xăng máy bay được sử dụng như 80/87, 82UL , 85UL, B91/115, G100UL, 100SF, 100/130, 108/135 và 115/145. Tuy nhiên, do nhu cầu giảm, những loại này	4	JP4 (Cho nhiên liệu phản lực quân sự) Tương đương loại Jet B với phụ gia chống ăn mòn và chống đông.
		5	JP5 (Cho nhiên liệu phản lực quân sự)
		6	JP8 (Cho nhiên liệu phản lực quân sự)

"Aviation spirit, not of a kind used as jet fuel" refers to aviation spirit (Avgas) for air plane and helicopter that use piston engine.

	Piston engine Aviation gasolines (Avgas) are used in small piston engine powered aircraft/helicopter		Turbine engine Aviation turbine fuels (Avjet) are used for powering jet and turbo-prop engined aircraft/helicopter
1	Avgas 91/91UL/96 For military use	1	JET A-1 (For civil jet fuels) Flash point above 38 °C and a freeze point maximum of (-47 °C)
2	Avgas 100 high lead content	2	JET A (For civil jet fuels) Flash point above 38°C and freeze point maximum (-40 °C).
3	Avgas 100LL low lead version of Avgas 100	3	JET B (For civil jet fuels) Alternative to Jet A-1 , for very cold climates condition.
4	In the past, there were many different grades of aviation gasoline in general use e.g. 80/87, 82UL , 85UL, B91/115, G100UL, 100SF, 100/130, 108/135 and 115/145. However, with	4	JP 4 (For military jet fuel) Equivalent of Jet B with the addition of corrosion inhibitor and anti-icing additive
		5	JP 5 (For military jet fuel)
		6	JP 8 (For military jet fuel) Equivalent of Jet A-1 with the addition of corrosion inhibitor and anti-icing additive

	đã được loại bỏ hoặc hạn chế nguồn cung hoặc sử dụng cho mục đích thử nghiệm.		Tương đương với Jet A-1 với phụ gia chống ăn mòn và chống đông.

	decreasing demand these have been phase-out or limited availability or for testing purposes.		

Xăng máy bay, không phải loại sử dụng như nhiên liệu phản lực, có chỉ số octane 100 trở lên

Avgas là nhiên liệu xăng cho máy bay sử dụng động cơ kiểu piston chuyển động tịnh tiến và không bị nhầm lẫn với nhiên liệu phản lực. So với các loại xăng, Avgas rất dễ bay hơi và rất dễ cháy trong nhiệt độ hoạt động bình thường. Loại xăng Avgas được xác định chủ yếu theo tỷ lệ octane. Có hai mức độ đánh giá áp dụng cho xăng máy bay (mức độ hỗn hợp nghèo và mức độ hỗn hợp giàu) được tính theo hệ thống đánh số. Các chủng loại thường được thể hiện chỉ bằng mức độ hỗn hợp nghèo.

Chủng loại	Chỉ số octane	Tỷ lệ octane của nhiên liệu được thử nghiệm đối với "Tiêu chuẩn cấp trộn nghèo"	Tỷ lệ octane của nhiên liệu được thử nghiệm đối với "Tiêu chuẩn cấp trộn giàu"	Màu sắc đặc trưng: Màu nhuộm nhiên liệu giúp tổ sản bay và phi công xác định chủng loại chính xác của nhiên liệu	Sử dụng
91/96 (Avgas 91)	91	91	96	Nâu	Dùng cho quân sự
100/130	100	100	130	Xanh lá cây	Phần lớn được thay thế bởi 100LL

Aviation Spirit, Not of A Kind Used as Jet Fuel, 100 Octane and Above

Avgas is gasoline fuel to reciprocating piston engine aircraft and is not to be confused with jet fuel. As with all gasoline, avgas is very volatile and is extremely flammable at normal operating temperatures. Avgas grades are defined primarily by their octane rating. Two ratings are applied to aviation gasoline (the lean mixture rating and the rich mixture rating) which results in a multiple numbering system. It is common practice to designate the grade by just the lean mixture performance.

Grade	Octane no.	The octane rating of the fuel tested to "aviation lean" standards	The octane rating of the fuel tested to the "aviation rich" standard	Identification colour: Fuel dyes aid both ground crew and pilots in identifying the proper fuel grade	Uses
91/96 (Avgas 91)	91	91	96	Brown	For military
100/130	100	100	130	Green	Mostly replaced by 100LL

(Avgas 100) Hàm lượng chì cao					
100LL (Avgas 100LL) Hàm lượng chì thấp	100	100	130	Xanh da trời	Chủ yếu được dùng làm xăng máy bay trên thế giới
115 /145 (Avgas 115)	15	115	145	Tím	Một lượng nhất định được sản xuất cho các sự kiện đặc biệt như các cuộc đua trên không không giới hạn
Chủng loại khác	80/87, 82UL , 85UL ,91/96, 91/96UL , B91/115, G100UL , 100SF ,108/135 đã được loại bỏ hoặc hạn chế nguồn cung hoặc dùng cho mục đích thử nghiệm cho một số loại động cơ máy bay nhất định (máy bay cổ).				

(Avgas 100) High lead					
100LL (Avgas 100LL) Low lead	100	100	130	Blue	Most commonly used worldwide aviation gasoline
115 /145 (Avgas 115)	115	115	145	Purple	Limited batches are produced for special events such as unlimited air races
Other grade	80/87, 82UL , 85UL ,91/96, 91/96UL , B91/115, G100UL , 100SF ,108/135 has been phase-out or limited availability or for testing purposes or for certain type of aircraft engine (vintage plane)				



(Nguồn: Malaysia)

(Source: Malaysia)

2710.12.50**DUNG MÔI TRẮNG (WHITE SPIRIT)**

Dung môi trắng là dung môi không màu với khả năng hòa tan trong nước rất thấp và có mùi đặc trưng (ngưỡng mùi là 0,5-5mg/m³). Loại phổ biến nhất của dung môi trắng là hỗn hợp của các hydrocacbon C7-C12 mạch không vòng no và mạch vòng no với hàm lượng 15-20% (tính theo trọng lượng) là các hydrocacbon thơm C7-C12 và dải nhiệt độ sôi là 130-230 °C. Hydrocacbon C9-C12 (chất béo, no và thơm) chiếm hơn 80% (tính theo trọng lượng) của các hydrocacbon trong sản phẩm.

2710.12.50**WHITE SPIRIT**

White spirit is a clear colourless solvent with very low water solubility and a characteristic odour (odour threshold of 0.5 – 5 mg/m³). The most common variety of white spirit is a mixture of saturated aliphatic and alicyclic C7–C12 hydrocarbons with a content of 15 to 20% (by weight) of aromatic C7-C12 hydrocarbons and a boiling range of 130 to 230 °C. The C9-C12 hydrocarbons (aliphatics, alicyclics and aromatics) constitute more than 80% (by weight) of the hydrocarbons in the product.

2710.12.70**DUNG MÔI NHẸ KHÁC**

Dung môi nhẹ thu được từ việc tách chiết dầu thô. Dải chưng cất là tương đối hẹp (sự khác nhau giữa nhiệt độ sôi ban đầu với điểm khô không quá 100°C).

Sự khác nhau chính giữa dung môi nhẹ và xăng ô tô là:

- Xăng ô tô có dải nhiệt độ sôi rộng hơn: từ 40 đến 215°C;
- Trong hầu hết các trường hợp, xăng ô tô là hỗn hợp gồm nhiều thành phần;
- Vì dung môi nhẹ là các phân đoạn thẳng, hàm lượng cấu tử thơm của chúng (chiếm 0,01% đối với dung môi có điểm sôi đặc biệt và 15% tính theo trọng lượng đối với dung môi nhẹ có hàm lượng cấu tử thơm thấp) thấp hơn đáng kể so với xăng (khoảng 22% tính theo trọng lượng).

Dung môi nhẹ được sử dụng chủ yếu trong công nghiệp sơn, giấy, cao su và sản xuất chất kết dính. Chúng cũng có thể được dùng để chiết xuất một số ứng dụng dược phẩm. Chúng không và không thể được sử dụng làm nhiên liệu cho động cơ đốt trong.

2710.12.70**OTHER SOLVENT SPIRITS**

Solvent spirits are obtained by fractionating crude oil. The distillation range is relatively narrow (the differential of the initial boiling point and dry point do not exceed 100°C).

The key differences between solvent spirits and automotive gasoline are:

- Automotive gasoline has a wider boiling range: 40 to 215°C;
- In most cases, automotive gasoline is a mixture of several components;
- Since solvent spirits are straight-run fractions, their aromatic content (0.01% for special boiling point spirit and 15% for low aromatic solvent spirit, by weight) is significantly lower than that of gasoline (around 22% by weight).

Solvent spirits are mainly used as industrial solvents in paint, paper, rubber and adhesive production. They may also be used for extraction in some pharmaceutical applications. Solvent spirits are not, and cannot be used, as fuel for internal combustion engines.

2710.12.80**REFORMATE**

Reformate là các sản phẩm thu được từ quá trình tái tạo, hoạt động ở nhiệt độ cao với chất xúc tác để chuyển đổi hydrocarbon parafin và hydrocarbon naphthenic thành các chất thơm, có trị số octane cao thích hợp cho việc pha vào nhiên liệu thành phẩm (xăng).

2710.19.41**DẦU KHOÁNG ĐÃ TINH CHẾ ĐỂ SẢN XUẤT DẦU BÔI TRƠN**

Dầu khoáng đã tinh chế để sản xuất dầu bôi trơn, đôi khi được gọi là dầu gốc bôi trơn hoặc dầu gốc khoáng bôi trơn, là tên gọi cho các loại dầu bôi trơn được sản xuất từ quá trình lọc dầu thô.

Nhìn chung, chỉ 1% đến 2% trong một thùng dầu thô là thích hợp để tinh chế thành dầu gốc bôi trơn.

Dầu gốc bôi trơn thường được định nghĩa là dầu có dạng sáng, trong với khoảng nhiệt độ sôi từ 250 ° C đến 565 ° C, bao gồm các hydrocacbon có từ 18 đến 40 nguyên tử cacbon. Dầu này có thể có bản chất là parafinic hoặc naphthenic tùy thuộc vào cấu trúc hóa học của các phân tử.

2710.12.80**REFORMATES**

Reformats are products obtained from the reforming process, which runs at high temperatures with a catalyst to convert paraffinic and naphthenic hydrocarbons into high octane stocks, primarily aromatics suitable for blending into finished petrol (gasoline).

2710.19.41**LUBRICATING OIL FEEDSTOCK**

Lubricating oil feedstock, sometimes called lubricating base oil or lubricating mineral base oil, is the name given to lubrication grade oils initially produced from refining crude oil.

In general, only 1% to 2% of a barrel of crude oil is suitable for refining into lubricating base oil.

Lubricating base oil is typically defined as clear bright appearance oil with a boiling point range between 250 and 565 °Celsius, consisting of hydrocarbons with 18 to 40 carbon atoms. This oil can be either paraffinic or naphthenic in nature depending on the chemical structure of the molecules.

Các sản phẩm dầu thô

Nhờ có “tăng tốc xử lý” của quá trình tinh chế ngày nay, một thùng 42 gallon dầu thô có thể chế biến trung bình 44,2 gallon sản phẩm, nhưng rất ít trong đó là dầu bôi trơn

19,5 gallon – xăng

9,2 gallon-diesel/dầu sưởi gia dụng

4,1 gallon- kerosine -loại nhiên liệu phản lực

2,3 gallon-nặng, dầu nguyên liệu cần

1,9 gallon-khí hóa lỏng tinh luyện

1,9 gallon- still gas

1,9 gallon- cốc

1,3 gallon – nhựa đường (asphalt) và dầu rải đường

1,2 gallon – nguyên liệu hóa dầu

0,5 gallon – dầu bôi trơn

0,2 gallon – kerosine

0,3 gallon- loại khác

Dầu bôi trơn được sản xuất bởi các “Blenders” và “Compounders”, kết hợp dầu gốc bôi trơn với các chất phụ gia hóa học đặc trưng từ 1% đến 20%, giúp nâng cao hiệu suất của dầu gốc bôi trơn. Dầu bôi trơn “hỗn hợp” này sau đó được đóng gói và bán cho người sử dụng cuối cùng.

(Nguồn: Ma-lai-xi-a & Thái Lan)

2710.19.45

DẦU BÔI TRƠN CHO NGUYÊN LIỆU DỆT

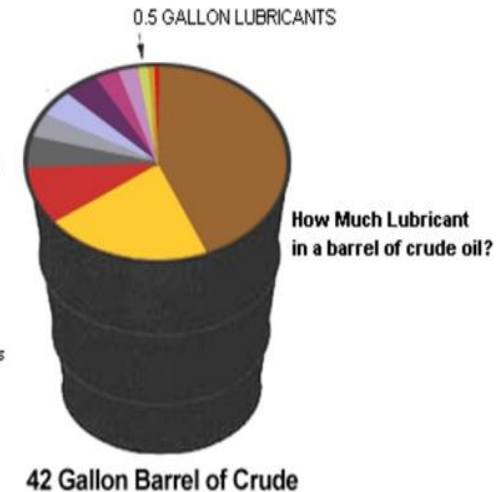
Dầu bôi trơn cho nguyên liệu dệt thường được làm từ dầu khoáng có thêm các chất phụ gia. Nói chung, nó là một chất lỏng trong suốt, không có mùi, khi hòa tan vào nước sẽ tạo thành dung dịch màu trắng sữa. Hàm lượng dầu khoáng của dầu bôi trơn cho nguyên liệu dệt ở đây phải lớn hơn 70%.

Crude Oil Products

Thanks to “processing gains” at today's refineries, a 42 gallon barrel of crude oil can make an average of 44.2 gallons of products, but very little of it is lubricant.



- Source: American Petroleum Institute



Lubricating oil is produced by "Blenders and Compounders" who combine lubricant base oil with 1% to 20% application-specific chemical additives, which enhance the performance of the lubricant base oil. The "compounded" Lubricating oil is then packaged and sold to end users.

(Source: Malaysia & Thailand)

2710.19.45

LUBRICATING OIL FOR TEXTILE

Lubricating oil for textile is usually made of mineral oil with added additives. Generally, it is a clear liquid with no smell which when dissolved in water will form milky white solution. Mineral oil content of lubricating oil for textile included here shall be more than 70%.

Ví dụ về dầu bôi trơn cho nguyên liệu dệt là dầu tằm sợi (Coning Oil), một loại dầu khoáng nhũ tương được sử dụng cho sợi dệt trong quá trình xử lý sợi thành phẩm.

(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)

2710.19.89

DẦU TRUNG KHÁC VÀ CÁC CHẾ PHẨM

Dầu và chế phẩm là loại dầu có thể tích thành phần cất dưới 90% (kể cả hao hụt) ở 210 °C (kể cả hao hụt) và có thể tích thành phần cất từ 65% trở lên ở 250°C (kể cả hao hụt) (phương pháp ASTM D86).

2711.21.10

KHÍ TỰ NHIÊN, LOẠI SỬ DỤNG LÀM NHIÊN LIỆU ĐỘNG CƠ

Khí tự nhiên bao gồm chủ yếu là khí metan và đôi khi chứa một lượng đáng kể các khí hydrocacbon nặng hơn, ví dụ, etan, propan, butan và pentan và một số chất khác (điôxit carbon, nitơ, heli và hydro sunphua), những chất này phải được loại bỏ trước khi sử dụng làm nhiên liệu cho động cơ.

Khí tự nhiên loại dùng cho nhiên liệu động cơ được sử dụng cho động cơ đánh lửa của xe có động cơ và được biết phổ biến là khí nén tự nhiên hay CNG. Nó thường được coi là một giải pháp thay thế sạch hơn cho xăng dầu và đặc trưng hóa bởi áp suất 200-250 bar và đạt Tiêu chuẩn ISO 15403 hoặc các tiêu chuẩn khác được cơ quan có thẩm quyền quốc gia chấp nhận.

(Nguồn: Singapore)

Example of lubricating oil for textile is Coning Oil, an emulsified mineral oil used for textile fibers in processing the finished yarn.

(Source: Indonesia)

2710.19.89

OTHER MEDIUM OILS AND PREPARATIONS

Oils and preparations of which less than 90% by volume (including losses) distils at 210°C and 65% or more by volume (including losses) distils at 250°C (ASTM D86 Method).

2711.21.10

NATURAL GAS, OF A KIND USED AS A MOTOR FUEL

Natural gas consists primarily of methane and sometimes contains significant quantities of heavier hydrocarbons, i.e., ethane, propane, butane and pentane, and other substances (carbon dioxide, nitrogen, helium and hydrogen sulphide) which have to be removed prior to use as a motor fuel.

Natural gas of a kind used as a motor fuel is used in ignition engines for motor vehicles and is widely known as compressed natural gas or CNG. It is generally regarded as a cleaner alternative to petrol (gasoline), characterized by a pressure of 200 – 250 bar, and comply with ISO standard 15403 or other standard accepted by the national competent authority.

(Source: Singapore)

2715.00.10**CHẤT PHỦ HẮC ÍN POLYURETHAN**

Sản phẩm này bao gồm hỗn hợp hắc ín với polyurethan ở thể rắn màu đen. Nó được làm tan chảy trước khi sử dụng trong các ống ngầm lớn để bảo vệ khỏi bị ăn mòn.

2715.00.10**POLYURETHANE TAR COATINGS**

This product consists of a mixture of tar with polyurethane in black solid form. It is to be melted before application to large underground pipes for protection from corrosion.

CHƯƠNG 28

2803.00.41

MUỘI CARBON LOẠI SỬ DỤNG ĐỂ SẢN XUẤT CAO SU

Hệ thống phân loại tiêu chuẩn cho muội carbon sử dụng trong các sản phẩm cao su

Công thức trọng lượng	: 12 (carbon)
Dạng vật lý	: Rắn, bột, hoặc viên
Điểm cháy (bay hơi)	: Điểm nổ dưới (LEL): không áp dụng
	Điểm nổ trên (UEL): không áp dụng
Giới hạn nổ dưới	: 50 g/m ³ (muội carbon trong không khí)
Nhiệt độ gây nổ tối thiểu	: > 932 °F (> 500 °C)
VDI 2263 (German), BAM	> 600 °F (> 315 °C)
Furnace	
Godbert-Greenwald	
Furnace	
Năng lượng nổ tối thiểu	: > 10 J
Vận tốc cháy	: > 45 giây: không phân loại là “khả năng cháy cao” hoặc “dễ bắt nổ”
VDI 2263, EC Directive	
84/449	
Phân loại khả năng cháy (OSHA)	: Dạng rắn dễ cháy
Độ hòa tan	: Nước: Không hòa tan
	Dung môi: Không hòa tan
Màu sắc	: Đen

Nguồn: ASTM D1765-14

(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)

CHAPTER 28

2803.00.41

CARBON BLACK OF A KIND USED IN RUBBER PROCESSING

Standard Classification System for Carbon Blacks Used in Rubber Products

Formula weight	: 12 (as carbon)
Physical state	: Solid, powder or pellet
Flammable limits (vapour)	: Lower Explosive Limit (LEL): not applicable
	Upper Explosive Limit (UEL): not applicable
Lower limit explosion	: 50 g/m ³ (carbon black in air)
Minimum ignition	: > 932 °F (> 500 °C)
temperature	> 600 °F (> 315 °C)
VDI 2263 (German), BAM	
Furnace	
Godbert-Greenwald	
Furnace	
Minimum ignition energy	: > 10 J
Burn velocity	: > 45 seconds: not classifiable
VDI 2263, EC Directive	as: “highly flammable” or “
84/449	easily ignitable”
Flammability classification (OSHA)	: Combustible solid
Solubility	: Water: insoluble
	Solvents: insoluble
Colour	: Black

Source: ASTM D1765-14

(Source: Indonesia)

2809.20.31 2809.20.32 2809.20.39

**AXIT PHOSPHORIC VÀ AXIT POLYPHOSPHORIC,
LOẠI DÙNG CHO THỰC PHẨM**

Axit phosphoric loại dùng cho thực phẩm thu được từ việc xử lý axit phosphoric dùng trong công nghiệp bằng các công đoạn chế biến thêm như kết tủa, lọc bỏ arsen và các chất độc hại khác. Hàm lượng giới hạn trong sản phẩm này đối với arsen là nhỏ hơn 1mg/kg, sắt là 20mg/kg, fluorua là 10mg/kg và chì là 3mg/kg. Nó được dùng trong thực phẩm và đồ uống có ga như là một chất điều chỉnh độ chua và chất ổn định. Ngoài ra, nó còn được dùng trong công nghiệp tinh chế đường, trong sản xuất gelatin, thức ăn chăn nuôi, nấm men và sử dụng làm thuốc thử trong phòng thí nghiệm.

2833.22.10

NHÔM SULPHAT, LOẠI THƯƠNG PHẨM

Chứa tối đa 0,5% sắt tính theo trọng lượng. Loại nhôm sulphat thương mại được làm trực tiếp từ bauxit. Nó được sử dụng trong công nghiệp giấy, dùng để lọc nước công nghiệp đã qua xử lý, như là một loại thuốc cân màu (giữ màu) cho thuốc nhuộm,....

2835.25.10

**CANXI HYDROORTHOPHOSPHAT (“DICANXI PHOSPHAT”),
LOẠI DÙNG LÀM THỨC ĂN CHĂN NUÔI**

Dicanxi phosphat loại dùng làm thức ăn chăn nuôi được sử dụng như là chất phụ gia trong thức ăn chăn nuôi nhằm bổ sung canxi cần thiết cho động vật. Hàm lượng asen hoặc chì không được vượt quá 30 ppm.

(Nguồn: Phi-líp-pin)

2809.20.31 2809.20.32 2809.20.39

**PHOSPHORIC ACID AND POLYPHOSPHORIC ACIDS, FOOD
GRADE**

Food grade phosphoric acid is obtained by subjecting technical grade phosphoric acid to additional processing steps such as precipitation and filtration of arsenic and other toxic substances. It contains less than 1mg/kg of arsenic, 20mg/kg of iron, 10mg/kg of fluoride and 3mg/kg of lead. It is used in foods and carbonated beverages as an acidulant and sequestrant, in sugar refining, in gelatin manufacture, in animal feeds, in yeasts and as laboratory reagents.

2833.22.10

ALUMINIUM SULPHATE, COMMERCIAL GRADE

Contains a maximum of 0.5% iron by weight. Commercial grade aluminium sulphate is made directly from bauxite. It is used in the paper industry, for the clarification of processed industrial water, as a mordant for dyes, etc.

2835.25.10

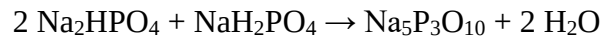
**CALCIUM HYDROGENORTHOPHOSPHATE (“DICALCIUM
PHOSPHATE”), FEED GRADE**

Feed grade dicalcium phosphate is used as an additive in feeds to supplement the calcium requirements of animals. Arsenic or lead content should not exceed 30 ppm.

(Source: Philippines)

2835.31.10**NATRI TRIPOLYPHOSPHAT, LOẠI DÙNG CHO THỰC PHẨM**

Natri Triphosphat/Natri Tripolyphosphat (STPP) là một chất bột vô cơ màu trắng có công thức phân tử $\text{Na}_5\text{P}_3\text{O}_{10}$. Natri Tripolyphosphat có thể được tạo ra bằng phản ứng giữa Dinatri phosphate (Na_2HPO_4) và Mononatri phosphate (NaH_2PO_4) như sau:



- Natri tripolyphosphat, loại dùng cho thực phẩm có thể được sử dụng như một chất phụ gia trong chế biến thịt, chế biến cá biển và đông lạnh tôm,...
- Các thông số kỹ thuật của Natri Tripolyphosphat, loại dùng cho thực phẩm, chứa Asen tối đa 3 mg / Kg và Chì tối đa 2 mg / Kg.

(Tham khảo: Chemical Food Codex (Hóa chất thực phẩm Codex) và Hiệp hội về nước và nước thải công trình Hoa Kỳ Tiêu chuẩn B503-11)

(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)

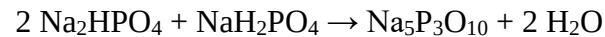
2836.50.10**CAN XI CARBONAT, LOẠI DÙNG TRONG THỰC PHẨM HOẶC DƯỢC PHẨM**

Hàm lượng : Tối thiểu 98,0% CaCO_3
 Hình dáng : Bột tinh thể màu trắng, không mùi
 Độ hòa tan : Có thể hòa tan trong nước và ethanol

Dung sai lượng tạp chất cho phép theo quy định từng quốc gia. Chi tiết như sau:

2835.31.10**SODIUM TRIPOLYPHOSPHATE, FOOD GRADE**

Sodium Triphosphate/Sodium Tripolyphosphate (STPP) is a white inorganic powder with a molecular formula $\text{Na}_5\text{P}_3\text{O}_{10}$. Sodium Tripolyphosphate can be produced by the reaction between Disodium phosphate (Na_2HPO_4) and Monosodium phosphate (NaH_2PO_4) as follows:



- Food grade Sodium Tripolyphosphate can be used as an additive in meat processing, marine fish processing, and shrimp freezing, etc.
- The specifications of Food Grade Sodium Tripolyphosphate, containing Arsenic maximum 3 mg/Kg and Lead maximum 2 mg/Kg.

(Reference: Chemical Food Codex and the American Water Works Association Standard B503-11)

(Source: Indonesia)

2836.50.10**CALCIUM CARBONATE, FOOD OR PHARMACEUTICAL GRADE**

Contents :Min 98.0% CaCO_3
 Shape :White crystalline powder; odourless
 Solubility : Practically insoluble in water and ethanol

Tolerance of permitted impurities depends on the national legislations. The following details are only indicative:

- Kim loại nặng	$\leq 30 \text{ mg/kg}$
- Kim loại kiềm và ma-giê	$: \leq 5 \text{ mg}$
- Arsen	$: 0,01 \text{ mg/kg}$
- Chất không thể hòa tan trong axit hydrocloric	$: \leq 0,1\%$
Độ co khô	$: \leq 2\%$

(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)

- Heavy metal	$\leq 30 \text{ mg/kg}$
- Alkali metal and magnesium	$: \leq 5 \text{ mg}$
- Arsenic	$: 0.01 \text{ mg/kg}$
- Substances which are not soluble in hydrochloric acid	$: \leq 0.1\%$
Drying shrinkage	$: \leq 2\%$

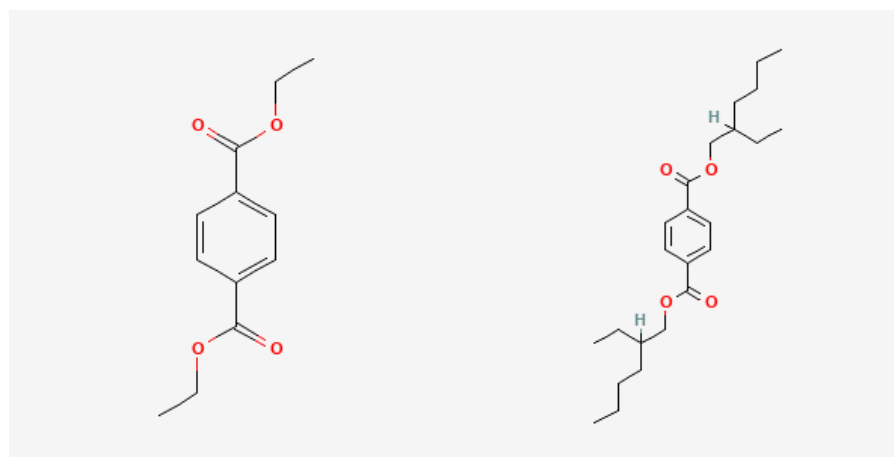
(Source: Indonesia)

CHƯƠNG 29

2917.39.20

CÁC HỢP CHẤT PHTHALIC KHÁC CỦA LOẠI ĐƯỢC SỬ DỤNG NHƯ CHẤT HOÁ DẺO VÀ ESTE CỦA ANHYDRIT PHTHALIC

Phthalate hoặc este phthalate được tạo ra bằng phản ứng giữa anhydrit phthalic với các rượu từ methanol và ethanol (C1/C2) đến tridecyl alcohol (C13), kể cả mạch thẳng hoặc mạch nhánh. Chúng được chia thành hai nhóm riêng biệt, với nhiều ứng dụng, độc tính rất khác nhau, và phân loại dựa vào số nguyên tử carbon trong mạch rượu. Chúng chủ yếu được sử dụng như chất hóa dẻo (các chất được thêm vào plastics làm tăng tính mềm dẻo, độ trong suốt, độ bền, và tuổi thọ). Ví dụ trong số đó là bis (2-ethylhexyl) terephthalate (dioctyl terephthalate) được sử dụng làm chất làm mềm/ chất hóa dẻo cho cao su nitrile-butadiene và cao su chloroprene; và diethyl terephthalate được sử dụng trong sản xuất polyester. Cấu trúc hóa học của chúng như sau:



bis(2-ethylhexyl) terephthalate

diethyl terephthalate

(Nguồn: Phi-líp-pin)

CHAPTER 29

2917.39.20

OTHER PHTHALIC COMPOUNDS OF A KIND USED AS PLASTICISERS AND ESTERS OF PHTHALIC ANHYDRIDE

Phthalates or **phthalate esters** are manufactured by reacting phthalic anhydride with alcohol(s) that range from methanol and ethanol (C1/C2) up to tridecyl alcohol (C13), either as a straight chain or with some branching. They are divided into two distinct groups, with very different applications, toxicological properties, and classification, based on the number of carbon atoms in their alcohol chain. They are mainly used as plasticizers (substances added to plastics to increase their flexibility, transparency, durability, and longevity). Examples of which are bis(2-ethylhexyl) terephthalate (dioctyl terephthalate) that is used as softener/plasticizer for nitrile-butadiene and chloroprene rubber; and diethyl terephthalate used in the production of polyesters. Their chemical structure are as follows:

(Source: Philippines)

2941.10.11 2941.10.19

AMOXICILLIN VÀ MUỐI CỦA NÓ, LOẠI KHÔNG TIẾT TRÙNG

Amoxicillin và muối của nó loại không tiết trùng có thể được phân biệt với loại đã tiết trùng theo cách đóng gói của nó.

Loại không tiết trùng: đóng trong túi plastic đặt trong thùng/kiện, làm bằng giấy carton cứng, túi PE hai lớp, hoặc đóng gói với số lượng lớn không tiết trùng khác.

Loại tiết trùng: đóng trong hộp, túi bằng giấy nhôm tiết trùng hoặc đóng gói tiết trùng khác.

Các amoxicillin loại tiết trùng thường kèm theo giấy chứng nhận của nhà sản xuất công bố sản phẩm đã tiết trùng.

(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)

2941.10.11 2941.10.19

AMOXICILLIN AND ITS SALTS, NON-STERILE

Non-sterile amoxicillin and its salts can be distinguished from the sterile one by its packing.

Non-sterile: Plastic bag in drum/bucket, hard carton, double layer PE bag, or other non-sterile bulk packing.

Sterile: Sterile can, aluminium foil or other sterile packing.

The sterile amoxicillins usually accompanied with a certificate from the manufacturer stating the product is sterile.

(Source: Indonesia)



Examples of sterile
(Ví dụ của loại tiết trùng)

CHƯƠNG 30**3004.90.20****NƯỚC VÔ TRÙNG ĐÓNG KÍN ĐỂ XÔNG, LOẠI DƯỢC PHẨM**

Sản phẩm này chứa nước vô trùng được điều chế từ nước để tiêm, loại đã vô trùng và được đóng gói trong đồ chứa bằng thủy tinh hoặc nhựa phù hợp và được dán nhãn với nội dung: sản phẩm này sử dụng qua đường xông và đường tiêu hóa.



(Nguồn: Phi-líp-pin)

3004.90.65 3004.90.72 3004.90.98**THUỐC ĐÔNG Y TỪ THẢO DƯỢC**

Thuốc đông y từ thảo dược là dược phẩm được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở nước nhập khẩu xác nhận là thuốc chữa bệnh hiệu quả trong việc điều trị hoặc phòng chống các dịch bệnh hoặc các bệnh cụ thể. Loại thuốc thảo dược này tối thiểu phải được:

- đóng gói theo liều lượng,
- ghi trên nhãn để điều trị hoặc phòng chống các dịch bệnh hoặc các bệnh cụ thể, và

CHAPTER 30**3004.90.20****CLOSED STERILE WATER FOR INHALATION, PHARMACEUTICAL GRADE**

This product consists of sterile water prepared from water for injection that has been sterilized and suitably packed in glass or plastic containers and labelled to indicate that it is used for inhalation therapy and not for parenteral administration.



(Source: Philippines)

3004.90.65 3004.90.72 3004.90.98**HERBAL MEDICAMENTS**

Herbal medicaments are medicaments recognized by the competent national authorities of the importing country as being effective medicaments in the treatment or prevention of specific diseases or ailments. They must, at a minimum, be:

- packaged in dosage form,
- labeled for the treatment or prevention of specific diseases or ailments, and

- có chứa từ một loại thảo dược trở lên là thành phần hoạt chất. Loại thuốc thảo dược này không đơn thuần chỉ để duy trì sức khỏe.

(Nguồn: Việt Nam)

3004.90.81 3004.90.82 3004.90.89

CÁC THUỐC KHÁC ĐIỀU TRỊ UNG THƯ, HIV/AIDS HOẶC CÁC BỆNH KHÓ CHỮA KHÁC

Đây là những loại thuốc được chỉ định cho bệnh nhân mắc bệnh ung thư, bệnh tim, Virus suy giảm miễn dịch ở người (HIV)/Hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải (AIDS) hoặc HIV/AIDS, suy thận hoặc các bệnh kinh niên và được bệnh nhân sử dụng để duy trì bệnh trạng ở mức độ hiện tại hoặc bảo vệ ngăn chặn các biến chứng có thể xảy ra. Chúng bao gồm các loại thuốc điều trị ung thư (ức chế khối u), các chế phẩm và dung dịch lọc máu, các dung dịch hóa trị và các loại thuốc tim mạch.

3005.90.10

BĂNG

Có hai loại băng:

1. Băng gạc: Là những dải vải dệt thoi khổ hẹp, chiều dài khoảng 1 m, (không phải vải dệt thoi khổ hẹp thuộc nhóm 58.06) được trình bày dưới dạng đóng gói bán lẻ để dùng cố định hoặc băng bó trong y tế hoặc các miếng vải tương tự để đắp lên vết thương.
2. Băng crepe: Là loại vải dệt kim khổ hẹp, được làm bằng cách dệt kết hợp với các sợi cao su để tạo ra một dải có thể co giãn, được trình bày dưới dạng đóng gói bán lẻ, để hỗ trợ hoặc cố định các chi bị thương hoặc bong gân.

- consist of one or more herbal products as the active ingredients. They cannot merely be for the maintenance of general health or well-being.

(Source: Viet Nam)

3004.90.81 3004.90.82 3004.90.89

OTHER MEDICAMENTS FOR THE TREATMENT OF CANCER, HIV/AIDS OR OTHER INTRACTABLE DISEASES

These are medicaments which are solely formulated for patients with cancer, heart ailments, Human Immune-deficiency Virus (HIV)/Acquired Immune Deficiency Syndrome (AIDS) or HIV/AIDS, renal failure or other lingering illnesses and used by the patient as maintenance to suppress the patients' condition at its present level or prevent possible complications. These include antineoplastic medicines, dialysis solutions and preparations, chemotherapy solutions, and cardiovascular drugs.

3005.90.10

BANDAGES

There are two types of bandages:

1. Gauze bandages: These are narrow strips of woven fabric, about 1 m in length, (not narrow woven fabrics of 58.06) presented in retail sale packs for securing or tying down medical dressings or similar fabric pads over wounds.
2. Crepe bandages: These are narrow knitted fabrics, made by knitting over rubber threads to create a stretchable strip, presented in retail sale packs, for supporting or immobilising wounded or sprained limbs.



Hình 1. Băng
Pictures 1. Bandages

(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)

(Source: Indonesia)

3005.90.20

GẠC

Gạc là loại vải mỏng, dệt thưa lỗ hổng, có hoặc không chứa dược chất.

Gạc không được trình bày dưới dạng dược phẩm có thể được tìm thấy ở Nhóm 58.04, tại Chú giải chi tiết HS có giải thích chi tiết.

Cùng loại vải này khi được đóng gói bán lẻ, thường đóng gói trong các bao bì vô trùng, được coi là gạc thuộc Chương 30.

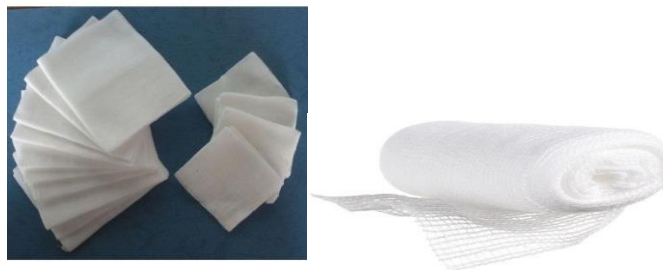
3005.90.20

GAUZE

Gauze is a thin fabric with a loose, open weave, whether or not containing pharmaceutical substances.

Gauze not presented as medicaments can be found in Heading 58.04, where the EN provides a detailed explanation.

The same fabric when presented for retail sale, generally in sterile packs, are considered as gauze in Chapter 30.



Hình 1. Gạc
Pictures 1. Gauze

(Nguồn: Indonesia)

(Source: Indonesia)

CHƯƠNG 31**3103.11.10 3103.19.10****SUPEPHOSPHAT, LOẠI DÙNG LÀM THỨC ĂN CHĂN NUÔI**

Supephosphat loại dùng làm thức ăn chăn nuôi được sử dụng làm phụ gia trong thức ăn để bổ sung khoáng chất cần thiết cho động vật ví dụ phospho và canxi. Hàm lượng của từng thành phần arsenic và chì không được vượt quá 30ppm.

(Nguồn: Phi-líp-pin)

3103.90.10**PHÂN PHOSPHAT ĐÃ NUNG**

Phosphat tự nhiên đã được nung hoặc xử lý nhiệt để loại bỏ tạp chất.

CHAPTER 31**3103.11.10 3103.19.10****SUPERPHOSPHATES, FEED GRADE**

Feed grade superphosphates are used as additives in feeds to supplement the mineral requirements of animals for example phosphorus and calcium. The composition of arsenic and lead content, individually, should not exceed 30 ppm.

(Source: Philippines)

3103.90.10**CALCINED PHOSPHATIC FERTILISERS**

Natural phosphates which have been calcined or heat-treated for the removal of impurities.

CHƯƠNG 32

3204.11.10

THUỐC NHUỘM PHÂN TÁN, DẠNG THÔ

Thuốc nhuộm phân tán dạng thô là thuốc nhuộm phân tán trung gian (intermediate) không có tác nhân phân tán.

3207.20.10

FRIT MEN (PHỐI LIỆU MEN)

Đây là những hỗn hợp gốm dễ nóng chảy được sử dụng để làm lớp tráng men và nước men cho bề mặt kim loại và đồ dùng nhà bếp, như bếp lò và bồn tắm hay chậu tắm bằng kim loại.



3208.10.11 3208.20.70 3208.90.11 3208.90.21

VECNI (KÊ CẢ DẦU BÓNG), LOẠI DÙNG TRONG NHA KHOA

Vecni sử dụng trong nha khoa, kể cả vecni fluorua được làm từ polyester, polyme acrylic, polyme vinyl, hoặc polymer khác. Vecni có chức năng như một lớp bảo vệ giữa men răng và các vật liệu nha khoa giúp phục hồi răng. Chúng hạn chế tối đa sự xâm nhập của nước bọt vào bề mặt tiếp giáp giữa răng và chất liệu phục hồi răng. Chúng được sử dụng ở dạng lớp mỏng, và dung môi bay hơi. Chúng không bền cơ học và không cách nhiệt.

(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)

CHAPTER 32

3204.11.10

DISPERSE DYES, CRUDE

Crude disperse dyes are intermediate disperse dyes without dispersing agents.

3207.20.10

ENAMEL FRITS

These are fusible ceramic mixtures used to make glazes and enamels for dinnerware and metallic surfaces, such as for kitchen stoves and metal-based bathroom basins and tubs.

3208.10.11 3208.20.70 3208.90.11 3208.90.21

VARNISHES (INCLUDING LACQUERS), OF A KIND USED IN DENTISTRY

Varnishes for dental use, including fluoride varnish, are based on polyesters, acrylics, vinyl polymers, or other polymers. Varnishes function as a protective barrier between the dentin and the restorative dental material. They minimize the ingress of oral fluids at the restoration-tooth interface. They are applied in thin layers, and the solvent evaporates. They have no mechanical strength and provide no thermal insulation.

(Source: Indonesia)

3208.10.20 3208.20.40 3208.90.30 3209.10.50 3210.00.91
SƠN CHỐNG HÀ VÀ/HOẶC CHỐNG ĂN MÒN
DÙNG ĐỂ SƠN VỎ TÀU THỦY

Loại sơn này chuyên dùng để sơn phủ bề mặt vỏ tàu viển dương và thuyền (và các bề mặt của các kết cấu chìm dưới nước) nhằm ức chế sự sinh trưởng của các thủy sinh vật (ví dụ như hà và tảo) loại thường bám vào vỏ tàu làm ảnh hưởng đến hiệu suất và độ bền của tàu thuyền. Chúng được sản xuất từ các polyme tự nhiên hoặc tổng hợp đã phân tán hoặc đã hòa tan trong môi trường không chứa nước (Nhóm 3208) hoặc trong nước (Nhóm 3209) nhưng chủ yếu chứa các thành phần độc (chất diệt sinh vật) ví dụ như ôxit đồng, thiocyanate đồng, thiếc tributyl và trong một số trường hợp là các enzym.

Một số loại sơn chống hà được chế tạo để sử dụng bên trên mực nước (ví dụ như boong tàu và các kết cấu lớn), nước được sử dụng làm dung môi.

(Nguồn: Việt Nam)

3209.10.40

SƠN CHO DA THUỘC

Sơn cho da thuộc là các chất phủ chuyên dùng cho da thuộc. Chúng được làm từ hỗn hợp của các chất màu hữu cơ hoặc khoáng và polymer hòa tan trong dung môi, trong đó polymer là chất tạo màng. Sơn cho da thuộc tạo ra một màng mềm và mỏng trên bề mặt da thuộc sao cho bề mặt không bị nứt khi bị uốn cong. Chúng được sử dụng để thay đổi màu và trang trí bề mặt của sản phẩm và để bảo vệ da thuộc.

(Nguồn: Việt Nam)

3215.11.10

MỰC IN ĐƯỢC LÀM KHÔ BẰNG TIA CỰC TÍM

Mực in được làm khô bằng tia cực tím là mực để in các tài liệu quảng cáo, nhãn hàng và các ấn phẩm khác, được sử dụng với máy in dùng tia hoặc ánh sáng cực tím để làm khô mực khi in. Loại mực in này không thể làm khô bằng phương pháp bay hơi đơn thuần.

3208.10.20 3208.20.40 3208.90.30 3209.10.50 3210.00.91
ANTI-FOULING AND/OR ANTI-CORROSIVE PAINTS FOR
SHIPS' HULLS

These paints are area specialized coatings applied - mostly to the hulls of ocean going ships and boats (and the surfaces of other structures that would be submerged) to inhibit the growth of subaquatic and aquatic organisms (such as barnacles and algae) that attach to the hull, and thereby affect the vessel's performance and durability.

They too are produced from synthetic or natural polymers dispersed or dissolved in non-aqueous media (Heading 3208) or in water (Heading 3209) but essentially contain toxic ingredients (biocides) such as cuprous oxide, copper thiocyanate and tributyl tin, and in certain cases, enzymes.

Certain anti-fouling paints that are designed for use above the waterline (such as on the deck and the super-structure), water is used as the solvent.

(Source: Viet Nam)

3209.10.40

LEATHER PAINTS

Leather paints are specialized coatings applied on leather. They are based on mixtures of mineral or organic pigments and polymer based film forming agents dissolved in solvents. Leather paints make a thin and soft film on the surface of leather so that the surface will not crack when bent. They are used to change the color and decorate the surface of the product and to protect the leather.

(Source: Viet Nam)

3215.11.10

ULTRA-VIOLET CURABLE INKS

Ultra-violet curable inks are printing inks used for the manufacture of brochures, labels and other printed matter which are used with a printing machine utilizing ultra-violet rays or light to dry or cure the ink. This type of ink does not dry by mere evaporation.

3215.11.20 3215.19.10

MỰC THỂ RẮN Ở CÁC HÌNH DẠNG ĐƯỢC THIẾT KẾ ĐỂ ĐƯA VÀO CÁC THIẾT BỊ THUỘC PHÂN NHÓM 8443.31, 8443.32 HOẶC 8443.39

Mực thể rắn là công nghệ được sử dụng trong các loại máy in và các thiết bị đa chức năng. Công nghệ của mực thể rắn là sử dụng các thanh mực ở dạng thể rắn thay vì mực ở dạng lỏng hoặc dạng bột thường được sử dụng trong máy in. Trong quá trình in, thanh mực được làm nóng chảy và sau đó mực được chuyển sang giấy để tạo ra hình ảnh in. Nó tạo ra hình ảnh có màu sắc rực rỡ hơn các phương pháp khác, dễ sử dụng hơn, có thể in trên nhiều loại chất liệu và thân thiện với môi trường hơn do giảm lượng chất thải. Các thanh mực không độc hại và an toàn để xử lý.

3215.11.20 3215.19.10

SOLID INK IN ENGINEERED SHAPES FOR INSERTION INTO APPARATUS OF SUBHEADING 8443.31, 8443.32 OR 8443.39

Solid ink is a technology used in computer printers and multifunction devices. Solid ink technology utilizes solid ink sticks instead of the fluid ink or toner powder usually used in printers. During printing, the stick is heated to melting point and the ink is then transferred to the paper to produce the printed image. It produces more vibrant colors than other methods, is easier to use, can print on a wide range of media, and is more environmentally friendly due to reduced waste output. The sticks are non-toxic and safe to handle.



Hình 1. Ví dụ về mực thể rắn ở các hình dạng
(Picture 1. Examples of Solid Ink in Engineered Shapes)

(Nguồn: Phi-líp-pin)

(Source: Philippines)

3215.90.70**MỰC DÙNG CHO MÁY NHÂN BẢN THUỘC NHÓM 84.72**

Mực dùng cho máy nhân bản in keo và máy nhân bản sử dụng giấy sáp.

Máy nhân bản sử dụng mực in keo gelatin hoặc cồn đã được cải tiến để dùng mực nhân bản sử dụng giấy sáp ở dạng bột nhão hoặc dạng bán lỏng. Loại mực này đã thay thế hầu hết loại mực nhân bản in keo do tính chất dễ sử dụng, sạch sẽ, chịu nước và lâu phai. Kiểu in này gọi là in rô-nê-ô, còn gọi là in sử dụng giấy sáp hoặc in trực. Trong quá trình này, giấy sáp được tách ra khỏi tập giấy sáp trên máy đánh chữ hoặc sử dụng bút trám để cho mực đi qua để tạo ra các bản sao từ máy nhân bản loại trống hoặc loại xilanh đôi. Mực chứa bên trong trống hoặc xilanh đi qua một tấm phủ vào giấy sáp từ đó in ra giấy, tạo thành chữ/ chữ số như đã thực hiện trên giấy sáp.

Công thức chung của mực dùng cho máy nhân bản như sau:

Độ pH: Không quá 7
 Độ nhớt: trong khoảng 25 - 30 posies
 Muối đèn: 10,5%
 Tông tím: 1,10%
 Hydrat nhôm: 3,8%
 Vecni mạch dài: 3,1%
 Dầu thầu dầu: 65,5%
 Mỡ cừu: 16,0%

Công thức điển hình của mực in trực thay đổi từ loại này đến loại khác như sau:

Sáp paraffin cứng: 3%
 Sáp montain tẩy trắng: 3%
 Xanh tím: 5%
 Xanh milori: 6%
 Sáp montan thô: 15%
 Muối đèn: 20%

3215.90.70**INK OF A KIND SUITABLE FOR USE WITH DUPLICATING MACHINES OF HEADING 84.72**

Ink for duplicating machine of hectograph type and stencil duplicating machines.

Hectograph ink using gelatin or spirit duplicator that have been improved using stencil duplicating inks which are in the form of either paste or semi-viscous. These inks have almost replace the conventional hectograph ink because of ease of application, cleanliness and better water and light fastness property. This type of printing is called mimeograph also known as stencil printing or cyclostyling printing. In this process a stencil is cut by rupturing the stencil paper on a typewriter or using a stylus in order to permit the ink to pass through and copies are made on a duplicating machine either by drum type or twin cylinder type. The ink is contained inside the drum or cylinder and pass through a porous blanket into the stencil from where it is pass on the paper, forming letters/figures as was made on the stencil.

General formulation for duplicating ink is as follows:

pH: not more than 7
 Viscosity between 25 -30 posies
 Lamp black: 10.5%
 Violet toner: 1.10%
 Alumina hydrate: 3.8%
 Long varnish: 3.1%
 Castor oil: 65.5%
 Lanolin: 16.0%

Typical formulation of cycloctyling inks varied from one to another is as follows:

Paraffin wax hard: 3%
 Montain wax bleach: 3%
 Violet blue: 5%
 Milori blue: 6%
 Montan wax crude: 15%
 Lamp black: 20%

Dầu khoáng: 32%

Dầu thầu dầu: 16%

Mực nhân bản có những đặc điểm sau đây:

1. Màu đẹp, độ bền màu cao và mực phải đủ để tạo ra một bản in sắc nét nhưng không được vượt quá số lượng cần thiết, vì thừa mực có thể làm tắc nghẽn tấm phủ và giấy sáp.

2. Mực phải không bị loang ra khỏi dầu. Việc loang ra khỏi dầu trên giấy làm cho việc in không rõ ràng và gây lắng đọng dầu hoặc loang mực xung quanh các chữ cái.

3. Dầu phải thấm mặt giấy vừa đủ nhưng không thấm xuyên qua lớp giấy để tạo bản in có thể nhìn thấy từ mặt trái.

4. Mực phải đồng nhất và chảy đều ở mọi nhiệt độ để không quá mỏng khi làm ngập tấm phủ và giấy sáp gây nhòe mực.

5. Mực phải không khô trong máy và không ăn mòn các phần kim loại của máy.

6. Mực phải không ảnh hưởng đến chất liệu tạo ra giấy sáp.

Mực viết

Mực viết là một dạng chất lỏng bao gồm dung dịch huyền phù từ thuốc nhuộm, cao su, rượu và nước và được sử dụng cho mực để viết bằng bút. Nhìn chung tất cả các loại mực bút máy có thể tẩy được, được làm từ thuốc nhuộm axit hoặc thuốc nhuộm trực tiếp, mau khô và chảy đều qua ngòi bút.

Công thức chung của mực có thể tẩy được như sau:

Mực viết loại tẩy được là loại mực khi bám trên quần áo có thể dễ dàng loại bỏ bằng cách giặt

Nước cất: 1000ml

Phenol: 1,00 gm

Thuốc nhuộm màu xanh - tinh thể mực xanh: 7gm

Axit HCl: 3,25 ml

Công thức chung của mực không thể tẩy được như sau:

Nước cất: 75%

Mineral oil: 32%

Castor oil: 16%

The duplicating ink should possess the following characteristics:

1. Good colour strength- the pigment and toner must be sufficient to yield a dense black print but should not exceed the amount needed, since an excess may clog both blanket and stencil.

2. It should show no lateral spread of the oil- Lateral spread of the oil in the paper makes the printing indistinct and causes a deposit of oil or dye around the letters.

3. The oil should penetrate the sheet sufficient to dry but not go through the sheet which makes the printing visible from the reverse side.

4. The ink must be of such consistency and composition that will flow freely at any temperature at which it may be used must not too thin as this would flood the blanket and stencil and cause smudging.

5. It must not dry in the machine nor corrode the metal part of the machine

6. It must have no adverse effect on the material of which the stencil is made.

Writing ink

As a comparison to writing ink, writing ink is a fluid form consisting of suspension of solution prepared from dyes, gum, spirit alcohol and water and used for the ink meant for writing by pen. Generally all fountain pen ink which are washable made of acid or direct dyes, dry fast and pass the flow from the nib of the pen very smoothly.

The general formulation of such washable inks is as follows:

The term washable writing ink indicates that the colour of the ink on clothing can be easily removed by washing

Distilled water: 1000 ml

Phenol: 1.00 gm

Blue Dye—ink blue crystal: 7 gm

Hydrochloric acid 3.25 ml

The general formulation of permanent ink is as follows:

Distilled water: 75%

Ethylene glycol: 10%
 Amoni metavanadate: 3%
 Soda pha loãng: 5%
 Sulphonamide: 5%
 Sodium lauryl sulphate: 5%
 Phtalocyanine: 2%

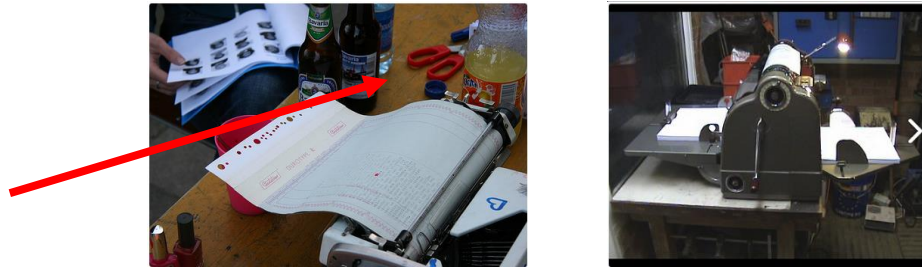
Ethylene glycol: 10%
 Ammonium metavanadate: 3%
 Diluted caustic soda: 5%
 Sulphonamide: 5%
 Sodium lauryl sulphate: 5%
 Phtalocyanine: 2%



Duplicating ink (Mực nhân bản)



Stencil ink (Mực sử dụng giấy sếp)



Forming letters on stencil using typewriter (Máy đánh chữ sử dụng giấy sập) Cyclostyle duplicating machine (Máy in trục)



Magenta colour gloss offset hectograph printing ink
(Mực in màu hồng tươi của máy in offset)



Inks for high-tech duplicating machines
(Mực in cho máy in nhân bản công nghệ cao)

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

(Source: Malaysia)

CHƯƠNG 33

3301.29.30

TINH DẦU CỦA CÂY SẢ

Tinh dầu sả là một loại tinh dầu thu được từ lá và thân của cây sả (*Cymbopogon nardus*), chứa phần lớn Geraniol.

(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)

3306.10.10

BỘT VÀ BỘT NHẪO DÙNG NGỪA BỆNH CHO RĂNG

Các loại bột hoặc bột nhão ngăn ngừa các bệnh về răng phải đủ mạnh để loại bỏ một cách hiệu quả tất cả các loại chất bám lâu ngày (như vệt bẩn, mảnh vụn...) trên bề mặt răng mà không làm mòn hay ảnh hưởng đến men răng, ngà răng, hoặc xương răng. Chúng hoạt động như tác nhân làm sạch và mang lại cho phần mô cứng của răng sự trắng bóng và thẩm mỹ hơn. Các loại bột hoặc bột nhão ngăn ngừa các bệnh về răng chứa natri florua hoặc thiếc florua được trộn lẫn với hệ các chất mài sạch hoặc chất độn khác.

3307.90.50

DUNG DỊCH DÙNG CHO MẮT NHÂN TẠO

Mắt nhân tạo (mắt giả) là một bộ phận nhựa được sử dụng khi mắt thật bị phẫu thuật bỏ đi. Việc tháo ra và làm sạch thường khiến cho hốc mắt bị kích thích nhẹ. Mắt nhân tạo thường không cần tháo ra vì tháo ra có thể có nguy cơ bị nhiễm trùng hoặc ngứa. Những người sử dụng mắt giả thường được khuyên dùng dung dịch nước bôi trơn dành cho loại mắt này, như dung dịch nhỏ mắt nhân tạo, trong trường hợp người sử dụng không thể nhắm mí mắt theo mọi cách hoặc mí mắt không nhắm lại được trong khi ngủ.

Dung dịch dùng bảo vệ mắt nhân tạo làm giảm sự ngứa ngáy và khó chịu khi mắt bị khô. Sự hỗ trợ tạm thời này làm cho mắt cảm thấy ẩm và dễ chịu hơn. Dung dịch bảo vệ có thể chứa các thành phần hoạt chất như hydroxypropyl methylcellulose (HPMC), carboxyl methylcellulose hoặc polyvinyl alcohol, các

CHAPTER 33

3301.29.30

ESSENTIAL OIL OF CITRONELLA

Citronella oil is an essential oil obtained from the leaves and stems of citronella plant (*Cymbopogon nardus*), containing mostly of Geraniol.

(Source: Indonesia)

3306.10.10

POWDERS AND PASTES FOR DENTAL PROPHYLAXIS

Dental prophylactic pastes or powders should be sufficiently abrasive to remove effectively all types of accumulation (e.g., stains, oral debris, etc.) from the tooth surface without imparting undue abrasion to the enamel, dentin, or cementum. They act as a cleansing agent and endow a highly polished, aesthetic appearance to the hard tissue. Certain prophylactic pastes or powders contain sodium fluoride or stannous fluoride either mixed in with the abrasive or in a more complex buffered system.

3307.90.50

ARTIFICIAL EYE SOLUTIONS

An artificial eye (ocular prosthesis) is a plastic prosthesis used when an eye is surgically removed. Removal and cleaning on a regular basis keeps the eye socket mildly irritated. Artificial eyes generally do not need to be removed due to the risk of infection and irritation. Ocularists often recommended an aqueous lubricating solution, such as an artificial eye solution, in cases where the individual cannot close the eyelids all the way or the eyelids do not close during sleep.

Artificial eye solutions soothe irritation and discomfort that occurs with dry eyes. The temporary relief helps the eye feel moist and refreshed. The solution may contain active ingredients, such as hydroxypropyl methylcellulose (HPMC), carboxyl methylcellulose or polyvinyl alcohol, preservatives, such as sodium

chất bảo quản như là natri perborat hoặc benzalkoniun florua, cũng như các chất không hoạt tính khác như axit boric, canxi clorua dihydrat, axit phosphoric, natri clorua, magie clorat hoặc kẽm sulphat.

perborate or benzalkonium fluoride, as well as other inactive ingredients such as boric acid, calcium chloride dihydrate, phosphoric acid, sodium chloride, magnesium chlorate or zinc sulphate.



(Nguồn: Malaysia)

(Source: Malaysia)

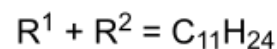
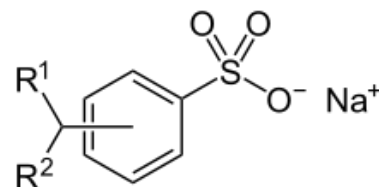
CHƯƠNG 34

3402.31.10

ALKYLBENZEN ĐÃ SULPHONAT HÓA

Alkylbenzen đã sulphonat hóa (alkylbenzen sulphonate) là chất hoạt động bề mặt anion bao gồm nhóm đầu sulfonat ưa nước và nhóm đuôi alkylbenzen kỵ nước. Nó đề cập đến một họ các hợp chất hóa học hữu cơ mạch nhánh được sử dụng làm chất tẩy rửa. Chúng được coi là chất tẩy rửa “cứng” do có khả năng chống phân hủy sinh học. Các hợp chất này đã được thay thế bằng alkyl sulfonate mạch thẳng (LAS), thân thiện với môi trường và dễ dàng phân hủy sinh học thành các chất đơn giản hơn.

Dưới đây là cấu trúc của Natri dodecylbenzenesulfonat, các ví dụ nổi bật về alkylbenzen sulphonat.



(Nguồn: Phi-líp-pin)

3402.39.10

CỒN BÉO ĐÃ SULPHAT HÓA

Cồn béo đã sulphat hóa có nguồn gốc từ cồn cao phân tử no và một phần chưa no từ C_{12} đến C_{18} . Cồn no, ví dụ dầu dừa, được sản xuất bằng cách xúc tác hydro hóa chất béo tương ứng sau đó được chưng cất phân đoạn. Cồn chưa

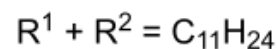
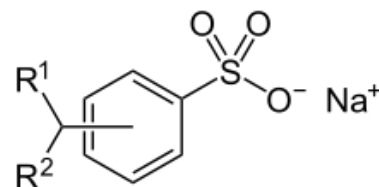
CHAPTER 34

3402.31.10

SULPHONATED ALKYL BENZENE

Sulphonated alkylbenzenes (alkylbenzene sulphonates) are a class of anionic surfactants consisting of a hydrophilic sulfonate head-group and a hydrophobic alkylbenzene tail-group. It refers to a family of branched chain organic chemical compounds that were used as detergents. They are regarded as "hard" detergents due to their resistance to biological degradation. These compounds have been widely replaced by linear alkyl sulfonate (LAS), which is environmentally friendly and easily biodegrades to simpler substances.

Below is the general structure of Sodium dodecylbenzenesulfonates, prominent examples of alkylbenzene sulphonates.



(Source: Philippines)

3402.39.10

SULPHATED FATTY ALCOHOLS

Sulphated fatty alcohols are derived from saturated and partly unsaturated high molecular alcohols ranging from C_{12} to C_{18} . The saturated alcohols are manufactured by catalytic hydrogenation of the corresponding fat, e.g., coconut

no, ví dụ cồn oley, được thu được từ mỡ cá voi, hoặc bằng hydro hóa áp suất cao mỡ động vật hoặc các loại sáp thích hợp.

Cồn béo đã sulphat hóa có đặc tính nhũ hóa, làm ướt, phân tán xà phòng (lime soap) và có đặc tính tạo bọt. Chúng cũng có khả năng dung nạp chất điện phân cao.

(Nguồn: Phi-líp-pin)

oil, followed by fractional distillation. Unsaturated alcohols, e.g., oleyl alcohol, are obtained from spermaceti, or by high pressure hydrogenation of tallow or suitable waxes.

Sulphated fatty alcohols have excellent emulsifying, wetting, lime soap dispersing and foaming properties. They also have high electrolyte tolerance.

(Source: Philippines)

CHƯƠNG 35

3503.00.41

GELATIN DẠNG BỘT CÓ ĐỘ TRƯỞNG NỖ TỪ A-250 HOẶC B-230 TRỞ LÊN THEO HỆ THỐNG THANG ĐO BLOOM

Bột gelatin bao gồm protein tinh khiết thu được bằng cách thủy phân axit một phần (Loại A) hoặc thủy phân kiềm một phần (Loại B) của collagen từ động vật (kể cả lợn, gia súc và cá). Thông số điển hình cho viên nang gelatin được công bố trên ấn phẩm “Pharmaceutical Capsules” do Hiệp hội dược phẩm hoàng gia Vương quốc Anh xuất bản.

3506.91.10

CHẤT KẾT DÍNH DẠNG FREE-FILM TRONG SUỐT QUANG HỌC VÀ CHẤT KẾT DÍNH DẠNG LỎNG CÓ THỂ ĐÓNG RẮN TRONG SUỐT QUANG HỌC CHỈ ĐƯỢC SỬ DỤNG HOẶC ĐƯỢC SỬ DỤNG CHỦ YẾU ĐỂ SẢN XUẤT MÀN HÌNH DỆT HOẶC MÀN HÌNH CẢM ỨNG

Chất kết dính dạng free-film trong suốt quang học là chất kết dính chuyên dụng cao cung cấp độ rõ nét vượt trội và độ bám dính hoàn toàn cho các loại nền (substrate) trong suốt khác nhau. Chúng được thiết kế đặc biệt để sử dụng trên nền (substrate) plastic có chứa hơi ẩm (ví dụ, PMMA, PC,...) với khả năng ngăn cản sự phồng lên gây ra bởi sự thoát khí của bề mặt dưới tác động của nhiệt độ cao và các điều kiện chống lại độ ẩm.

Ví dụ về thông số kỹ thuật của chất kết dính dạng free-film trong suốt quang học

CHAPTER 35

3503.00.41

GELATIN IN POWDER FORM WITH A BLOATING LEVEL OF A-250 OR B-230 OR HIGHER ON THE BLOOM SCALE

This gelatin powder consists of purified protein obtained either by partial acid hydrolysis (Type A) or partial alkaline hydrolysis (Type B) of collagen from animals (including pigs, cattle and fish). Typical specifications for capsule gelatin are set out in the publication “Pharmaceutical Capsules” published by the Royal Pharmaceutical Society of Great Britain.

3506.91.10

OPTICALLY CLEAR FREE-FILM ADHESIVES AND OPTICALLY CLEAR CURABLE LIQUID ADHESIVES OF A KIND USED SOLELY OR PRINCIPALLY FOR THE MANUFACTURE OF FLAT PANEL DISPLAYS OR TOUCH-SENSITIVE SCREEN PANELS

Optically clear free-film adhesives highly specialized adhesives offering superior clarity and excellent adhesion to various types of transparent substrates. These are specifically designed for use on moisture containing plastic substrates (e.g. PMMA, PC, etc.) with improved bubble resistance caused by substrate outgassing under higher temperature and humidity aging conditions.

Example of optically clear free-film adhesives specification

Products	3M™ Optically Clear Adhesives	
	8171CL	8172CL
Adhesive Type:	Acrylic	Acrylic
Adhesive Carrier:	None	None
Approximate Thickness:		
Release Liner	2.0 mil (50 micron) Clear Polyester	2.0 mil (50 micron) Clear Polyester
Adhesive	1.0 mil (25 micron)	2.0 mil (50 micron)
Release Liner	2.0 mil (50 micron) Clear Polyester	2.0 mil (50 micron) Clear Polyester

Available Lengths (subject to minimum order requirements):	
Maximum length - 3M™ Optically Clear Adhesives 8171CL / 8172CL	180 yards or 540 feet
Available Widths (subject to minimum order requirements):	
Maximum width - 3M™ Optically Clear Adhesives 8171CL / 8172CL	26 inches
Normal Slitting Tolerance	± 1/32 in. (0.8 mm)
Core Size	3.0 in. (76.2 mm)

Chất kết dính dạng lỏng có thể đóng rắn trong suốt quang học là chất kết dính chuyên dụng cao dạng lỏng được thiết kế để sử dụng trong màn hình dẹt và màn hình cảm ứng, loại mà đặc tính không bị ố vàng và có khả năng gia công lại là quan trọng. Khả năng đóng rắn trong vài giây của chúng cho phép xử lý nhanh hơn, năng suất hơn và chi phí xử lý thấp hơn. Khi được đóng rắn bằng đèn chùm hội tụ, đèn pha và đèn chiếu điểm, chúng mang lại tốc độ và hiệu suất tối ưu cho việc tạo lớp mỏng màn hình quang học.

Ví dụ về thông số kỹ thuật của chất kết dính dạng lỏng có thể đóng rắn trong suốt quang học:

Optically clear curable liquid adhesives are highly specialized liquid adhesives designed for use in flat panel displays and touchscreens where reworkability and non-yellowing properties are important. Their ability to cure in seconds enables faster processing, greater output and lower processing costs. When cured with focused-beam lamps, flood lamps, and spot lamps, they deliver optimum speed and performance for optical display lamination.

Example of optically clear curable liquid adhesives specification:

UNCURED PROPERTIES *		
Property	Value	Test Method
Solvent Content	No Nonreactive Solvents	N/A
Chemical Class	Acrylated Urethane	N/A
Appearance	Light Yellow Liquid	N/A
Soluble in	Organic Solvents	N/A
Density, g/ml	0.93	ASTM D1875
Viscosity, cP (20 rpm)	200 (nominal)	DSTM 502 [†]

ADHESION		
Substrate		
Glass		
PET		

Các chất kết dính này (tức là, dạng free-film trong suốt quang học và dạng lỏng có thể đông rắn trong suốt quang học) thường được làm bằng polyurethane, silicon, hoặc epoxy.

(Nguồn: Phi-líp-pin)

These adhesives (i.e., optically clear free-film and optically clear curable liquid) are commonly made of polyurethane, silicone, or epoxy.

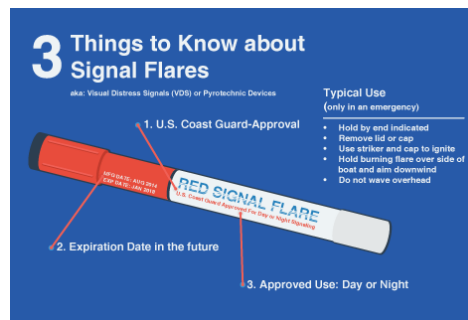
(Source: Philippines)

CHƯƠNG 36

3604.90.40

PHÁO HIỆU

Pháo hiệu phát ra ánh sáng đỏ tươi khi cầm nó. Nó được sử dụng để báo hiệu vị trí chính xác và được thiết kế để cầm được bằng tay, được đặt trên mặt đất hoặc thả xuống biển để tạo ra những chùm khói khổng lồ đầy màu sắc (thường là cam hoặc đỏ).



(Nguồn: Phi-líp-pin)

3604.90.50

PHÁO THĂNG THIÊN

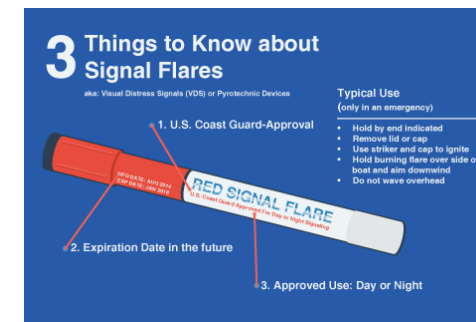
Pháo thăng thiên, cũng được gọi là pháo cứu nạn, là một thiết bị phát tín hiệu ánh sáng thường được bắn lên cao vì thế chúng có thể được nhìn thấy từ khoảng cách lớn hơn nhiều so với pháo sáng cầm tay (lên đến 40km/25 dặm hoặc tương đương trong tầm nhìn tốt). Loại đơn giản nhất giống như pháo hoa, có hai "bộ phận" (stages) (các phần đốt nổ riêng biệt) và nằm hoàn toàn bên trong. Chúng được đập xuống sàn (hoặc đập xuống đất hoặc boong tàu) để kích nổ. Bước này kích hoạt bộ phận đầu tiên, đẩy phần bên trong của ngọn lửa lên không trung trong vài giây. Tại thời điểm đó, khi pháo thăng thiên đạt đến độ

CHAPTER 36

3604.90.40

SIGNALLING FLARES

Signal flares burn with a bright red light as you hold them. They are used for signalling your exact location and are designed to be held in the hand, placed on the ground, or dropped overboard into the sea to give off huge plumes of colorful (generally orange or red) smoke.



(Source: Philippines)

3604.90.50

SIGNALLING ROCKETS

A signalling rocket, also known as a distress rocket, is a light signalling device usually fired high in the air so they can be seen from much greater distances than handheld flares (up to 40 km/25 miles or so in good visibility). The simplest ones are like fireworks, with two "stages" (separate explosive burning sections) and are entirely self-contained. You hit them on the base (or bang them on the ground or the deck of a ship) to strike an explosive percussion cap. This triggers the first stage, which propels the inner part of the flare into the air for several seconds. At that point, when the rocket has reached a height of

cao có thể là 100m (300ft) hoặc tương đương, bộ phận thứ hai bắt đầu bắt lửa và pháo sáng phát nổ với một ánh sáng mạnh màu đỏ hoặc màu cam. Một số pháo sáng thả những hình ngôi sao màu đỏ.

maybe 100 m (300 ft) or so, the second stage ignites and the flare explodes with an intensely bright red or orange light. Some flares release red stars.



(Nguồn: Phi-líp-pin)

(Source: Philippines)

CHƯƠNG 37**3706.10.10 3706.90.10****PHIM THỜI SỰ, PHIM DU LỊCH, PHIM KỸ THUẬT
VÀ PHIM KHOA HỌC**

Phim thời sự là một dạng phim tài liệu ngắn về các sự kiện hiện thời và các tin tức mang tính thời sự. Sau một thời gian, chúng được xem như là tài liệu lịch sử, bởi chúng thường chỉ là bản ghi nghe nhìn của các sự kiện văn hóa và lịch sử trong quá khứ.

Phim du lịch là phim tài liệu mô tả hoặc ghi lại những trải nghiệm về các chuyến du lịch.

Phim kỹ thuật và khoa học là phim tài liệu mô tả hoặc giải thích những vấn đề/lĩnh vực về công nghệ và khoa học theo các chủ đề khác nhau.

(Nguồn: Phi-líp-pin)

CHAPTER 37**3706.10.10 3706.90.10****NEWSREELS, TRAVELOGUES, TECHNICAL AND SCIENTIFIC
FILMS**

Newsreels are short documentary film containing current events and items of topical interest. After some time, they are considered historical documents, since they are often the only audiovisual record of historical and cultural events of the past.

Travelogues are documentary films that describe travel or record experiences of touring for the pleasure of travel.

Technical and scientific films are documentary films that describe or explain technological and scientific facts/aspects of various subjects.

(Source: Philippines)

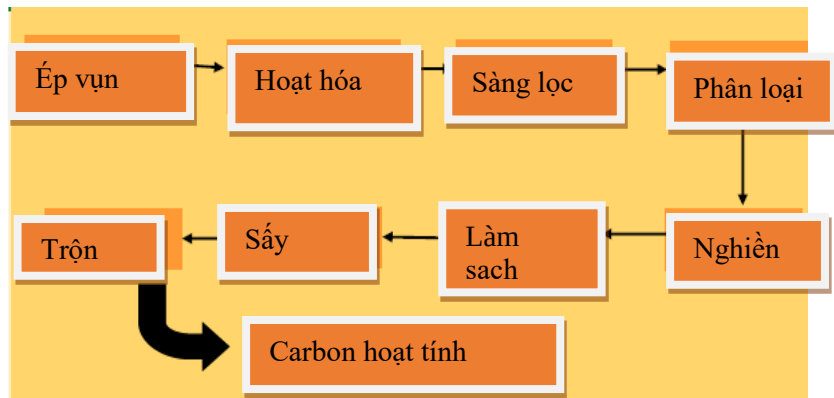
CHƯƠNG 38

3802.10.10

CARBON HOẠT TÍNH TỪ THAN GÁO DỪA

Carbon hoạt tính từ than gáo dừa là sản phẩm thu được từ than gáo dừa sau quá trình hoạt hóa. Nó có màu tối với các lỗ rỗng rất nhỏ (với mật độ các lỗ rỗng cực nhỏ cao hơn các loại than hoạt tính khác), cho khả năng hấp thụ cao hơn. Nó có độ cứng cao nhất so với các loại carbon hoạt tính khác, nó là loại carbon lý tưởng để lọc nước.

Sản xuất carbon hoạt tính từ than gáo dừa thường có quy trình sau:



Quy trình sản xuất carbon hoạt tính từ than gáo dừa

Carbon hoạt tính từ than gáo dừa có thể ở dạng hạt, bột, viên, dạng ép đùn hoặc dạng sợi. Các đặc tính chung của nó như sau:

ĐẶC TÍNH	THÔNG SỐ ĐIỂN HÌNH
Mật độ biểu kiến ở nhiệt độ g, g/mL g/mL	0,52-0,56
Độ cứng., % min.	92
Hàm lượng I-ốt, mg/g. min.	700
Độ ẩm, % max.	3
Độ tro, % max.	4

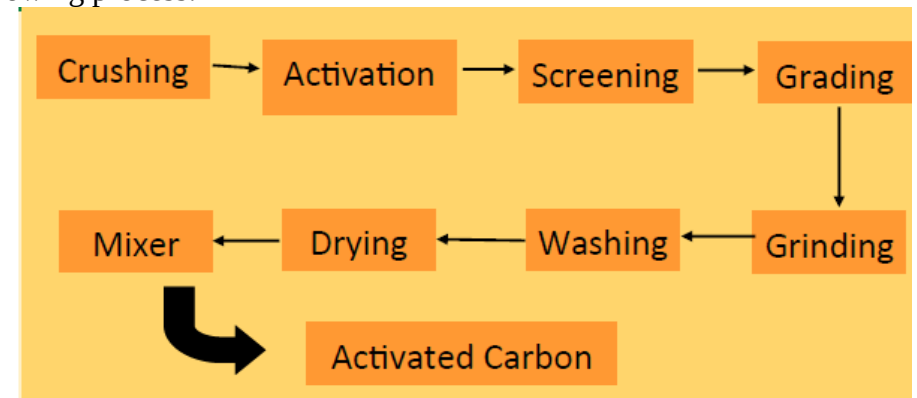
CHAPTER 38

3802.10.10

ACTIVATED CARBON BASED ON COCONUT SHELL CHARCOAL

Activated carbon based on coconut shell charcoal is the product obtained from coconut shell charcoal after activation. It is dark in color with pores that are extremely small (with higher density of micro-pores than other activated carbon), allowing higher capability for absorption. It has the highest hardness compared to other types of activated carbons, which makes it the ideal carbon for water purification.

Producing activated carbon from coconut shell charcoal generally involves the following process:



Process in producing activated carbon based on coconut shell charcoal

Activated carbon based on coconut shell charcoal may be in granular, powder, pelletized, extruded or fiber forms. Its general properties are as follows:

CHARACTERISTICS	TYPICAL VALUES
Apparent Density at room temperature, g/mL	0.52-0.56
Hardness No., % min.	92
Iodine Value, mg/g. min.	700
Moisture, % max.	3
Ash, % max.	4

CCl ₄ , % min	40
Benzen, % min.	23
Diện tích bề mặt, m ² /gram	1.244 – 1.768

CCl ₄ , % min	40
Benzene, % min.	23
Surface area, m ² /gram	1,244 – 1,768



(Nguồn: Phi-líp-pin)



(Source: Philippines)

3808.61.20 3808.62.30 3808.91.50

TẤM THUỐC DIỆT MUỖI

Tấm thuốc diệt muỗi được làm từ sợi cellulose có chứa bột gỗ mềm và bột giấy trộn vào một lưới ẩm và được làm khô để tạo thành một tấm nền xốp trắng. Sau đó tấm nền được ngâm tẩm với dung dịch có thành phần hoạt tính chứa thuốc trừ sâu, như allethrin hoặc d-transprallethrin, chất nhuộm màu, chất kiểm soát bay hơi, chất ổn định và dung môi hữu cơ. Chúng thường được dùng kèm theo các thiết bị điện.

3808.61.20 3808.62.30 3808.91.50

MOSQUITO REPELLENT MATS

Mosquito mats are made of cellulose fibres consisting of softwood pulp and cotton pulp blended into a wet web and dried to form a white porous baseboard. The baseboard is then impregnated with an active ingredient solution containing insecticides, such as allethrin or d-transprallethrin, colouring, a release control agent, stabiliser and organic solvent. They are to be used with electrical devices.



(Nguồn: Ma-lay-xi-a)

3808.91.91

THUỐC TRỪ CÔN TRÙNG CÓ CHỨC NĂNG KHỬ MÙI

Phân nhóm này bao gồm chế phẩm trừ côn trùng chứa các chất và các tác nhân khử mùi ở dạng lỏng, dạng hạt và dạng khác.

Thuốc trừ côn trùng dùng để diệt côn trùng khi tiếp xúc. Thuốc trừ côn trùng có chức năng khử mùi có thể thu hút côn trùng hoặc đóng vai trò tạo thơm.

Ví dụ:



(Source: Malaysia)

3808.91.91

INSECTICIDES HAVING DEODORISING FUNCTION

This subheading cover insecticide preparation containing substances and deodorizing agents whether in liquid form, granules and other form.

Insecticides used to kill insects on contact. Insecticides that having deodorizing functions can either attract the insect to the substance or act as fragrant.

Example:



(Nguồn: Ma-lay-xi-a)

(Source: Malaysia)

3823.19.11

DẦU AXIT DỪA TỪ QUÁ TRÌNH TINH LỘC

Dầu axit dừa (CAO) là sản phẩm từ quá trình tinh lọc hóa học dầu dừa thô. Nó ở dạng chất lỏng màu hổ phách và được tạo ra bằng quá trình transester hóa (transesterification) dầu dừa với metanol cùng với chất xúc tác, sau đó là tách (giai đoạn 1), axit hóa và tách (giai đoạn 2). Đây là nguyên liệu thô thay thế rẻ hơn trong sản xuất xà phòng giặt, metyl este, dầu diesel sinh học, cồn béo, và tác nhân chống kết khối. Nó cũng là một thành phần cho thức ăn chăn nuôi. Nó thường có các đặc tính chính sau:

Đặc tính	Cách thức kiểm tra	Tiêu chí
Hình dạng	Trực quan	Dạng lỏng màu hổ phách
Dầu trung tính, %	Nội bộ	9,8
Độ ẩm, %	Phương pháp Karl Fischer	2,7
Axit béo tự do, %	AOCS Cd 3d-63	47,0

(Nguồn: Phi-líp-pin)

3823.19.11

COCONUT ACID OIL FROM REFINING

Coconut Acid Oil (CAO) is the by-product from the chemical refining of crude coconut oil. It is in the form of amber liquid and is produced by transesterification of coconut oil with methanol in a presence of a catalyst, followed by separation (1st stage), acidulation, and separation (2nd stage). It is the cheaper alternative raw material in the manufacture of laundry soap, methyl ester, biodiesel, fatty alcohol, and anti-caking agents. It is also an ingredient for animal feeds. It generally has the following main properties:

Properties	Test Method	Specification
Appearance	Ocular Inspection	Amber Liquid
Neutral Oil, %	In-house	9.8
Moisture Content, %	Karl Fischer method	2.7
Free Fatty Acid, %	AOCS Cd 3d-63	47.0

(Source: Philippines)

3823.19.19**DẦU AXIT KHÁC TỪ QUÁ TRÌNH TÍNH LỘC**

Dầu axit trong phân nhóm này là sản phẩm phụ từ quá trình tinh chế hóa học của dầu trừ dầu axit dừa. Một ví dụ của sản phẩm như vậy là dầu axit cọ (PAO) chủ yếu chứa axit béo tự do (FFA) (trên 50%) và dầu trung tính, với độ ẩm từ 2 đến 3% và tạp chất khác. Nó rất giống với axit béo chung cất từ cọ (PFAD), nhưng axit béo tự do (FFA) của nó thường thấp hơn. Trừ một vài trường hợp sử dụng đặc biệt, tỷ lệ tương đối của axit béo tự do (FFA) với dầu trung tính thường không quan trọng, vì nó không ảnh hưởng đến tính phù hợp khi sử dụng. Trong hầu hết các trường hợp, màu và mùi là quan trọng hơn. PAO được sử dụng chủ yếu trong thức ăn chăn nuôi, sản xuất xà phòng và cho sản xuất axit béo chung cất.

(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)

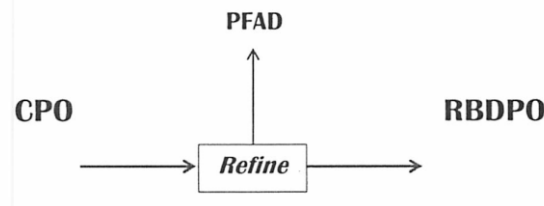
3823.19.19**OTHER ACID OILS FROM REFINING**

Acid Oils in this ASEAN subheading are by-product from the chemical refining of oils excluding coconut acid oil. An example of such product is palm acid oil (PAO) which consists mainly of Free Fatty Acid (FFA) (over 50%) and neutral oil, with 2-3% moisture and other impurities. It is very similar to palm fatty acid distillate (PFAD), but its FFA is generally lower. Except for some special uses, the relative proportion of FFA to neutral oil does not usually matter very much, as it does not affect its fitness for use. In most cases the smell and colour are more important. The main uses of PAO are for animal feeds, soap making and distilled fatty acid production.

(Source: Indonesia)

3823.19.20**AXIT BÉO CHUNG CẤT TỪ CỌ****3823.19.20****PALM FATTY ACID DISTILLATE**

Flow chart
(Đồ thị dưới đây)

Flow chart PFAD

Dạng và tính chất vật lý: Dạng bán rắn ở nhiệt độ phòng (nhiệt đới) và có màu vàng sẫm. Nếu bị hóa lỏng trên điểm nóng chảy, nó có màu vàng đến màu đỏ sẫm.

Màu (Cu vết đo màu 5 ¼ inch): nhỏ nhất là 4 red

Điểm nóng chảy: nhỏ nhất là 16°C

Form and physical: semi solid at room temperature (tropical) and dark yellow colour. The colour become orange until dark red if liquified above the melting point.

Colour (Lovibond 5 ¼ inches Cell): min. 4 red

Melting point: min. 16° C

Axit béo tự do (như axit palmitic): nhỏ nhất là 70%
Chỉ số I-ốt: 30 – 60 g I₂/100 g.

(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)

Free fatty acid (as palmitic acid): min. 70%
Iodine value: 30 – 60 gr I₂/100 gr

(Source: Indonesia)

3823.19.30

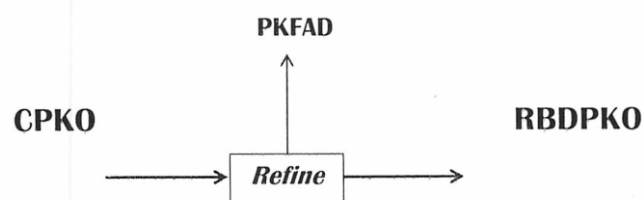
AXIT BÉO CHUNG CẤT TỪ NHÂN HẠT CỌ

3823.19.30

PALM KERNEL FATTY ACID DISTILLATE

Flow chart
(Đồ thị dưới đây)

Flow chart PKFAD



Dạng và tính chất vật lý: Dạng lỏng ở nhiệt độ phòng (nhiệt đới) và có màu vàng sẫm.

Màu (Cu vết đo màu 5 ¼ inch): nhỏ nhất là 3 red

Điểm nóng chảy: nhỏ nhất là 12°C

Axit béo tự do (như axit palmitic): nhỏ nhất là 50%

Chỉ số I-ốt: 7 – 27 g I₂/100 g.

(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)

Form and physical: liquid at room temperature (tropical) and dark yellow colour.

Colour (Lovibond 5 ¼ inches Cell): min. 3 red

Melting point : min. 12°C

Free fatty acid (as palmitic acid) : min. 50%

Iodine value : 7 – 27 gr I₂/100 gr

(Source: Indonesia)

3824.99.40

HỖN HỢP DUNG MÔI VÔ CƠ

Chất lỏng bao gồm hai hay nhiều hợp chất vô cơ khác nhau và được sử dụng để hòa tan chất khác mà không làm thay đổi thành phần hóa học của nó.

3824.99.40

COMPOSITE INORGANIC SOLVENTS

Liquids that consist of two or more different inorganic compounds and are used to dissolve another substance without any change in chemical composition.

3824.99.50

DẦU ACETONE

Dầu acetone là phần dầu còn lại của hỗn hợp phức thu được trong quá trình chưng cất gỗ để sản xuất acetone. Nó chứa hydrocacbon, andehyt, etc... và một lượng nhỏ acetone (ít hơn 5%).

Acetone có thể được sản xuất trực tiếp từ chưng cất gỗ bằng việc chuyển đổi acetat của đá vôi. Việc chưng cất và phân hủy được diễn ra trong bình chưng cất bằng sắt, được lắc đều ở nhiệt độ cao. Quá trình chưng cất diễn ra theo các giai đoạn sau:

- i. Đầu tiên, nước có chứa một phần nhỏ acetone được đưa vào;
- ii. Trong giai đoạn hai, khi nhiệt độ của khối nguyên liệu đạt 400° C, thu được dầu acetone. Sản phẩm chưng cất có màu nâu sẫm, rất dễ cháy, được phân tách thành hai lớp, lớp trên gồm chất được gọi là “dầu acetone nặng” và lớp dưới gồm acetone và dầu acetone nhẹ được hòa tan trong nước.
- iii. Trong quá trình điều chế acetone tinh khiết, dầu thô thu được từ chưng cất, chứa nhiều hơn các hợp chất keton, andehyt..., được xử lý bằng sữa vôi và để yên một lúc. Lớp dầu nổi trên bề mặt được pha loãng với nước và được chưng cất trong tháp chưng, thu được phần phân đoạn chính là acetone gần như nguyên chất (99° đến 99.5°), loại này không đục khi trộn với nước.
- iv. Bước chưng cất tiếp theo để loại trừ một ít các andehyt và các hợp chất hữu cơ bay hơi khác. Sản phẩm thu được từ phân đoạn chưng cất đầu tiên và cuối cùng nêu ở trên, cùng các loại dầu thu được từ quá trình khử bằng sữa vôi, được pha trộn và chưng cất lại, thu được một phần acetone thương phẩm khác.
- v. Các loại dầu còn lại được gọi là dầu acetone thương phẩm, được biết đến như là dầu nhẹ, sôi ở nhiệt độ từ 75° đến 130°C và dầu nặng có nhiệt độ sôi từ 130°C đến 250°C. Chúng có thể được sử dụng như tác nhân biến tính, như để tinh chế anthracene thô, dung môi và trong quá trình sản xuất kín.

Tài liệu tham khảo:

3824.99.50

ACETONE OIL

Acetone oil is the residual oil of complex composition obtained in the distillation of wood during production of acetone. It contains hydrocarbons, aldehyde, ether, etc. and a small amount of acetone (less than 5 %).

Acetone can be produced directly in the distillation of wood by conversion of acetate of lime. The distillation and decomposition is conducted in an iron retort, with constant stirring at high temperature. The distillation takes place in following stages:

- i. At first water containing a small percentage of acetone comes over;
- ii. In the second stage, when the temperature of the mass has risen to 400° C, acetone oils are obtained. The dark brown, highly inflammable distillate separates into two layers on standing, the top layer consisting of the so-called "heavy acetone oils" and the lower of acetone and light acetone oils dissolved in water.
- iii. In preparing pure acetone the crude distillate obtained, which contains higher ketones, aldehydes, etc., is treated with milk of lime and allowed to stand for some time. The supernatant oily layer is diluted with water and distilled in a column still, yielding as a main fraction a nearly pure acetone product (99° to 99.5°), which does not become turbid when mixed with water.
- iv. Another distillation removes traces of aldehydes and various organic substances. The first and last fractions obtained in the above distillation, together with oils recovered from the clarification with milk of lime, are mixed and redistilled, yielding another portion of commercial acetone.
- v. The residual oils are the so-called **acetone oils** of commerce, known as light oils, boiling between 75° and 130° C, and heavy oils boiling between 130° and 250° C. They may be used as denaturing agents, as a means for purifying raw anthracene, solvent and in secret manufacturing processes.

Reference:

i. Phương pháp hóa học cho chế biến gỗ của E.F veitch

i. Chemical Method For Utilizing Wood by E.F veitch

The typical example of acetone oil by Dow Chemical as material safety data sheet below.

 UNION CARBIDE CORPORATION A Subsidiary of The Dow Chemical Company MATERIAL SAFETY DATA SHEET			
Product Name: Acetone Oil MSDS#: 2510		Effective Date: 05/25/2000 Page: 1 of 14	
Union Carbide agrees with customer or recipient of this MSDS to study it carefully to become aware of and understand the hazards associated with the product. The reader should consider consulting reference works or individuals who are experts in ventilation, toxicology, and fire prevention, as necessary or appropriate to use and understand the data contained in this MSDS. To promote safe handling, each customer or recipient should: 1) Notify its employees, agents, contractors and others whom it knows or believes will use this material of the information in this MSDS and any other information regarding hazards or safety; 2) Furnish this same information to each of its contractors for the product; and 3) Request its customers to notify their employees, customers, and other users of the product of this information.			
1. CHEMICAL PRODUCT AND COMPANY IDENTIFICATION			
1.1 IDENTIFICATION			
Product Name: Chemical Name: Chemical Family: Formula: Synonyms:	Acetone Oil Acetone Oil Acetone Oil Not applicable (mixture) None		
1.2 COMPANY IDENTIFICATION			
Union Carbide Corporation A Subsidiary of The Dow Chemical Company 35 Old Ridgebury Road Danbury, CT 06817-0001			
1.3 EMERGENCY TELEPHONE NUMBER			
24 hours a day: CHEMTREC 1-800-424-9300. Number for non-emergency questions concerning MSDS (732) 583-6032. Additional information on this product may be obtained by calling the Union Carbide Corporation Customer Service Center at 1-800-553-4000.			
Copyright© 2000, Union Carbide Chemicals & Plastics Technology Corporation. Fleet and Phospho-Soda are trademarks of Fleet Ltd.			

MATERIAL SAFETY DATA SHEET			
Product Name: Acetone Oil MSDS#: 2510		Effective Date: 05/25/2000 Page: 2 of 14	
2. COMPOSITION INFORMATION			
Component	CAS #	Amount (N.W.W.)	
Alkanes, C6	68527-11-7	>=	31 <= 35%
C6, C7 Diarlenes		>=	18 <= 20%
2-Methyl-1-pentene	703-29-1	>=	11 <= 12%
Isopropyl ether	108-29-3	>=	5 <= 8%
2,4-Dimethyl heptane and 2,6-Dimethyl heptane		>=	3 <= 5%
4,4-Dimethyl-2-pentene	691-37-2	>=	4 <= 5%
4-Methyl-1-pentene	691-37-2	>=	4 <= 5%
Acetone	67-64-1	>=	1 <= 2%
2-methyl-1,3-Pentadiene	1118-68-7	>=	1 <= 2%
1,2,3,5-Tetramethyl-1,3-Cyclohexadiene		>=	1 <= 2%
3. HAZARDS IDENTIFICATION			
3.1 EMERGENCY OVERVIEW			
Appearance	Transparent yellow		
Physical State	Liquid		
Odor	Pungent		
Hazards of product	DANGER: EXTREMELY FLAMMABLE. HARMFUL IF INHALED. CAUSES EYE AND SKIN IRRITATION. ASPIRATION MAY CAUSE LUNG DAMAGE. MAY CAUSE DIZZINESS AND DROWSINESS. MAY CAUSE RESPIRATORY SYSTEM DAMAGE.		

MATERIAL SAFETY DATA SHEET

Product Name: Acetone Oil
MSDS# 2512

Effective Date: 06/25/2000
Page 4 of 14

4.1 INHALATION

Remove to fresh air. Give artificial respiration if not breathing. If breathing is difficult, oxygen may be given by qualified personnel. Obtain medical attention.

4.2 EYE CONTACT

Immediately flush eyes with water and continue flushing for several minutes. Remove contact lenses, if worn. Obtain medical attention.

4.3 SKIN CONTACT

Remove contaminated clothing. Wash skin with soap and water. Obtain medical attention if irritation persists. Wash clothing before reuse.

4.4 SWALLOWING

DO NOT INDUCE VOMITING. Do not give anything to drink. Obtain medical attention without delay.

4.5 NOTES TO PHYSICIAN

If a significant quantity of product is ingested, remove by means of gastric lavage using activated charcoal. Auffed endotracheal tube should be used to prevent aspiration. When evacuation of the stomach is complete, 30-60 ml of Fleet® Phospho-Soda diluted 1:4 in water may be given. Keep the patient under observation for 24 hours and check for signs of lung injury. It may require 2-4 weeks for resolution of lung infiltrates involving more than 30% of the lung volume.

5. FIRE FIGHTING MEASURES

5.1 FLAMMABLE PROPERTIES

Flash Point - Closed Cup: -57 °C -71 °F

Flash Point - Open Cup: -46 °C -51 °F

Autoignition Temperature: See Section 8.3 - Engineering Controls

Flammable Limits in Air:

Lower Not determined
Upper Not determined

5.2 EXTINGUISHING MEDIA

Extinguish fires with water spray or apply alcohol-type or oil-purpose-type foam by manufacturer's recommended techniques for large fires. Use carbon dioxide or dry chemical media for small fires.

MATERIAL SAFETY DATA SHEET

Product Name: Acetone Oil
MSDS# 2512

Effective Date: 06/25/2000
Page 7 of 14

Acetone	1500 mg/m ³ STEL ACGIH
	2100 mg/m ³ TWAG OSHA
Acetone	500 ppm TRMS OSHA
	500 ppm TRMS ACGIH
Acetone	750 ppm STEL ACGIH
	750 ppm TRMS OSHA-Vacated
Acetone	1000 ppm STEL OSHA
	Vacated
Acetone	1000 ppm TWAG OSHA

In the Exposure Limits Chart above, if there is no specific qualifier (i.e., Acetone) listed in the Form Column for a particular limit, the listed limit includes all airborne forms of the substance that can be inhaled.

A "Yes" in the Skin Column indicates a potential significant contributor to overall exposure by the cutaneous (skin) route, including mucous membranes and the eyes, either by contact with vapors or by direct skin contact with the substance. A "Blank" in the Skin Column indicates that exposure by the cutaneous (skin) route is not a potential significant contributor to overall exposure.

6.2 PERSONAL PROTECTION

Respiratory Protection:	Self-contained breathing apparatus.
Ventilation:	General (mechanical) room ventilation is expected to be satisfactory where this product is stored and handled in closed equipment. Special, local ventilation is needed at points where vapor can be expected to escape to the workplace air.
Eye Protection:	Monogoggles
Protective Gloves:	PVC coated
Other Protective Equipment:	Eye Bath, Safety Shower

6.3 ENGINEERING CONTROLS

Standard (ASTM) test values do not predict many real life situations. Autoignition is the result of a gas phase runaway reaction which occurs when the heat generation rate inside a given

MATERIAL SAFETY DATA SHEET	
Product Name: Acetone Oils MSDS #: 2519	Effective Date: 03/25/2000 Page 2 of 14
volume of reactant exceeds that of heat loss rate. The heat balance determining autoignition is therefore dependent on factors such as the reactant pressure plus the volume and geometry of any container. The ASTM standard AIT test uses a small (500 ml), heated, open-necked glass flask in which autoignition always occurs at atmospheric pressure. The AITs determined using this test can be appreciably greater than those that might be experienced in large commercial equipment, especially if elevated pressures are involved. Any operation at temperatures close to or above the flash point should be reviewed by the appropriate expert (e.g., safety engineer, chemist). When the ASTM autoignition temperature is required it can be obtained by calling Union Carbide. PROCESS HAZARD: Sudden release of hot organic chemical vapor or mists from process equipment operating at elevated temperature and pressure, or sudden ingress of air into hot equipment under a vacuum, may result in ignitions without the presence of obvious ignition sources. Published "autoignition" or "ignition" temperature values cannot be treated as safe operating temperatures in chemical processes without analysis of the actual process conditions. Any use of this product in elevated-temperature processes should be thoroughly evaluated to establish and maintain safe operating conditions. Further information is available in a technical bulletin entitled "Ignition Hazards of Organic Chemical Vapor."	
9. PHYSICAL AND CHEMICAL PROPERTIES	
Physical State: Liquid	
Appearance: Transparent yellow	
pH: Not applicable	
Solubility in Water (by weight): 20 °C < 0.02 %	
Odor: Pungent	
Flash Point - Closed Cup: -57 °C -71 °F	
Flash Point - Open Cup: -48 °C -51 °F	
Percent Volatiles: 100 Wt%	
Boiling Point (760 mmHg): 69.2 °C 156 °F	
Freezing Point: Pour point < -60 °C < -75 °F	
Specific Gravity (H ₂ O = 1): 0.78283 at 20 °C	

(Nguồn: Ma-lay-xi-a)

MATERIAL SAFETY DATA SHEET	
Product Name: Acetone Oils MSDS #: 2519	Effective Date: 03/25/2000 Page 2 of 14
Vapor Pressure at 20°C: 16.56 kPa	124.2 mmHg
Vapor Density (air = 1):	> 1
Evaporation Rate (Butyl Acetate = 1):	> 1
Melting Point: Not applicable.	
10. STABILITY AND REACTIVITY	
10.1 STABILITY/INSTABILITY: stable	
Conditions to Avoid: Contact with excessive heat, open flame, sparks, or ignition sources.	
Incompatible Materials: Strong oxidizing agents.	
10.2 HAZARDOUS POLYMERIZATION: Will not occur.	
10.3 INHIBITORS/STABILIZERS: Not applicable.	
11. TOXICOLOGICAL INFORMATION	
None known from currently available information.	
12. ECOLOGICAL INFORMATION	
12.1 ENVIRONMENTAL FATE	
Information may be available, call Union Carbide.	

(Source: Malaysia)

3826.00.10**ESTE METHYL TỪ DỪA (CME)**

Methyl este từ dừa thu được từ quá trình este hóa dầu dừa với methanol, và nó được dùng như một chất phụ gia hoặc chất thay thế cho dầu diesel. CME là viết tắt của methyl este từ dừa. Sản phẩm này còn được gọi là diesel sinh học dừa (coco-biodiesel). Các đặc tính của CME là đốt cháy hiệu quả hơn, từ đó làm tăng công suất của động cơ, quãng đường đi dài hơn và lượng khí thải ít hơn.

(Nguồn: Phi-líp-pin)

3826.00.10**COCONUT METHYL ESTER (CME)**

Coconut methyl ester is derived by the esterification of coconut oil with methanol, and is used as an additive to or substitute for diesel oil. CME is the acronym for coconut methyl ester. The product is also known as coco-biodiesel. The properties of CME result in more efficient combustion that translates into increased engine power, longer mileage and fewer emissions.

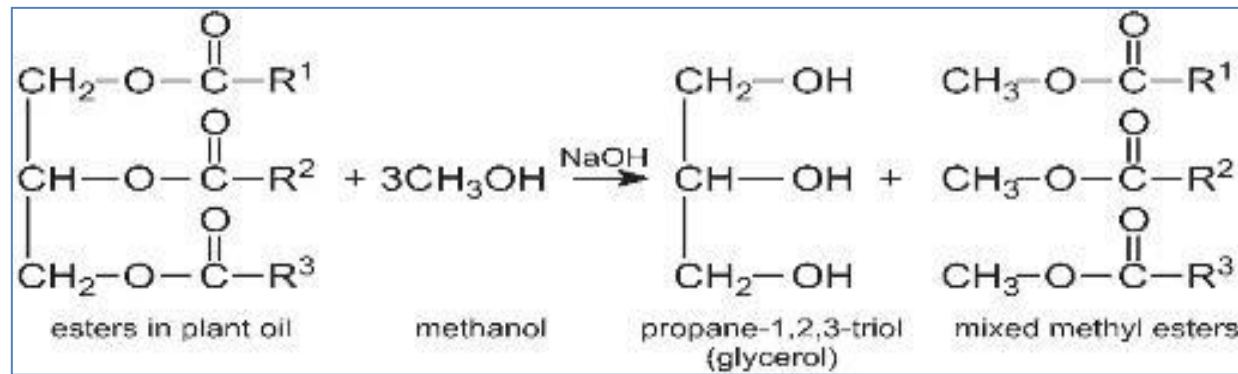
(Source: Philippines)

3826.00.21**3826.00.22****3826.00.29****ESTE METHYL TỪ CỌ**

Methyl este từ cọ (PME) là một loại diesel sinh học sản xuất từ việc este hóa dầu cọ thô với metanol. Phản ứng hóa học để tạo ra Methyl este từ cọ được mô tả dưới đây:

3826.00.21**3826.00.22****3826.00.29****PALM METHYL ESTER**

Palm methyl ester (PME) is a biodiesel produced from esterification of crude palm oil with methanol. The chemical reaction for Palm Methyl Ester can be seen below.



Sự chuyển đổi dầu cọ thành methyl este có sự tham gia của methanol như là một nguyên liệu thô và một chất xúc tác “kiềm” (kali hoặc natri). Glycerin là một sản phẩm phụ của quá trình chuyển đổi. Methyl este được tinh chế trước khi đưa ra thị trường.

The conversion of these oils to methyl esters involves the use of methanol as a raw material and a “basic” catalyst (potassium or sodium). Glycerin is a by-product of the conversion process. The methyl esters are washed to purify the product prior to sale.

Dầu cọ không thể sử dụng trực tiếp cho động cơ vì độ nhớt của nó cao hơn các sản phẩm từ dầu mỏ. Chúng trước hết phải được chuyển thành methyl este có phân tử nhỏ hơn trước khi được sử dụng như là dầu diesel. Methyl este từ cọ có thể thay thế dầu diesel. Chúng đã được thử nghiệm thành công và được sử dụng làm nhiên liệu cho nhà máy điện và xe ô tô chở người.

Thông thường khoảng 5% hoặc cao hơn methyl este từ cọ sẽ được pha trộn với dầu diesel thông thường. Chúng được sử dụng như là một nhiên liệu thay thế có nguồn gốc từ thực vật để giảm ô nhiễm, việc pha trộn với nhiên liệu hóa thạch theo một số tỷ lệ như sau:

Tỷ lệ trộn Methyl este từ cọ: diesel	So sánh với dầu diesel thông thường Dầu diesel được chia thành ba nhóm: 1D, 2D and 4D. Sự khác biệt giữa các nhóm tùy thuộc vào độ nhớt và điểm đông đặc	
10:90	Cấp 1D	Nhiên liệu dùng cho thời tiết lạnh vì có độ nhớt thấp
20:80	Cấp 2D	Nhiên liệu dùng cho thời tiết ấm hơn và đôi khi được pha trộn với Cấp 1D để tạo ra loại nhiên liệu có thể sử dụng trong mùa đông
30:70		
40:60		
50:50		
60:40		
70:30		
80:20	Cấp 4D	Nhiên liệu thường dùng cho các động cơ có tốc độ thấp như các máy làm đất và máy liên hợp
90:10		

(Nguồn: Ma-lay-xi-a)

Palm oil cannot be directly used as engine oil due to higher viscosity than that of petroleum products. It is first converted to smaller molecules of methyl ester before being used as a diesel fuel. Palm methyl ester is a ready substitute for diesel. It is successfully tested and used as fuel for power stations and passenger cars.

Generally about 5 % or more of palm methyl ester will be blended with ordinary diesel. It is used as an alternative fuel of vegetable origin for pollutant reduction, in blends with fossil fuel in several proportion as follows:

Blend ratio of Palm methyl ester: diesel	Equivalent to ordinary diesel Diesel fuels are broken up into 3 different classes: 1D, 2D and 4D. The difference between these classes depends on viscosity and pour point	
10:90	1D grade	Fuel is preferred for cold weather as it has a lower viscosity
20:80	2D grade	Fuels are used in warmer weather and are sometimes mixed with 1D fuel to create a competent winter fuel
30:70		
40:60		
50:50		
60:40		
70:30		
80:20	4D grade	Fuels tend to be used in low-speed engines such as earth movers and combines
90:10		

(Source: Malaysia)

3827.11.10 3827.39.10

DẦU DÙNG CHO MÁY BIẾN ĐIỆN (MÁY BIẾN ÁP VÀ MÁY BIẾN DÒNG) VÀ BỘ PHẬN NGẮT MẠCH, CÓ HÀM LƯỢNG NHỎ HƠN 70% TÍNH THEO TRỌNG LƯỢNG LÀ DẦU CÓ NGUỒN GỐC TỪ DẦU MỎ HOẶC CÁC LOẠI DẦU THU ĐƯỢC TỪ CÁC KHOÁNG BITUM

Dầu dùng cho máy biến điện được phân loại vào các phân nhóm này thường từ dầu khoáng và chứa hydrocacbon halogen hóa.

Dầu dùng cho máy biến điện và bộ phận ngắt mạch hoặc dầu cách điện là loại dầu ổn định ở nhiệt độ cao và có đặc tính cách điện cao. Trái ngược với dầu bôi trơn, chức năng của dầu dùng cho máy biến điện và bộ phận ngắt mạch là cách điện, ngăn chặn sự phóng điện hào quang và phóng điện hồ quang, và dùng như một chất làm mát nhưng không phải là chất bôi trơn.

(Nguồn: Việt Nam)

3827.11.10 3827.39.10

TRANSFORMER AND CIRCUIT BREAKER OILS, CONTAINING BY WEIGHT LESS THAN 70 % OF PETROLEUM OILS OR OF OILS OBTAINED FROM BITUMINOUS MINERALS

Transformer oil classified under these subheadings is most often based on mineral oil and contain halogenated hydrocarbon.

Transformer oil and circuit breaker oil or insulating oil is an oil that is stable at high temperatures and has excellent electrical insulating properties. As opposed to lubricating oil, the function of transformer oil and circuit breaker oil are to insulate, suppress corona discharge and arcing, and to serve as a coolant but not as lubricant.

(Source: Viet Nam)

CHƯƠNG 39**CHAPTER 39****39.01 – 39.12****DẠNG PHÂN TÁN**

Dạng phân tán có màu trắng đục hoặc vẩn đục, bao gồm các phần tử polyme bị phân tán trong môi trường lỏng. Dạng phân tán có thể ở dạng huyền phù hoặc nhũ tương. Dạng hòa tan khác với dạng phân tán ở chỗ tất cả các phần tử được hòa tan hoàn toàn trong một dung môi, làm cho dung dịch trong suốt.

(Nguồn: Thái Lan)

3901.10.12 3901.10.92**POLYETYLEN CHỨA CÁC MONOMER ALPHA-OLEFIN TỪ 5% TRỞ XUỐNG**

Polyetylen chứa các monomer alpha-olefin từ 5% trở xuống (ít nhất một lượng nhỏ) dùng để chỉ Polyetylen cấu trúc thẳng có nhánh ngắn tỷ trọng thấp (LLDPE) với hàm lượng monomer alpha olefin từ 5% trở xuống tính theo khối lượng.

(Nguồn: Indonesia)

39.01 – 39.12**IN DISPERSION**

Dispersions are cloudy or milky, and consist of particles of polymers dispersed in a liquid medium. Dispersions may be suspensions or emulsions. Dispersions differ from solutions, where all particles are dissolved completely in a solvent, which makes the appearance of the solutions clear.

(Source: Thailand)

3901.10.12 3901.10.92**POLYETHYLENE CONTAINING 5 % OR LESS ALPHA OLEFIN MONOMERS**

Polyethylene Containing 5 % or less (at least small amount) Alpha-Olefin Monomers refers to Linear low Density Polyethylene (LLDPE) with alpha olefin monomers content of 5% or less by weight.

(Source: Indonesia)

3902.90.10**POLYPROPYLEN ĐÃ CLO HÓA DÙNG ĐỂ
SẢN XUẤT MỰC IN**

Polypropylen đã clo hóa là một loại nhựa màu trắng tới vàng nhạt thu được từ biến đổi hóa học của polypropylen bằng cách hòa tan trong xylene và toluene và dung dịch thu được có tính chảy lỏng tốt ở nhiệt độ phòng. Thông thường, hàm lượng clo chiếm 25% -35% tính theo trọng lượng. Hợp chất này ở dạng viên và được sử dụng như một tác nhân kết dính (chất xúc tiến) trong mực in và sơn. Độ nhớt của các loại mực in nằm trong khoảng 200-800 MPa ở 25°C và độ pH từ 5,5 đến 8.

(Nguồn: Phi-líp-pin)

39.02 39.03 39.04 39.07 39.12

DẠNG HẠT VÀ CÁC DẠNG TƯƠNG TỰ

Sản phẩm dạng rắn ở dạng nguyên sinh trừ dạng bột, có ít hơn 10% khối lượng lọt qua lưới lọc có đường kính mắt lọc là 1mm và sản phẩm có 90% khối lượng trở lên lọt qua lưới lọc có đường kính mắt lọc là 5mm.

(Nguồn: Việt Nam)

3903.90.91**CÁC POLYME TỪ STYREN CHỊU LỰC, CÓ ĐỘ BỀN VÀ ĐẬP
BẰNG PHƯƠNG PHÁP IZOD NHỎ HƠN 80 J/M Ở 23°C**

Phương pháp Izod là phương pháp thử nghiệm “single point” đo khả năng chống va đập của vật liệu từ một con lắc đang lắc lư. Tác động Izod được định nghĩa là động năng cần thiết để bắt đầu đứt gãy và tiếp tục đứt gãy cho đến khi mẫu vật bị vỡ.

3902.90.10**CHLORINATED POLYPROPYLENE OF A KIND SUITABLE
FOR USE IN PRINTING INK FORMULATION**

Chlorinated polypropylene is a white to light yellow resin made by the chemical modification of polypropylene, which is soluble in xylene and toluene and the resulting solution has good fluidity at room temperature. Typically, chlorine content ranges from 25 to 35% by weight. It is in the form of pellets and used as an adhesive agent (promoter) in printing inks and paints. The variant for ink formulation has a viscosity of 200 to 800 MPa at 25°C, and a pH of 5.5 to 8.

(Source: Philippines)

39.02 39.03 39.04 39.07 39.12

GRANULES AND SIMILAR FORM

Solid products of primary form excluding powder, of which less than 10% by weight pass through a sieve with a mesh aperture of 1 mm and of which 90% or more by weight pass through a sieve with a mesh aperture of 5 mm.

(Source: Vietnam)

3903.90.91**IMPACT RESISTANT POLYMERS OF STYRENE, HAVING
NOTCHED IZOD IMPACT AT 23° C LESS THAN 80J/M**

Notched Izod Impact is a single point test that measures a materials resistance to impact from a swinging pendulum. Izod impact is defined as the kinetic energy needed to initiate fracture and continue the fracture until the specimen is broken.

Quy trình thử nghiệm có thể được thực hiện trong các điều kiện khác nhau, ví dụ giảm hoặc tăng nhiệt độ. Đối với 3903.90.91 số lượng cấp tác động izod ở 23° C ít hơn 80 J/m được coi là tác động từ thấp đến trung bình. Các polyme từ styren chịu lực, có độ bền va đập bằng phương pháp Izod ở 23° C 80 J/m trở lên sẽ nằm trong 3903.90.99.

- i. PS chịu lực trung bình (giá trị Izod 40 đến 80 J/m),
- ii. PS chịu lực cao (giá trị Izod từ 80 đến 160 J/m)
- iii. PS chịu lực siêu cao (giá trị Izod hơn 160 J/m).

(Nguồn: In-đô-nê-xi-a và Thái Lan)

3907.30.20

NHỰA EPOXIT, LOẠI DÙNG ĐỂ PHỦ, DẠNG BỘT

Loại nhựa để phủ này dựa trên nhựa epoxit được đóng rắn lại bằng chất làm rắn dicyandiamide hoặc phenol. Chúng ở dạng bột và được dùng bằng cách phun và nung trong lò. Chúng có độ bám dính tốt, chống ăn mòn và có khả năng chống hóa chất và dung môi, và thích hợp để phủ lớp vỏ của máy móc bằng kim loại.

(Nguồn: Phi-líp-pin)

3907.99.40

CÁC POLYESTE, LOẠI DÙNG ĐỂ PHỦ, DẠNG BỘT

Loại nhựa để phủ này được dựa trên các polyeste no chức axit và được đóng rắn bằng triglycidylisocyanurate. Chúng ở dạng bột và được phủ bằng cách phun và nung trong lò. Chúng có khả năng duy trì màu sắc và độ bóng khi tiếp xúc với môi trường bên ngoài, thích hợp để phủ lớp vỏ của máy móc bằng kim loại.

(Nguồn: Phi-líp-pin)

Test Procedure may be perform in varies of condition for example reduce or incese temperature. For 3903.90.91 the numbers of izod impact grade at 23° C less 80J/m regarded as low to medium impact. Impact resistant polymers of styrene having notched izod impact at 23° C 80J/m or more will fall under 3903.90.99.

- i. Medium impact PS (notched Izod values between 40 and 80 J/m),
- ii. High impact PS (notched Izod values between 80 to 160 J/m)
- iii. Super high impact PS (notched Izod value more than 160 J/m).

(Source: Indonesia and Thailand)

3907.30.20

EPOXIDE RESINS, OF A KIND USED FOR COATING, IN POWDER FORM

These coatings are based on epoxy resin which is cured by dicyandiamide or phenol hardeners. They are in powder form and are applied by spraying and heating in an oven. They have excellent adhesion, corrosion prevention and resistance to chemicals and solvents, which make them suitable for the coating of metal appliance casings.

(Source: Philippines)

3907.99.40

POLYESTERS, OF A KIND USED FOR COATING, IN POWDER FORM

These coatings are based on acid-functional saturated polyester which is cured by triglycidylisocyanurate. They are in powder form and are applied by spraying and heating in an oven. They have colour and gloss retention on external exposure, which make them suitable for the coating of metal appliance casings.

(Source: Philippines)

3907.99.50

CÁC COPOLYME POLYESTE THƠM TINH THỂ LỎNG NHIỆT ĐỀ

Polyme tinh thể lỏng (LCPs) nói chung là một loại polyeste no thơm. Các polyme tinh thể lỏng (LCP) bao gồm các polyeste thơm kết tinh một phần dựa trên axit p-hydroxybenzoic và các monome liên quan. Polyme tinh thể lỏng ở dạng chảy/lỏng hoặc rắn.

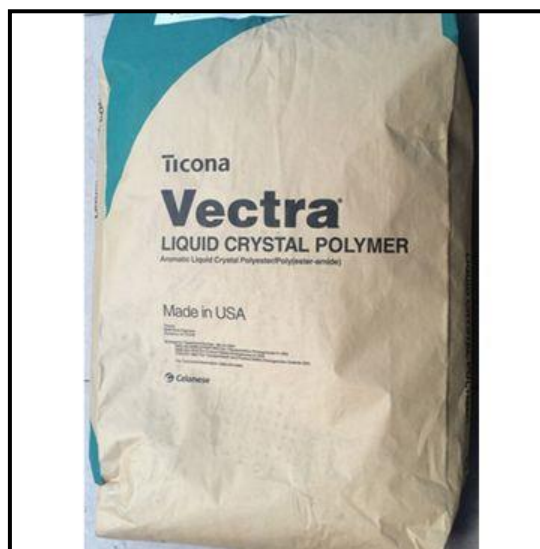
LCP rất hữu ích cho các bộ phận điện và cơ khí, đồ đựng thực phẩm và bất kỳ ứng dụng nào khác đòi hỏi tính trơ hóa học và độ bền cao. LCP đặc biệt tốt cho điện tử tần số vi sóng do hằng số điện môi tương đối thấp, hệ số tiêu tán thấp và tính khả dụng thương mại của các lớp mỏng.

3907.99.50

THERMOPLASTIC LIQUID CRYSTAL AROMATIC POLYESTER COPOLYMERS

Liquid-crystal polymers (LCPs) generally are a class of aromatic saturated polyester. The liquid-crystal polymers (LCPs) consists of partially crystalline aromatic polyesters based on p-hydroxybenzoic acid and related monomers. Liquid-crystal polymers are present in melted/liquid or solid form.

LCPs are useful for electrical and mechanical parts, food containers, and any other applications requiring chemical inertness and high strength. LCP is particularly good for microwave frequency electronics due to low relative dielectric constants, low dissipation factors, and commercial availability of laminates.



Picture 1: Ticona Vectra® Liquid Crystal Polymer

Source: <https://fukuang.manufacturer.globalsources.com/si/6008852649592/pdtl/LCP-resin/1163606226/Celanese-VECTRA-A700-LCP.htm>

Material Safety Data Sheet		Ticona
		Page 1 of 8
Product Name:	VECTRA A700, V03018, BLACK	
Product Code:	50005222	
MSDS Number:	V2000	
Revision Number:	2	
Version Date:	07/13/2005	
Section 1. Chemical, Product and Company Identification		
Product Name:	VECTRA A700, V03018, BLACK	
Product Code:	50005222	
MSDS Number:	V2000	
Synonyms:	2-NAPHTHALENECARBOXYLIC ACID, 6-(ACETILOXY)-, POLYMER WITH 4-(ACETILOXY)BENZOIC ACID, AROMATIC LIQUID CRYSTAL POLYESTER.	
Responsible Party:	TICONA 8040 DIXIE HWY. FLORENCE, KY 41042 UNITED STATES http://www.ticona.com	
Product Use:	Engineering thermoplastic.	
	MSDS Prepared by: O. Schultenberger (phone 859-372-3186)	
Section 2. Composition/Information on Ingredients		
Ingredients:	Ingredient	CAS Number
	Base Resin	70679-92-4
	This is a polymeric material. Any hazardous constituents are wettied by the polymer system, and therefore, present no likelihood of exposure under normal conditions of processing and handling.	
	This product may contain proprietary ingredients.	
	While this product is not classified as hazardous under OSHA Regulations, this MSDS contains valuable information critical to the safe handling and proper use of the product.	
	This MSDS should be prepared and made available for customers and other users of the	

Picture 2: MSDS Vectra A700

Source: <http://www.ticona.com>

(Nguồn: Malaysia)

(Source: Malaysia)

3907.99.60

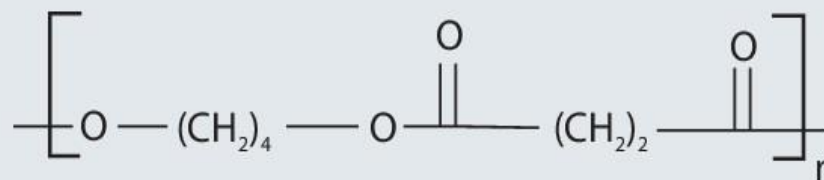
POLYBUTYLENE SUCCINATE (PBS)

Polybutylene Succinate (PBS) là một loại polyeste no có thể phân hủy sinh học trong điều kiện thích hợp, ví dụ thành nước và carbon dioxide bằng vi sinh vật dưới đất. Do đó, nó đóng một vai trò quan trọng trong việc phát triển các sản phẩm nhựa sinh học mới. Các ví dụ ứng dụng bao gồm bao bì thực phẩm, đồ dùng phục vụ thực phẩm, viên nén cà phê sử dụng một lần, sản phẩm nông nghiệp (màng phủ). Cấu trúc hóa học PBS có thể được nhìn thấy bên dưới.

3907.99.60

POLYBUTYLENE SUCCINATE (PBS)

Polybutylene Succinate (PBS) is a type of saturated polyester which is biodegradable in a proper condition, for example into water and carbon dioxide with the microorganism under the soil. Thus, it plays an important role in the development of new bioplastics products. Application examples include food packaging, food service ware, single use coffee capsules, agricultural products (mulch films). PBS Chemical Structure can be seen below.



(Nguồn: Thái Lan)

(Source: Thailand)

3909.39.91**NHỰA GLYOXAL MONOUREIN**

Nhựa glyoxal monourein là một polyme thu được bằng cách polyme hóa ngưng tụ monome glyoxal (còn được gọi là oxaldehyde ($C_2H_2O_2$)) và monome monourein (còn được gọi là 4,5-Dihydroxy-2-imidazolidinone ($C_3H_6N_2O_3$)). Nói chung nhựa glyoxal có trong chất kết dính ở mức khoảng 1-25% tính theo khối lượng của các chất rắn polyme.

(Nguồn: Malaysia)

3912.20.11**NITROXENLULO ĐÃ NGÂM NƯỚC**

Nitroxenlulo đã được ngâm trong nước là một loại nhựa ở dạng sợi đã được ngâm với nước ở khoảng 30% tính theo khối lượng để đảm bảo an toàn cho việc vận chuyển. Nó được hòa tan trong dung môi hữu cơ trước khi có thể được sử dụng trong sản xuất chất phủ, mực và sơn.

(Nguồn: Philippines)

3917.29.11 3917.29.19 3917.31.11 3917.31.12 3917.31.19
3917.32.91 3917.32.92 3917.33.10 3917.39.11 3917.39.12
3917.39.19

ĐƯỢC GIA CÔNG HƠN MỨC GIA CÔNG BỀ MẶT ĐƠN THUẦN

Theo các mục đích của nhóm 39.17, thuật ngữ “ống và ống dẫn, được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần” để chỉ các ống, ống dẫn và ống vôi đã được gia công lần thứ hai, nhưng vẫn được phân loại vào ống và ống dẫn thuộc nhóm 39.17. Ống và ống dẫn được tạo ra từ quá trình ép đùn mà qua đó bề mặt có thể được tạo rãnh, tạo gờ liên tục trong quá trình này. Việc

3909.39.91**GLYOXAL MONOUREIN RESIN**

Glyoxal monourein resin is a polymer obtained by the condensation polymerization of glyoxal monomer (also known as oxalaldehyde ($C_2H_2O_2$)) and monourein monomer (also known as 4,5-Dihydroxy-2-imidazolidinone ($C_3H_6N_2O_3$)). Generally the glyoxal resin is present in the binder at a level of about 1-25% by weight of the polymer solids.

(Source: Malaysia)

3912.20.11**WATER-DAMPED NITROCELLULOSE**

Water-damped nitrocellulose is a resin in fibre form damped with water at about 30% by weight for safety of transport. It is dissolved in organic solvent before it can be used in the manufacture of coatings, inks and paints.

(Source: Philippines)

3917.29.11 3917.29.19 3917.31.11 3917.31.12 3917.31.19
3917.32.91 3917.32.92 3917.33.10 3917.39.11 3917.39.12
3917.39.19

FURTHER WORKED THAN MERELY SURFACE-WORKED

For the purposes of heading 39.17 the term “tube and pipe, further worked than merely surface-worked” refers to tubes, pipes and hoses which have gone for secondary process, but still be classified under tube and pipes of heading 39.17. Tube and pipe are made through extrusion process in which the surface may be grooved, ribbed continuously formed during extrusion.

tạo thành bề mặt này không được coi là gia công hơn. Gia công hơn để chỉ các quá trình gia công thêm khác như là:

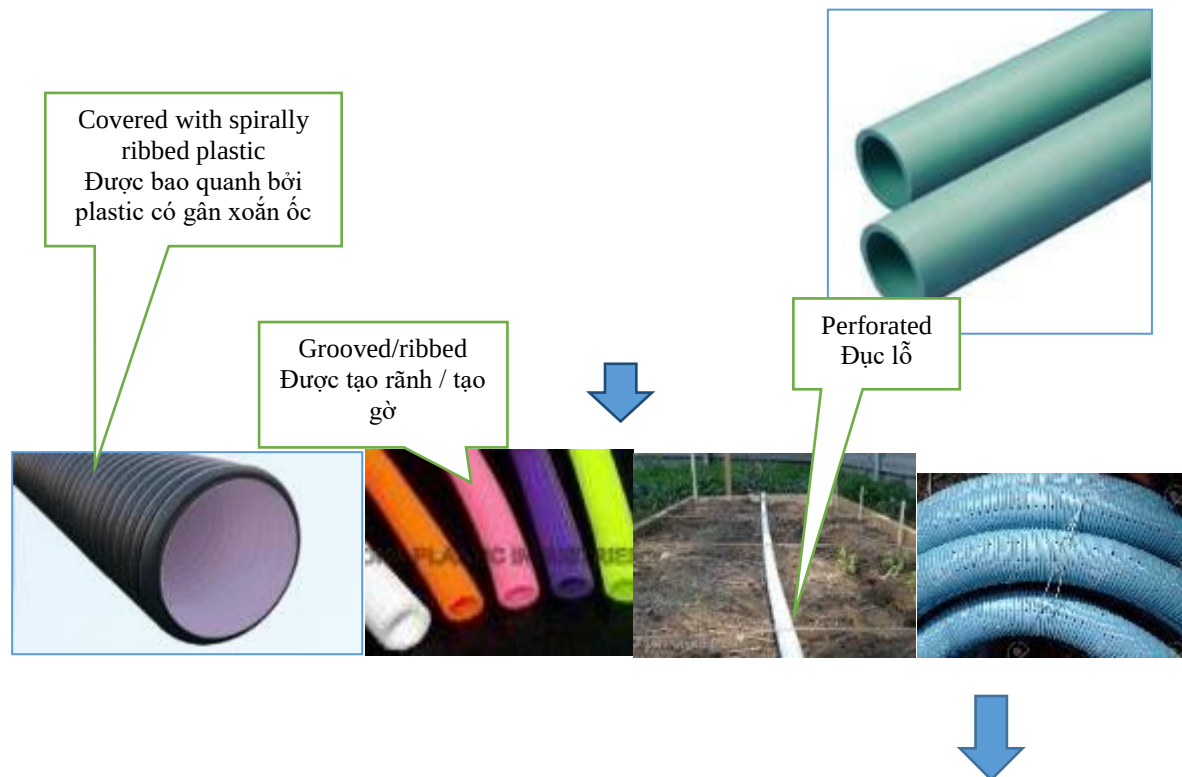
1. Lắp với các đầu nối, khớp nối, vòng đệm, ốc vít và đai ốc bằng cách dán hoặc nung chảy (làm nóng) hoặc nén, một hoặc cả hai đầu ống.
2. Uốn cong thành hình dạng cố định như mong muốn.
3. Chèn lót bên trong hoặc vỏ bọc bên ngoài bằng vật liệu khác như kim loại hoặc vật liệu dệt.
4. Được phủ bằng kim loại.
5. Được đục lỗ, đánh bóng và cán mỏng.

(Nguồn: Malaysia)

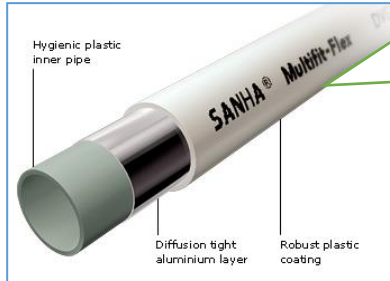
Those surface formation is not regarded as further worked. Further worked refers to the other further processes such as:

1. Fitting with connector, coupling, collar, screw, nut and ferrule by means of gluing or fusion (heating) or pressure, on one or both ends.
2. Bending into desired permanent shape.
3. Inserting internal lining or external sheathing of other material such as metal or textile.
4. Coating with metal.
5. Perforating, polishing and laminating.

(Source: Malaysia)



Further worked than merely surface worked
(Gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần)



Covered with aluminium and plastic
Được phủ với nhôm và plastic

Sheathed with jute fibre
Được bọc ngoài bằng sợi đay



Coiling and fitting with connector at both end
Cuộn và lắp với đầu nối ở cả hai đầu



PVC fitted with metal connector
PVC lắp với đầu nối kim loại

3917.32.20

ỐNG NHỰA NHIỆT DẼO DÙNG CHO BẾP GA

Thông số kỹ thuật của ống:

STT	Thông số	Đơn vị	Ống nhựa nhiệt dẻo
1	Kích thước - đường kính trong	mm	10 ± 0.75

3917.32.20

THERMOPLASTIC HOSES FOR GAS STOVE

Hose specification:

No	Parameter	Unit	Thermoplastic Hose
1	Dimension - inside diameter	mm	10 ± 0.75

	- chiều dài	mm	Min 1800
2	Độ bền kết dính giữa mặt trong và mặt ngoài	kN/m	Min 2.4
3	Lực giữ thử nghiệm	-	Độ rò rỉ, độ rạn nứt tại mức 1.5 MPa
4	Áp suất bực	MPa	Min 3.0
5	Thử nghiệm cháy (trong 2 phút)	-	Bị cháy

(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)

	- length	mm	Minimum 1800
2	Adhesion strength between inner side and outer side	kN/m	Minimum 2.4
3	Proof hold test pressure	-	Leak proof, fracture proof at 1.5 MPa
4	Bursting pressure	MPa	Minimum 3.0
5	Burn test (2 minutes)	-	burned

(Source: Indonesia)



Hose without fitting
Ống không có phụ kiện



Hose with fitting
Ống có phụ kiện

39.20 39.21

“TẤM VÀ PHIẾN”; MÀNG HOẶC LÁ

Theo mục đích của các phân nhóm ASEAN trong các nhóm này, "tấm và phiến" dùng để chỉ các sản phẩm đáp ứng các yêu cầu của Chú giải 10 của Chương 39, có hình chữ nhật (kể cả hình vuông) và có độ dày trên 0,25 mm.

39.20 39.21

“PLATES AND SHEETS”; FILM OR FOIL

For the purpose of ASEAN Subheadings within these headings, "plates and sheets" refers to products which meet the requirements of Note 10 to Chapter 39, of rectangular (including square) shape and with thickness exceeding 0.25 mm.

Sản phẩm không đáp ứng mô tả trên sẽ được phân loại là màng hoặc lá.

(Dựa trên ASTM D 6988-13)

(Nguồn: Indonesia)

Product which does not meet the above description shall be classified as Film or Foil.

(Based on ASTM D 6988-13)

(Source: Indonesia)

3920.10.11 3920.30.91 3920.51.11 3920.59.11 3921.11.21
3921.13.11 3921.14.21

PLASTIC CỨNG DẠNG TẤM VÀ PHIẾN

Plastic cứng dạng tấm và phiến có modul đàn hồi uốn hoặc module đàn hồi kéo lớn hơn 100,000 psi ở 23°C và có độ ẩm tương đối là 50% khi thử nghiệm theo tiêu chuẩn ASTM D747 hoặc ASTM D790.

Modul uốn biểu kiến theo tiêu chuẩn ASTM D747

Được sử dụng cho các vật liệu dễ uốn để thử nghiệm theo tiêu chuẩn ASTM D790 để xác định độ bền uốn tương đối. Các mẫu thử nghiệm được hỗ trợ bởi một giá đỡ và bị lệch qua một góc. Modul bền uốn biểu kiến này được tính toán bằng cách sử dụng góc lệch, mô-men, và dạng mẫu thử nghiệm. Việc tính toán module bền uốn biểu kiến được thực hiện giả định độ lệch nhỏ và mẫu thử nghiệm đàn hồi hoàn toàn.

Do tính chất của việc thử nghiệm, các yếu tố ảnh hưởng đến modul uốn biểu kiến (kể cả chiều dài, chiều rộng, và độ sâu của mẫu thử) thay đổi trong quá trình thử nghiệm. Dữ liệu của các mẫu có độ dày khác nhau không thể được so sánh làm kết quả.

3920.10.11 3920.30.91 3920.51.11 3920.59.11 3921.11.21
3921.13.11 3921.14.21

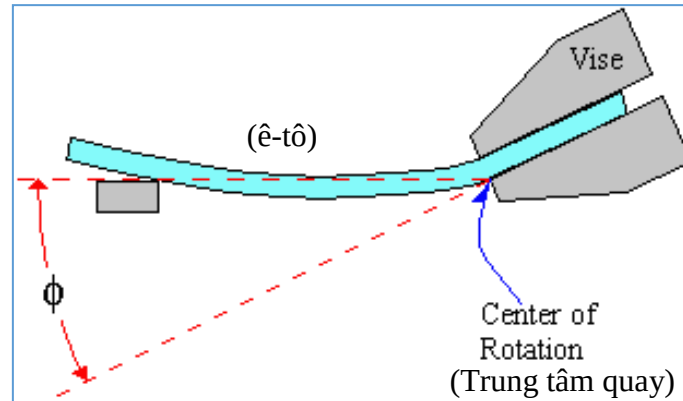
RIGID PLASTIC PLATE AND SHEET

Rigid plastic plate or sheet that has a modulus of elasticity either in flexure or in tension greater than 100,000 psi at 23°C and 50 % relative humidity when tested in accordance with ASTM D747 or ASTM D790.

Apparent Bending Modulus - ASTM D747

Used for materials too flexible to be tested according to ASTM D790 to determine relative flexibility. Test specimens are supported as a cantilevered beam and are deflected through an angle. The apparent bending modulus is calculated using the deflection angle, moment, and test specimen geometry. The calculation of the apparent bending modulus is made assuming small deflections and purely elastic specimen behaviour.

Due to the nature of the test, factors influencing the apparent bending modulus (including span length, width, and specimen depth) vary during testing. Data for specimens of different thickness may not be comparable as a result.



Tính chất uốn theo tiêu chuẩn ASTM D790

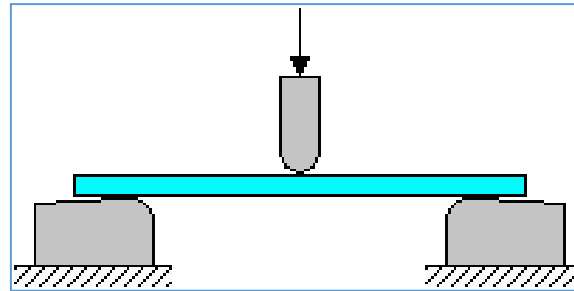
Một mẫu thử nghiệm được giữ trên hai gá đỡ và phải chịu lực uốn tại ba điểm. Mẫu thử nghiệm phù hợp dài 80mm, rộng 10mm và dày 4mm. Các mẫu thử nghiệm khác có thể được sử dụng nếu tỉ lệ chiều dài trên độ dày bằng 20. Mẫu này được uốn đến khi bị gãy hoặc độ biến dạng sợi bên ngoài đạt 5%. Hai quy trình được sử dụng cho việc thử nghiệm độ bền uốn:

Quy trình	Mô tả	Tỉ lệ biến dạng
A	Đối với vật liệu bị gãy tại các chuyển vị tương đối nhỏ.	0,01 mm/mm/phút
B	Đối với vật liệu chịu các chuyển vị lớn trong suốt quá trình thử nghiệm.	0,1 mm/mm/phút

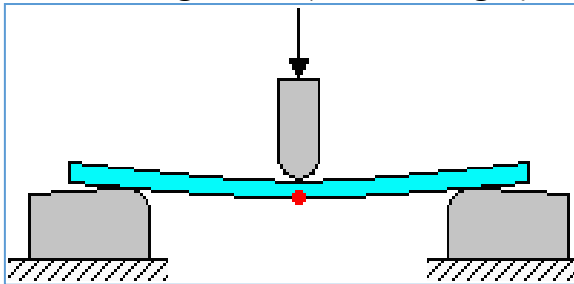
Flexural Properties - ASTM D790

A test specimen is held as a simply supported beam and is subjected to three-point bending. The preferred test specimen is 80 mm long, 10 mm wide, and 4 mm thick. Other specimens may be used if the length to thickness ratio is equal to 20. The specimen is deflected until it either breaks or the outer fibre strain reaches 5 %. Two procedures are used for flexural testing.

Procedure	Description	Strain Rate
A	For materials that break at relatively small deflections.	0.01 mm/mm/min
B	For materials that undergo large deflections during testing.	0.10 mm/mm/min



Flexural Test Configuration (Bố trí thử nghiệm bền uốn)



**Location of Maximum Fibre Stress/Strain
(Vị trí ứng suất/biến dạng sợi tối đa)**

Thuật ngữ	Định nghĩa
Modul uốn	Tỷ số giữa ứng suất và biến dạng sợi trên bề mặt phía ngoài
Ứng suất uốn tại điểm chảy dẻo	Ứng suất trên bề mặt phía ngoài sợi tại điểm chảy dẻo của mẫu thử
Ứng suất uốn khi đứt gãy	Ứng suất trên bề mặt phía ngoài sợi tại điểm mà mẫu thử đứt
Độ bền uốn	Ứng suất uốn tối đa trên bề mặt phía ngoài sợi mà mẫu thử chịu được trong suốt quá trình thử nghiệm.

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

Term	Definition
Flexural Modulus	The ratio of outer fibre stress to outer fibre strain.
Flexural Stress at Yield	The outer fibre stress corresponding to test specimen yield.
Flexural Stress at Break	The outer fibre stress corresponding to test specimen failure.
Flexural Strength	The maximum outer fibre stress sustained by a specimen during testing.

(Source: Malaysia)

3920.20.10**MÀNG POLYPROPYLEN ĐỊNH HƯỚNG HAI CHIỀU (BOPP)**

Định hướng hai chiều là quá trình hình thành màng plastic nóng theo các hướng ngang dọc, nhằm tạo ra loại màng có độ bền cao hơn. Một trong những loại màng định hướng hai chiều phổ biến nhất là màng BOPP. “Định hướng hai chiều” có nghĩa là lớp màng polypropylen được kéo dài theo cả hai hướng hướng dọc-trục hướng (MD) và hướng ngang-đẳng hướng (AMD), làm cho lớp màng được kéo dài theo hướng X và hướng Y, do đó thích hợp cho việc gói bọc hàng hóa.

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

3920.20.10**BIAXIALLY ORIENTED POLYPROPYLENE (BOPP) FILM**

Biaxial orientation is the process of forming hot plastic films in cross machine directions, resulting in a stronger film. One of the most common biaxially oriented films is Biaxially Oriented Polypropylene (BOPP) film. “Biaxially oriented” means the polypropylene film has been stretched in both the Machine Direction (MD) and the Across Machine Direction (AMD), resulting in the film being able to stretch in X and Y directions, thus making it suitable for the wrapping of goods.

(Source: Malaysia)

**3920.61.10****POLYCARBONAT DẠNG TẤM VÀ PHIẾN**

Tấm và phiến thuộc phân nhóm này đáp ứng đủ các yêu cầu của Chú giải 10 Chương 39, có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông) và có độ dày trên 0,25mm.

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

3920.61.10**PLATES AND SHEETS OF POLYCARBONATES**

Plates and sheets of this subheading meet all of the requirements of Note 10 to Chapter 39, are of rectangular (including square) cross-section and have a thickness exceeding 0.25 mm.

(Source: Malaysia)

3920.62.91**MÀNG BẢO VỆ CHẮN ÁNH SÁNG MẶT TRỜI**

Màng bảo vệ chắn ánh sáng mặt trời là màng plastic lọc tia cực tím có hoặc không được mạ lớp kim loại mỏng (metalized), được làm bằng polyetylen terephthalate (PET) và có thể được lắp đặt vào bên trong hoặc bên ngoài của bề mặt kính trong nhà, tòa nhà, ô tô và tàu thuyền.

Màng bảo vệ chắn ánh sáng mặt trời thường được đóng gói ở dạng cuộn với lớp lót bóc ra khi sử dụng. Một trong những bề mặt của nó có đặc tính kết dính có thể có tác dụng trong quá trình lắp đặt vào bề mặt kính bằng cách làm ướt nó sau đó xử lý bằng nhiệt và cần được hỗ trợ bởi các công cụ lắp đặt chứ không phải chỉ dùng áp lực ngón tay hoặc tay để nó dính vào bề mặt kính.

Ví dụ về kích thước sản phẩm như sau:

- chiều rộng: 1,0 m
- chiều dài: 20 - 600 m (trong khoảng)
- độ dày: 0,04-0,25 mm (trong khoảng)

Màng bảo vệ chắn ánh sáng mặt trời thường có các đặc tính sau:

- Hệ số truyền sáng (VLT): 5 - 95%
- Hệ số truyền tia cực tím (UVT): 1 - 50%
- Hệ số cắt hồng ngoại (IRT): 1 - 90%

Tham khảo: ISO 9050 (2003); NFRC 300 (2017); ASTM E903 -12

(Nguồn: Indonesia)

3922.90.11**BỘ PHẬN CỦA BÌNH XẢ NƯỚC**

Có nhiều loại bồn cầu (toilet), loại dùng ống si-phông hoàn toàn và loại dùng hệ thống van một chiều. Hai loại này là những loại bồn cầu xả thông dụng nhất cho đến khi có sự phát triển của bồn cầu xả kép. Loại dùng ống si-phông thì sử dụng một ống si-phông trong bình để cung cấp nước cho bồn

3920.62.91**SOLAR PROTECTION FILM**

Solar Protection Film is laminate UV filtering plastic film whether or not metalized, made of polyethylene terephthalate (PET) and can be installed to the interior or exterior of glass surface in homes, buildings, automobiles and boats.

Solar Protection Film is generally packed in rolls with release liner. One of its surface has adhesive properties which can be activated during installation to the glass surface by wetting it then treating it with heat, and need to be assisted by installation tools than mere finger or hand pressure for it to stick to the glass surface.

Examples of product dimensions are as follows:

- width: 1.0 m
- length: 20 – 600 m (in range)
- thickness: 0,04-0,25 mm (in range)

Solar Protection Film generally has the following properties:

- Visible Light Transmittance (VLT): 5 – 95 %
- Ultra Violet Transmittance (UVT): 1 – 50 %
- Infra Red Cut (IRT): 1 – 90 %

Reference: ISO 9050 (2003); NFRC 300 (2017); ASTM E903 -12

(Source: Indonesia)

3922.90.11**PARTS OF FLUSHING CISTERNS**

There are several types of toilets, the siphon toilet fully and the flap valve system. These two were the most popular gravity flushing toilets until the development of the dual flush toilet. The siphon type used a siphon in the cistern to supply the water to the bowl. Another siphon in the actual bowl

chứa. Một ống si-phông khác ở phía đầu thoát nước của bình được dùng lấy nước từ bồn chứa, qua đoạn đoạn cong hình chữ S và vào ống xả nước thải. Loại dùng hệ thống van một chiều thì tương đối đơn giản; hoạt động của cần gạt làm cho van nằm dưới bình mở ra, để nước chảy vào trong bồn chứa. Cả hai loại này đều sử dụng hệ thống phao hãm để duy trì mức nước trong bình và một cần gạt bên ngoài bình để vận hành cơ chế xả.

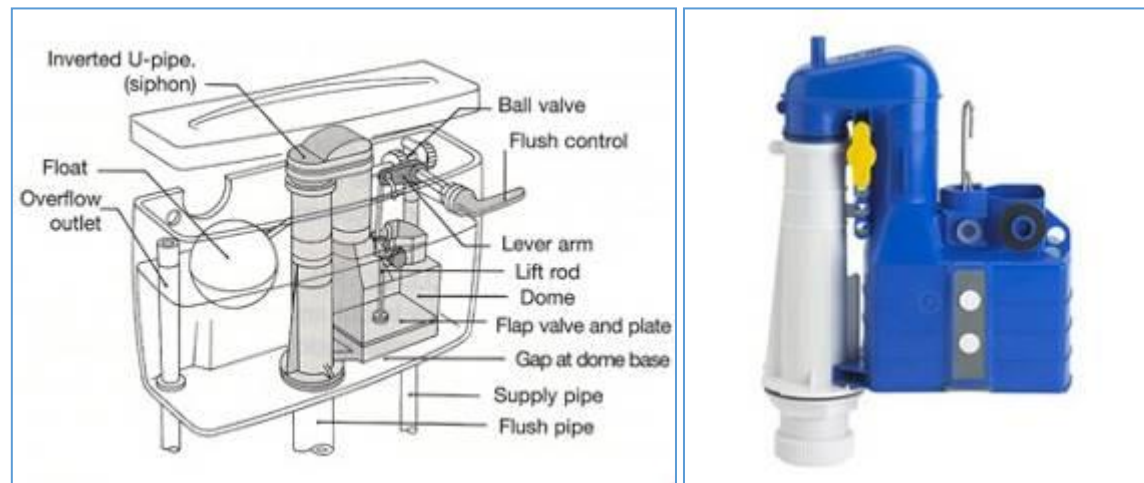
Bồn cầu xả kép có thể sử dụng 3 lít nước ở chế độ xả một nửa (half flush) và 6 lít nước ở chế độ xả hoàn toàn (full flush) so với bồn cầu thông thường có thể sử dụng hết 20 lít nước cho một lần xả.

Bình xả nước được trang bị kết cấu là một bình xả hoàn chỉnh bao gồm thân bình, các cấu tạo bên trong, ống nối và các phụ kiện đi kèm.

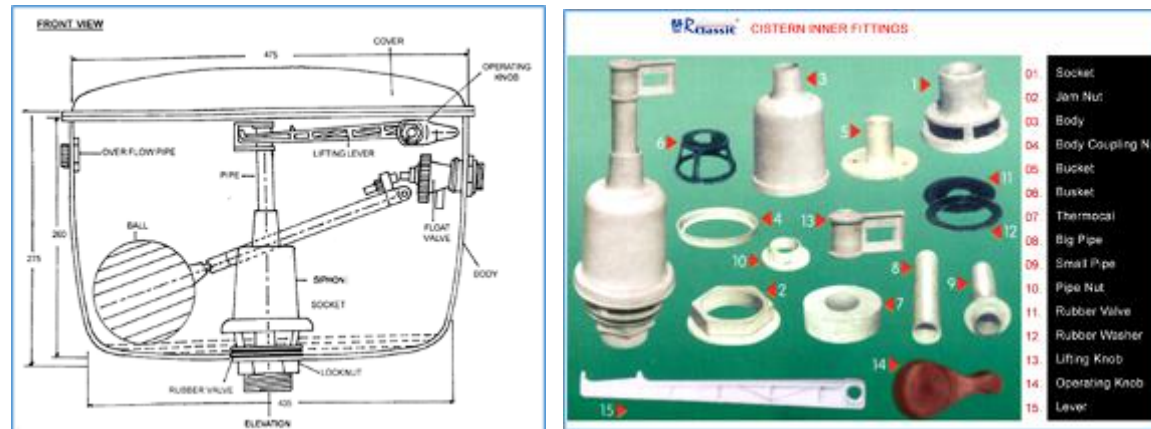
outlet was used to drag the contents from the bowl, through the S bend and into the soil pipe. The flap valve system was relatively simple; the operation of the lever caused a valve in the bottom of the cistern to open, allowing water to flow down into the bowl. Both types used a ball-cock system to maintain the water levels in the cisterns and a lever on the side of the cistern to operate the flush mechanism.

A dual flush toilet can use as little as 3 liters in a half flush and 6 liters in a full flush compared with a conventional toilet which can use up to 20 liters a flush.

Flushing cisterns equipped with their mechanism refer to a complete flushing cistern consist of body, internal components, piping and their fitting.



Flap valve cistern system
Hệ thống van đóng mở bể chứa



Turbo 88 Adjustable Syphon - Adjusts from 7.5-9.5"
Động cơ 88 si-phong điều chỉnh- điều chỉnh từ 7.5-9.5"



Dual flush cistern system
Hệ thống bình xả kép

Fluidmaster PROCP001 Universal Cistern Repair Pack Toilet Flush Inlet Outlet Repair Kit Do-It-Yourself (DIY) Toilet Upgrade for Water Saving Fluidmaster PROCP001 Universal Cistern Repair Pack Toilet Flush Inlet Outlet Repair Kit Do-It-Yourself (DIY) Toilet Upgrade for Water Saving

plus Quieter Operation, Fluidmaster PRO550UK dual flush replacement flush valve.

plus Quieter Operation, Fluidmaster PRO550UK dual flush replacement flush valve.

Bộ phận của bình xả

Bộ phận của bình xả gồm các phần bên trong hoặc thân bình là một phần không tách rời của hệ thống bình xả. Thông thường các phần bên trong được đóng gói theo bộ để thay thế nhưng một số phần cũng có thể được đóng gói riêng như phao, phụ kiện,...

Part for flushing cistern

Part of flushing cistern refer to internal components or body of the cistern being integral part for flushing cistern system. Generally the internal parts are packed in set for replacement but certain part may also be available separately such as float, fittings etc.



Cistern mechanism spare pack
Bộ thay thế bình xả



Dual Flush Replacement Push Button
Nút ấn xả kép thay thế



Fluidmaster Spare Part. Replaces your old Worn or Deteriorated Flapper washer
Bộ phận thay thế Fluidmaster. Thay thế vòng đệm bị hỏng hoặc rách



Siamp Compact 99B Water Closet (WC) Toilet Cistern Replacement Float Spare Inlet Valve
Siamp Compact 99B Water Closet (WC) Toilet Cistern Replacement Float Spare Inlet Valve



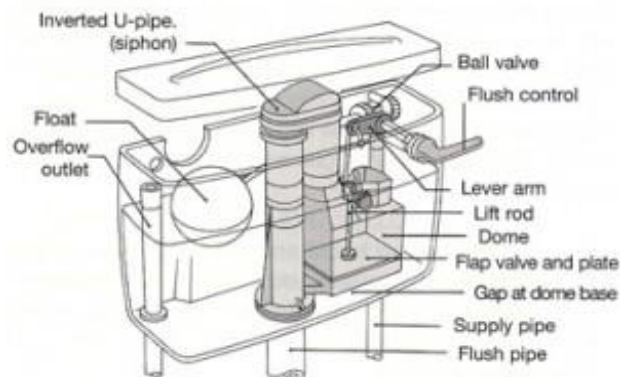
Mansfield Travler/VacuFlush Toilet - Flush Ball spares kit
Mansfield Travler/VacuFlush Toilet - Flush Ball spares kit

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

(Source: Malaysia)

3922.90.12**BÌNH XẢ NƯỚC ĐÃ LẮP SẴN CÁC BỘ PHẬN**

Sản phẩm này bao gồm một bình xả hoàn chỉnh được lắp sẵn các bộ phận, kể cả bình chứa và nắp đậy.



(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

3922.90.12**FLUSHING CISTERNS EQUIPPED WITH THEIR MECHANISMS**

This product consists of the complete flushing cistern equipped with its mechanism, including the tank and lid.

(Source: Malaysia)

3923.10.20

HỘP, HÒM HOẶC THÙNG THƯA VÀ CÁC LOẠI TƯƠNG TỰ CÓ HÌNH DẠNG ĐẶC BIỆT HOẶC THÍCH HỢP ĐỂ VẬN CHUYỂN HOẶC ĐÓNG GÓI CÁC TẤM BÁN DẪN MỎNG, MÀN HOẶC LƯỚI QUANG

Phân nhóm này bao gồm hộp, hòm hoặc thùng và các loại tương tự được thiết kế đặc biệt để đóng gói hoặc vận chuyển các sản phẩm bán dẫn như tấm bán dẫn mỏng, màn hoặc lưới quang. Các sản phẩm của phân nhóm này thường có vật liệu chống tĩnh điện hoặc nhựa nhiệt dẻo đã pha trộn, chúng có đặc tính phóng tĩnh điện (ESD) và thoát khí.

3923.10.20

BOXES, CASES, OR CRATES AND SIMILAR ARTICLES SPECIALLY SHAPED OR FITTED FOR THE CONVEYANCE OR PACKING OF SEMICONDUCTOR WAFERS, MASKS OR RETICLES

This subheading covers boxes, cases, or crates and similar articles which are specially designed for packing or conveyance of semiconductor products such as wafers, masks or reticles. The products of this subheading generally feature antistatic materials or blended thermoplastics proving special electrostatic discharge (ESD) and outgassing properties.

Ví dụ về sản phẩm:

Example of product:



Hình 1. Hộp vận chuyển tấm bán dẫn BHWS 200mm

Picture 1. 200mm BHWS Wafer Shipper

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

(Source: Malaysia)

3923.21.91

TÚI VÔ TRÙNG KHÔNG ĐƯỢC GIA CỐ BẰNG LÁ NHÔM (TRỪ TÚI ĐÁY NỞ - RETORT), CHIỀU RỘNG TỪ 315 MM TRỞ LÊN VÀ CHIỀU DÀI TỪ 410 MM TRỞ LÊN, GẮN VỚI NẮP ĐỆM KÍN

Túi đã khử trùng trong suốt kín khí và có vòi kín chỉ có thể mở được bằng một máy nạp đặc biệt. Chúng được làm từ các lớp màng plastic mỏng (không có nhôm lá mỏng) và đóng gói trong các bao bì kín ở môi trường đóng gói vô trùng. Chúng được sử dụng rộng rãi cho việc đóng gói và vận chuyển

3923.21.91

ASEPTIC BAGS NOT REINFORCED WITH ALUMINIUM FOIL (OTHER THAN RETORT POUCHES), OF A WIDTH OF 315 MM OR MORE AND OF A LENGTH OF 410 MM OR MORE, INCORPORATING A SEALED GLAND

Sterilized, transparent bags that are sealed on all sides and have a sealed spout that can be opened only by a special filling machine. These are made of laminated plastic films (without aluminium foil) and are packed in sealed containers in an aseptic packaging environment. They are widely used for

nước ép trái cây, mứt, dầu, chất phụ gia, chất bảo quản trái cây, gia vị.... để kéo dài tuổi thọ của sản phẩm.

packing and transport of fruit juices, jams, oils, additives, fruit preserves, condiments, etc. to extend the shelf life of the products.



(Nguồn: Phi-líp-pin)

(Source: Philippines)

3923.30.20

**BÌNH CHỨA NHIỀU LỚP ĐƯỢC GIA CỐ BẰNG SỢI THỦY TINH,
DÙNG CHO KHÍ NÉN HOẶC KHÍ HÓA LỎNG**

Các loại bình chứa này gồm có ba lớp. Lớp trong cùng được làm từ polyetylen tỷ trọng cao. Lớp ở giữa gồm một hỗn hợp của sợi thủy tinh và plastic. Lớp ngoài cùng cũng được làm từ plastic.

3923.30.20

**MULTI-LAYER FIBREGLASS REINFORCED CONTAINERS, FOR
COMPRESSED OR LIQUEFIED GAS**

These kinds of containers consist of three layers. The inner layer is made of high density polyethylene. The middle layer consists of a composite of fibreglass and plastics. The outer layer is also made of plastics.



(Nguồn: Việt Nam)

(Source: Viet Nam)

3923.40.10

**SUỐT CHỈ, ỐNG CHỈ, LỖI VÀ CÁC VẬT PHẨM TƯƠNG TỰ,
LOẠI PHÙ HỢP SỬ DỤNG VỚI MÁY MÓC
THUỘC NHÓM 84.44, 84.45 HOẶC 84.48**

Ngành công nghiệp dệt may thế giới ngày nay vẫn chủ yếu dựa vào suốt chỉ, ống chỉ, lõi và con thoi.

Trong các thuật ngữ phổ biến, lõi (bobbin) được sử dụng để cuộn chỉ trên một giá đỡ đặc, có thể đưa vào tâm của con thoi và xuyên qua miệng vải để hình thành mũi khâu.

Theo cách truyền thống, con thoi mang chỉ cuộn đi ngang qua tấm dệt. Nhờ có tiến bộ về công nghệ, con thoi ngày nay được thay thế bởi các phương thức đưa sợi khác như kiếm, khí, tia nước và các phương thức khác.

3923.40.10

**SPOOLS, COPS, BOBBINS AND SIMILAR SUPPORTS, SUITABLE
FOR USE WITH THE MACHINES OF HEADING 84.44, 84.45 OR
84.48**

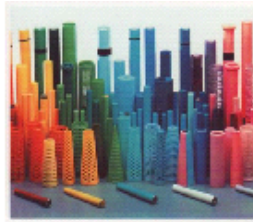
The textile industry around the world is literally carried on the shoulders of bobbins, spools, and shuttles.

In common terminology, bobbins were used to wind spun yarn on a compact carrier that could be inserted in the centre of a shuttle and shot across the open weaving shed to form the filling or pick.

A shuttle traditionally carries the bobbin across the shed. As technology evolved, shuttles were replaced by other means of transport: rapiers, air-jet, water-jet and other means.

Trước đây người ta sử dụng các loại lõi, ống chỉ, suốt và con thoi bằng gỗ cứng hoặc kim loại. Bây giờ chúng đã được thay thế bởi các loại vật liệu nhẹ như plastic. Một số loại ống chỉ và lõi được thiết kế đặc biệt cho một số loại máy dệt đặc biệt.

Suốt chỉ là tên gọi khác cho bộ phận mang sợi thường dùng để quấn chỉ cho việc khâu (chỉ thường ở dạng mảnh hơn sợi) và nó nhỏ hơn loại dùng cho các máy dệt.



Plastic bobbin textile machinery parts, simplex bobbins, dye cones, winding cones, ring bobbins, yarn carriers, perforated cones
(Bộ phận của máy dệt sợi nhựa, chỉ đơn hình nón nhuộm, nón vòng, chỉ vòng, nón đục lỗ)

In the "olden days" hard wood or metal bobbins, spools and shuttles were used. They have been replaced by lightweight materials such as plastics. Some spools and bobbins are specially designed for specific types of textile making machines.

A spool is another name for a yarn carrier often used to carry thread for sewing (thread is generally finer than yarn) and it is smaller than for use in textile making machines.



Ring bobbins
(suốt chỉ vòng)



Plastic bobbins for the textile industry
(suốt chỉ bằng nhựa cho công nghiệp dệt may)



Yarn spinning machine
(Máy xe sợi)



Yarn drawing machine
(Máy kéo sợi)



Yarn texturing machine
(Máy làm sợi dúm)



Yarn twisting machine
(Máy xoắn sợi)



Yarn reeling machine
(Máy cuộn sợi)



Yarn winding machine
(Máy cuộn sợi)



Raschel Jacquard machine
(Máy Jacquard Raschel)

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

3924.90.10

BÔ ĐỂ GIƯỜNG BỆNH, BÔ ĐI TIỂU (LOẠI XÁCH TAY ĐƯỢC) HOẶC BÔ ĐỂ PHÒNG NGỦ

Bô để giường bệnh là một đồ vật sử dụng cho bệnh nhân nằm liệt giường đi vệ sinh thuận lợi, thường được làm từ đế kim loại hoặc plastic. Bô để giường bệnh có thể dùng để đựng cả nước tiểu và phân.

Bô đi tiểu là vật có hình dạng chai dùng cho đi tiểu. Bô đi tiểu thường được sử dụng nhất cho bệnh nhân nam không thể hoặc khó khăn ra khỏi giường. Đối với bệnh nhân nữ thì miệng bô cần phải rộng hơn và phải được đặt giữa hai chân, do đó họ khó sử dụng hơn, và thực tế bệnh nhân nữ thường sử dụng bô để giường bệnh.

Bô để trong phòng ngủ (hay còn gọi là mompot, Jordan, jerry, guzunder, a po (có thể từ tiếng Pháp: à pot de chambre), piss pot, potty, hay thunder pot, honey pot) là một vật chứa dạng bát có tay cầm, thường có nắp, được để trong phòng ngủ ở dưới gầm giường hoặc trong ngăn kéo tủ đầu giường và thường được sử dụng như là bồn vệ sinh vào ban đêm.

(Source: Malaysia)

3924.90.10

BED PANS, URINALS (PORTABLE TYPE) OR CHAMBER-POTS

A bed pan is an object used for the toileting of a bedridden patient in a health care facility, usually made of a metal or plastic receptacle. A bed pan can be used for both urinary and fecal discharge.

A urinal is a bottle shaped receptacle for urination. It is most frequently used for male patients in health care who find it impossible or difficult to get out of bed. Females require a wider opening and must be placed between the legs, hence they are more difficult to use, and the common practice for females is to use a bedpan.

A chamber-pot (also a mompot, a Jordan, a jerry, a guzunder, a po (possibly from French: pot de chambre), a piss pot, a potty, or a thunder pot, honey pot) is a bowl-shaped container with a handle, and often a lid, kept in the bedroom under a bed or in the cabinet of a nightstand and generally used as a toilet at night.



Plastic bed pan
Bô để giường bệnh bằng plastic



Plastic urinal
Bô đi tiểu bằng plastic



Plastic chamber pot
Bô để trong phòng ngủ bằng plastic
(Source: Malaysia)

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

3924.90.20

**MIẾNG TẠO DÁNG NÚM VÚ, MIẾNG BẢO VỆ ĐẦU NGỰC,
NÚM TRỢ TI, PHỄU VẮT SỮA BẰNG TAY**

3924.90.20

**NIPPLE FORMER, BREASTSHELLS, NIPPLE SHIELDS, HAND
EXPRESSION FUNNEL**



Nipple former
Núm vú



Breastshells (not breast shields, not parts of breast pump)
Khung ngực (không phải là miếng che ngực, cũng không phải bộ phận của máy hút sữa)



Nipple shield
Tấm chắn núm vú



hand expression funnel
Phễu vắt sữa bằng tay

(Nguồn: Việt Nam)

(Source: Viet Nam)

3926.20.10 3926.20.20
GĂNG TAY; TẠP DÈ; YẾM CHO TRẺ EM; MIẾNG ĐỆM VÀ
MIẾNG BẢO VỆ VAI

3926.20.10 3926.20.20
GLOVES; APRONS; BABIES' BIBS; SHOULDER PADS OR
SHIELDS



Gloves
 (Găng tay)



Aprons
 (Yếm)

Yếm của trẻ em thường được làm bằng nhựa silicon. Những sản phẩm này không thấm nước và được sử dụng để giữ cho quần áo bên dưới của trẻ em sạch sẽ trong quá trình cho ăn.

Babies' bibs are usually made of silicone plastics. These are waterproof and are used to keep babies' clothes underneath clean during feeding.



Babies' bibs
 (Yếm trẻ em)



Shoulder pads or shields
(Miếng đệm và miếng bảo vệ vai)

(Nguồn: Philippines)

3926.90.42

MẶT NẠ BẢO HỘ SỬ DỤNG KHI HÀN VÀ TRONG CÁC CÔNG VIỆC TƯƠNG TỰ

Mặt nạ bảo hộ là một tấm chắn bảo vệ bằng vật liệu nhẹ được sử dụng để che mặt và tránh tia lửa và ánh sáng trong khi hàn hoặc nghiền đồ sắt và các công việc tương tự. Mặt nạ bảo hộ thường được chế tạo từ các tấm nhựa trong suốt hoặc bằng plastic với một ô nhìn bằng plastic trong suốt. Plastic trong suốt thường được gắn lớp mặt bằng vật liệu đặc biệt để bảo vệ mắt. Mặt nạ thường được gắn bằng dây hoặc tay cầm.

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

(Source: Philippines)

3926.90.42

PROTECTIVE MASKS FOR USE IN WELDING AND SIMILAR WORK

Protective masks are a protective screen of lightweight material used to cover the face and protect it from sparks and brightness of light during ironwork welding or milling and similar work. Protective masks are normally made of transparent plastic sheeting or of plastics with a transparent window made of plastics. The transparent plastic is often laminated with special material to protect the eyes. The masks are commonly fitted with head band holders or handles.



(Source: Malaysia)

3926.90.55

MÓC HÌNH CHỮ J HOẶC KHỐI CHÙM BẰNG PLASTIC DÙNG CHO NGÒI NỔ, KÍP NỔ

Móc chữ J là các sản phẩm đúc bằng plastic được sử dụng trong các ống tín hiệu như một phương tiện để nối dây nổ với ống tín hiệu để kích nổ. Chúng cũng được sử dụng để xác định thời gian hẹn giờ trên ngòi nổ bằng các con số được dập trên móc hình chữ J.



Khối chùm là các khối bằng plastic màu, thường có hai nắp đậy. Chúng được gắn cố định vào ngòi nổ khi dùng với dây dẫn hẹn giờ (TLD) như một phương tiện để mìn nổ cho nhiều dây dẫn hẹn giờ một lúc. Chúng cũng được gọi là khối TLD, khối hoặc khối khớp nối.



3926.90.55

PLASTIC J-HOOKS OR BUNCH BLOCKS FOR DETONATORS

J-hooks are molded plastic articles used on signal tubes as a means of connecting the detonating cord to the signal tube for the initiation of the explosive. They are also used to identify the time delay of the detonator used in the explosive assembly by means of a stamped number on the J-hook.

Bunch blocks are coloured plastic blocks, normally with two lids. They are fixed to the detonator when used with trunk-line delay (TLD) as a means of initiating several outgoing lines at once. They are also called TLD blocks, blocks, or hinged blocks.

3926.90.82

CHUỖI HẠT CẦU NGUYỆN

Chuỗi hạt cầu nguyện, hay còn được biết đến như là vòng hạt truyền thống để đếm, thường được nhiều tôn giáo sử dụng. Chuỗi hạt cầu nguyện thường được sử dụng để đếm những lời cầu nguyện được lặp đi lặp lại (ví dụ, *zikir*, *rosary* hoặc *mantra*). Chuỗi hạt cầu nguyện được làm từ plastic và được khâu với một sợi chỉ hoặc sợi monofilament để thành một cái vòng hoặc chuỗi.

3926.90.82

PRAYER BEADS

Prayer beads, also known as traditional counting beads, are used by various religions. The prayer beads are used to count repeated prayers (e.g, *zikir*, *rosary* or *mantra*). The beads are made of plastics and strung with a yarn or monofilament to form a loop or chain.



(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

(Source: Malaysia)

3926.90.91

CÁC SẢN PHẨM KHÁC TỪ PLASTIC, LOẠI DÙNG ĐỂ CHỨA NGŨ CỐC

Sản phẩm này bao gồm một bao bì Poly(vinyl Clorua) (PVC) mềm dẻo (có hình khối) với phần trên và phần dưới có các dây kéo kín để đựng ngũ cốc trong các túi dưới điều kiện được đóng kín, từ đó duy trì được chất lượng sản phẩm mà không cần sử dụng thuốc bảo vệ thực vật. Van đầu vào và đầu ra cũng được dùng để xông khói và xử lý áp suất không khí thay đổi (sử dụng cacbon dioxit hoặc nitơ).

Các khối lập phương được thiết kế để đặt ngoài trời và trên mặt đất và được sử dụng nhiều lần trong thời gian dài, và trong các điều kiện không tối ưu. Cách sử dụng này được thực hiện bằng việc dùng một tấm lót nặng tạo thành bởi hai lớp được bảo vệ tránh tia UV, dùng cho thực phẩm với tuổi thọ của vật liệu đã được kiểm chứng nhiều năm dưới các điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt. Những khối lập phương này có thể được sử dụng khi và tại những nơi các mô hình bảo quản khác không dùng được, mặc dù chúng cũng có thể được đặt trong các mô hình bảo quản có sẵn nếu muốn.

Để đổ ngũ cốc vào, phần dưới được đặt nằm trên sàn và các túi đựng hạt được đặt trực tiếp trên lớp lót. Kích thước của các lớp lót dưới định hình kích thước của các ngăn xếp được làm. Sau khi các ngăn xếp được

3926.90.91

OTHER ARTICLES OF PLASTICS, OF A KIND USED FOR GRAIN STORAGE

This product consists of a flexible poly(vinyl chloride) (PVC) envelope (in cube form) having lower and upper sections with airtight zippers for the storage of grains in bags under hermetically sealed conditions, thus maintaining the stored product's quality without the use of pesticides. Inlet and outlet valves are also provided for fumigation and modified atmospheric treatment (using carbon dioxide or nitrogen).

The cubes are designed to be set up in the open and on the ground, with repeated usage over a long period of time, and under far from optimal conditions. Such usage is achieved by the use of a heavy-duty liner made up of two sections that are UV protected, food-grade and with a proven life of the material of many years under extreme climate conditions. The cubes can be used when and where no suitable storage structure is available, although they can also be placed inside existing storage structures, if preferred.

To load the grain, the lower-section is laid on the ground and the bags of grain are placed directly on the liner. The underliner dimensions determine the size of the stack to be built. After the stack has been built to the required height,

dựng ở độ cao cần thiết, lớp lót trên được đặt lên trên đỉnh của ngăn xếp và chạm lớp lót dưới ở nửa bên trên mặt cạnh. Các lớp lót trên và dưới được gắn nhiều lưỡi kín khí và rãnh kéo để nén chúng lại và tạo thành bao bì liên tiếp.

Các khối lập phương được chế tạo với sức chứa 5, 10, 20 và 50 tấn, với kích thước chọn sẵn để dễ dàng sắp xếp và kéo kín. Các dây đai đặc biệt được đặt xung quanh khối lập phương được thiết kế để nhấc các giá xếp lên tường và kéo lớp lót chặt quanh đường viền của các bao tải ở trên sàn.

(Nguồn: Phi-líp-pin)



3926.90.92

VỎ VIÊN NHỘNG LOẠI DÙNG ĐỂ LÀM THUỐC

Các sản phẩm được làm từ polyme tự nhiên hoặc tổng hợp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, kể cả gelatin đã làm cứng và hypromellose, một polyme được hình thành từ xenlulo.

(Lưu ý: Nếu được làm từ gelatin chưa được làm cứng thì được xếp vào nhóm 96.02)

(Nguồn: Việt Nam)

the overliner is then placed over the top of the stack and meets the underliner half way up the side. The underliner and overliner are provided with a gas-tight multiple tongue and groove zipper, which is then used to zip them together to form a continuous envelope.

The cubes are fabricated in 5, 10, 20 and 50t capacity sizes, with dimensions chosen to make normal stacking and sealing easy. The special tension straps situated around the cube are designed to take up slack in the walls and pull the liner tight around the curve of the sacks at floor level.

(Source: Philippines)



3926.90.92

EMPTY CAPSULES OF A KIND SUITABLE FOR PHARMACEUTICAL USE

Products made from natural or synthetic polymers, not elsewhere specified or included, including hardened gelatin and hypromellose, a polymer formulated from cellulose.

(N.B.: If made of unhardened gelatin, falls in Heading 96.02).

(Source: Viet Nam)

3926.90.93

KHÓA, KHÓA ĐIỀU CHỈNH, MÓC TREO VÀ NÚT CHẶN DÂY

Khóa nhựa được thiết kế để buộc chặt hai đầu rồi được khóa trong khung và mở khóa. Chúng thường được sử dụng trong dây đai an toàn ghế ngồi và túi. Khóa điều chỉnh được sử dụng để thắt chặt và nới lỏng dây đai, được luồn qua các thanh cài kép, và thường được sử dụng trong ba lô, thắt lưng, dây đeo vai và các loại tương tự. Móc treo là vật liệu được uốn cong hoặc uốn ở một góc được thiết kế để móc hoặc treo đồ vật trên đó. Nút chặn dây thường bao gồm một thân, một chốt và một lò xo, được sử dụng để buộc dây vào vị trí ở độ chặt nhất định. Các nút chặn này hoạt động bằng cách bóp nút và di chuyển nó lên xuống để điều chỉnh độ chặt của dây rút, và nhả nút để thắt chặt dây vào vị trí. Chúng thường được sử dụng trong áo khoác có mũ, túi dây rút và dây đeo cổ.



(Nguồn: Philippines)

3926.90.93

BUCKLES, ADJUSTERS, HOOKS AND CORD STOPPERS

Plastic buckles are designed for fastening two loose ends that are secured in the frame and release of the buckle. These are usually used in seat belts and bags. Adjusters are used for tightening and loosening straps, which are threaded through the double bars, and are commonly used in backpacks, belts, shoulder straps and the like. Hooks are materials bent or curved at an angle designed as such for catching or hanging things on. Cord stoppers typically consist of a barrel, a toggle, and a spring, which are used to fasten cords in place at certain tightness. These work by squeezing the stopper and moving it up and down to adjust the tightness of drawstrings, and releasing the stopper to fasten the cord in place. These are typically used in hooded jackets, drawstring pouches, and neck straps.



(Source: Philippines)

CHƯƠNG 40

4001.10.11 4001.10.21

MỦ CAO SU CÔ ĐẶC BẰNG PHƯƠNG PHÁP LY TÂM

Ly tâm là quá trình cô đặc mủ cao su bằng cách sử dụng máy ly tâm với các cánh quạt quay bên trong có tốc độ cao để tách cao su khỏi nước và serum. Theo tiêu chuẩn ngành, phương pháp ly tâm sẽ làm cô đặc không dưới 60% cao su khô và còn lại là nước, nhũ tương và một số loại tạp chất khác (tính theo trọng lượng). Ly tâm là phương pháp được sử dụng nhiều nhất để sơ chế mủ cao su trên toàn thế giới.

Ngoài phương pháp ly tâm, còn có những phương pháp khác dùng để cô đặc mủ cao su, như bay hơi, kem hóa và gạn bằng điện.

“Bay hơi” là một phương pháp được sử dụng lâu đời nhất, và nó chỉ tách nước, hoặc cô đặc chất lỏng dưới dạng dung dịch, huyền phù và nhũ tương.

“Kem hóa” là một quá trình mà trong đó mủ cao su được cô đặc thành dạng kem bằng phương pháp trộn mủ cao su với tác nhân tạo kem (như ammonium alginate hay bột hạt me được nấu chín) và cho phép hỗn hợp này tách thành hai lớp; lớp trên là mủ cao su cô đặc và lớp dưới là serum chứa rất ít cao su. Lớp dưới sẽ được bỏ đi, giữ lại mủ cao su có hàm lượng DRC là 50%-55% (hàm lượng cao su khô) sẽ được thử nghiệm, đóng gói và đưa ra thị trường.

“Gạn bằng điện” là một quá trình chuyển điện có sử dụng hai lớp màng theo chiều dọc để cô đặc và phân tách các chất phân tán keo bằng phương pháp phân lớp, các lớp này do đó được hình thành sẽ có thể phân tách bằng cách gạn thành hạt phân tán và môi trường phân tán lỏng.

CHAPTER 40

4001.10.11 4001.10.21

CENTRIFUGED CONCENTRATE RUBBER LATEX

Centrifuging is a process to concentrate field latex by using a centrifuge machine with blades inside that spin at high speed to separate the rubber from water and serum. According to the industry standard, the centrifugation method yields not less than 60% of dry rubber and the rest is water, serum and other particles (by weight). Centrifuging is the mostly used method of processing field latex worldwide.

Besides centrifuging, there are other methods used for concentrating latex, such as evaporation, creaming and electro-decantation.

"Evaporation" is the oldest method used, and it involves removal of water only, or concentration of liquids in the form of solutions, suspensions, and emulsions.

"Creaming" is the process in which latex is converted into a creamed concentrate by mixing properly preserved field latex with a creaming agent (such as ammonium alginate or cooked tamarind seed powder) and allowing the mixture to separate into two layers; an upper layer of concentrated latex and lower layer of serum containing very little rubber. The lower layer is removed, leaving the latex concentrate of 50% - 55% DRC (dry rubber content) which is tested, packed and marketed.

Electro-decantation is an electrophoretic process utilizing two vertical membranes for concentrating and separating colloidal dispersions by stratification, the layers so formed being separable by decantation into the dispersed particles and the liquid dispersion medium.

Mủ cao su được cô đặc bằng phương pháp ly tâm không thể phân biệt bằng mắt hay qua phân tích có tính kỹ thuật với mủ cao su được cô đặc bằng các phương pháp khác; thông thường mủ cao su được cô đặc sẽ có giấy chứng nhận đi kèm nêu rõ các phương pháp được sử dụng trong quá trình thực hiện.

(Nguồn: Ma-lai-xi-a, Việt Nam và Singapore)

4001.21

TỜ CAO SU XÔNG KHÓI NỔI GÂN

Tờ cao su RSS:

Trên thị trường thế giới, có hai loại cao su dạng tờ, được gọi là: (I) cao su tờ xông khói nổi gân (RSS) và (II) cao su tờ làm khô bằng không khí, mà trong đó, RSS là loại phổ biến nhất.

Dựa trên chất lượng, và độ bền cho phép, RSS được phân loại thành các Hạng từ 1 đến 5 như sau:

<u>Quality criteria</u> <u>Tiêu chí chất lượng</u>	<u>RSS Grade 1:</u> <u>RSS Hạng 1</u>	<u>RSS Grade 2:</u> <u>RSS Hạng 2</u>	<u>RSS GRADE 3:</u> <u>RSS Hạng 3</u>	<u>RSS GRADE 4:</u> <u>RSS Hạng 4</u>	<u>RSS GRADE 5:</u> <u>RSS Hạng 5</u>
Sticky/Dry Dính/ khô	Dry Khô	Dry Khô	Dry Khô	Slightly sticky Dính ít	Slightly sticky Dính ít
Smoking Xông khói	Evenly smoked Xông khói đều	Evenly smoked Xông khói đều	Evenly smoked Xông khói đều	Slightly over smoking acceptable Xông khói hơi quá mức nhưng chấp nhận được	Over smoked Chấp nhận xông khói quá mức
Blemishes in colour Màu sắc vết bẩn	Not permitted Không cho phép	Not permitted Không cho phép	Slight blemishes acceptable Chấp nhận ít vết bẩn	Only medium sized translucent stains are permitted	Acceptable Được chấp nhận

Latex concentrated using centrifugation cannot be visually or scientifically separated from those made using other methods; usually concentrated latex is accompanied by a certificate indicating the method used in the processing.

(Source: Malaysia, Viet-Nam and Singapore)

4001.21

RIBBED SMOKED SHEET

RSS Rubber sheets:

In the international market, there are two types of sheet rubber, namely: (I) ribbed smoked sheets (RSS) and (II) air dried sheets, of which, RSS are the most popular.

Based on the quality, and permitted blemishes, RSS is categorized into Grades 1 to 5, as follows:

				Chỉ cho phép các vết bầm mờ có kích thước trung bình	
Specks of bark Các vụn vỏ cây	Not permitted Không cho phép	Slight specks acceptable Chấp nhận ít vụn vỏ cây	Small specks acceptable Chấp nhận vụn vỏ cây nhỏ	Only medium sized particles are permitted Chỉ cho phép các vụn vỏ cây cỡ vừa	Large Chấp nhận các vụn vỏ cây lớn
Oxidized spots or streaks Các điểm hoặc các vết bị oxy hóa	Not permitted Không cho phép	Not permitted Không cho phép	Not permitted Không cho phép	Not permitted Không cho phép	Large Các điểm hoặc các vết bị oxy hóa lớn
Pinhole bubbles Các bọt khí	Acceptable, only if small and scattered. Có thể chấp nhận, nếu nhỏ và rải rác	Only small bubbles are permitted Chỉ chấp nhận các bọt khí nhỏ	Only small bubbles are permitted Chỉ chấp nhận các bọt khí nhỏ	Only medium sized bubbles are permitted Chỉ chấp nhận các bọt khí cỡ vừa	Large bubbles and small blisters Chấp nhận các bọt khí to và vết rộp nhỏ
Resinous matter and mould Chảy nhựa và bị mốc	Resinous matter or mould; but negligible traces of mould is permitted <u>on the wrappers of the bales</u> or on the surface of the sheets immediately under the wrapper, <u>provided there is no penetration of mould inside the bale.</u> Chấp nhận chảy nhựa và bị mốc, nhưng cho phép các vết mốc	Slight resinous matter (rust) and slight amounts of dry mould on wrappers, bale surfaces and interior sheets, will not be objected to. Should “Rust” or “Dry Mould” in an appreciable extent appear on more than 5% of the bales sampled, it shall constitute grounds for objection.	Slight resinous matter (rust) and slight amounts of dry mould on wrappers, bale surfaces and interior sheets, will not be objected to. Should “Rust” or “Dry Mould” in an appreciable extent appear on more than 10% of the bales sampled, it shall constitute grounds for objection.	Slight resinous matter (rust) and slight amounts of dry mould on wrappers, bale surfaces and interior sheets will not be objected to. Should “Rust” or “Dry Mould” in an appreciable extent appear on more than 20% of the bales sampled, it shall constitute grounds for rejection.	Slight resinous matter (rust) and slight amounts of dry mould on wrappers, bale surfaces and interior sheets, will not be objected to. Should "Rust" or "Dry Mould" in an appreciable extent appear on more than 30% of the bales sampled, it shall constitute grounds for objection.

	không đáng kể <u>trên bao bì của kiện hàng</u> hoặc trên bề mặt các tờ cao su ngay dưới bao bì, <u>với điều kiện là không có nấm mốc ở bên trong kiện hàng.</u>	Chấp nhận chảy nhựa ít (gi) và ít nấm mốc khô trên bao bì, bề mặt kiện hàng và bên trong các tờ cao su. Nếu “vết gỉ” hoặc “nấm mốc khô” xuất hiện đáng kể trên 5% của kiện hàng mẫu, thì đây sẽ là cơ sở để từ chối.	Chấp nhận chảy nhựa ít (gi) và ít nấm mốc khô trên bao bì, bề mặt kiện hàng và bên trong các tờ cao su. Nếu “vết gỉ” hoặc “nấm mốc khô” xuất hiện đáng kể trên 10% của kiện hàng mẫu, thì đây sẽ là cơ sở để từ chối.	Chấp nhận chảy nhựa ít (gi) và ít nấm mốc khô trên bao bì, bề mặt kiện hàng và bên trong các tờ cao su. Nếu “vết gỉ” hoặc “nấm mốc khô” xuất hiện đáng kể trên 20% của kiện hàng mẫu, thì đây sẽ là cơ sở để từ chối.	Chấp nhận chảy nhựa ít (gi) và ít nấm mốc khô trên bao bì, bề mặt kiện hàng và bên trong các tờ cao su. Nếu “vết gỉ” hoặc “nấm mốc khô” xuất hiện đáng kể trên 30% của kiện hàng mẫu, thì đây sẽ là cơ sở để từ chối.

(Nguồn: Tư vấn)

(Source: Consultant)

4001.22.10 4001.22.20 4001.22.30 4001.22.40 4001.22.50
4001.22.60

CAO SU TỰ NHIÊN ĐƯỢC ĐỊNH CHUẨN VỀ KỸ THUẬT (TSNR)

Hầu hết cao su tự nhiên ngày nay được sản xuất phù hợp với tiêu chuẩn TSR (Cao su được định chuẩn về kỹ thuật) đã được phát triển 20 năm nay hoặc lâu hơn. Tiêu chuẩn này đòi hỏi các thử nghiệm chuẩn được thực hiện trên mỗi hạng cao su cũng như đóng gói chuẩn thành các bánh có trọng lượng 33,33 kg hoặc 35 kg được bọc trong bao nhựa polyetylen mỏng, có thể nóng chảy hoặc bao nhựa polyetylen dày, gỡ bỏ được. Cao su TSR thường được đóng thành 36 bánh đặt trên một palet có kích thước tiêu chuẩn được bọc màng co rút hoặc đóng thành thùng thưa. Thùng thưa chứa được 1200 hoặc 1260 kg.

4001.22.10 4001.22.20 4001.22.30 4001.22.40 4001.22.50
4001.22.60

TECHNICALLY SPECIFIED NATURAL RUBBER (TSNR)

Most natural rubber produced today conforms to the TSR (Technically Specified Rubber) scheme developed over the last 20 years or so. This scheme requires standardized tests to be performed on each grade of rubber as well as a standardized packing of either 33 1/3 Kilo or 35 kilo bales wrapped in thin, dispersible polyethylene or thick, strippable polyethylene. TSR rubber is usually packed with 36 bales on a crated or shrink-wrapped standard size pallet. Crate size is 1200 or 1260 Kilos.

TSNR 10 Natural Rubber Comparison Chart *Not specification status, but are controlled at the producer end Bảng so sánh cao su tự nhiên *Không phải là giá trị định chuẩn, nhưng được kiểm soát ở khâu sản xuất									
		Indonesia (SIR)		Malaysia (SMR)		Thailand (STR)		Vietnam (SVR)	
Parameter (Chỉ tiêu)	Đơn vị	SSIR 10	SIR 10VK	SMR 10	SMR 10CV	STR 10	STR 10CV	SVR 10	SVR 10CV
Dirt (max) Hàm lượng chất bẩn (tối đa)	% wt	0.10	0.10	0.08	0.08	0.08	0.08	0.08	0.08
Ash (max) Hàm lượng tro (tối đa)	% wt	0.75	0.75	0.75	0.75	0.60	0.60	0.60	0.60
Nitrogen (max) Hàm lượng nitơ (tối đa)	% wt	0.60	0.60	0.60	0.60	0.60	0.60	0.60	0.60
Volatile Matter (max) Hàm lượng chất bay hơi (tối đa)	% wt	0.80	0.80	0.80	0.80	0.80	0.80	0.80	0.80
Po (min) Po (Độ dẻo ban đầu) (tối thiểu)		30	30	30	NA	30	NA	30	NA
PRI index (min) PRI index- Chỉ số duy trì độ dẻo (tối thiểu)		60	60	50	50	50	50	50	50
Mooney Viscosity Độ nhớt Mooney (ML, 1' + 4', 100°C)		NA	60 +/- 5*	NA	60 +7, -5*	NA	60 +7/-5*	NA	60 +7/-5

TSNR 20**Natural Rubber Comparison Chart**

*Not specification status, but are controlled at the producer end

Bảng so sánh cao su tự nhiên

*Không phải là giá trị định chuẩn, nhưng được kiểm soát ở khâu sản xuất

		Indonesia (SIR)		Malaysia (SMR)		Thailand (STR)		Vietnam (SVR)	
Parameter (Chỉ tiêu)	Đơn vị	SIR 20	SIR 20VK	SMR 20	SMR 20CV	STR 20	STR 20CV	SVR 20	SVR 20CV
Dirt (max) Hàm lượng chất bẩn (tối đa)	% wt	0.20	0.20	0.16	00.16	0.16	0.16	0.16	0.16
Ash (max) Hàm lượng tro (tối đa)	% wt	1.00	1.00	1.00	11.00	0.80	0.80	0.80	0.80
Nitrogen (max) Hàm lượng nitơ (tối đa)	% wt	0.60	0.60	0.60	00.60	0.60	0.60	0.60	0.60
Volatile Matter (max) Hàm lượng chất bay hơi (tối đa)	% wt	0.80	0.80	0.80	00.80	0.80	0.80	0.80	0.80
Po (min) Po (Độ dẻo ban đầu) (tối thiểu)		30	30	30	NA	30	NA	30	NA
PRI index (min) PRI index- Chỉ số duy trì độ dẻo (tối thiểu)		50	50	40	40	40	40	40	40
Mooney Viscosity Độ nhớt Mooney (ML, 1' + 4', 100°C)		NA	60 +/- 5*	NA	65 +7/-5*	NA	60 +7/-5*	NA	65 +7/-5

TSNR L Natural Rubber Comparison Chart *Not specification status, but are controlled at the producer end Bảng so sánh cao su tự nhiên *Không phải là giá trị định chuẩn, nhưng được kiểm soát ở khâu sản xuất									
		Indonesia (SIR)		Malaysia (SMR)	Thailand (STR)		Vietnam (SVR)		
Parameter (Chỉ tiêu)	Đơn vị	SIR 3L	SIR 3WF	SMR L	STR XL	STR 5L	SVR 3L	SVR L	SVR 5
Dirt (max) Hàm lượng chất bẩn (tối đa)	% wt	0.03	0.03	0.02	0.02	0.04	0.03	0.02	0.05
Ash (max) Hàm lượng tro (tối đa)	% wt	0.50	0.50	0.50	0.40	0.40	0.50	0.40	0.60
Nitrogen (max) Hàm lượng nitơ (tối đa)	% wt	0.60	0.60	0.60	0.50	0.60	0.30	0.60	0.60
Volatile Matter (max) Hàm lượng chất bay hơi (tối đa)	% wt	0.80	0.80	0.50	0.80	0.80	0.80	0.80	0.80
Po (min) Po (Độ dẻo ban đầu) (tối thiểu)		30	30	35	35	35	35	35	30
PRI index (min) PRI index- Chỉ số duy trì độ dẻo (tối thiểu)		75	75	60	60	60	60	60	60
Colour Lovibond Scale (individual value, max) Chỉ màu Lovibond (mẫu đơn, tối đa)		6.0	NA	6.0	4.0	6.0	6.0	4.0	NA

TSNR CV Natural Rubber Comparison Chart *Not specification status, but are controlled at the producer end Bảng so sánh cao su tự nhiên *Không phải là giá trị định chuẩn, nhưng được kiểm soát ở khâu sản xuất								
		Indonesia (SIR)	Malaysia (SMR)			Thailand (STR)	Vietnam (SVR)	
Parameter (Chỉ tiêu)	Unit	SIR 3CV50	SIR 3CV60	SMR CV50	SMR CV60	STR 5CV	SVR CV50	SVR CV60
Dirt (max) Hàm lượng chất bẩn (tối đa)	% wt	0.03	0.03	0.02	0.02	0.04	0.02	0.02
Ash (max) Hàm lượng tro (tối đa)	% wt	0.50	0.50	0.50	0.50	0.60	0.40	0.40
Nitrogen (max) Hàm lượng nitơ (tối đa)	% wt	0.60	0.60	0.60	0.60	0.60	0.60	0.60
Volatile Matter (max) Hàm lượng chất bay hơi (tối đa)	% wt	0.60	0.60	0.80	0.80	0.80	0.80	0.80
Po (min) Po (Độ dẻo ban đầu) (tối thiểu)		30	30	NA	NA	NA	NA	NA
PRI index (min) PRI index- Chỉ số duy trì độ dẻo (tối thiểu)		60	60	60	60	60	60	60
Mooney Viscosity Độ nhớt Mooney (ML, $I' + 4'$, 100°C)		50 +/- 5	60 +/- 5	50 +/- 5	60 +/- 5	60 +7/-5	50 +/- 5	60 +/- 5

TSNR 5 Specification

Parameter (Chỉ tiêu)	Unit	SMR 5
Dirt (max) Hàm lượng chất bẩn (tối đa)	% wt	0.05
Ash (max) Hàm lượng tro (tối đa)	% wt	0.6
Nitrogen (max) Hàm lượng nitơ (tối đa)	% wt	0.6
Volatile Matter (max) Hàm lượng chất bay hơi (tối đa)	% wt	0.8
Po (min) Po (Độ dẻo ban đầu) (tối thiểu)		30
PRI index (min) PRI index- Chỉ số duy trì độ dẻo (tối thiểu)		60

Technically Specified Rubber in block form (in primary form)
Cao su được định chuẩn về kỹ thuật dạng khối (dạng nguyên sinh)



(Nguồn: Malaysia)

(Source: Malaysia)

4001.29.10**CAO SU DẠNG TỜ ĐƯỢC LÀM KHÔ BẰNG KHÔNG KHÍ**

Cao su dạng tờ được làm khô bằng không khí nhìn giống như cao su tờ xông khói nổi gân (RSS), nhưng trong suốt hơn vì chúng được sản xuất trong buồng không khói. Đây được cho là loại cao su rắn tự nhiên sạch nhất (và chắc chắn là loại cao su ở dạng đẹp nhất). Mủ cao su sử dụng để sản xuất thành tờ, sau đó được “nướng” trong buồng khói. Màu sắc của các tờ cao su rất dễ nhìn, trong suốt và màu nâu vàng đậm. Đây là loại sản phẩm cao cấp được sử dụng trong các ngành sản xuất yêu cầu cao nhất về chất lượng và độ sạch như núm vú giả cho trẻ em.

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

4001.29.20**CRÉP TỪ MỮ CAO SU**

Crép từ mủ cao su được sản xuất từ mủ đông còn tươi của cao su tự nhiên dạng lỏng trong điều kiện kiểm soát đồng bộ và gắt gao. Cao su được cán để tạo nên crép mỏng và dày.

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

4001.29.10**AIR-DRIED SHEETS**

Air-dried sheets look like ribbed smoked sheets (RSS), but are more transparent than RSS because they are processed in smokeless rooms. This is arguably the cleanest (and undoubtedly the most beautiful) form of solid natural rubber. Latex is used to make sheets which are then "baked" in smoke houses. The colour of the sheets is a clear, transparent, rich golden brown. This is a premium product used in the highest (purest) applications, such as for nursing nipples and teats.

(Source: Malaysia)

4001.29.20**LATEX CREPES**

Latex crepes are produced from fresh coagula of natural liquid latex under conditions where all processes are carefully and uniformly controlled. The rubber is milled to produce thin and thick crepes.

(Source: Malaysia)



4001.29.30**CRÉP LÀM ĐỂ GIÀY**

Crép làm đế giày được tạo thành từ mủ cao su đông tụ còn tươi, hoàn toàn không chứa các tạp chất và chất bẩn và tuân thủ các quy định về độ dài, độ rộng, độ dày và trọng lượng. Độ dày chuẩn là 1/20", 3/16", 1/3" và 1/4".

Được sản xuất từ mủ cao su đông tụ trong điều kiện xác định. Tờ cao su chưa lưu hóa dẻo nhưng rắn. Màu trắng và màu mật ong là các màu chính. Các màu khác có thể được sản xuất để phù hợp với yêu cầu của người mua hàng. Có nhiều kết cấu bề mặt khác nhau, nhẵn, gồ ghề và khía rãnh. Crép làm đế giày thích hợp cho công nghiệp giày thời trang và giày mùa đông vì cao su loại này rất bám trên bề mặt trơn và băng.

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

4001.29.30**SOLE CREPES**

Sole crepes are made from fresh latex coagula, be completely free of extraneous matter and dirt and conform to applications of length, width, thickness and weight. The standard thicknesses are 1/20", 3/16", 1/3" and 1/4".

Manufactured from deliberately coagulated latex. Flexible but solid unvulcanized sheets. White and honey are the main colours. Other colours can be produced to match the requirements of the buyer. Different surface textures are available and these are smooth, pebbly and grooved. Sole crepes are tailor-made for the manufacture of fashion and winter footwear because this is the form of rubber which gives a better grip on icy and slippery surfaces.

(Source: Malaysia)

**4001.29.80****LOẠI TẬN THU (TRÊN CÂY, DƯỚI ĐẤT HOẶC LOẠI ĐÃ XÔNG KHÓI) VÀ PHẦN THỪA LẠI TRÊN CHÉN**

Cách thông thường trong việc cạo mủ cao su là lần thu hoạch mủ đầu tiên được càng nhiều càng tốt. Mủ cao su lỏng sau đó sẽ được thu từ những chén hứng.

4001.29.80**SCRAP (TREE, EARTH OR SMOKED) AND CUP LUMP**

The usual procedure in tapping rubber trees is to first tap as much as can be managed. The still-liquid latex is then collected from the cups. A residual

Phần còn lại của dòng mủ cao su sẽ đông tụ trên vết cắt ở thân cây và trên chén trước khi thu hoạch lần sau, được gọi là “cao su tận thu” hay “phần thừa lại trên chén” (còn gọi là mảnh thừa hay mủ đông).

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

(Source: Malaysia)



4001.29.94

CAO SU TỰ NHIÊN ĐÃ KHỬ PROTEIN (DPNR)

Cao su tự nhiên đã khử protein (DPNR) là một dạng đã tinh chế của cao su tự nhiên (NR) với hàm lượng nitơ và tro rất thấp. Nó là một loại cao su đặc biệt nhằm mục đích sử dụng trong các ứng dụng kỹ thuật đặc biệt. Nó thường được điều chế bằng cách xử lý mủ cao su NR với một proteinase (nhóm enzym thủy phân) để thủy phân các protein trong mủ thành các dạng dễ tan trong nước hơn, sau đó có thể bị rửa trôi trong quá trình chế biến. Việc loại bỏ hầu hết các protein và các chất chứa tro làm cho DPNR trở thành một loại cao su tinh khiết hơn nhiều.

DPNR chứa khoảng 96% hydrocacbon cao su so với khoảng 93% trong các loại Cao su Malaysia tiêu chuẩn (SMR) thương mại. Việc loại bỏ các thành

4001.29.94

DEPROTEINISED NATURAL RUBBER (DPNR)

Deproteinised natural rubber (DPNR) is a purified form of natural rubber (NR) with very low nitrogen and ash contents. It is a speciality rubber intended for use in special engineering applications. It is normally prepared by treating NR latex with a proteinase to hydrolyse the proteins in the latex to more water soluble forms which can then be washed away during processing. The removal of most of the proteins and ash-containing substances makes DPNR a much purer rubber.

The DPNR contains about 96% rubber hydrocarbons compared about 93% in commercial Standard Malaysian Rubber (SMR) grades. The removal of

phần không phải cao su (hàm lượng protein và tro) này mang lại các thuộc tính đặc biệt cho cao su, giúp tăng cường tính phù hợp của nó cho các ứng dụng sản phẩm cao su chuyên dụng. Việc này tạo ra các thuộc tính đặc biệt nhất định (cho DPNR), đặc biệt khi được kết hợp cùng với các hệ thống lưu hóa hiệu quả hòa tan.

Như vậy, DPNR có độ hút nước rất thấp so với cao su tự nhiên thông thường. Do đó, điều này làm cho nó tương đối ít nhạy cảm hơn với sự hấp thụ nước và giảm tính bất định, do đó, mang lại tính nhất quán cao hơn trong quá trình lưu hóa và mô đun lưu hóa trong điều kiện độ ẩm thay đổi.

Hơn nữa, DPNR có độ giãn nở và ứng suất thấp hơn so với cao su tự nhiên thông thường và có một số đặc tính động lực học thú vị và đặc tính dễ gia công. Tất cả các tính năng đặc biệt này tạo cho DPNR một trạng thái đặc biệt và nó được sử dụng trong các ứng dụng mà các yêu cầu đối với các thuộc tính đó rất nghiêm ngặt, ví dụ, giá đỡ chống rung, giảm xóc, giá đỡ xây dựng, giá đỡ thủy lực, ...

these non-rubber (protein and ash content) components confers special attributes to the rubber which enhances its suitability for specialized rubber product applications. This action confers certain special attributes (to DPNR) especially when compounded in conjunction with the soluble efficient vulcanisation systems.

As a result, DPNR has a very low water absorption compared to normal natural rubber. This therefore, makes it relatively less sensitive to adventitious and absorbed water, thus, giving greater consistency in cure behavior and vulcanised modulus under conditions of variable humidity.

Furthermore, DPNR has a lower creep and stress relaxation than those of normal natural rubber and some interesting dynamic properties and easy processing characteristics. All these special features give DPNR a special status and it is used in applications where the requirements for such properties are very stringent eg. anti-vibration mountings, shock absorbers, building mounts, hydro mounts etc.

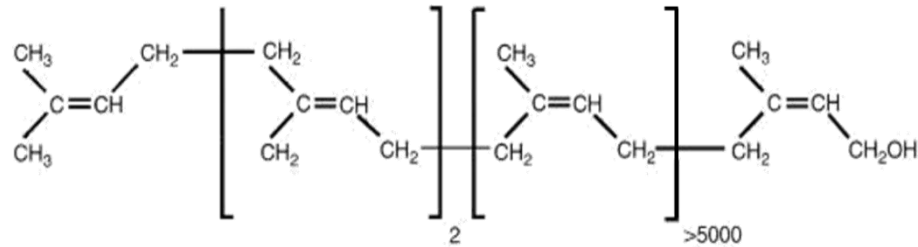


Màu hơi vàng thể hiện nguyên liệu ban đầu từ nguồn cao su tự nhiên, khác với các loại cao su tổng hợp là cao su có màu trắng. Điều này là do không có mặt của thành phần phi cao su trong vật liệu.

The yellowish colour represent the starting raw material from Natural Rubber source. This is differ from the synthetic counterparts which the rubber is white in colour. This is due to the none present of the non rubber in the material.



Synthetic e rubber bale
Bành cao su polyisopren tổng hợp



Cấu trúc hóa học của DPNR
Chemical structure of DPNR

Thông số	Chỉ số
Hàm lượng bụi bẩn (% wt, tối đa)	0,003
Hàm lượng tro (% wt, tối đa)	0,09
Hàm lượng nitơ (% wt, tối đa)	0,08

Parameter	Specification
Dirt content (% wt, max)	0.003
Ash content (% wt, max)	0.09
Nitrogen content (% wt, max)	0.08

Hàm lượng vật chất bay hơi (% wt, tối đa)	0,17
Độ nhớt Mooney [ML (1+4@100°C)]	60-70*

(Nguồn: Malaysia)

Volatile matter content (% wt, max)	0.17
Mooney viscosity [ML (1+4@100°C)]	60-70*

(Source: Malaysia)

4008.21.30

BĂNG CHẮN NƯỚC CAO SU

Băng chắn nước cao su chỉ đơn giản là phiến hoặc tấm cao su dày được đặt dưới vữa và gạch của sàn nhà tắm để ngăn nước không bị rò rỉ xuống sàn phụ phía dưới nhà tắm. Việc này chỉ có thể làm trước khi đặt vữa và gạch. Nó có thể ở dạng dải ngang có mặt cắt dạng hình chữ U để làm kín các chỗ nối của cạnh bê tông nhằm ngăn nước rò rỉ.



4008.21.30

RUBBER WATER STOP

A rubber water stop is simply a sheet or plate of thick rubber that is placed below the mortar and tile of a shower floor to prevent water from leaking into the subfloor below the shower. It can only be done before the tile and mortar have been laid. It can be in the form of a strip of profile cross sections for sealing concrete edge joinings to preventing water leakage.



4009.12.10 4009.21.10 4009.22.10 4009.31.10 4009.32.10 4009.42.10

ỐNG HÚT VÀ XẢ BÙN DỪNG TRONG KHAI THÁC MỎ

Ống hút và xả bùn dừg trong khai thác mỏ là ống cao su dẻo và không gấp được, có mặt cắt ngang hình tròn. Đường kính tối thiểu của ống là 15,24cm, độ dày thành ống tối thiểu 1,27 cm và áp suất bực tối thiểu 517 kPa. Chúng thường có các mặt bích được lưu hóa ở 2 đầu ống.

4009.12.10 4009.21.10 4009.22.10 4009.31.10 4009.32.10 4009.42.10

MINING SLURRY SUCTION AND DISCHARGE HOSES

Mining slurry suction and discharge hoses are flexible non-collapsible rubber tubing with a round cross-section. They generally have a minimum diameter of the hose of 15.24 cm, a minimum wall thickness of 1.27 cm and a minimum burst pressure of 517 kPa. They come with flanges vulcanized at their ends.



(Nguồn: Phi-líp-pin)

(Source: Philippines)

4009.41.10 4009.42.20

ỐNG VỎI CAO SU DÙNG CHO BẾP GA

S TT	Thông số	Đơn vị	Chỉ số nhiệt dẻo
1	Kích thước - Đường kính trong - Chiều dài	mm mm	$10 \pm 0,75$ Tối thiểu 1800
2	Độ bền kết dính giữa lớp trong và lớp ngoài	kN/m	Tối thiểu 2,4
3	Lực giữ thử nghiệm	-	Độ rò rỉ, độ rạn nứt tại mức 1,5 MPa
4	Áp suất bực	MPa	Tối thiểu 3,0
5	Thử nghiệm cháy (trong 2 phút)	-	Không bị cháy



Hose without fitting
Ống không có phụ kiện

(Nguồn: Indonesia)

4009.41.10 4009.42.20

RUBBER HOSE OF A KIND USED FOR GAS STOVE

No	Parameter	Unit	Thermoplastic Hose
1	Dimension - inside diameter - length	mm mm	10 ± 0.75 Minimum 1800
2	Adhesion strength between inner side and outer side	kN/m	Minimum 2.4
3	Proof hold test pressure	-	Leak proof, fracture proof at 1.5 MPa
4	Bursting pressure	MPa	Minimum 3.0
5	Burn test (2 minutes)	-	Not burned



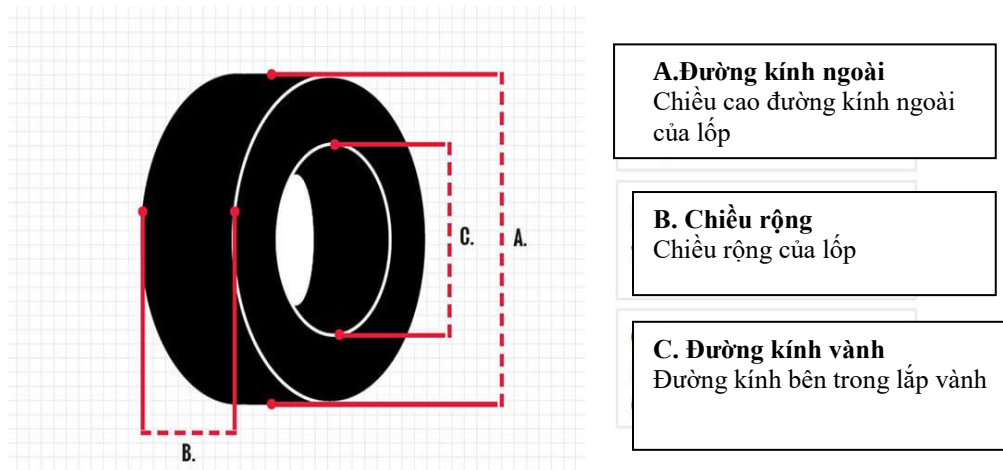
Hose with fitting
Ống có phụ kiện

(Source: Indonesia)

4011.20.11 4011.20.12 4011.20.13

Lốp với lắp vành có đường kính

Theo mục đích của các phân nhóm ASEAN tại phân nhóm 4011.20, thuật ngữ "chiều rộng" và "đường kính lắp vành" của lốp được hiểu như sau:



Ảnh 1. Chiều rộng của lốp và kích thước đường kính vành

(Nguồn: Indonesia)

4012.20.91

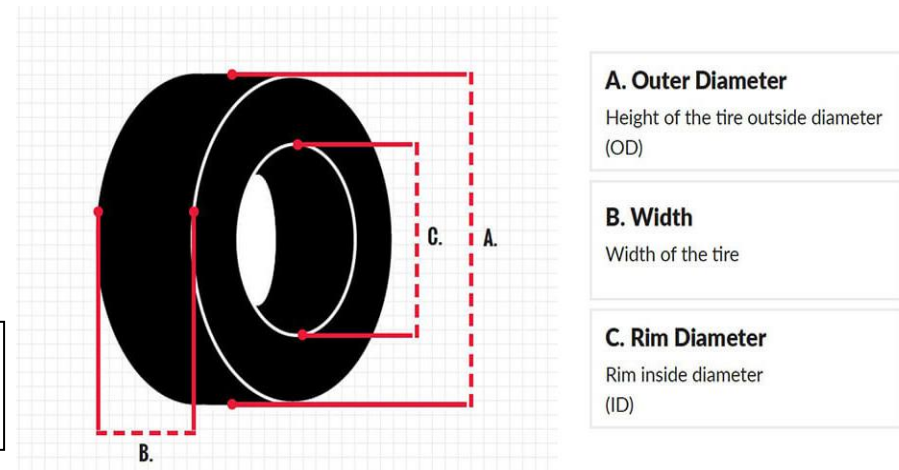
Lốp trơn

Các hoa lốp mòn được tách khỏi lớp vỏ lốp bằng cách mài nhẵn. Việc thực hiện đúng quá trình gia công tách hoa lốp rất quan trọng vì nó quyết định đến việc thực hiện lắp lại lốp sau này. Vỏ lốp được gắn trên bộ đệm, máy tiện và được thổi phồng lên. Sau đó nó sẽ bị quay trong khi các giữa gia công sẽ mài đi các hoa lốp bị mòn tạo thành bề mặt lốp phù hợp với hình dạng, kích thước và cấu trúc để lắp hoa lốp mới.

4011.20.11 4011.20.12 4011.20.13

TYRE WITH RIM DIAMETER

For the purpose of the ASEAN subheadings under subheading 4011.20, the term “width” and “rim diameter” of a tyres as shown below:



Picture 1. Tyre width and rim diameter measurement

(Source: Indonesia)

4012.20.91

BUFFED TYRES

The worn tread is removed from the tyre casing by buffing. The proper performance of the buffing operation is crucial to the retreaded tyres' future performance. The casing is mounted on the buffer, a lathe type machine, and inflated. It is then rotated while a buffing rasp removes the worn tread material, buffing the casing surface to the correct shape, size and texture to receive a new tread.

Mỗi mẫu lốp xe đều có vành lốp, chiều rộng, mặt nghiêng và bán kính lốp được định trước. Lốp vỏ của lốp phải được gia công để đạt được hình dạng chính xác để tạo nên khả năng bám đường tốt nhất.

Every tyre model has a pre-determined crown, width, profile and radius. The casing must be buffed to the particular shape which will give the best "tread to road" contact.



(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

(Source: Malaysia)

4012.90.71 4012.90.72

4012.90.71 4012.90.72

HOA LỐP ĐẤP LẠI

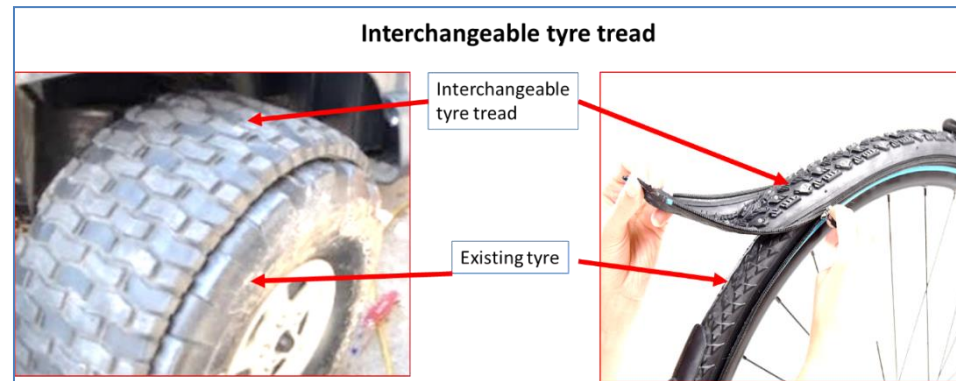
Hoa lốp được thiết kế để giữ cho lốp tiếp xúc với mặt đường. Hoa lốp đắp lại là một bán thành phẩm được sử dụng cho quá trình sản xuất lốp đắp lại. Hoa lốp đắp lại thường cũng được biết đến là hoa lốp cao su đã lưu hóa, loại được xếp lớp cùng với dải camel-back trên bề mặt của lốp trơn để trở thành lốp đắp lại. Hoa lốp đắp lại không bao gồm hoa lốp có thể thay thế được thường được sử dụng để phủ lốp hiện có nhằm đáp ứng các điều kiện lái xe trong mùa hè hoặc mùa đông.

REPLACEABLE TYRE TREADS

Tyre tread is designed to keep the tyre in contact with the road. Replaceable tyre tread is a semi-finished products used for the process of making retreaded tyre. Replaceable tyre treads also commonly known as precured rubber tread that will be layered together with camel-back strip on the surface of buffed tyre to become retreaded tyres. Replaceable tyre treads does not include interchangeable tyre tread which is normally used for covering the existing tyre to meet driving conditions during summer or winter.



Ảnh 1: Hoa lốp đắp lại
Picture 1: Replaceable tyre treads



Ảnh 2: Hoa lốp có thể thay thế được
Picture 2: Interchangeable tyre tread

(Nguồn: Malaysia)

(Source: Malaysia)

4016.93.10

MIẾNG ĐỆM, VÒNG ĐỆM VÀ CÁC MIẾNG CHÈN KHÁC, LOẠI DÙNG ĐỂ CÁCH ĐIỆN CHO CÁC CHÂN TỤ ĐIỆN

Chúng là các vòng cao su nhỏ dùng để cách điện cho các chân tụ điện được lắp trên tấm mạch in.

4016.93.10

GASKETS, WASHERS AND OTHER SEALS, OF A KIND USED TO INSULATE THE TERMINAL LEADS OF ELECTROLYTIC CAPACITORS

These are small ring-like rubber articles used to insulate the terminal leads of electrolytic capacitors when installed on printed circuit boards.

4016.99.16 4016.99.17 4016.99.18

CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN BẰNG CAO SU CỦA XE ĐẠP

Các bộ phận và phụ kiện bằng cao su của xe đạp có thể được phân biệt với nhau dựa trên cơ sở công dụng, các bộ phận của xe đạp là cần thiết và không thể thiếu đối với việc vận hành của xe đạp, trong khi phụ kiện chỉ hỗ trợ thêm cho hoạt động của xe đạp.

4016.99.16 4016.99.17 4016.99.18

BICYCLE PARTS AND ACCESSORIES OF RUBBER

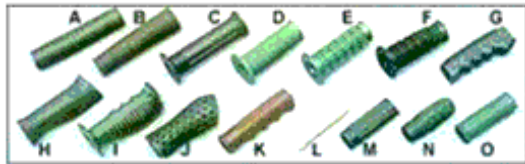
Bicycle parts and accessories of rubber can be distinguished from each other by virtue of the fact that parts are bicycle components that are essential and integral to the operation of the bicycle, while accessories merely enhance the operation of the bicycle.

Ví dụ về các bộ phận xe đạp



Pedan cao su
Pedal Rubber

Ví dụ về phụ kiện xe đạp



Tay nắm
Hand Grips



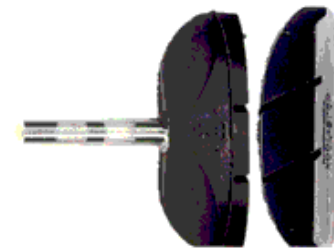
Bọc ghi đông và thanh ngang
Handlebar and crossbar pad



Tấm bảo vệ dây xích
Chainstay protector

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

Examples of bicycle parts



Phanh
Brake Pads

Examples of bicycle accessories



Chắn bùn
Bicycle Mudguard



Bọc yên mềm
Soft cushions seat cover



Nút cao su
Rubber bar end plugs

(Source: Malaysia)

4016.99.52**CỐT LÀM LỐP (TYRE MOULD BLADDERS)**

Cốt làm lốp có dạng tròn và được làm bằng cao su lưu hóa, không xốp, khả năng cách nhiệt cao, không cứng. Cốt này được đặt bên trong khuôn lốp và được bơm căng bằng nước hoặc hơi nóng dưới áp suất cao cho đến khi chúng có hình dạng của phần bên trong lốp.

(Nguồn: Phi-líp-pin)

4016.99.52**TYRE MOULD BLADDERS**

Tyre mould bladders are ring-shaped and made of non-cellular, highly heat resistant, unhardened, vulcanized rubber. They are fitted inside the tyre mould and inflated with hot water or steam under high pressure until they take the shape of the tyre's inside profile



CHƯƠNG 41

Hiện chưa có Chú giải bổ sung cho Chương này.

CHAPTER 41

There are no Supplementary Explanatory Notes for this Chapter.

CHƯƠNG 42**4202.12.11 4202.12.19****TÚI, CẶP ĐEO VAI CHO HỌC SINH**

Đây là loại túi đeo vai (kể cả ba lô) được thiết kế đặc biệt cho học sinh tiểu học mang sách vở đến trường.

(Nguồn: Cam-pu chia)

**4202.12.11 4202.12.19****CHAPTER 42****SCHOOL SATCHELS**

School satchels are shoulder bags (including backpacks) of a kind specially designed for use by primary school children to carry textbooks to and from school.

(Source: Cambodia)

CHƯƠNG 43

Hiện chưa có Chú giải bổ sung cho Chương này.

CHAPTER 43

There are no Supplementary Explanatory Notes for this Chapter.

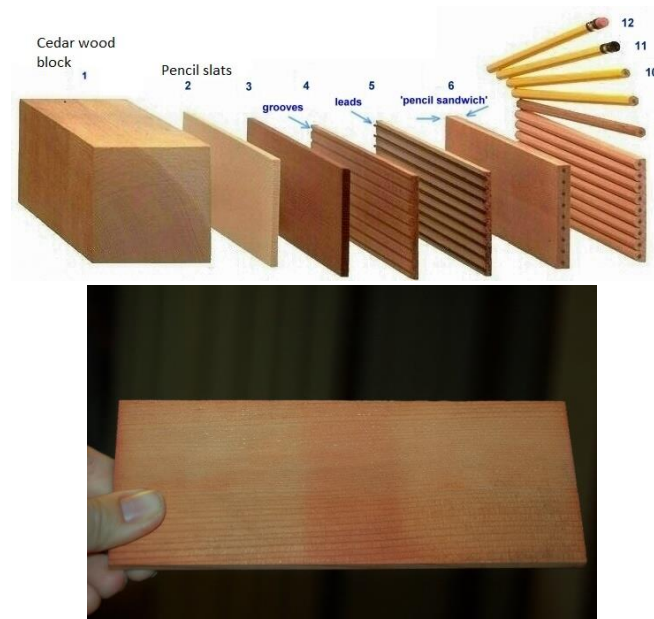
CHƯƠNG 44

4408.10.10 4408.39.10

THANH MỎNG BẰNG GỖ TUYẾT TÙNG /JELUTONG LOẠI SỬ DỤNG ĐỂ SẢN XUẤT BÚT CHÌ

Các thanh gỗ mỏng làm bút chì được cắt thành tấm mỏng hình chữ nhật theo kích cỡ (thường khoảng 20cm x 10cm x 5mm độ dày tương đương một nửa độ dày của chiếc bút chì được làm) từ các khối gỗ, và được sử dụng để sản xuất bút chì gỗ. Gỗ tuyết tùng và Jelutong là hai loại gỗ chính thường được sử dụng.

Sơ đồ dưới đây cho thấy các bước chính trong quá trình sản xuất.



(Nguồn: Phi-líp-pin)

4408.10.10

CHAPTER 44

4408.10.10 4408.39.10

CEDAR/JELUTONG WOOD PENCIL SLATS

Pencil slats are cut to size, rectangular, thin sheets of wood (generally 20 cm x 10 cm x 5 mm thickness approximately half the thickness of the pencil to be made) derived from blocks of wood, and used by pencil manufacturers to produce wood-cased pencils. Cedar and Jelutong are the two main kinds of wood commonly used.

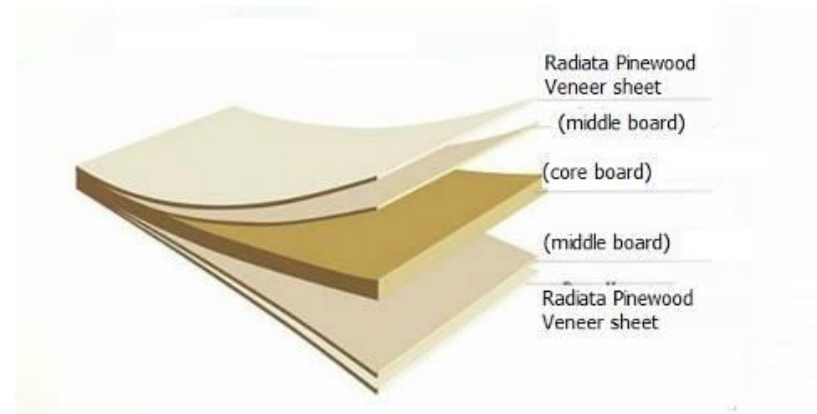
The following diagram shows the main steps in the production process.

(Source: Philippines)

4408.10.10

GỖ THÔNG RADIATA LOẠI SỬ DỤNG ĐỂ SẢN XUẤT VÁN GHÉP (BLOCKBOARD)

Các tấm gỗ thông Radiata mỏng được sử dụng để làm lớp mặt gỗ ván ghép (blockboard) do nó có khả năng giữ ốc vít và đinh tốt, có thể sơn và nhuộm màu dễ dàng.



(Nguồn: Phi-líp-pin)

4418.81.10

GỖ GHÉP NHIỀU LỚP BẰNG KEO (GLULAM) HÌNH KHỐI

Đây là những sản phẩm gỗ lớn thường được sử dụng làm dầm và được làm bằng cách dán theo chiều dọc từ hai tấm gỗ trở lên, bề mặt của chúng đã được bào và chà nhám để vừa khít hơn. Các sản phẩm hoàn thành có hình dạng tuyến tính và có mặt cắt ngang đồng nhất là hình chữ nhật hoặc hình vuông.

RADIATA PINEWOOD OF A KIND USED FOR BLOCKBOARD MANUFACTURE

Radiata pinewood sheets are used for blockboard veneering because of its ability to hold screws and nails well, and takes paint and stain without difficulty.

(Source: Philippines)

4418.81.10

GLUE-LAMINATED TIMBER (GLULAM) IN BLOCK SHAPE

These are large timber products generally used as beams and made by gluing lengthwise two or more timbers, the facing surfaces of which have been planed and sanded for a better fit. The products so finished are linear in shape, and have a uniform cross section that is rectangular or square.



Glue-laminated block

(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)

(Source: Indonesia)

4421.91.70 4421.99.95

CÁC LOẠI QUE DÙNG ĐỂ LÀM NHANG (NÉN HƯƠNG)

Đây là những thanh được làm bằng cách chẻ tre hoặc gỗ khác và cắt theo kích thước dọc chiều dài. Chiều dày từ 1,3 - 2,5 mm và chiều dài thường không ngắn hơn 5 cm.

Chúng được sử dụng để làm nhang (nén hương) bằng cách phủ các chất phát ra mùi thơm, để đốt cháy, ví dụ trong các nghi lễ tôn giáo.

Khác với các loại que nướng cứng hơn và nhọn ở một đầu, que làm nhang (nén hương) có tiết diện đồng đều.

4421.91.70 4421.99.95

STICKS OF A KIND USED FOR MAKING JOSS STICKS

These are sticks made by slitting bamboo or other wood and cut to size lengthwise. Measuring 1.3 - 2.5 mm in thickness and generally not shorter than 5 cm in length.

They are used for making joss sticks by coating substances emitting desired fragrances, to be burnt, for example during religious rites.

Unlike the barbeque sticks that are harder and pointed at one end, the sticks for joss sticks have a uniform cross section.



Hình 1: Que tre làm nhang
Picture 1: Bamboo sticks for incense

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

4421.99.96

LỖI GỖ GHÉP (BARECORE)

Lõi gỗ ghép là tấm gỗ được tạo ra bằng cách dán dính các dải gỗ cạnh nhau, thường được làm từ gỗ albizia và được sử dụng làm lõi trong sản xuất ván ghép (blockboard).

(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)



(Nguồn: Malaysia)

4421.99.96

BARECORE

Barecore is wood panel made by glueing strips of wood side by side, usually made of albizia wood and used for cores in the manufacturing of blockboard.

(Source: Indonesia)



CHƯƠNG 45

Hiện chưa có Chú giải bổ sung cho Chương này.

CHAPTER 45

There are no Supplementary Explanatory Notes for this Chapter.

CHƯƠNG 46

Hiện chưa có Chú giải bổ sung cho Chương này

CHAPTER 46

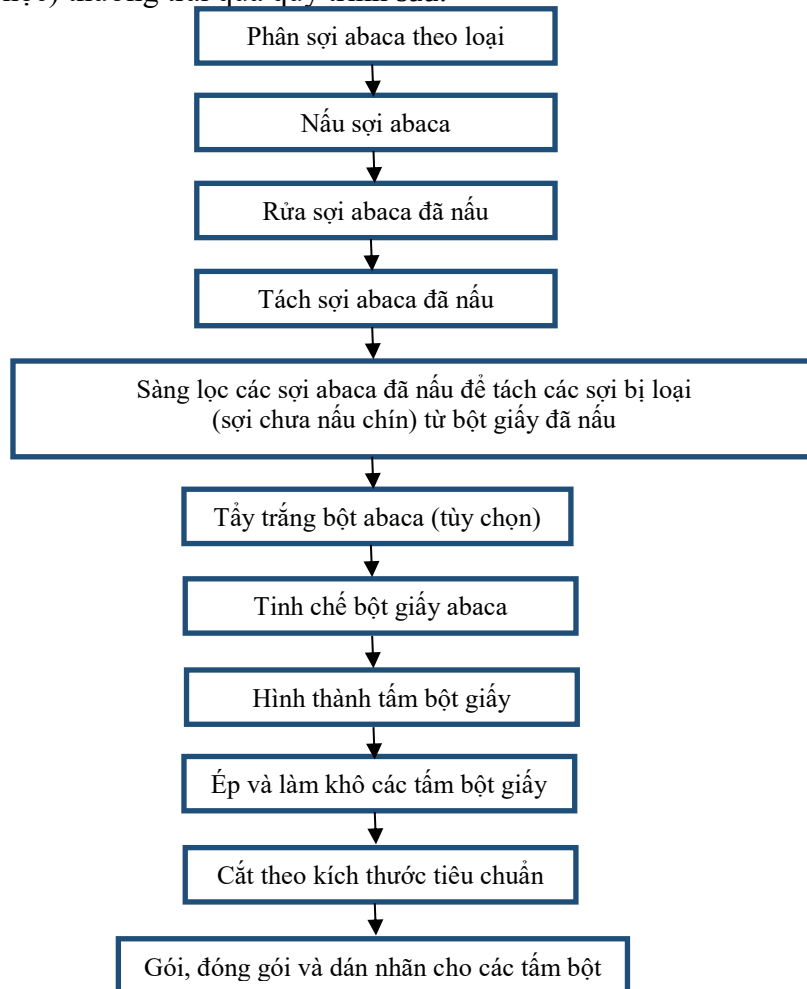
There are no Supplementary Explanatory Notes for this Chapter.

CHƯƠNG 47

4706.93.10

BỘT GIẤY ABACA

Sợi abaca (*musa textilis*) được chế biến thành bột giấy abaca thông qua quá trình làm bột giấy hóa cơ (tức là, kết hợp quá trình sản xuất cơ học và hóa học) thường trải qua quy trình sau:

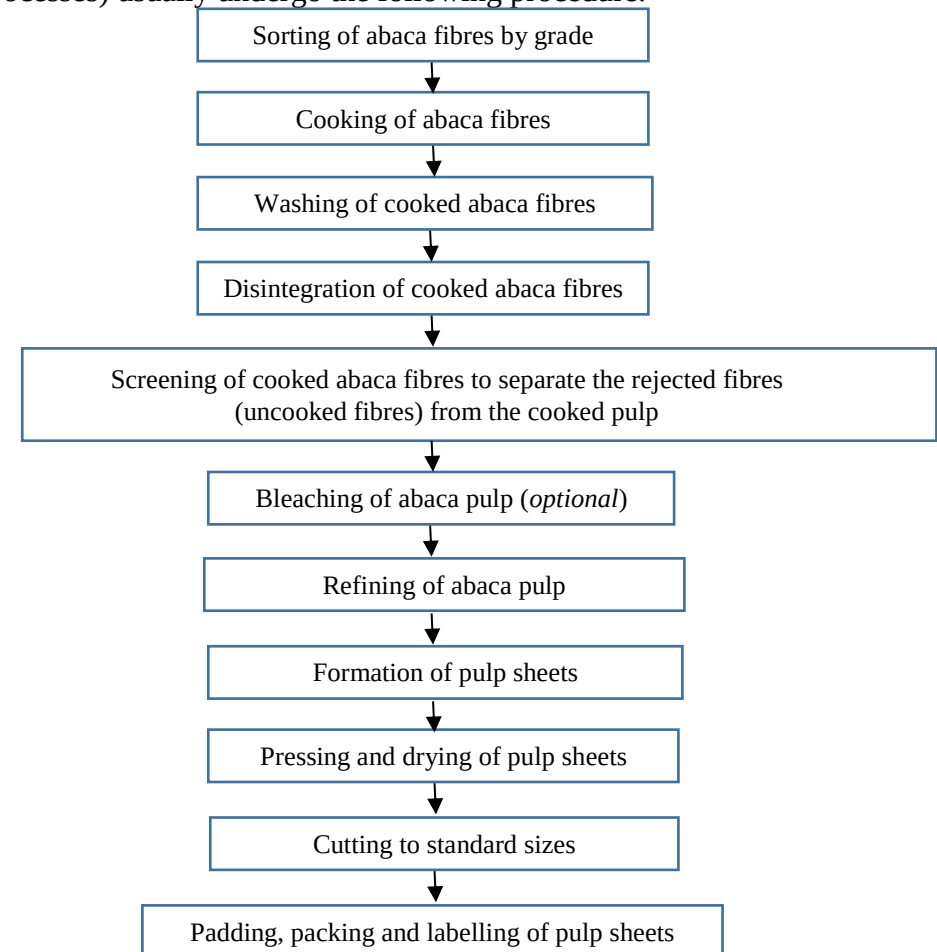


CHAPTER 47

4706.93.10

ABACA PULP

Abaca (*musa textilis*) fibres processed into abaca pulp through chemi-mechanical pulping process (i.e., combination of mechanical and chemical processes) usually undergo the following procedure:



Bột giấy Abaca thường được chế biến ở dạng tấm có kích thước tiêu chuẩn và được vận chuyển theo từng kiện. Chúng được thêm nước và được sử dụng trong việc sản xuất các loại giấy đặc biệt (ví dụ, túi trà và cà phê, giấy bọc xúc xích, tiền giấy, giấy lọc thuốc lá, giấy chuẩn bị/tiêu hủy y tế / thực phẩm, giấy viết chất lượng cao, túi hút chân không, chủ yếu đặc điểm là độ bền và độ xốp tốt, thường độ bền ướt đáng kể.

Ảnh hiển vi điện tử của mạng xơ sợi abaca alpha-xenlulo cho thấy bản chất tương đối mịn, thẳng của sợi. Sợi xenlulo trong bột giấy abaca có chiều dài từ 4 mm đến 6 mm; và đường kính từ 17 đến 21 micron. Chúng có một đầu nhọn hẹp. Để so sánh, bột giấy tiêu chuẩn có chiều dài sợi từ 2 mm đến 3 mm và đường kính khoảng 40 micron. Tỷ lệ chiều dài so với chiều rộng sợi ở mức cao thể hiện một phần các đặc tính đáng chú ý của bột giấy abaca.

(Nguồn: Phi-líp-pin)

Abaca pulp is generally prepared in standard size sheets and shipped in bales. It is rehydrated and used in making specialty papers (e.g., tea and coffee bags, sausage casing paper, currency notes, cigarette filter papers, medical/food preparation/disposal papers, high-quality writing paper, vacuum bags and more, where the principally desired characteristics are good strength and porosity, and in general, substantial wet strength.

A scanning electron micrograph of a web of alpha-cellulose abaca fibres shows the relative smooth, straight nature of fibres. The pulp cellulose fibre has a mean length of 4 mm to 6 mm; and mean diameter of 17 to 21 microns. It has a narrow-pointed end. By comparison, typical wood pulp has a fibre length of from 2 mm to 3mm and a diameter of about 40 microns. The high ratio of fibre length and fibre width partially explains the remarkable properties of abaca pulp.

(Source: Philippines)

CHƯƠNG 48

4802.54.11 4802.54.19 4802.54.21 4802.54.29

GIẤY LÀM NỀN SẢN XUẤT GIẤY CARBON

Giấy làm nền sản xuất giấy carbon là loại vật liệu nền có định lượng thấp được sản xuất đặc biệt để chuyển thành giấy carbon dùng một lần, được tạo ra từ bột giấy hóa học được tẩy trắng hoặc chưa tẩy trắng hoặc hỗn hợp bột giấy cơ học và hóa học chưa được tẩy trắng. Đây là vật liệu thô được tráng một hoặc hai mặt với phụ gia carbon (dựa trên dung môi hoặc sáp).

Các đặc tính quan trọng bao gồm tính đồng nhất của bề mặt và độ dày, không có lỗ nhỏ, kết cấu chặt chẽ, độ bền cao, không xốp và có khả năng lấy mực carbon mà không cần thấm sâu và sau đó dưới áp lực và tác động có khả năng nhả mực carbon.

Giấy carbon dùng một lần là loại giấy carbon được chèn vào giữa các tờ giấy và chỉ có thể dùng một lần, sau đó bị loại bỏ. OTC (One Time Carbon) không còn phổ biến so với giấy có phủ lớp chất nhạy (giấy tự carbon hóa (self carbonized paper) trở thành vật liệu sao chép được ưa thích hơn. Giấy làm nền sản xuất giấy carbon dùng một lần khác với giấy làm nền sản xuất giấy carbon về đặc tính (hạng, định lượng danh nghĩa, chỉ số độ bền kéo, độ xốp, hàm lượng tro,...)

Yêu cầu đối với giấy làm nền sản xuất giấy carbon dùng một lần như sau:

Định lượng danh nghĩa: 21 gsm (17 - 26 gsm +/-1.5 gsm)

Chỉ số độ bền kéo theo chiều dọc (MD): min. 40 N. m/g

Chỉ số độ chịu bụi: tối thiểu 2kPa. m²/g

Độ xốp: tối thiểu 100 giây/100 ml

Độ đục: tối thiểu 40%

Đóng gói: theo cuộn

CHAPTER 48

4802.54.11 4802.54.19 4802.54.21 4802.54.29

CARBONISING BASE PAPER

Carbonising Base Paper is a grade of lightweight base stock manufactured specifically to be converted into one-time carbon paper, made from bleached or unbleached chemical pulps or mixtures of unbleached chemical and mechanical pulps. It is the raw stock to be surface coated on one or both sides with a carbon dope (solvent or wax based).

Significant properties include uniformity of surface and thickness, freedom from pinholes, close formation, high density strength, non-porosity and ability to take carbon inks without penetration and to release them subsequently under pressure or impact.

One Time Carbon is the carbon paper that is inserted between sheets of paper and can only be used once, thereafter it is discarded. OTC has declined in popularity with Sensitised Paper (Self Carbonised paper) becoming the preferred copy material. One time carbonising base papers are different from carbon base paper in term of specification (grade, nominal weight, tensile index, porosity, ash content, etc).

Requirements for one time carbonising base paper are as follows:

Nominal weight: 21 gsm (17 - 26 gsm +/-1.5 gsm)

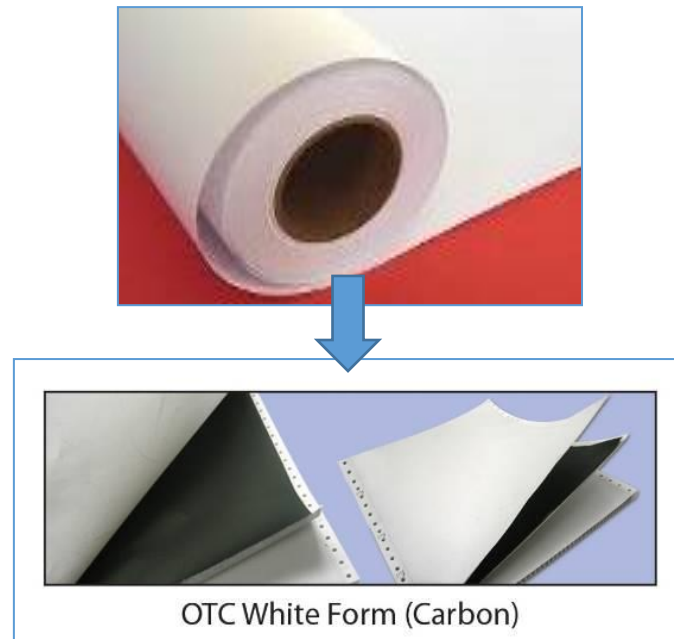
Tensile Index MD: min. 40 N. m/g

Burst Index: min. 2kPa. m²/g

Porosity: min. 100 sec/100 ml

Opacity: min. 40%

Packaging: in rolls



(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

4802.54.30 4802.55.40 4802.61.41 4802.61.49

GIẤY LÀM NỀN SẢN XUẤT GIẤY TRẮNG NHÔM

Đáp ứng chú giải 5, bóng một mặt, tỷ trọng biểu kiến không nhỏ hơn 750kg/m^3 , độ nhẵn không quá 125ml/phút , độ hút nước theo phương pháp Cobb nhỏ hơn 25g/m^2 , độ trắng không dưới 82% theo ISO, độ mờ đục không nhỏ hơn 60%, độ bền xé không nhỏ hơn $5,6\text{mN.m}^2/\text{g}$ theo chiều dọc và $5\text{mN.m}^2/\text{g}$ theo chiều ngang, độ chịu bụi không nhỏ hơn $2,3\text{KPa.m}^2/\text{g}$, độ dài đứt không nhỏ hơn 4000m theo chiều dọc và 3500m theo chiều ngang.

(Nguồn: Việt Nam)

(Source: Malaysia)

4802.54.30 4802.55.40 4802.61.41 4802.61.49

BASE PAPER OF A KIND USED TO MANUFACTURE ALUMINIUM COATED PAPER

Satisfying note 5, glossy one-sided, apparent density not less than 750kg/m^3 , smoothness not exceeding 125ml/min , Cobb water absorption less than 25g/m^2 , whiteness not less than 82% ISO, opacity not less than 60%, tear strength $\text{mN.m}^2/\text{g}$ not less than $5.6\text{mN.m}^2/\text{g}$ machine direction and $5\text{mN.m}^2/\text{g}$ cross direction, bursting strength not less than $2.3\text{KPa.m}^2/\text{g}$, breaking length not less than 4000 m machine direction and 3500 m cross direction.

(Source: Viet Nam)

4802.55.21 4802.55.29 4802.56.21 4802.56.29 4802.58.21
 4802.58.29 4802.61.31 4802.61.39 4802.62.11 4802.62.19
 4802.62.21 4802.62.29

GIẤY VÀ BÌA TRANG TRÍ

Giấy và bìa trang trí là loại giấy hoặc bìa đặc biệt với các mẫu trang trí hoàn thiện, ví dụ:

- Loại có hình bóng nước
- Làm giả vân đá granit – một quá trình hoàn thiện mà hình ảnh làm giả vân đá được tiến hành ở công đoạn ép ướn trong công nghệ sản xuất giấy bằng cách sử dụng ni tổng hợp hoặc len dệt thoi với các mẫu đặc biệt để tạo ra sản phẩm hoàn thiện mà bề mặt có hoa văn tương tự;
- Hoa văn xơ sợi – có các hình xơ sợi;
- Hoa văn da giả cổ - có đặc trưng là các dấu vết ni trên bề mặt được sắp xếp, làm lộ ra bề mặt tương tự như vỏ trứng hoặc mặt giấy thời xưa;
- Hoa văn đốm màu – có các đốm màu.

(Nguồn: Phi-líp-pin)

48.02 48.05 48.10

GIẤY NHIỀU LỚP

Giấy hoặc bìa nhiều lớp còn được gọi là đa hợp hoặc đa lớp gồm từ hai lớp kết hợp trở lên hoặc từng lớp đặt chồng lên nhau tạo thành tờ khi vẫn còn ẩm mà không cần sử dụng chất kết dính trong suốt quá trình sản xuất. Các lớp giấy kết hợp được gọi tương ứng theo số lớp giấy là hai lớp (duplex hoặc biplex), ba lớp hay nhiều lớp (tương ứng). Lớp ngoài cùng của loại giấy ba

4802.55.21 4802.55.29 4802.56.21 4802.56.29 4802.58.21
 4802.58.29 4802.61.31 4802.61.39 4802.62.11 4802.62.19
 4802.62.21 4802.62.29

FANCY PAPER AND PAPERBOARD

Fancy paper and paperboard are specialty papers or paperboard with decorative finishes, for example:

- Watermarked paper and paperboard
- Granitized felt finish – a finish with a granite pattern applied to paper at the wet press by the use of woven wool or synthetic felts with distinctive patterns to create a similar texture in the finish;
- Fibre finish – pertaining to designs showing fibres;
- Vellum antique finish – characterized by the design of felt marks on the surface, which exhibits a toothy surface similar to eggshell or antique surfaces;
- Blend of specks – pertaining to designs showing specks.

(Source: Philippines)

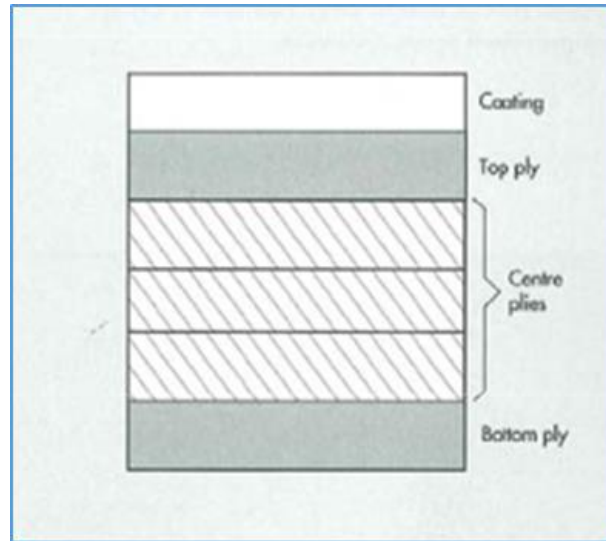
48.02 48.05 48.10

MULTI-PLY PAPER

Multi-ply paper or paperboard also known as multiplex or multi-layer consisting of up to more than two plies furnish layers combined or deposited one over together to form the sheet during manufacture, while still moist, without the use of adhesive. Two, three or more furnish layers similarly combined known as Duplex (Biplex), Triplex or Multiplex

lớp có thể có thành phần giống nhau, còn giấy nhiều lớp có thể hai hoặc nhiều hơn các lớp giấy có thành phần giống nhau.

(respectively) according to the number of layers. The external furnish layer of the three-layers paper may be of the same composition, while the multi-layer papers may have two or more furnish layers of the same composition.



Giấy nhiều lớp	
Sự khác nhau giữa hai lớp giấy bởi	
1	Bản chất của bột giấy sử dụng. (ví dụ bột giấy phế liệu tái chế và giấy kraft)
2	Phương pháp sản xuất. (ví dụ cơ học và hóa học)
3	Mức độ gia công.(ví dụ chưa được tẩy trắng và được tẩy trắng) hoặc (ví dụ tẩy trắng và nhuộm màu)

Multi-ply paper	
The different between the two layers by	
1	The nature of the pulps used. (e.g. Recycle waste pulps and kraft paper)
2	The method of production. (e.g. mechanical and chemicals)
3	Degree of processing.(e.g. unbleached and bleached) or (e.g. bleached and coloured)

Các nhóm 48.04 và 48.05 bao gồm giấy nhiều lớp

1. Không dùng để viết, in hoặc mục đích đồ bản
2. Kích thước tuân theo quy định tại Chú giải 8 của Chương 48
3. Có dạng hình chữ nhật, hình vuông hoặc dạng cuộn

Nhóm 48.02 có thể cũng bao gồm cả giấy nhiều lớp

1. Dùng để viết, in hoặc mục đích đồ bản
2. Kích thước không giới hạn
3. Có dạng hình chữ nhật, hình vuông hoặc dạng cuộn

Nhóm 48.23 có thể cũng bao gồm cả giấy nhiều lớp

1. Có hoặc không dùng để viết, in hoặc mục đích đồ bản
2. Có hình dạng khác trừ hình chữ nhật, hình vuông hoặc dạng cuộn (ví dụ hình tam giác, hình tròn, v.v...)

Giấy photo nhiều lớp, độ sáng 98%

Giấy photo nhiều lớp dễ dàng được sử dụng vì mục đích in ấn, với độ sáng là 98% dẫn đầu trong cạnh tranh. Giấy photo nhiều lớp với độ sáng 98% sẽ giúp bài thuyết trình kinh doanh, bản lý lịch hay bài tập của bạn nổi bật, chuyên nghiệp và được ghi nhận xứng đáng.

Các đặc điểm tính chất:

Giấy photo nhiều lớp

Kích thước giấy: 8.5 inch x 11 inch

Số lượng yêu cầu tối thiểu là 10 hộp.

5000 tờ trong một hộp

Độ sáng 98%

Không chứa axit

Được làm từ sợi Eucalyptus

20 LB

Dùng cho mục đích in ấn/photo

Headings 48.04 and 48.05 cover multiply paper

1. Not for writing, printing or graphic purposes
2. The size that follow as stipulated in Chapter note 8 to chapter 48
3. Shape in rectangular, square or in roll

Heading 4802 can also cover multiply paper

1. For writing , printing or graphic purposes
2. The size unlimited
3. Shape in rectangular, square or in roll

Heading 4823 can also cover multiply paper

1. Whether or not for writing, printing or graphic purposes
2. Shape other than rectangular, square or in roll (e.g. in triangular, round etc.)

Multiplex Copy Paper, 98 Bright,

Multiplex Copy paper easy to use for all printing jobs, with a 98 bright that leads the competition. Multiplex Copy Paper with its 98 brightness will make your printed business presentation, resume or school project stand out from all others, look professionally done and get the notice it deserves.

Features and benefits:

Multi Copy Paper

Letter size: 8.5 in x 11 in.

Minimum order of 10 cases

5000 sheets per case

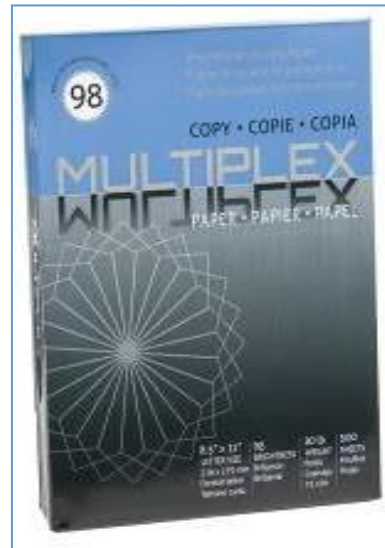
98 brightness rating

Acid-free

Derives from Eucalyptus fiber

20 LB

For all business copying/printing jobs



Bìa giấy ba lớp 450g

Mô tả sản phẩm

1. Mô tả sản phẩm

Dùng để in bìa giấy có 170-450 GSM

GSM: 180-300 g

Dạng cuộn hoặc dạng tờ

Bóng /Mờ

2. Kích thước:

1). Dạng cuộn: 787mm /889mm /880mm /890mm

2). Dạng tờ: 787mmx1092mm (31"*43")

889mmx1194mm (35"*47")

Đóng gói: 125/250 Tờ/tập, được đóng gói bằng giấy kraft.

Sau đó được đặt trên pallet gỗ.

Trọng lượng 15-24MT trên 20 container.

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

450g Triplex Paper Board

Product Description

1. Product Description

170-450 GSM paper board printing

GSM: 180-300 g

Reel and sheets

Gloss /Matte

2. Size:

1). Reel: 787mm /889mm /880mm /890mm

2). Sheet: 787mmx1092mm (31"*43")

889mmx1194mm (35"*47")

Packing: 125/250 sheets/ream, packed with kraft paper.

Then packed on wooden pallet.

15-24MT per 20container.

(Source: Malaysia)

4802.55.50**GIẤY LÀM NỀN SẢN XUẤT GIẤY CHỐNG DÍNH**

Loại giấy này được làm từ bột giấy hóa học được tẩy trắng, đã được nhuộm màu toàn bộ, định lượng $75 \pm 5 \text{ g/m}^2$, độ dày $0,1 \pm 0,05 \text{ mm}$, độ hút nước theo phương pháp Cobb nhỏ hơn 18 g/m^2 , độ bền bề mặt không nhỏ hơn 12 chỉ số nền, độ trơn của giấy theo Bekk không nhỏ hơn 25 giây, độ chịu bụi nhỏ hơn 150 kPa, độ bền kéo căng không nhỏ hơn 5000 mN theo chiều dọc và 2500 mN theo chiều ngang, độ bền xé không nhỏ hơn 470 mN theo chiều dọc và không nhỏ hơn 530 mN theo chiều ngang, hàm lượng tro không nhỏ hơn 8%.

(Nguồn: Việt Nam)

4804.21.10 4804.29.10**GIẤY KRAFT LOẠI DÙNG LÀM BAO XI MĂNG**

Giấy kraft, loại dùng để sản xuất bao có độ thấm khí không lớn hơn 30 giây/100ml (được xác định bằng phương pháp Bendtsen) và độ hút nước không lớn hơn 35 g/m^2 (được xác định bằng phương pháp Cobb).

(Nguồn: Việt Nam)

4804.31.10 4804.41.10 4804.51.10**GIẤY KRAFT CÁCH ĐIỆN**

Giấy kraft cách điện là một loại giấy Kraft được hoàn thiện bằng nước, thỏa mãn tiêu chuẩn IEC554-3-1, loại được sử dụng là giấy bọc cách điện trong các máy biến áp ngâm dầu.

4802.55.50**BASE PAPER OF A KIND USED TO MANUFACTURE RELEASE PAPER**

Made from bleached chemical pulp, were coloured throughout the mass, weighing $75 \pm 5 \text{ g / m}^2$, thickness $0.1 \pm 0.05 \text{ mm}$, Cobb water absorption less than 18 g / m^2 , surface strength not less than 12 candles indicator, Bekk smoothness not less than 25 seconds, bursting strength less than 150 kPa, tensile strength not less than 5000 mN machine direction and 2500 mN cross direction, tear strength not less than 470 mN machine direction and 530 mN cross direction, ash not less than 8%.

(Source: Viet Nam)

4804.21.10 4804.29.10**SACK KRAFT PAPER OF A KIND USED FOR MAKING CEMENT BAGS**

Kraft paper, of a kind used to make bags has the air permeability not more than 30 seconds/100 ml (determined by the Bendtsen method) and water absorption not more than 35 g/m^2 (determined by the Cobb method).

(Source: Viet Nam)

4804.31.10 4804.41.10 4804.51.10**ELECTRICAL GRADE INSULATING KRAFT PAPER**

Electrical grade insulating Kraft paper is a water-finished Kraft paper, satisfying with IEC554-3-1, and of a kind used as coil insulation in oil-immersed transformers.

Cụm từ “được hoàn thiện bằng nước” đề cập đến loại giấy được sản xuất bằng cách làm ẩm giấy bằng nước (giá trị pH từ 7-9) hoặc bằng cách xông hơi nước trong quá trình cán láng.

(Nguồn: Phi-líp-pin và Việt Nam)

4804.31.30 4804.39.10 4804.51.30

GIẤY KRAFT, LOẠI DÙNG ĐỂ SẢN XUẤT BĂNG DÁN GỖ DÁN

Loại giấy kraft này được sử dụng như là lớp bồi của băng dán gỗ dán. Nó có độ bền kéo cao. Đây là loại giấy kraft dai, mỏng ngăn việc hình thành vùng bóng/ vết hằn khi được sử dụng trên lớp gỗ mỏng và mờ. Chúng được sản xuất để đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật thí nghiệm khắt khe:

- Có độ bền ẩm (độ bền ướt) từ 40g đến 60g.
- Loại giấy mỏng đặc biệt này tránh được việc phân rã sợi và các dấu vết khi chịu sức ép.
- Giấy kraft có độ bền cao đảm bảo được các panel lõi trong xây dựng.

(Nguồn: Việt Nam)

4804.31.40

GIẤY LÀM NỀN SẢN XUẤT GIẤY RÁP

Giấy kraft được sản xuất từ bột giấy chưa tẩy trắng, định lượng 100 và 110 g/m² tương ứng; độ hút nước không lớn hơn 18g/m² (được xác định theo phương pháp Cobb); tỷ trọng biểu kiến không nhỏ hơn 0.7g/cm³; độ bền kéo ở trạng thái ướt/ khô (ngâm trong 1 giờ) theo cả hai hướng không nhỏ hơn 40%; độ bền kéo căng khô không nhỏ hơn 9300m theo chiều dọc và 4000m theo chiều ngang.

(Nguồn: Việt Nam)

The expression “water-finished” refers to paper produced by moistening the sheet with water (pH value ranging from 7 to 9) or steam during calendering process.

(Source: Philippines and Viet Nam)

4804.31.30 4804.39.10 4804.51.30

KRAFT PAPER, OF A KIND USED IN THE MANUFACTURE OF PLYWOOD ADHESIVE TAPE

This kraft paper is used as backing of plywood kraft tape. It has high tensile strength This is a strong, thin kraft paper which prevents formation of shadows/ impressions when used on pale and thin veneers. It is manufactured to meet rigid laboratory specifications:

- It has a wet strength of 40g to 60g.
- The special thin paper avoids fibre deformation and pressure marks.
- The high strength kraft paper ensure building core panels

(Source: Viet Nam)

4804.31.40

SANDPAPER BASE PAPER

Kraft paper made from unbleached pulp, weighing 100 and 110 g/m² respectively; water absorption not greater than 18 g/m² (determined by the Cobb method); apparent density not less than 0.7 g/cm³; wet/dry state tensile strength (soaked for 1 hour) in both directions not less than 40%; dry tensile strength not less than 9300 m machine direction and 4000 m cross direction.

(Source: Viet Nam)

4804.31.50**GIẤY KRAFT LOẠI KHÁC DÙNG ĐỂ LÀM BAO XI MĂNG**

Giấy Kraft được sản xuất từ bột giấy chưa tẩy trắng, định lượng 70-90% $\pm$ 4g/m²; độ thấm khí theo phương pháp Bendtsen không quá 30 giây / 100 ml; độ hút nước Cobb không quá 35g/m²; độ bền kéo không nhỏ hơn 3.0kN/m theo chiều dọc và 1.7 kN/m theo chiều ngang; độ bền xé không nhỏ hơn 540 mN theo chiều dọc và 640 mN theo chiều ngang; chỉ số kéo giãn không nhỏ hơn 1.5% chiều dọc và 3.0% theo chiều ngang; và không thỏa mãn chú giải phân nhóm 2 của chương 48.

(Nguồn: Việt Nam)

4804.39.20 4804.42.10 4804.49.10 4804.52.10 4804.59.10**GIẤY VÀ BÌA LOẠI DÙNG ĐỂ LÀM BAO BÌ THỰC PHẨM**

Giấy và bì gói thực phẩm được sản xuất chủ yếu để gói thực phẩm ẩm hoặc có dầu. Sản phẩm này thường được làm chủ yếu từ bột giấy thu được từ phương pháp hóa học đã được tẩy trắng và được gia keo nhiều để tăng tính chống thấm nước. Giấy và bì gói thực phẩm dùng để bao gói thực phẩm đông lạnh được chế tạo từ giấy hoặc bì chống thấm nước được gia keo nhiều. Chúng chống nứt ở nhiệt độ thấp để sử dụng trong làm đông nhanh và bảo quản thực phẩm.

4804.31.50**OTHER KRAFT PAPER OF A KIND USED FOR MAKING CEMENT BAGS**

Kraft paper made from unbleached pulp, weighing 70-90% $\pm$ 4 g / m²; air permeability of Bendtsen method not greater than 30 seconds / 100 ml; Cobb water absorption method not greater than 35 g / m²; tensile strength not less than 3.0 kN / m machine direction and 1.7 kN / m cross direction; tear strength not less than 540 mN machine direction and 640 mN cross direction; stretch factor not less than 1.5% machine direction and 3.0% cross direction; and unsatisfying with notes of subheading 2 of chapter 48. (Source: Viet Nam)

4804.39.20 4804.42.10 4804.49.10 4804.52.10 4804.59.10**PAPER AND PAPERBOARD OF A KIND USED FOR MAKING FOOD PACKAGING**

Foodpaper and foodboard are primarily designed for packing moist or oily food. The products are typically made from bleached chemical pulps and hard-sized for water resistance. Foodpaper and foodboards for frozen food packaging are made of highly sized water resistant paper or paperboard. They resist cracking at low temperature for use in the quick-freezing and storage of food.

Túi giấy được làm bằng giấy kraft không tráng định lượng thấp
Paper bags made of light weight uncoated kraft paper



(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

4805.30.10

GIẤY ĐÃ NHUỘM MÀU LOẠI DÙNG ĐỂ BAO QUANH HỘP DIÊM BẰNG GỖ

Giấy này là loại giấy bao gói sulphit sử dụng đã nhuộm màu để bao quanh hộp gỗ chứa que diêm. Một mẫu giấy kể trên có thể thấy ở bức tranh bên trái phía dưới. Giấy này được kết hợp với hộp diêm như ảnh minh họa bên phải dưới đây.

Hộp đựng bánh làm bằng bìa kraft không tráng định lượng trung bình
Cake boxes made of medium weight uncoated kraft paperboard



(Source: Malaysia)

4805.30.10

COLOURED PAPER OF A KIND USED FOR WRAPPING WOODEN MATCH BOXES

This paper is coloured sulphite wrapping paper of a kind used to cover wooden boxes for matches. A sample of the wrapping paper in question is shown in the left-hand picture below. It is incorporated in the match box shown in the right-hand picture below.



(Nguồn: Phi-líp-pin)

(Source: Philippines)

4805.91.20

LOẠI DÙNG ĐỂ SẢN XUẤT GIẤY VÀNG MÃ

Giấy, loại dùng để sản xuất giấy đốt vàng mã trong các nghi lễ tôn giáo; có định lượng bằng hoặc nhỏ hơn 150g/m².

(Nguồn: Việt Nam)

4805.91.20

OF A KIND USED TO MANUFACTURE JOSS PAPER

Paper, of a kind used to manufacture burning votive paper in the religious rituals; grammage equal or less than 150 g/m².

(Source: Viet Nam)

4805.93.20

GIẤY THẤM

Giấy thấm là một loại giấy có khả năng thấm hút cao được sử dụng để thấm nhiều loại chất khác nhau để loại bỏ các loại chất lỏng dư thừa. Thông thường nhất, loại giấy này được dùng để loại bỏ mực hoặc dầu, nhưng chúng cũng có thể được dùng để tách các loại chất lỏng khác. Giấy thấm được làm từ nhiều vật liệu khác nhau, có độ dày, độ mềm... khác nhau tùy thuộc ứng dụng của nó. Nó thường được làm từ xơ sợi xenlulô có nguồn gốc từ bông và được sản xuất trên các máy xeo giấy đặc biệt. Các tiêu chuẩn kỹ thuật cho giấy thấm mực là có thể hút được nhiều hơn 1ml mực trong thời gian 50 giây.

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

4805.93.20

BLOTTING PAPER

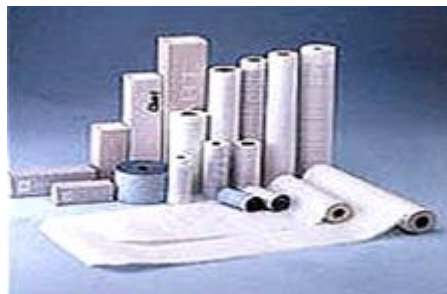
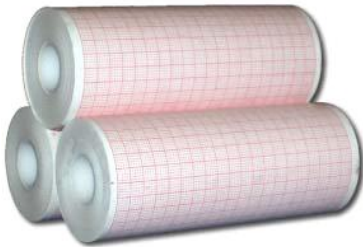
Blotting paper is a form of highly absorbent paper that is used to blot various substances to remove excess liquids. Most commonly, this paper is used to remove ink or oil, but it can be utilized to lift other liquids as well. Blotting paper is made of different materials, thickness, softness, etc. depending on the application. It is often made of cellulose fibre derived from cotton and manufactured on special paper machines. The standard specification for blotting paper used for absorbing excess ink is having the absorbability more than 1ml of ink within 50 seconds.

(Source: Malaysia)

4810.13.10 4810.14.10 4810.19.10 4810.22.10 4810.29.10

GIẤY ĐÃ IN, DÙNG CHO MÁY GHI TỰ ĐỘNG

Giấy đã in, dùng cho máy ghi tự động, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), và đã được in các biểu đồ hoặc được kẻ dòng với các thang đo cụ thể dùng cho các thiết bị khoa học hoặc y tế. Ví dụ như giấy điện tâm đồ sử dụng trong y tế, giấy ghi nhiệt độ thời tiết hàng ngày, giấy ghi động đất theo thang đo độ Richté.... Loại này không bao gồm giấy nhạy nhiệt.

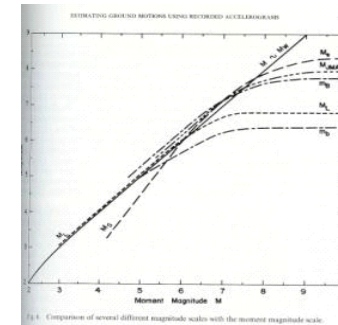


Giấy ghi dạng cuộn
Recording paper in rolls

4810.13.10 4810.14.10 4810.19.10 4810.22.10 4810.29.10

PRINTED PAPER, OF A KIND USED FOR SELF-RECORDING APPARATUS

Printed paper, of a kind used for self-recording apparatus in rolls or in rectangular (including square) sheets, and printed with charts or lined with specific scales for scientific or medical equipment. Examples are electrocardiogram (ECG) paper for medical usage, daily weather temperature recording paper, Richter scale earthquake recording paper, etc. This category of paper does not include thermo-sensitive paper.



Giấy ghi dạng gấp
Folded recording papers



Giấy ghi dạng tờ hình chữ nhật
Rectangular recording papers

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

(Source: Malaysia)

4811.90.42 4811.90.92

GIẤY TẠO VÂN

Loại giấy tạo ra bề mặt của sản phẩm giả da có vân, độ nhẵn hoặc vân bóng không đều, bao gồm:

Lớp nền: giấy chịu nhiệt cao từ 150°C - 220 °C.

Lớp bề mặt: màng silicon hoặc plastic.

Đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật sau:

- Chịu nhiệt cao: từ 150°C - 220 °C
- Khả năng chịu lực quay lên đến 20 lần
- Độ dày: 0.15mm – 0.25mm
- Dạng cuộn, kích thước 150cm – 155cm
- Định lượng từ 115 – 220g/m²
- Khả năng chịu đựng trong các dung môi: metyl etyl keton, toluen.

(Nguồn: Việt Nam)

4811.90.42 4811.90.92

MARBLED PAPER

Paper create surface of imitation leather product with uneven marbling, smoothing or polishing marbling including:

Base layer: the high thermal paper from 150°C – 220°C.

Surface layer: plastic or silicon web.

Meet the following specifications:

- High Heat: from 150°C - 220°C
- Rotation handling to 20 times
- Thickness: 0.15 mm - 0.25 mm
- Rolls , size 150 cm - 155 cm
- Weight of 115-220 g /m²
- Tolerance in solvents: methyl ethyl ketone, toluene.

(Source: Viet Nam)

4813.20.10 4813.20.21 4813.20.22 4813.20.23 4813.20.31
 4813.20.32 4813.90.11 4813.90.12 4813.90.91

GIẤY BỌC THUỐC LÁ, GIẤY CUỐN ĐẦU LỌC VÀ GIẤY SÁP GHÉP ĐẦU LỌC THUỐC LÁ ĐIỀU

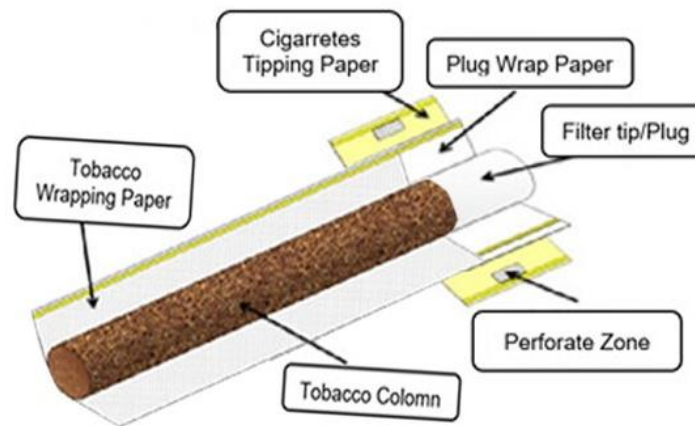
- Giấy bọc thuốc lá là loại giấy đặc biệt (giấy chuyên dụng) dùng để bọc thuốc lá điều
- Giấy cuốn đầu lọc là loại giấy đặc biệt (giấy chuyên dụng) dùng để bọc đầu lọc
- Giấy sáp ghép đầu lọc thuốc lá điều là loại giấy đặc biệt (giấy chuyên dụng) dùng để ghép (nối) đầu lọc và thân thuốc lá trong thuốc lá điều

4813.20.10 4813.20.21 4813.20.22 4813.20.23 4813.20.31
 4813.20.32 4813.90.11 4813.90.12 4813.90.91

TOBACCO WRAPPING PAPER, PLUG WRAP PAPER AND TIPPING PAPER

- Tobacco wrapping paper is a special kind of paper used to wrap tobacco in cigarettes
- Plug wrap paper is a special kind of paper used to wrap the filter tip/plug
- Cigarettes tipping paper is a special kind of paper used to join the filter-tip and the tobacco column in cigarettes

Cấu trúc cơ bản của thuốc lá
Basic structure of a cigarette



(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)

(Source: Indonesia)

4814.20.91**GIẤY DÁN TƯỜNG DẠNG TRANH**

Giấy dán tường dạng tranh là bức tranh phủ tường được trình bày thành nhiều tấm cùng nhau. Việc lắp ráp các tấm sẽ kết hợp thành bức tranh, ảnh hoặc một thiết kế tổng thể. Bao bì thường hiển thị bức tranh, ảnh chụp hoặc thiết kế cuối cùng.

Đây là điểm khác biệt so với các tấm phủ tường khác vì chúng không có các hình in lặp lại; mỗi tấm chỉ đại diện cho một phần của bức tranh tổng thể sẽ được tạo.



Ảnh 1: Giấy dán tường dạng tranh
Photo 1: Wallpaper photo mural

4814.20.91**PHOTO MURAL**

Photo murals are wall coverings presented in several panels, presented together. The assembly of panels after mounting will combine into one total picture, photo or a design. The packaging itself generally show the final picture, photo or design to be assembled.

These are different from other wall coverings because they do not have repetitive prints; each panel represent only a part of the total picture to be created.



(Source: Malaysia)

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

4821.10.10 4821.90.10

NHÃN MÁC DÙNG CHO ĐỒ TRANG SỨC, KỂ CẢ LOẠI CHO ĐỒ TRANG SỨC CÁ NHÂN HOẶC CÁC VẬT DỤNG CÁ NHÂN ĐƯỢC ĐỂ TRONG VÍ, TÚI XÁCH HOẶC MANG TRÊN NGƯỜI

Đây là những nhãn mác được dính vào đồ trang sức hoặc các đồ vật hay mặt hàng tương tự, dùng cho bán lẻ, dù ở dạng chiếc hay theo bộ.

(Nguồn: Phi-líp-pin)

4823.90.40

BỘ ỐNG GIẤY ĐỂ SẢN XUẤT PHÁO HOA

Là những bộ ống giấy, được làm bằng giấy kraft và bìa kraft, có nhiều kích thước và đường kính khác nhau. Chúng được dính với nhau và được gắn với một ngòi nổ thứ cấp bao quanh mỗi ống. Nút chặn bằng đất sét ở đầu dưới đóng vai trò là bộ đỡ. Trong bộ này còn có các đĩa bằng giấy bìa cứng (chipboard) để đậy kín mỗi ống. Chúng được sử dụng để sản xuất pháo hoa hoặc pháo sáng.

(Nguồn: Phi-líp-pin)

4823.90.91

GIẤY SILICON

Giấy silicon là một loại giấy được tráng polyme silicon mà trong đó lớp silicon được dùng làm vật liệu không dính, không thấm dầu hoặc chống dính. Ngày nay, loại giấy silicon này được sử dụng rộng rãi để sản xuất nhãn mác hàng hóa, băng keo một mặt hoặc hai mặt.

4821.10.10 4821.90.10

LABELS OF A KIND USED FOR JEWELLERY, INCLUDING OBJECTS OF PERSONAL ADORNMENT OR ARTICLES OF PERSONAL USE NORMALLY CARRIED IN THE POCKET, IN THE HANDBAG OR ON THE PERSON

These are labels affixed to the jewellery or similar objects or articles, intended for retail sale, whether in the piece or as set.

(Source: Philippines)

4823.90.40

PAPER TUBE SETS OF A KIND USED FOR THE MANUFACTURE OF FIREWORKS

Are sets of paper tubes, made of kraft paper and paperboard, of various sizes and diameters. These are bound together and attached with a secondary fuse surrounding each tube. The clay end plug at the bottom end acts as a base. Also included in the set are chipboard discs for covering each tube. These are used in the manufacture of fireworks or pyrotechnics.

(Source: Philippines)

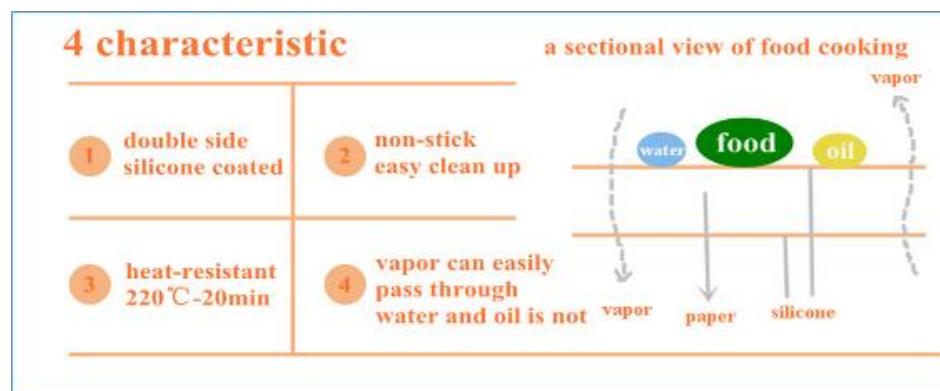
4823.90.91

SILICONE PAPER

Silicone paper is a kind of paper coated with silicone polymer in which forming a layer of silicone so as to achieve non-stick, anti-oil effect or anti sticking material. In present days this silicone paper is extensively used for making labels stock, single side or double released tape.

Giấy silicon (thành phần hữu cơ) ở dạng cuộn hay hình chữ nhật (kể cả hình vuông) có kích thước bất kỳ được phân loại vào nhóm 4811.70. Trong trường hợp giấy silicon có hình dạng khác với hình chữ nhật (kể cả hình vuông) như hình tròn, hình tam giác hoặc hình dạng khác thì được phân loại vào nhóm 48.23.

Silicone (organic substances) paper in the roll or rectangular (including square) of any size is classified under heading 4811.70. In case silicone paper in shaped other than rectangular (including square) such as round, triangular or other shape is classified under heading 4823.



Silicone paper in sheet or roll: AHTN 4811

Giấy silicon ở dạng tờ hay dạng cuộn: AHTN 4811



Silicone paper in the shape of rectangular, square and round

Giấy silicon có dạng hình chữ nhật, hình vuông và hình tròn

Example 1

Ví dụ 1

Steaming silicone paper cut to round shape: AHTN 4823

Giấy silicon tạo lỗ bay hơi được cắt thành hình tròn: AHTN 4823

Product details Chi tiết sản phẩm	Silicone Steaming paper or steaming paper Giấy silicon tạo lỗ bay hơi hoặc giấy tạo lỗ bay hơi
Use: Công dụng:	For food steaming Dùng để hấp thực phẩm
Coating: Lớp phủ:	Coated, Double sides silicone coated Được phủ cả hai mặt bằng silicon
Pulp Material: Vật liệu bột giấy:	100% virgin wood pulp 100% bột giấy từ gỗ nguyên chất
Pulping Type:	Mechanical Pulp

Loại bột giấy	Bột giấy cơ học
OEM size:	2"-18" circles
Kích thước OEM:	Chu vi 2'' – 18''
Characteristic:	Greaseproof, heat-resistant, non-stick
Đặc điểm:	Chống thấm dầu, chịu nhiệt, không dính
GSM:	38/40gsm standard
GSM:	Tiêu chuẩn 38/40gsm
Temperature:	20 min-230°C
Nhiệt độ:	20 phút - 230°C
Packaging Detail:	Sheet:500 sheets/ream
Chi tiết đóng gói:	Dạng tấm: 500 tấm/ram



(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

(Source: Malaysia)

4823.90.92**GIẤY VÀNG MÃ**

Giấy không mùi sử dụng để đốt trong các nghi lễ thờ cúng tôn giáo
(Nguồn: Việt Nam)

4823.90.92**JOSS PAPER**

Not scented paper used for burning in religious worship sessions.
(Source: Viet Nam)

CHƯƠNG 49**4902.90.10****TẠP CHÍ VÀ ẢN PHẨM ĐỊNH KỲ VỀ GIÁO DỤC, KỸ THUẬT, KHOA HỌC, LỊCH SỬ HOẶC VĂN HOÁ**

Đây là các tạp chí và ấn phẩm định kỳ về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa. Các ấn phẩm định kỳ này được xuất bản mới thường xuyên theo định kỳ (ít hơn 4 số trong một tuần). Ví dụ như bản tin và tạp chí. Ví dụ về tạp chí là các tạp chí học thuật được biên tập bởi những người có chuyên môn, và công bố các vấn đề học thuật liên quan tới một ngành học cụ thể.

(Nguồn: Phi-líp-pin)

4902.90.10**EDUCATIONAL, TECHNICAL, SCIENTIFIC, HISTORICAL OR CULTURAL JOURNALS AND PERIODICALS**

These are journals and periodicals dealing with educational, technical, scientific, historical or cultural subjects. These periodicals are published works that appear in a new edition on a regular schedule (appearing less than four times a week). Examples are newsletters and journals. An example of a journal is an academic journal which is a peer-reviewed periodical in which scholarship relating to a particular academic discipline is published.

(Source: Philippines)

4911.99.10**THẺ IN SẴN CHO ĐỒ TRANG SỨC HOẶC CHO CÁC ĐỒ TỰ TRANG NHỎ TRANG ĐIỂM CÁ NHÂN HOẶC ĐỒ DÙNG CÁ NHÂN THƯỜNG ĐƯỢC MANG THEO TRONG VÍ, TÚI XÁCH TAY HOẶC MANG THEO NGƯỜI**

Các loại thẻ này được dùng để đính vào đồ trang sức hoặc các đồ vật tương tự, sử dụng trong bán lẻ, ở dạng đơn chiếc hoặc bộ. Tấm thẻ này cung cấp thông tin về đồ trang sức hoặc các đồ vật tương tự.

(Nguồn: Phi-líp-pin)

4911.99.10**PRINTED CARDS FOR JEWELLERY OR FOR SMALL OBJECTS OF PERSONAL ADORNMENT OR ARTICLES OF PERSONAL USE NORMALLY CARRIED IN THE POCKET, HANDBAG OR ON THE PERSON**

These are cards to hold or secure jewellery or similar objects or articles, intended for retail sale, whether in the piece or as set. The printing provides information about the jewellery or similar objects or articles.

(Source: Philippines)

4911.99.20**NHÃN ĐÃ ĐƯỢC IN ĐỂ BÁO NGUY HIỂM ĐỂ NỔ TRỪ LOẠI THUỘC NHÓM 48.21**

Những nhãn này cho biết các thông tin được mã hóa quan trọng như tốc độ nổ và loại chất nổ,... Chúng có nhiều hình dạng và kích thước và được gắn vào những vị trí đặc biệt trên các thiết bị nổ, dọc theo kíp nổ, các ống cảnh báo và những nơi khác. Những nhãn này phải chịu được mọi thời tiết để đảm bảo an toàn trong việc bảo quản hoặc trong quá trình sử dụng.



(Nguồn: Phi-líp-pin)

4911.99.30**BỘ THẺ ĐÃ ĐƯỢC IN NỘI DUNG VỀ GIÁO DỤC, KỸ THUẬT, KHOA HỌC, LỊCH SỬ HOẶC VĂN HOÁ**

Các bộ thẻ đã in như các thẻ ghi nhớ (flashcard) và các sản phẩm tương tự về các chủ đề giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa.

Thẻ ghi nhớ (flashcard) là một bộ thẻ chứa thông tin trên một hoặc cả hai mặt, sử dụng trong giảng dạy trên lớp hoặc tự học. Những tấm thẻ này có thể chứa từ vựng, ngày tháng lịch sử, công thức hoặc bất kỳ chủ đề nào có thể học được thông qua các câu hỏi và câu trả lời. Chúng được sử dụng rộng rãi như một sự rèn luyện để hỗ trợ ghi nhớ bằng phương thức lặp lại.

(Nguồn: Phi-líp-pin)

4911.99.20**PRINTED LABELS FOR EXPLOSIVES OTHER THAN THOSE OF HEADING 48.21**

These labels indicate important coded information such as detonating speed and type of explosives, etc. They come in various shapes and sizes and are attached to specific points of the explosive assemblies, along the detonating fuses, signal tubes and elsewhere. These labels are required to withstand any weather to ensure safety in storage or during application.



(Source: Philippines)

4911.99.30**EDUCATIONAL, TECHNICAL, SCIENTIFIC, HISTORICAL OR CULTURAL MATERIAL PRINTED ON A SET OF CARDS**

Sets of printed cards such as flash cards and the like dealing with educational, technical, scientific or cultural subjects.

Flashcards are a set of cards bearing information on either or both sides, used in classroom drills or in private study. These cards can contain vocabulary, historical dates, formulas or any subject matter that can be learned via a question and answer format. They are widely used as a learning drill to aid memorization by way of spaced repetition.

(Source: Philippines)

4911.99.40

**ẤN PHẨM IN CẤP QUYỀN TRUY CẬP, CÀI ĐẶT, TÁI BẢN
HOẶC ẤN PHẨM IN KHÁC SỬ DỤNG PHẦN MỀM (BAO GỒM
CẢ TRÒ CHƠI), DỮ LIỆU, NỘI DUNG INTERNET (BAO GỒM
CẢ NỘI DUNG TRONG TRÒ CHƠI HOẶC TRONG ỨNG DỤNG)
HOẶC CÁC DỊCH VỤ, HOẶC DỊCH VỤ VIỄN THÔNG (BAO
GỒM CẢ DỊCH VỤ DI ĐỘNG)**

Ấn phẩm in thuộc phân nhóm này được nhập riêng biệt với phần mềm, v.v. Chúng thường chứa hợp đồng/ chứng nhận được in chi tiết mô tả hoặc giải thích các điều khoản, điều kiện và giới hạn giữa người sử dụng và các nhà cung cấp dịch vụ khi mua, truy cập, cài đặt, tái bản hoặc sử dụng phần mềm, dữ liệu, nội dung hoặc dịch vụ internet, hoặc dịch vụ viễn thông.

4911.99.40

**PRINTED MATTER WHICH GRANTS THE RIGHT TO
ACCESS, INSTALL, REPRODUCE OR OTHERWISE USE
SOFTWARE (INCLUDING GAMES), DATA, INTERNET
CONTENT (INCLUDING IN-GAME OR IN-APPLICATION
CONTENT) OR SERVICES, OR TELECOMMUNICATIONS
SERVICES (INCLUDING MOBILE SERVICES)**

Printed matter under this subheading is imported separately from the software, etc. It generally contains a detailed printed contract/certificate that describe or explain the terms, conditions and limitations between an end-user and the service provider/s upon purchasing, accessing, installing, reproducing or using their software, data, internet content or services, or telecommunications services.

WEBSITE TERMS AND CONDITIONS TEMPLATE

Last updated [month day, year]

AGREEMENT TO TERMS

These Terms of Use constitute a legally binding agreement made between you, whether personally or on behalf of an entity ("you") and [business entity name] ("we," "us" or "our"), concerning your access to and use of the [website name.com] website as well as any other media form, media channel, mobile website or mobile application related, linked, or otherwise connected thereto (collectively, the "Site").

You agree that by accessing the Site, you have read, understood, and agree to be bound by all of these Terms of Use. If you do not agree with all of these Terms of Use, then you are expressly prohibited from using the Site and you must discontinue use immediately.

Supplemental terms and conditions or documents that may be posted on the Site from time to time are hereby expressly incorporated herein by reference. We reserve the right, in our sole discretion, to make changes or modifications to these Terms of Use at any time and for any reason.

We will alert you about any changes by updating the "Last updated" date of these Terms of Use, and you waive any right to receive specific notice of each such change.



(Nguồn: Phi-líp-pin)

(Source: Philippines)

PHẦN XI

ĐƯỢC IN BẰNG PHƯƠNG PHÁP BATIK TRUYỀN THỐNG

Theo mục đích của Phần XI, “được in bằng phương pháp Batik truyền thống” có nghĩa là vải được in hình ảnh, hoa văn nghệ thuật, họa tiết trang trí, biểu tượng, và mang tính bản sắc địa phương khi mà việc in được làm bằng tay và các dụng cụ thô sơ, sử dụng các dấu chấm và đường vẽ bằng sáp nóng để tránh thuốc nhuộm tác động lên vải (phương pháp chống thuốc nhuộm bằng sáp). Quá trình in bằng phương pháp batik truyền thống có thể để áp dụng trên vải từ các vật liệu dệt như lụa, lông cừu và lông động vật loại mịn, bông, xơ thực vật, hoặc xơ nhân tạo.

Có 3 phương pháp in Batik truyền thống như sau:

1. Được vẽ bằng tay bằng cách sử dụng công cụ đặc biệt có tên là “Canting Tulis”, được nhận dạng là “Batik Tulis”:

Hình 1: Canting tulis



Repetitive shape, but the size and pattern is not exactly the same
(Họa tiết được lặp lại nhưng kích cỡ và mẫu không giống hệt như cũ)

2. Được đóng dấu bằng tay, sử dụng công cụ đặc biệt bằng tay gọi là “Canting Cap”, được nhận dạng là “Batik Cap”:

SECTION XI

PRINTED BY THE TRADITIONAL BATIK PROCESS

For the purposes of Section XI, “printed by the traditional batik process” means fabrics printed with pictures, artistic expressions, pattern and motif symbolism, and local identity, where the printing is made by hand, using special hand tools, by applying dots and lines in hot wax to resist the dye acting upon the fabrics (the wax resist dyeing method). Traditional batik printing process can be applied on fabrics made of textile materials such as silk, wool and fine animal hair, cotton, other vegetable fibres, or man-made fibres.

There are three methods of the traditional batik process as follows:

1. Hand drawn using special hand tools called “Canting Tulis”, which is recognized as “Batik Tulis”:

Hình 2: Batik Tulis



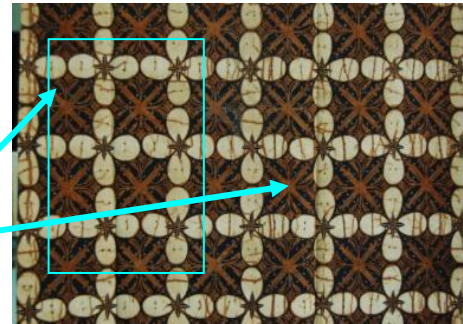
2. Hand stamped using special hand tools called “Canting Cap”, which is recognized as “Batik Cap”:

Hình 3: Canting cap



Repetitive shape, with the same size and pattern
Họa tiết được lặp lại theo kích cỡ và mẫu giống nhau

Hình 4: Batik Cap



3. Combination of hand drawn and hand stamped, which is recognized as “Batik Kombinası”:

3. Sự kết hợp giữa vẽ bằng tay và đóng dấu bằng tay, được nhận dạng là “Batik Kombinası”:

Hình 5: Batik Kombinası



Repetitive shape; size and pattern are exactly same, made using “Canting Cap”
(Họa tiết được lặp lại với kích cỡ và mẫu như cũ, được làm bằng cách sử dụng “Canting Cap”)

- Flower shape as an additional pattern; added using “Canting Tulis”
(Họa tiết bông hoa được thêm vào, sử dụng “Canting Tulis”)
- Repetitive shape and size of the additional pattern are not necessarily the same
(Họa tiết và kích cỡ của phần thêm vào không nhất thiết phải giống hệt nhau)

Một số ví dụ khác của họa tiết Batik truyền thống:

Other examples of traditional batik patterns:



(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)

(Source: Indonesia)

CHƯƠNG 50

Hiện chưa có Chú giải bổ sung cho Chương này.

CHAPTER 50

There are no Supplementary Explanatory Notes for this Chapter.

CHƯƠNG 51

Hiện chưa có Chú giải bổ sung cho Chương này.

CHAPTER 51

There are no Supplementary Explanatory Notes for this Chapter.

CHƯƠNG 52

5208.31.10

VẢI VOAN (VOILE)

Vải voan (voile) là một loại vải dệt vân điểm, nhẹ, có tính chất mượt, mềm và hơi trong, được tạo thành từ sợi mịn. Sợi bông của vải voan (voile) được làm từ một sợi đơn có số lượng sợi tối đa là 50S (tương đương 12Tex) hoặc làm từ sợi xếp lớp mà số lượng sợi tối đa là 100S xoắn vào thành một sợi (12 tex đôi).

(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)

5208.41.10 5208.42.10 5210.41.10 5211.41.10

VẢI IKAT

Vải Ikat hay còn được gọi là “Ikat”, là một loại vải truyền thống, được dệt trên máy dệt thủ công truyền thống điều khiển bằng tay từ các sợi đặc biệt đã được nhuộm sau khi buộc (ikat) tại các đoạn cần thiết để tạo ra các họa tiết như mong muốn. Do quá trình dệt đó, mỗi sợi có thể có nhiều màu tại các đoạn khác nhau. Khi những sợi này được dệt, chúng sẽ tạo ra một thiết kế độc đáo cho vải thành phẩm.

Thuật ngữ ‘ikat’ đề cập đến quá trình buộc, từ đó lấy làm tên cho vải. Tuy nhiên, phân nhóm này không bao gồm vải mà thể hiện quá trình nhuộm đã được thực hiện sau khi dệt.

(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)

CHAPTER 52

5208.31.10

VOILE

Voile is a lightweight plain weave fabric which has a smooth, soft and semi-transparent character, obtained from fine yarn. Voile cotton yarn made from a single yarn 50S max number of threads (equivalent to 12 Tex) or made of ply yarn the number of threads max 100S twisted into a yarn (double 12 tex).

(Source: Indonesia)

5208.41.10 5208.42.10 5210.41.10 5211.41.10

IKAT FABRIC

Ikat fabric which is also known as ‘Ikat’, is a traditional fabric, woven on traditional hand operated loom machines out of yarns that are specially prepared by dyeing after binding (*ikat*) at required intervals to give the desired patterns. Because of that process, each yarn may have several colours at intervals. When these yarns are woven, those give a unique design to the finished fabric.

The term ‘ikat’ refers to that binding process, from which the fabric derives its name. However this subheading does not cover fabric where tied-dyeing has taken place after weaving.

(Source: Indonesia)

Manufacturing Process of Ikat Fabric:
(Quá trình sản xuất vải Ikat):



A water resistant material is tied around thread with desired pattern to prevent dye from adhering to the threads.
Sợi chống thấm được buộc quanh các sợi vải với hoa văn theo yêu cầu để ngăn thuốc nhuộm bám vào sợi.



The thread with tied pattern is dyed to obtain the desired pattern.
Các sợi vải đã buộc sau khi nhuộm sẽ tạo ra hoa văn theo yêu cầu.



Examples of finished Ikat Fabric.
(Những ví dụ về vải Ikat thành phẩm.)



The dyed thread then weaves to make into a finished fabric.
(Các sợi vải đã nhuộm được dệt thành vải thành phẩm.)

5209.11.10**VẢI DUCK VÀ VẢI CANVAS**

Vải “**Duck**” và vải “**Canvas**” là cùng một loại vải. Vải Duck là một thuật ngữ công nghiệp và vải Canvas phổ biến hơn trong thuật ngữ tiêu dùng. Loại vải này thường được làm từ sợi bông, sợi lanh, sợi gai dầu hoặc sợi đay theo trọng lượng thông thường từ 200 đến 2000g/m². Kiểu dệt vân điểm hoặc vân điểm kết thúc 2 đầu. Vải Duck đơn sợi khác với loại vải Duck đa sợi ở chỗ chỉ có 1 sợi ngang. Loại vải Duck đa sợi sẽ có 2 sợi làm cho vải cứng hơn và chắc hơn.

Ở Mỹ, vải Canvas được phân loại theo 2 cách: theo trọng lượng (ounce trên mỗi yard vuông) và theo hệ thống đánh số theo cấp độ. Các số cấp độ này tỷ lệ nghịch với trọng lượng nên vải Canvas cấp 10 sẽ nhẹ hơn vải Canvas cấp 4. Số theo cấp độ vải Duck được hiểu là lấy 19 trừ đi số ounce cho mỗi miếng vải kích thước 36x22-inch. Ví dụ, một miếng vải Duck cấp 8 với kích thước 36x22-inch sẽ nặng 11 ounce (do $19 - 8 = 11$).

Vải Duck đơn sợi

Vải Duck đơn sợi rất phổ biến, được sử dụng để làm vải bọc, hàng thủ công, túi xách, khăn lót, khăn trải bàn, áo khoác có lớp lót lông và nhiều mục đích khác.

5209.11.10**DUCK AND CANVAS**

"Duck" & "Canvas" fabrics are one and the same. Duck is an industry term and canvas is more of a consumer term. The fabric usually is made from cotton, flax, hemp, or jute in weights traditionally ranging from 200 to 2000 g/m². The weave is plain or double-end plain. Single fill ducks differ from numbered ducks in that there is only 1 yarn in the weft. Numbered ducks will have 2 yarns making it stiffer & stronger.

In the United States, canvas is classified in two ways: by weight (ounces per square yard) and by a graded number system. The numbers run in reverse of the weight so a number 10 canvas is lighter than number 4. The grade of numbered duck refers to the number of ounces subtracted from 19 for a 36×22-inch piece of fabric. For example, a piece of #8 numbered duck with dimensions of 36"×22" weighs 11 ounces ($19 - 8 = 11$).

Single Fill Ducks

Single fill ducks are extremely popular for slip covers, crafts, bags, liners, table cloths, fleece lined jackets, & much more.



Vải Duck đa sợi

“Vải duck đa sợi” hoặc “sợi duck xếp” là một loại cấu trúc dệt nặng được biết như là vải Duck đánh số. Vải Duck có đánh số được nhận diện bởi dấu “#” trước số từ 1 đến 12.

Vải Duck đánh số sẽ có 2 sợi làm cho cấu trúc sợi dệt cứng và chắc hơn so với vải Duck đơn sợi và được sử dụng cho các ứng dụng gồ ghề ngoài trời hoặc công nghiệp.

Double fill Ducks

"Double fill duck" or "plied yarn duck" is a heavy weave structure known as Numbered Ducks. Numbered ducks are identified by the "#" sign in front of a number from 1 to 12.

Numbered ducks will have 2 yarns making it stiffer & stronger weave construction over single fill ducks and are used for more rugged outdoor or industrial applications



Midwest/
Wide Number Duck/ vải Duck đánh số khổ rộng

- Selected widths from 26 to 144 inches/ Khô rộng từ 26 đến 144 inch.
- 100% cotton number duck/ vải Duck đánh số 100% sợi bông.
- No.8 or No.10 used for heavy bags, roofing, floor covering, director's chairs and murals/Số 8 và Số 10 được sử dụng làm túi đựng đồ nặng (phủ trần hoặc phủ sàn, ghế giám đốc hoặc tường trang trí.

- No.12 used for irrigation canvas, conveyors, filter cloths and unprimed artists' canvas /Số 12 được sử dụng làm ống dẫn nước canvas, làm băng tải, vải lọc và vải chưa sơn cho họa sĩ.
- Put up in approximately 100 yard rolls/Được quấn khoảng 100 yard mỗi cuộn.

No./ Số: 2/0
Trọng lượng: 31,9 oz/yard vuông
Rộng: 26 inch

No./Số: 4
Trọng lượng: 24,54 oz/yard vuông
Rộng: 36 inch, 48 inch, 60 inch

No./Số: 6
Trọng lượng: 21,27 oz/yard vuông
Rộng: 36 inch, 48 inch, 60 inch, 72 inch

No./Số: 8
Trọng lượng: 18 oz/yard vuông
Rộng: 36 inch, 48 inch, 54 inch, 60 inch, 72 inch, 84 inch

No./Số: 10
Trọng lượng: 14,73 oz/yard vuông
Rộng: 36 inch, 48 inch, 54 inch, 60 inch, 72 inch, 84 inch, 92 inch, 120 inch, 144 inch

No./Số: 12
Trọng lượng: 11,45 oz/yard vuông
Rộng: 36 inch, 48 inch, 54 inch, 60 inch, 72 inch, 84 inch, 92 inch, 96 inch, 120 inch, 144 inch

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

(Nguồn: Malaysia)

CHƯƠNG 53**5311.00.20****VẢI BỐ (BURLAP) TỪ XƠ CHUỐI ABACA**

Vải bố (burlap) từ xơ chuối abaca là một loại vải dệt thoi, chắc, xù xì, được làm từ xơ chuối abaca. Vải này được sử dụng để làm túi, để gia cố vải sơn và dùng cho mục đích trang trí như giấy gói hoa.



(Nguồn: Phi-líp-pin)

CHAPTER 53**5311.00.20****BURLAP OF ABACA**

Burlap of abaca is a strong, rough, plain woven fabric made from abaca fibres. It is used for making bags, to reinforce linoleum, and for decoration purposes such as wrapping flower bouquets.



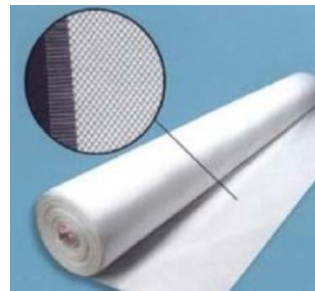
(Source: Philippines)

CHƯƠNG 54**5402.33.10 5402.46.10 5402.47.10****LOẠI CÓ MÀU TRỪ MÀU TRẮNG**

Sợi màu trong phân nhóm này đề cập đến những sợi đáp ứng Chú giải phân nhóm 1 (c) Phần XI (Nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt). Chúng cũng bao gồm các loại sợi sản xuất từ nhựa màu.

5407.10.20**VẢI LÀM LỚP XE; VẢI LÀM BĂNG TẢI**

Vải làm lớp xe có sợi ngang và sợi dọc đan vào với nhau tạo thành lỗ mắt sàng giống như vải dệt thoi thông thường. Chúng được sử dụng trong sản xuất lốp cao su.



Vải làm băng tải là vải dệt thoi, dạng cuộn, làm từ sợi ni lông 6 (Nylon-6) và được dùng như một thành phần làm căng của băng tải.

CHAPTER 54**5402.33.10 5402.46.10 5402.47.10****OF A COLOUR OTHER THAN WHITE**

Coloured yarns in these subheadings refer to yarns which conform to Subheading note 1 (c) to Section XI (Textiles and textile articles). It also includes yarns produced from coloured resins.

5407.10.20**TYRE FABRICS; CONVEYOR DUCK**

Tyre fabrics have a warp and weft in mesh form like ordinary woven fabrics. They are used in the manufacture of rubber tyres.

Conveyor duck is woven fabric, in rolls, made from nylon-6 yarn and is used as a tensile member of conveyor belts.

(Nguồn: Phi-líp-pin)



(Source: Philippines)

CHƯƠNG 55**5503.20.10****LOẠI CÓ MÀU TRỪ MÀU TRẮNG**

Sợi màu trong phân nhóm này đề cập đến những sợi đáp ứng Chú giải phân nhóm 1 (c) Phần XI (Nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt). Chúng cũng bao gồm các loại sợi sản xuất từ nhựa màu.

CHAPTER 55**5503.20.10****OF A COLOUR OTHER THAN WHITE**

Coloured yarns in this subheading refer to yarns which conform to Subheading Note 1 (c) to Section XI (Textiles and textile articles). It also includes yarns produced from coloured resins

CHƯƠNG 56**5601.22.10****TÔ (TOW) ĐẦU LỌC THUỐC LÁ**

Tô đầu lọc thuốc lá gồm một cuộn nhỏ chứa tow axetat, thông thường được làm theo đường kính 7mm và chiều dài 5,08cm, được sử dụng để làm đầu lọc thuốc lá.

(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)

CHAPTER 56**5601.22.10****CIGARETTE TOW**

Cigarette tow consists of a small roll of wadding of acetate tow, generally presented with a diameter of 7 mm and a length of 5.08 cm, used to make cigarette filter tips.

(Source: Indonesia)

CHƯƠNG 57

57.01 57.02 57.03 57.05

THẨM CẦU NGUYỆN

Thảm cầu nguyện, hay còn được gọi là chiếu cầu nguyện (sajjada trong tiếng Ả Rập) được làm từ các vật liệu dệt như bông, sợi nhân tạo, len hoặc các loại sợi thực vật khác. Kích thước tấm hình chữ nhật chiều rộng xấp xỉ 70cm và chiều dài xấp xỉ 120cm. Chúng được trang trí bằng những biểu tượng của Hồi Giáo hoặc các công trình kiến trúc.



(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

5703.10.10 5703.90.21 5703.90.91

THẨM LÓT CHÂN

Thảm lót chân là một tấm phủ sàn để bảo vệ, có thể di chuyển, làm bằng vật liệu dệt, được cắt hoặc làm theo hình đặc biệt, được sử dụng cho xe có động cơ. Thảm lót chân được đặt trên bề mặt của thảm trải sàn để tránh bụi bẩn và rác.

CHAPTER 57

57.01 57.02 57.03 57.05

PRAYER RUGS

Prayer rugs, also known as prayer mats (sajjada in Arabic) are made of textile materials such as cotton, man-made fibres, wool or other vegetable fibres. The rectangular dimensions are approximately 70cm in width x 120cm in length. They are decorated with religious images of Islamic symbols or architectural designs.



(Source: Malaysia)

5703.10.10 5703.90.21 5703.90.91

FLOOR MATS

Floor mats, are protective, removable, floor coverings, of textile materials, specially shaped or fitted, of a kind used for motor vehicles. It is to be placed on top of the carpet's surface to prevent dirt and debris.



(Nguồn: Phi-líp-pin)

5703.10.30 5703.90.22 5703.90.93

THẨM TRẢI SÀN

Thảm trải sàn là các loại phủ sàn để bảo vệ, được sử dụng trong xe có động cơ, thường được cắt sẵn và khâu, tạo hình sẵn, đặc biệt được tạo hình để có thể gắn vào sàn xe có động cơ để ngăn bụi bẩn và rác tiếp xúc với sàn xe.



(Source: Philippines)

5703.10.30 5703.90.22 5703.90.93

FLOORING CARPETS

Flooring carpets are protective floor coverings, of a kind used in motor vehicles, usually pre-cut and sewn, pre-formed, specially shaped or fitted to be affixed on the motor vehicles' floor to prevent dirt and debris from making contact with the floor.



(Nguồn: Phi-líp-pin)



(Source: Philippines)

CHƯƠNG 58

Hiện chưa có chú giải bổ sung cho Chương này

CHAPTER 58

There are no Supplementary Explanatory Notes for this Chapter

CHƯƠNG 59

5902.10.11 5902.10.19 5902.20.20

VẢI TRẮNG CAO SU LÀM MÉP LỚP

Vải trắng cao su làm mép lớp là một loại vải được phủ cao su chưa lưu hóa.

Nó được dùng để cuốn quanh khu vực mép lớp trước khi thực hiện quá trình lưu hóa lớp, và để duy trì một lớp cao su chống mài mòn tại nơi lớp tiếp xúc với vành bánh xe.

Vải làm mép lớp nguyên gốc là vải bông dệt thoi hình chữ thập. Đối với lớp không sẫm chúng thường là vải lưới sợi nylon multifilament hoặc polyester hoặc tơ nhân tạo (rayon) ngâm tẩm nhựa hoặc lưới sợi nylon monofilament.

Những loại vải này tuân theo yêu cầu tại Chú giải 6 Phần XI.

(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)

5903.10.10

VẢI LÓT

Vải lót là một loại vải được sử dụng giữa hai lớp vải thường để gia cố, giữ độ bền và độ ổn định cho tấm vải hoặc hàng may mặc. Đây là loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép plastic, trừ loại thuộc nhóm 59.02.

Vải lót dễ chảy là loại vải lót được sử dụng phổ biến nhất, chúng được phủ plastic (ví dụ, PVC) và cần dùng nhiệt và lực để đạt kết quả mong muốn.

CHAPTER 59

5902.10.11 5902.10.19 5902.20.20

CHAFFER FABRIC, RUBBERISED

Rubberised chafer fabric is a fabric coated with unvulcanized rubber.

It is used for wrapping around the bead section of a tyre before vulcanization of the complete tyre, and whose purpose is to maintain an abrasion-resistant layer of rubber in contact with the rim on which the tyre is mounted.

Chafer fabric originally were cross woven cotton. For tubeless tyre they are usually resin impregnated multifilament mesh fabric of nylon or polyester or rayon or alternatively nylon monofilament mesh.

These fabrics conform to the requirements of Note 6 to Section XI.

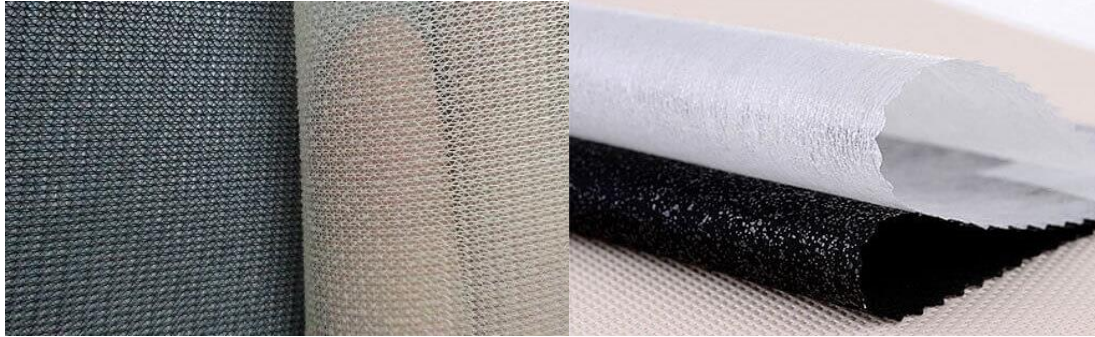
(Source: Indonesia)

5903.10.10

INTERLINING

Interlining is a kind of fabric used between two layers of fabric generally to provide reinforcement, durability and stability to the fabric panel or garment. It is a type of textile fabrics which is impregnated, coated, covered or laminated with plastics, other than those of heading 59.02.

Fusible interlining, which is the most widely used type of interlining, is coated with plastics (e.g., poly(vinyl chloride)) and requires the application of heat and pressure to achieve the desired result.



Nguồn: Phi-lip-pin

Source: Philippines

CHƯƠNG 60

Hiện chưa có Chú giải bổ sung cho Chương này.

CHAPTER 60

There are no Supplementary Explanatory Notes for this Chapter.

CHƯƠNG 61**6113.00.10****BỘ ĐỒ CỦA THỢ LẶN**

Bộ đồ của thợ lặn là bộ áo liền quần chống nước được sử dụng cho hoạt động lặn scuba. Chúng có các bộ phận tay và chân được định hình trước. Chúng được làm từ vải ny lông dệt kim đã ngâm, tẩm cao su neoprene.



(Nguồn: Phi-líp-pin)

CHAPTER 61**6113.00.10****DIVERS' SUITS (WETSUITS)**

Divers' suits are waterproof jumpsuits used in scuba diving. They have pre-formed arms and legs. They are made up of knitted nylon fabric impregnated with neoprene rubber.

(Source: Philippines)

6113.00.30 6114.30.20 6210.10.11 6210.20.20
6210.30.20 6210.40.10 6210.50.10 6211.33.20
6211.39.20 6211.43.50 6211.49.20

QUẦN ÁO CHỐNG CHÁY

Quần áo chống cháy thường được làm từ một số loại vải đặc biệt như sợi Polybenzimidazole (PBI), Aramid, Nomex (một thương hiệu của DuPont), Arselon (một thương hiệu của Khimvolokno), sợi M5, sợi Kevlar, sợi bông, hoặc Modacrylic, hoặc vải dệt tráng, phủ khoáng chất như silica cấu trúc. Tuy nhiên, loại vải này không chứa amiăng.

(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)

6113.00.30 6114.30.20 6210.10.11 6210.20.20
6210.30.20 6210.40.10 6210.50.10 6211.33.20
6211.39.20 6211.43.50 6211.49.20

GARMENTS USED FOR PROTECTION FROM FIRE

Garments used for protection from fire are usually made of specific textile fabrics such as Polybenzimidazole fiber (PBI), Aramid, Nomex (a DuPont trademark), Arselon (Khimvolokno trademark), M5 fiber, Kevlar, Cotton, or Modacrylic, or textile fabrics coated with minerals such as structured silica. But these fabrics do not contain asbestos.

(Source: Indonesia)

CHƯƠNG 62

6205.20.20 6205.30.10 6205.90.92

ÁO BARONG TAGALOG

Áo Barong Tagalog là một loại áo ngắn tay hoặc dài tay thường làm từ silk, bông, polyester hoặc hỗn hợp các sợi vải khác nhau. Loại áo này nhẹ, được thêu dọc thân trước và mặc bỏ áo ra ngoài quần (tương tự như áo sơ mi/áo choàng), phía ngoài áo lót. Nó thường được sử dụng trong các dịp trang trọng nhưng cũng có các phiên bản ít trang trọng hơn. Thường được biết đến như là áo Barong Tagalog (nghĩa tiếng Anh là: “áo Tagalog”), được biết đến như là quốc phục cho đàn ông Phi-líp-pin.

Từ Barong là một từ tiếng Phi-líp-pin “baro” nghĩa là trang phục. Giống như Baju trong tiếng Ma-lay-xi-a nghĩa là trang phục. Thuật ngữ “Barong Tagalog” nguyên văn là “Trang phục Tagalog” trong tiếng Phi-líp-pin.

Các phiên bản:

- Áo Pô lô barong là phiên bản ngắn tay của barong, thông thường được làm từ lanh, xơ gai ramie hoặc bông. Đây là phiên bản ít trang trọng nhất của barong và thường được sử dụng như trang phục văn phòng của nam giới (giống như áo vest và cà vạt ở phương Tây).
- Gusót-Mayaman (“dễ nhàu” trong tiếng Tagalog) và Barong lanh là các loại áo barong không được làm từ vải dứa, vải jusi hoặc các loại vải tinh xảo tương tự. Loại áo này thường được coi như ít trang trọng hơn áo barong Tagalog và được sử dụng cho trang phục văn phòng hàng ngày.
- Áo barong kiểu sơ mi có túi ngực thường được làm từ vải cotton-polyester, vải cotton-lanh và các loại vải Gusót-Mayaman đặc trưng. Kiểu áo này được sử dụng phổ biến bởi các chính trị gia trong các cuộc vận động tranh cử hoặc công tác địa phương, mang đến cho người mặc một vẻ bề ngoài gần gũi và lịch sự. Tuy nhiên, kiểu áo này không phù hợp cho các sự kiện rất trang trọng như là lễ cưới.

CHAPTER 62

6205.20.20 6205.30.10 6205.90.92

BARONG TAGALOG

Barong Tagalog is an upper garment with short or long sleeves usually made of silk, cotton, polyester or a mixture of textile fibers. It is lightweight, sometimes embroidered along in the front and worn untucked (similar to a coat/dress shirt), over an undershirt. It is used in formal functions but less formal versions also exist. Properly referred to as Barong Tagalog (in English: “Tagalog dress”), which is known for being the Philippine national attire for men.

The word Barong is a coined word that comes from the Filipino word "baro" meaning outfit. Similar to the Malaysian Baju which translates to Dress. The term "Barong Tagalog" literally means "Tagalog dress" in Filipino.

Variations:

- Polo barong refers to a short-sleeved version of the barong, often made with linen, ramie or cotton. This is the least formal version of the barong and is frequently used as men's office wear (akin to the Western suit and tie).
- Gusót-Mayaman (Tagalog, "wrinkle-wealthy") and Linen barong are any barong not made of piña, jusi, or similarly delicate fabrics. These are generally considered less formal than the barong Tagalog, and is also are reserved for everyday office wear.
- Shirt-jack barong are cut in shirt-jack style usually made of polyester-cotton, linen-cotton and the typical gusót-mayaman fabrics. Popularised by politicians wearing it during campaigns or field assignments, this style gives the wearer a look between casual and dressed-up. This type is however considered inappropriate for very formal occasions such as weddings.



(Nguồn: Phi-líp-pin)

6211.32.20 6211.33.40 6211.39.40

ÁO CHOÀNG HÀNH HƯƠNG (IHRAM)

Áo choàng hành hương (Tiếng Ả rập: ihram) gồm hai mảnh rời màu trắng trơn không có bất kỳ mối khâu hoặc may nào, đủ dài để quấn quanh người. Một mảnh được quấn quanh hông và mảnh còn lại quấn qua vai, dành cho tín đồ Hồi giáo nam và trẻ em trai, khi họ hành hương tới Mecca và Medina.

Áo choàng hành hương được làm từ vải dệt từ sợi bông, sợi nhân tạo, hoặc kết hợp của hai loại trên, trong đó thông thường sợi bông chiếm khoảng 30%. Định lượng tối thiểu của ihram là 275 g/m²

(Source: Philippines)

6211.32.20 6211.33.40 6211.39.40

PILGRIMAGE ROBES (IHRAM)

Pilgrimage robes (In Arabic: ihram) consist of two lengths of seamless plain white fabric, without any stitching or sewing, sufficient in length to cover the body. Of the two, one is worn about the hips and the other over the shoulders, by Muslim men and boys, while performing their pilgrimage to Mecca and Medina.

Pilgrimage robes are made of woven cotton fabric, man-made fibres, or a mixture of both in which the cotton generally comprised of 30% of it. The minimum weight of ihram is 275 g/m².



(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

(Source: Malaysia)

6211.42.30

6211.43.70

6211.49.50

SARONG LOẠI HÌNH ỐNG

Sarong loại hình ống (hay còn gọi là Malong hoặc Longyi) là sản phẩm may mặc từ vải dệt có các mép được khâu với nhau thành dạng ống. Các mép không được khâu được tự thắt mép. Nhìn chung, Sarong được quấn xung quanh eo để che phần dưới cơ thể (từ eo trở xuống). Sarong có thể dùng cho cả nam và nữ, và vì thế nó được chi tiết ở đây phù hợp Chú giải 9 Chương 62.

6211.42.30

6211.43.70

6211.49.50

SARONG OF A TUBULAR TYPE

Sarrong (also known as Malong or Longyi) is a garment made of woven fabric whose edges are sewn together to form a pipe or tube. The non-stitched edges are formed of self-edges. Generally, Sarrong is worn wrapped around the waist to cover lower body (waist downwards). Sarong can be worn by both men and women, and therefore it is included here in accordance with Note 9 to Chapter 62.



(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)

6211.42.20 6211.43.20 6211.49.31 6211.49.39

ÁO CHOÀNG KHÔNG TAY DÙNG ĐỂ CẦU NGUYỆN

Theo truyền thống, áo choàng không tay dùng để cầu nguyện là áo 2 mảnh chỉ được mặc bởi các tín đồ Hồi giáo nữ trong suốt quá trình cầu nguyện. Áo choàng này thường là loại vải dệt có màu trắng trơn, làm từ bông hoặc vật liệu dệt khác trừ tơ tằm. Mảnh bên dưới được dùng để quấn từ hông xuống chân. Mảnh bên trên được dùng để quấn từ đầu tới đầu gối, có 1 chỗ hở ở phần mặt. Ngày nay, áo choàng không tay dùng để cầu nguyện cũng bao gồm cả loại một mảnh để quấn từ đầu đến chân của người phụ nữ, hở phần mặt. Ngoài màu trắng, chúng có thể được làm từ các loại vải trơn có màu khác được thêu ở viền, cạnh của áo choàng.



(Source: Indonesia)

6211.42.20 6211.43.20 6211.49.31 6211.49.39

PRAYER CLOAKS

Traditionally, prayer cloaks were two-piece garments worn by Muslim women only during prayer. The cloaks were normally plain white in colour, of woven fabric, and made of cotton or other textile materials other than silk. The lower piece was used for covering the body from the hips to the feet. The upper piece covered the body from the head to the knees, with an opening for the face. Today, prayer cloaks also consist of one piece of clothing that covers a woman from the head to the feet with an opening for the face. In addition to white, they may also be made of other coloured plain fabric with embroidery at the edges of the cloaks.



(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

6212.90.11 6212.90.91

HÀNG MAY MẶC, LOẠI CÓ TÍNH ĐÀN HỒI BÓ CHẶT, ĐỂ ĐIỀU TRỊ MÔ VẾT SẸO VÀ GHÉP DA

Hàng may mặc (loại có tính đàn hồi bó chặt) sử dụng công nghệ mới nhất và các vật liệu dệt chất lượng cao để điều trị và phục hồi các vết sẹo bỏng và các sẹo khác. Loại hàng may mặc này có thể được sử dụng liên tục ít nhất từ sáu đến mười hai tháng hoặc thậm chí đến khi sẹo mờ đi và lên da non.

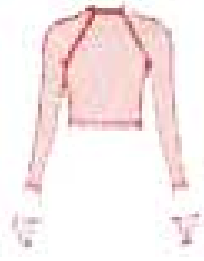


(Source: Malaysia)

6212.90.11 6212.90.91

COMPRESSION GARMENTS OF A KIND USED FOR THE TREATMENT OF SCAR TISSUE AND SKIN GRAFTS

Compression garments (known also as pressure garments) use the latest technology and high quality textile materials for the management and rehabilitation of burn scars and other scar management. These garments must be worn continuously for at least six to twelve months or until the scar fades and shows evidence of maturation.

Burn scar body and skin grafting Sẹo bỏng trên cơ thể và da nhẵn do cấy ghép	Required compression garment Hàng may mặc loại có tính đàn hồi bó chặt theo tiêu chuẩn	Sample view Mẫu
		
		

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

(Source: Malaysia)

CHƯƠNG 63

6307.90.80

DÂY BUỘC DÙNG CHO GIÀY, ỦNG, ÁO NỊT NGỰC (CORSET) VÀ CÁC LOẠI TƯƠNG TỰ

Dây buộc dùng cho giày, thường gọi là dây giày hoặc dây ủng, thường được sử dụng để giữ giày, ủng hoặc các loại giày, dép khác. Chúng thường gồm một đôi sợi hoặc dây, mỗi sợi hoặc dây dùng cho mỗi bên giày, phía cuối mỗi đầu sợi hoặc dây thường bọc nhựa hoặc kim loại để dễ cầm và dễ xỏ vào lỗ. Vật liệu sử dụng cho dây giày bao gồm bông, polyester đã dệt, polyeste kéo, ny lông, polypropylen hoặc da thuộc.

Phương pháp sản xuất dây giày sử dụng phổ biến là dùng máy tết. Quy trình tết dây sử dụng ba sợi trở lên theo cách mỗi dây buộc chéo dây khác và hình thành cấu trúc chéo. Theo cách này cũng có thể hình thành các cấu trúc phẳng, hình ống hoặc cấu trúc dạng rắn. Các loại dây giày khác được làm theo cấu trúc dạng vặn thừng.

Dây giày tết được phân loại vào phân nhóm 6307.90. Trường hợp dây giày được làm từ sợi dạng vặn thừng thì được phân loại vào phân nhóm 5609.00 như được mô tả trong Chú giải chi tiết.

Cấu trúc dạng tết

Braided construction



Cấu trúc dạng vặn thừng

Rope or cord construction



CHAPTER 63

6307.90.80

LACES FOR SHOES, BOOTS, CORSETS AND THE LIKE

Shoe laces, sometimes called shoe strings or boot laces, are a system commonly used to secure shoes, boots and other footwear. They typically consist of a pair of strings or cords, one for each shoe, finished off at both ends with aglet usually of plastic or metal, which makes it easier to hold the lace and feed it through the eyelets. The materials used for shoelaces today includes cotton, textured polyester, spun polyester, nylon, polypropylene or leather.

The more common method of shoelace manufacture is using a braiding machine. Braiding process of shoes laces involves the interlacing three or more thread in such a way that they cross one another and laid together in diagonal formation. Flat, tubular or solid construction may be formed in this way. Other type of shoes laces are make from rope or cord yarns construction. Braided shoe laces is classified under heading 6307.90. In case of shoelaces made of rope or cord yarns is classified under heading 5609.00 as describe in **Explanatory note**.

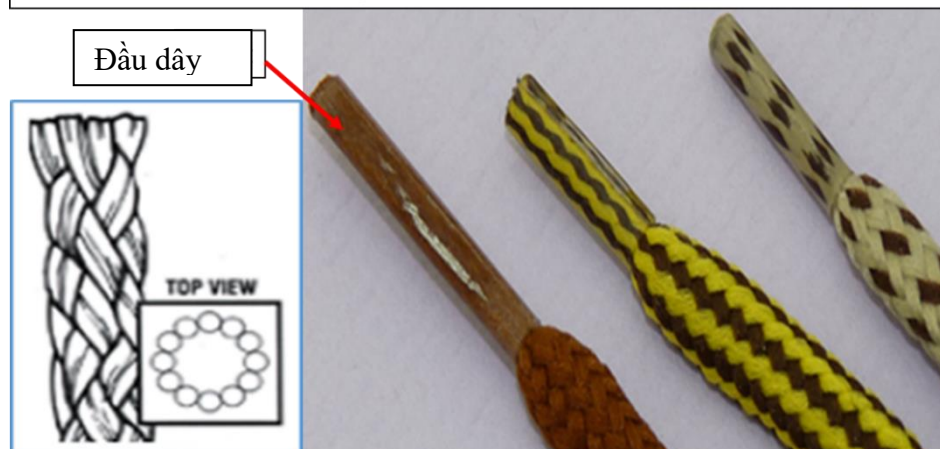
Dây giày dạng tết phẳng: AHTN 6307.90.

Flat braided yarn for shoes laces: AHTN 6307.90.



Dây giày dạng ống tết: AHTN 6307.90

Tubular braid yarn for shoes laces: AHTN 6307.90



Dây giày dạng sợi thừng: AHTN 5609.00.00



(Nguồn: Ma-lay-xi-a)

(Source: Malaysia)

CHƯƠNG 64

6401.92.10 6402.91.92 6402.99.20 6403.91.30 6403.99.30

**GIÀY DÉP, CÓ MŨI GIÀY ĐƯỢC GẮN BẢO VỆ
KHÔNG PHẢI KIM LOẠI**

Giày dép có gắn mũi bảo vệ không phải kim loại, như nhựa nhiệt dẻo polyurethan (TPU), Kevlar hoặc sợi carbon.

Hình ảnh dưới đây thể hiện vị trí của mũi bảo vệ không phải kim loại. Chúng không mô tả giày, dép chống nước.

(Source: In-đô-nê-xi-a)

Footwear (giày, dép)

**CHAPTER 64**

6401.92.10 6402.91.92 6402.99.20 6403.91.30 6403.99.30

**FOOTWEAR, INCORPORATING A PROTECTIVE
NON-METAL TOE-CAP**

Footwear incorporating a protective non-metal toe-cap, such as thermoplastic polyurethane (TPU), Kevlar or carbon fibre.

The picture below shows the placement of protective non-metal toe-caps. It is not intended to describe a waterproof footwear.

(Source: Indonesia)

Protective Non-Metal Toe-Cap
(mũi giày được gắn bảo vệ không phải kim loại)

Carbon Fibre:
(Sợi carbon)



TPU:



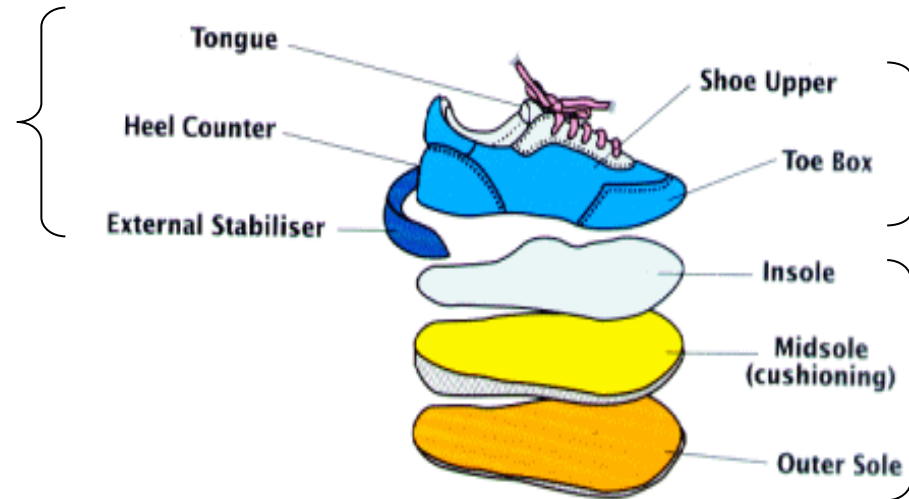
6406.90.42

6406.90.52

ĐÉ GIÀY ĐÃ HOÀN THIỆN

Giày bao gồm 4 phần chính: đế ngoài, đế trong, đế giữa và mũi giày. Đế giày đã hoàn thiện là phần bao gồm ba loại đế (đế ngoài, đế trong và đế giữa) không kể đến mũi giày.

Lưỡi giày
(Tongue)
Heel Counter
(Bảo vệ gót)
Khung giữ bên ngoài
(External Stabiliser)



(Nguồn: Ma-lay-xi-a)

6406.90.42

6406.90.52

COMPLETE SOLES

Footwear consists of four major parts: the outer sole, the insole, the midsole and the upper. The complete sole means the part consisting of the three soles (i.e., outer sole, insole and midsole) without the upper.

Mũi giày
(Upper)

Đế giày đã hoàn thiện
(Complete Sole)

(Source: Malaysia)

CHƯƠNG 65

Hiện chưa có Chú giải bổ sung cho Chương này.

CHAPTER 65

There are no Supplementary Explanatory Notes for this Chapter.

CHƯƠNG 66

Hiện chưa có Chú giải bổ sung cho Chương này.

CHAPTER 66

There are no Supplementary Explanatory Notes for this Chapter.

CHƯƠNG 67

Hiện chưa có Chú giải bổ sung cho Chương này.

CHAPTER 67

There are no Supplementary Explanatory Notes for this Chapter.

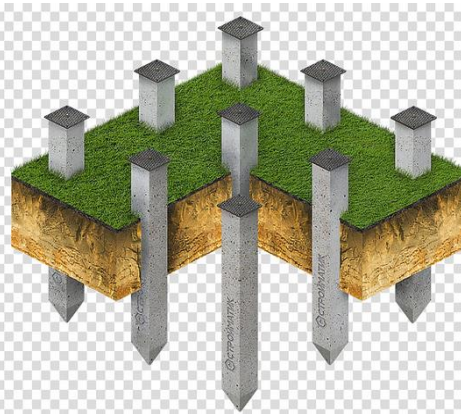
CHƯƠNG 68**6810.91.10****CỌC XÂY DỰNG BẰNG BÊ TÔNG**

Đây là các cọc bê tông được tạo thành bằng cách đúc. Chúng được sử dụng làm các cọc chịu lực để truyền tải lực xuống đất.

Các cọc này không chỉ được sử dụng cho kết cấu xây dựng mà còn được sử dụng cho mục đích kỹ thuật dân dụng đòi hỏi khả năng chịu lực của nền móng.



(Nguồn: In đô nê si a)

**6810.91.10****CHAPTER 68****BUILDING PILES OF CONCRETE**

These are concrete poles made by moulding concrete. They are used as load bearing poles to channel the load to the ground.

These piles are used not only for putting up of a building but also for many civil engineering purposes where a load bearing foundation is needed.



(Source: Indonesia)

CHƯƠNG 69**6907.21.10****TẤM LÓT CỦA LOẠI SỬ DỤNG CHO MÁY NGHIỀN
KHÔNG TRẮNG MEN**

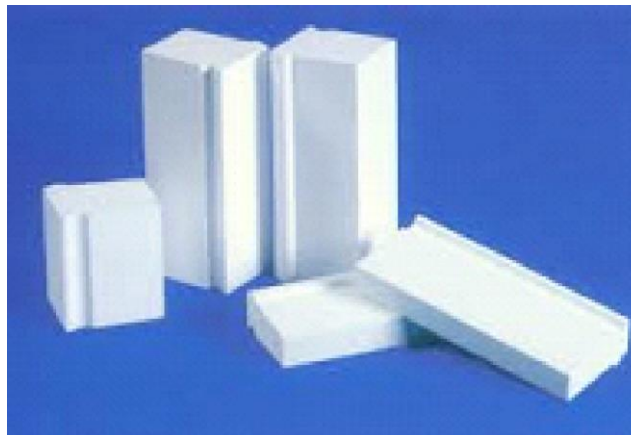
Đây là các loại tấm hoặc khối bằng gốm, sứ có hàm lượng ôxít nhôm cao dùng để lót bên trong các máy nghiền trong công nghiệp xi măng, gốm, sứ, sơn và các ngành công nghiệp khác, để thay thế các vật liệu lót bằng kim loại nhằm tránh nhiễm sắt trong quá trình nghiền bột màu, bột xi măng và bột gốm, sứ. Các tấm hoặc khối loại này có các đặc tính như bề mặt nhẵn, khối lượng riêng lớn, cứng và khả năng chịu va đập cao.

(Nguồn: Phi-líp-pin)

CHAPTER 69**6907.21.10****LINING TILES OF A KIND USED FOR UNGLAZED GRINDING
MILLS**

These are high alumina ceramic tiles or bricks used as internal lining materials of grinding mills used by the cement, ceramic, paint and other industries instead of metallic lining materials to prevent iron contamination in the grinding of cement, ceramic powders and pigments. These tiles or bricks have the characteristics of a smooth surface, high density, hardness and impact resistance.

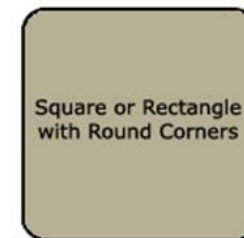
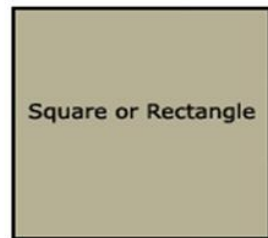
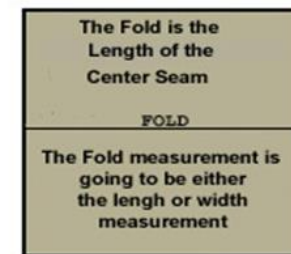
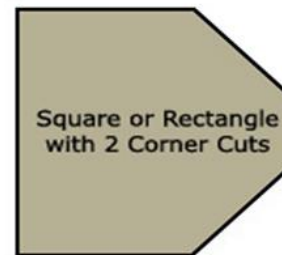
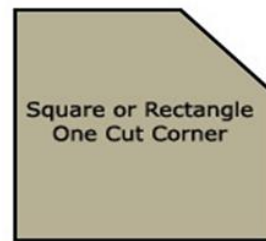
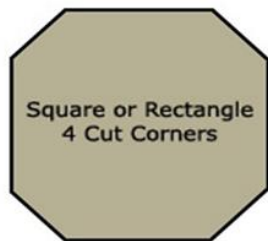
(Source: Philippines)



CHƯƠNG 70**7002.31.10****7002.32.10****7002.39.10****LOẠI SỬ DỤNG ĐỂ SẢN XUẤT ỐNG CHÂN KHÔNG**

Ống thủy tinh, loại sử dụng để sản xuất ống chân không, là các ống chịu được áp lực dưới 103 Pa. Sau đó các ống này được hàn kín và hút chân không để trở thành ống chân không.

(Nguồn: Việt Nam)

70.03 70.04 70.05**LOẠI KHÁC, HÌNH VUÔNG HOẶC HÌNH CHỮ NHẬT, ĐÃ HOẶC CHƯA CẮT MỘT HOẶC NHIỀU GÓC**

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

CHAPTER 70**7002.31.10****7002.32.10****7002.39.10****OF A KIND USED TO MANUFACTURE VACUUM TUBES**

Glass tubes, of kind used to manufacture vacuum tubes, are tubes withstanding pressure of less than 103 Pa. Then these tubes will be sealed and vacuumed to make vacuum tubes.

(Source: Viet Nam)

70.03 70.04 70.05**OTHER, IN SQUARES OR RECTANGULAR SHAPE, WHETHER OR NOT ONE OR MORE CORNERS HAVE BEEN CUT**

(Source: Malaysia)

7018.90.10**MẮT THỦY TINH**

Thủy tinh dạng cầu, ô van hoặc tròn không có khung hoặc cơ cấu cơ khí bên ngoài, đường kính 4-36 mm. Chúng có thể có nhiều màu khác nhau, được hoặc không được trang trí, sơn. Chúng sử dụng để làm mắt búp bê, mắt đồ chơi hoặc mắt các sản phẩm thuộc Chương 95

(Nguồn: Việt Nam)

7019.90.20**RÈM (BLINDS)**

Thuật ngữ rèm cửa sổ cũng có thể được sử dụng để mô tả lớp phủ cửa sổ nói chung – trong trường hợp này rèm cửa sổ bao gồm hầu hết mọi loại che cửa sổ, tức là rèm lật, rèm cuốn, màn che dạng tổ ong, rèm bằng gỗ, rèm Roman.

Rèm thủy tinh nói chung, bao gồm rèm gỗ hoặc acrylic kết hợp với tấm thủy tinh (kiểu kẹp sandwich), đóng khung nhôm vừa với cửa sổ hoặc cửa ra vào để có thể ngăn bụi, ngăn nứt vỡ và dầu tay. Trong trường hợp rèm gỗ hoặc acrylic

7018.90.10**GLASS EYES**

Glass in form of spherical, oval or round without external frame or mechanism, diameter about 4-36 mm. They can be many different colors, whether or not be decorated, painted. They use to make doll eyes, toy's eyes or eyes for articles of Chapter 95



(Source: VietNam)

7019.90.20**BLINDS**

The term window blinds can also be used to describe window coverings generically—in this context window blinds include almost every type of window covering, i.e. shutters, roller blinds, cellular shades, wood blinds, roman blinds.

Glass blinds generally, consist of acrylic or wooded blinds sandwich with glass panel, framed with aluminium profile to be fitted on to a window or door that can be protected from dust, damage and little hands. In the case of

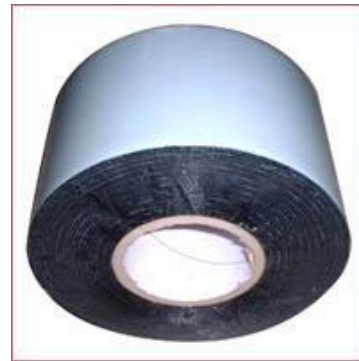
không kết hợp với tấm thủy tinh được phân loại theo chất liệu của Chương 39 hoặc 44.

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

7019.90.40

VẬT LIỆU BỌC NGOÀI ĐƯỜNG ỐNG BẰNG SỢI THỦY TINH ĐÃ ĐƯỢC THẤM TẮM NHỰA ĐƯỜNG HOẶC NHỰA THAN ĐÁ

Đây là sản phẩm không dệt được chế tạo bằng cách gia cố sợi thủy tinh ngẫu nhiên theo chiều dọc và sau đó thấm tẩm với nhựa đường (asphalt) hoặc nhựa than đá. Nó được dùng làm lớp bọc bên ngoài để gia cố cho đường ống và có khả năng chống ăn mòn. Nó có sẵn ở dạng cuộn.



Vỏ bọc ngoài bằng sợi thủy tinh đã được thấm tẩm nhựa than đá
Coal tar impregnated fiber glass outer wrap

(Nguồn: Phi-líp-pin)

acrylic or wooded blinds without glass panel are classified according to the materials of chapter 39 or 44.

(Source: Malaysia)

7019.90.40

ASPHALT OR COAL-TAR IMPREGNATED GLASS-FIBRE OUTERWRAP OF A KIND USED FOR PIPELINES

This product is a non-woven product made of randomly oriented glass fibres reinforced longitudinally with glass yarn and then impregnated with bitumen (asphalt) or coal tar enamel. It serves as an outer wrap to reinforce pipelines and to counter corrosion. It is available in rolls.

(Source: Philippines)

7020.00.11**KHUÔN BẰNG THỦY TINH LOẠI DÙNG ĐỂ SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM ACRYLIC**

Khuôn thủy tinh được làm từ kính cường lực lớn để đúc các sản phẩm acrylic. Acrylic lỏng được đổ vào khuôn để tạo thành sản phẩm acrylic có độ dày và hình dạng mong muốn (ví dụ: các tấm mỏng).

(Nguồn: Phi-líp-pin)

7020.00.11**GLASS MOULDS OF A KIND USED FOR THE MANUFACTURE OF ACRYLIC GOODS**

The mould is typically made of large tempered glasses used for moulding acrylic goods. Acrylic liquid is poured into the mould to produce the desired thickness and shape of the acrylic good (e.g. sheets).

(Source: Philippines)

CHƯƠNG 71

Hiện chưa có Chú giải bổ sung cho Chương này.

CHAPTER 71

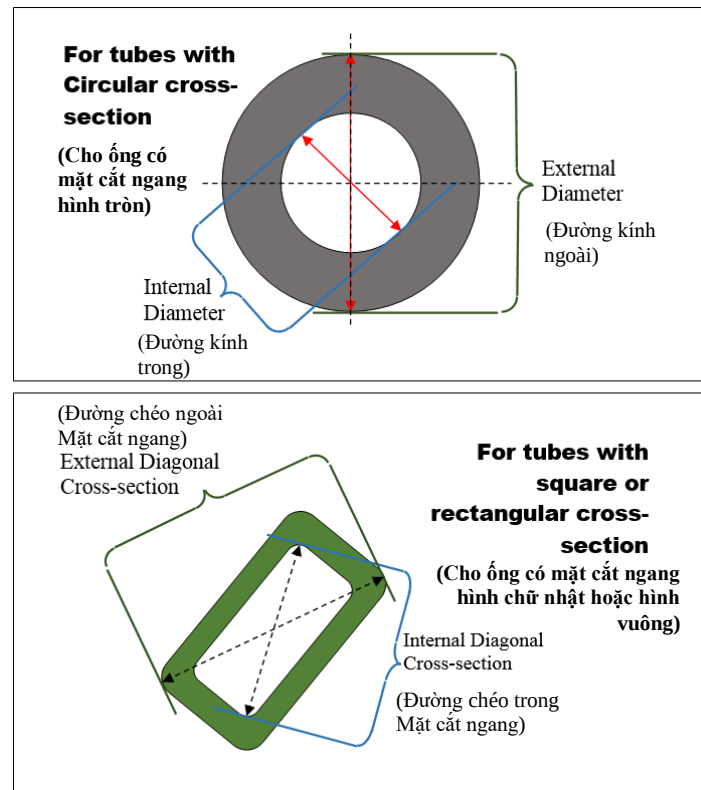
There are no Supplementary Explanatory Notes for this Chapter.

PHẦN XV CÁCH ĐO LƯỜNG CÁC ỚNG

Liên quan đến việc đo lường các ống (hình tròn, hình vuông hoặc hình chữ nhật,...) áp dụng khái niệm dưới đây:

SECTION XV MEASUREMENT OF TUBES

With regards to the measurements of tubes (circular, square or rectangular, etc.) the following definitions apply:



Đường chéo của mặt cắt ngang là đoạn thẳng dài nhất có thể giữa hai góc đối diện.

Nguồn: Việt Nam và chuyên gia

Diagonal cross-section is the longest possible line between the two opposing corners.

(Source: Vietnam and Consultant)

CHƯƠNG 72**7207.12.10 7207.20.10 7207.20.91****PHÔI DỆT (DẠNG PHIẾN)**

Phôi dẹt (dạng phiến) bao gồm thép đã được cán, dạng bán thành phẩm, tạo hình phẳng với chiều rộng đặc trưng không nhỏ hơn 250mm và có diện tích mặt cắt ngang không nhỏ hơn 100 cm². Chiều dày tối thiểu là 40mm. Loại này thường có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông) và có chiều rộng lớn hơn rất nhiều so với chiều dày.

Sản phẩm này được chuyển sang dạng tấm, tấm mỏng và dải bằng máy cán.



(Nguồn: Phi-líp-pin)

7211.14.15**DẠNG CUỘN ĐỂ CÁN LẠI**

Dạng cuộn để cán lại là các sản phẩm bán thành phẩm cán nóng, ở dạng cuộn, mặt cắt ngang hình chữ nhật, chiều dày không dưới 1,5 mm, chiều rộng lớn hơn 500 mm và trọng lượng không dưới 500 kg một miếng.

CHAPTER 72**7207.12.10 7207.20.10 7207.20.91****SLABS**

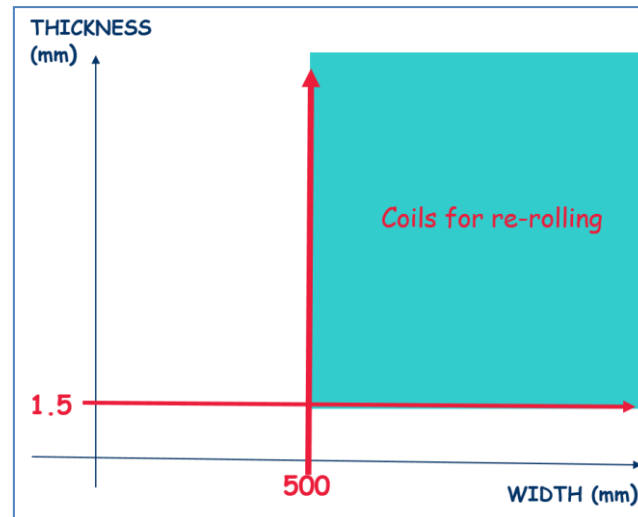
Slabs consist of flat-shaped, semi-finished, rolled steel with a typical width of not less than 250 mm and a cross-sectional area of not less than 100 cm². Their minimum thickness is 40 mm. Slabs are rectangular (other than square) in cross-section, but have widths considerably greater than their thicknesses.

Slabs are converted into plates, sheet and strip products at the rolling mill.

(Source: Philippines)

7211.14.15**COILS FOR RE-ROLLING**

Coils for re-rolling are coiled, semi-finished hot-rolled products, of rectangular section, not less than 1.5 mm thick, of a width exceeding 500 mm and of a weight of not less than 500 kg per piece.



Các điều kiện

1. Dạng cuộn;
2. Cán nóng;
3. Mặt cắt ngang hình chữ nhật;
4. Chiều dày không dưới 1,5 mm;
5. Chiều rộng lớn hơn 500 mm và
6. Trọng lượng không dưới 500 kg một miếng.

Ví dụ

1. dày 6 mm x rộng 600 mm, dạng cuộn, trọng lượng 2000 kg = dạng cuộn để cán lại
2. dày 3 mm x rộng 600 mm, dạng cuộn, trọng lượng 1000 kg = dạng cuộn để cán lại
3. dày 1 mm x rộng 480 mm, dạng cuộn, trọng lượng 400 kg = không phải dạng cuộn để cán lại

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

Condition

1. In coil;
2. Hot rolled;
3. Rectangular section;
4. The thickness not less than 1.5mm;
5. The width exceeding 500mm and
6. Weight not less than 500 kg per piece.

Example

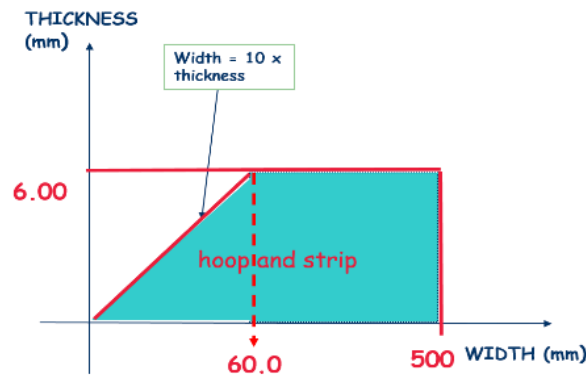
1. 6 mm T x 600 mmW ,in coil, weight 2000 kg = coil for recoiling
2. 3 mm T x 600mmW ,in coil weight 1000kg = coil for recoiling
3. 1 mm T x 480mmW in coil weight 400kg = not coil for recoiling

(Source: Malaysia)

72.11 72.12 72.20 72.26

DẠNG ĐAI VÀ DẢI

Theo mục đích của nhóm 72.11, 72.12, 72.20 và 72.26 dạng đai và dải là các sản phẩm dạng cuộn có mép bị cắt hoặc không bị cắt (bị vát hoặc không vát cạnh), mặt cắt ngang hình chữ nhật chiều dày không quá 6 mm, chiều rộng không quá 500 mm và chiều dày không quá 1/10 chiều rộng, ở dạng dải thẳng, cuộn hoặc cuộn phẳng.



Các điều kiện:

1. Dạng cuộn hoặc thẳng;
2. Mặt cắt ngang hình chữ nhật;
3. Chiều dày không quá 6 mm;
4. Chiều rộng không quá 500 mm và
5. Chiều dày không quá 1/10 chiều rộng

Ví dụ:

1. dày 3mm x rộng 350 mm dạng cuộn = đai và dải
2. dày 3mm x rộng 25 mm dạng cuộn = không phải dạng đai và dải
3. dày 7mm x rộng 75mm dạng cuộn = không phải dạng đai và dải
4. dày 5mm x rộng 480mm thẳng = Dạng đai và dải

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

72.11 72.12 72.20 72.26

HOOP AND STRIP

For the purposes of heading 72.11, 72.12, 72.20 and 72.26 hoop and strip are rolled products with sheared or unsheared edges, of a rectangular section of a thickness not exceeding 6 mm, of a width not exceeding 500 mm and of such dimensions that the thickness does not exceed one tenth of the width, in straight strips, coils or flattened coils.

Condition:

1. In coil or straight;
2. Rectangular section;
3. The thickness not exceeding 6mm;
4. The width not exceeding 500mm and
5. The thickness does not exceed one tenth of the width

Example:

1. 3mm T x 350 mmW in coil = hoop and strip
2. 3mm T x 25 mmW in coil = Not hoop and strip
3. 7mm T x 75mmW in coil = Not hoop and strip
4. 5mm T x 480mm in straight = Hoop and strip

(Source: Malaysia)

72.11 72.12

TẤM PHỎ DỤNG

Tấm phở dụng là sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật, cán nóng theo chiều dọc trong một khuôn kín hoặc máy cán phở dụng, chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 100 mm và chiều rộng trên 150 mm nhưng dưới 600 mm.

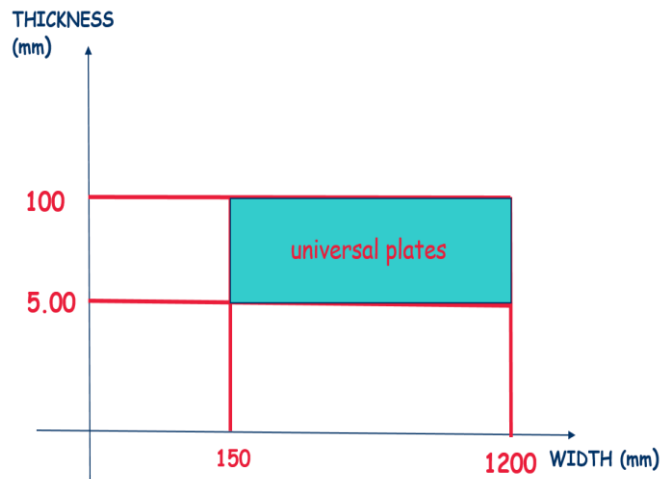
Tham khảo: Thép tấm cán phở dụng tiêu chuẩn A.S.T.M. A-36

72.11 72.12

UNIVERSAL PLATES

Universal plates are products of rectangular section, hot rolled lengthwise in a closed box or universal mill, of a thickness exceeding 5 mm but not exceeding 100 mm, and a width exceeding 150 mm but less than 600 mm.

Reference: Universal Mill Steel Plates A.S.T.M. A-36



Các điều kiện

1. Thẳng;
2. Tấm cán nóng;
3. Mặt cắt ngang hình chữ nhật;
4. Chiều dày trên 5mm nhưng không quá 100 mm và;
5. Chiều rộng trên 150 nhưng không quá 1200 mm.

Conditions

1. In straight;
2. Hot rolled plate;
3. Rectangular section;
4. The thickness exceeding 5mm but not exceeding 100mm and;
5. The width exceeding 150 but not exceeding 1200 mm.

Ví dụ:

Example:

ILLINOIS STEEL SERVICE, INC. 800.733.1666			
STEEL BEAM SPECIALISTS - ONE OF THE LARGEST STOCKS OF STRUCTURALS IN THE USA!			
Universal Mill Plate			
 Hot Rolled ASTM-A36 Stock lengths: 20', 25', 30', & 40'		Size In Inches	Wt. Per Ft., Lb.
		Size In Inches	Wt. Per Ft., Lb.
1 in = 2.54cm 1lb = 0.45kg		1/4 x (10.20 Lb. Per Sq. Ft.)	
		3/4 x (30.60 Lb. Per Sq. Ft.)	
		9	7.65
		9	22.95
		10	8.50
		10	25.50
		11 1/2	9.78
		12	30.60
		12	10.20
		14	35.70
		14	11.89
		16	40.80
		24	61.20
		24	20.40
		5/16 x (12.75 Lb. Per Sq. Ft.)	
		7/8 x (35.70 Lb. Per Sq. Ft.)	
		9	9.56
		9	26.78
		10	10.62
		10	29.75
		11 1/2	12.22
		12	35.70
		12	12.75
		14	41.65
		16	45.60
		16	17.00
		24	71.40
		24	25.50
		3/8 x (15.30 Lb. Per Sq. Ft.)	
		1 x (40.80 Lb. Per Sq. Ft.)	
		9	11.48
		9	30.60
		10	12.75
		10	34.00
		11 1/2	14.66
		12	40.80
		12	15.30
		14	47.60
		16	54.40
		16	20.40
		18	61.20
		24	81.60
		24	30.60
		7/16 x (17.85 Lb. Per Sq. Ft.)	
		1 1/4 x (51.00 Lb. Per Sq. Ft.)	
		9	13.39
		10	42.50
		10	14.87
		12	51.00
		12	17.85
		18	76.50
		24	102.00

(Nguồn: Malaysia)

(Source: Malaysia)

7213.91.10 7213.99.10

DẠNG QUE, LOẠI DÙNG ĐỂ SẢN XUẤT QUE HÀN

Đây là các loại que kim loại có thành phần chung được nêu dưới đây và được sử dụng để sản xuất que hàn bằng việc phủ các chất trợ dung.

C ≤ 0,1%;
Mn: 0,35 – 0,45%;
Si: 0,3 – 0,35%;
P: tối đa 0,03%;
S: tối đa 0,03%

7213.91.10 7213.99.10

RODS, OF A KIND USED FOR PRODUCING SOLDERING STICKS

These are metal rods having the undernoted general composition, and used for manufacturing welding rods (soldering sticks) by coating with flux materials.

Carbon ≤ 0.1%;
Manganese: 0.35 – 0.45%;
Silicon: 0.3 – 0.35%;
Phosphorous: max 0.03%;
Sulphur: max 0.03%



(Nguồn: Việt Nam)

(Source: Viet Nam)

7217.20.91

DÂY THÉP DÙNG LÀM LỖI CHO CÁP DẪN ĐIỆN BẰNG NHÔM (ACSR)

Dây lõi thép mạ kẽm thường có hàm lượng carbon từ 0,5% đến 0,85% theo trọng lượng, làm lõi chịu lực cho cáp dẫn điện bằng nhôm.

Một ví dụ của sản phẩm được phân loại trong phân nhóm này là dây lõi thép tròn, tráng kẽm (mạ kẽm) sử dụng làm lõi chịu lực cho cáp dẫn điện bằng nhôm (ACSR) đáp ứng thông số kỹ thuật tại ASTM B498 .

(Nguồn: Phi-líp-pin)

7217.20.91

STEEL CORE WIRE OF A KIND USED FOR STEEL REINFORCED ALUMINIUM CONDUCTORS (ACSR)

Galvanized steel core wire generally having a carbon content of 0.50 to 0.85% by weight, used for mechanical reinforcement in the manufacture of aluminium conductors.

One example of products classified under this subheading is round, zinc-coated (galvanized) steel core wire used for mechanical reinforcement in the manufacture of aluminium conductors, steel-reinforced (ACSR) satisfying specification set up in ASTM B498.

(Source: Philippines)

CHƯƠNG 73

7303.00.11

ỐNG VÀ ống DẪN KHÔNG CÓ ĐẦU NỐI

Không giống như ống bằng gang đúc thông thường, có một đầu được mở rộng để nối với ống thứ hai (đai và đầu vôi), ống không có đầu nối này có cả hai đầu phẳng và nối với nhau bằng các khớp nối linh hoạt bằng thép không gỉ. Chúng được sử dụng cho hệ thống thoát nước thải và nước mưa, chất thải và lỗ thông hơi, thoát nước và ứng dụng trong các điều kiện không có áp suất. Chúng được sản xuất từ gang đúc xám.

ASTM A888-09 – Tiêu chuẩn kỹ thuật đối với ống 2 đầu phẳng và phụ kiện để ghép nối của ống bằng gang đúc đặt dưới đất và cống, ống dẫn nước mưa và chất thải, lỗ thông hơi – là tiêu chuẩn đã được quốc tế công nhận cho phụ kiện và ống dẫn không có đầu nối.

CHAPTER 73

7303.00.11

HUBLESS TUBES AND PIPES

Unlike conventional cast iron pipes, which have one end expanded to receive the end of a second pipe (bell and spigot), hubless (no-hub) pipes have plain ends on both ends and are connected by means of flexible joint stainless steel couplings. They are used for sewage and storm drains, waste and vent piping, sewer and non-pressure applications. They are manufactured from gray cast iron.

ASTM A888-09 – Standard Specification for Hubless Cast Iron Soil Pipe and Fittings for Sewage and Storm Drain, Waste and Vent Piping Applications – is the internationally accepted standard for hubless pipes and fittings.

Ống không có đầu nối
Hub-less pipes



(Nguồn: Phi-líp-pin)

(Source: Philippines)

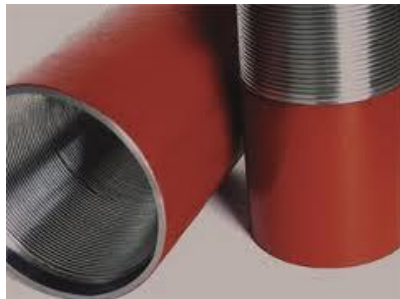
7304.31.10 7304.51.10

ỐNG CHỐNG VÀ ỐNG NỐI CỦA CẦN KHOAN CÓ REN TRONG VÀ REN NGOÀI

Đó là ống chống và ống nối đúc liền, được xử lý bằng nhiệt và có ren ở đầu để tăng cường lực căng và xoắn. Chúng được dùng trong công nghiệp khai thác mỏ.



Ống nối có ren
Pin End

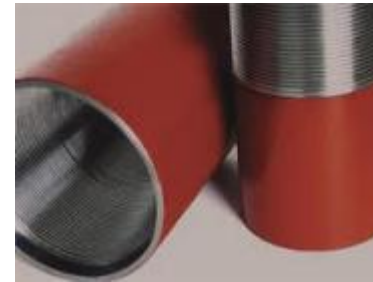


(Nguồn: Phi-líp-pin)

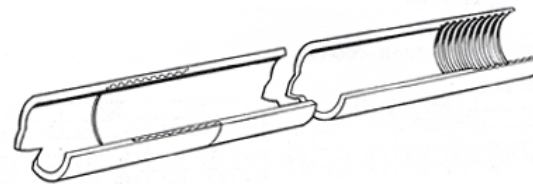
7304.31.10 7304.51.10

DRILLROD CASING AND TUBING WITH PIN AND BOX THREADS

These are seamless, heat-treated casing and tubing threaded at the ends for more strength in tension and torsion. They are used in mining exploration.



Ống nối có ren trong và ống nối có ren ngoài
Pin and Box End



(Source: Philippines)

7307.11.10**PHỤ KIỆN CỦA ỐNG HOẶC ỐNG DẪN KHÔNG CÓ ĐẦU NỐI**

Không giống như phụ kiện của ống hoặc ống nối thông thường, phụ kiện của ống hoặc ống dẫn không có đầu nối không có khớp nối ở cả hai đầu, và do đó phụ kiện đặc biệt phải được sử dụng để nối.

Các phụ kiện đó có các khớp nối được bảo vệ bao gồm măng-sông cao su neoprene và một miếng chắn thép không gỉ trượt trên đầu của ống hoặc ống dẫn và phụ kiện và được vặn chặt bằng cần chỉnh lực (cờ lê định lực).

(Nguồn: Phi-líp-pin)

**7307.11.10****HUBLESS TUBE OR PIPE FITTINGS**

Unlike conventional tube or pipe fittings, hubless tube or pipe fittings do not have hubs at either end, and therefore special fitting have to be used for joining.

Those fittings have shielded couplings consisting of a neoprene rubber sleeve and stainless steel shields that are slipped over the end of the tube or pipe and the fitting, and tightened with a torque wrench.

(Source: Philippines)

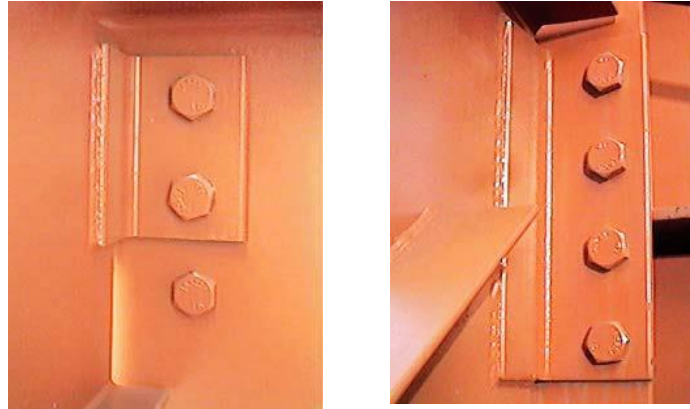
7308.10.10 7308.20.11 7308.20.21 7308.40.10 7308.90.20**DẠNG CẤU KIỆN TIỀN CHẾ ĐƯỢC LẮP RÁP BẰNG CÁC KHỚP NỐI**

Các loại khớp nối khác nhau được sử dụng trong các kết cấu thép tiền chế ở các phân nhóm 7308.10, 7308.20, 7308.40 và 7308.90 như hình dưới đây.

7308.10.10 7308.20.11 7308.20.21 7308.40.10 7308.90.20**PREFABRICATED MODULAR TYPE JOINED BY SHEAR CONNECTORS**

Various types of shear connectors are used in prefabricated modular type structures of subheadings 7308.10, 7308.20, 7308.40 and 7308.90, as shown below.

Khớp nối hai mặt
(Double Sided Shear Connection)



Khớp nối tấm
(End Plate Shear Connection)



Khớp nối chốt đỉnh và mặt đế
(Bolted Top and Seat Shear Connection)



Khớp nối lệch
(Skewed Shear Connection)



Khớp nối chốt sàn và rầm kép
(Double Web Angles Shop and Field Bolted Shear Connection)



Khớp nối rầm composit
(Shear Connectors for Composite Beam)



Khớp nối rầm composit
(Single Angle Shear Connection)



(Nguồn: Phi-líp-pin)

(Nguồn: Phi-líp-pin)

7308.10.10

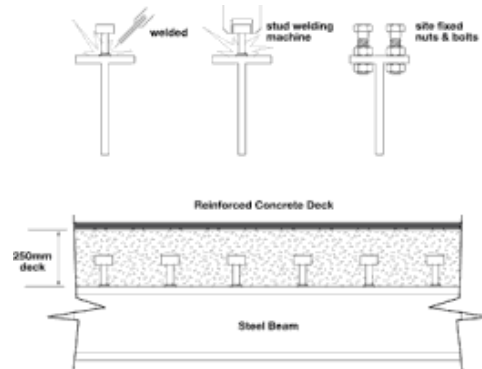
**CẦU VÀ NHỊP CẦU, DẠNG CẤU KIỆN TIỀN CHẾ ĐƯỢC LẮP
RÁP BẰNG CÁC KHỚP NỐI**

Phương pháp xây dựng này dựa trên một thanh xà bằng thép được cán, có hình dạng đặc biệt được cắt theo chiều dọc thành 2 phần chữ T được đổ bê tông ở trên đỉnh. Hình dạng của vết cắt này cho phép trượt vào và ăn khớp với nhau. Bằng phương pháp này, các thành phần của cầu tiền chế được sản xuất và hoàn thành tại chỗ.

7308.10.10

**BRIDGES AND BRIDGE SECTIONS, PREFABRICATED
MODULAR TYPE JOINED BY SHEAR CONNECTORS**

This construction method is based on a rolled steel beam cut longitudinally, with a special shape, into two T-sections to which a concrete top chord is concreted. The shape of the cut allows for the shear transmission in the shear joint. By these means, pre-fabricated bridge elements are produced, which are finalized on site.



(Nguồn: Phi-líp-pin)

7308.20.11

THÁP, DẠNG CẤU KIỆN TIỀN CHẾ ĐƯỢC LÁP RÁP BẰNG CÁC KHỚP NỐI

Các khớp nối bên trong một phần tháp



(Nguồn: Phi-líp-pin)

7308.90.20

CÁC KẾT CẤU KHÁC VÀ CÁC BỘ PHẬN RỜI CỦA CHÚNG, DẠNG CẤU KIỆN TIỀN CHẾ ĐƯỢC LÁP RÁP BẰNG CÁC KHỚP NỐI

Các sản phẩm trong phần này là các kết cấu hoặc các bộ phận của kết cấu, dạng cấu kiện tiền chế bằng thép chưa được chi tiết tại các phân nhóm trước



(Source: Philippines)

7308.20.11

TOWERS, PREFABRICATED MODULAR TYPE JOINED BY SHEAR CONNECTORS

Shear connectors on the inside of a tower segment



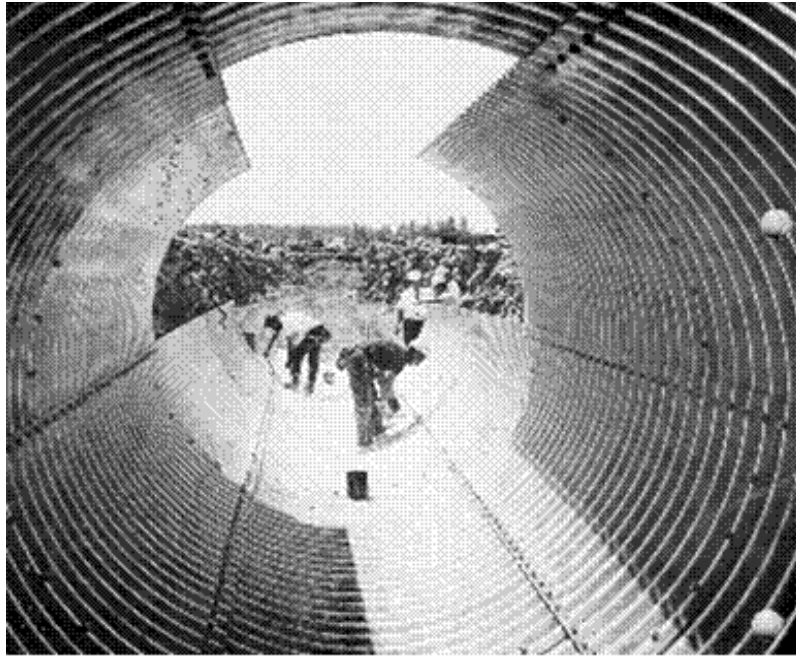
(Source: Philippines)

7308.90.20

OTHER STRUCTURES AND PARTS OF STRUCTURES, PREFABRICATED MODULAR TYPE JOINED BY SHEAR CONNECTORS

The products covered here are modular prefabricated steel structures or parts of structures not covered by the previous subheadings of this

của nhóm này. Nó có thể bao gồm các loại cấu kiện, các phần và bộ phận bằng thép khác nhau được dựng sẵn. Các cấu kiện, các phần và các bộ phận của kết cấu này được lắp ghép tại chỗ để hình thành nên kết cấu bằng các bu-lông chịu lực cắt (shear tab connection) và bu-lông chịu lực kéo (tension connection).



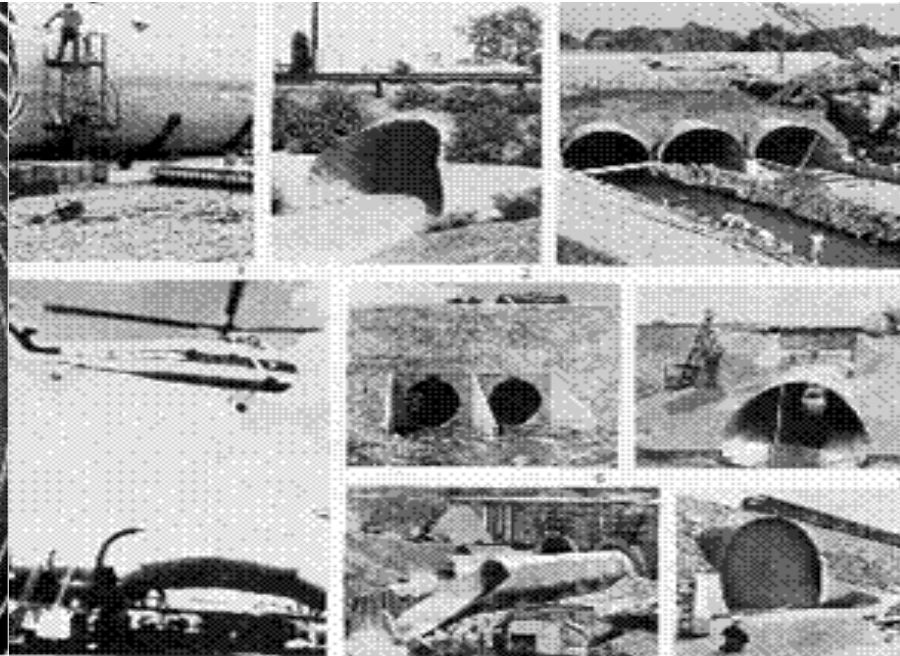
(Nguồn: Phi-líp-pin)

7308.90.40

**TẤM HOẶC LÁ MẠ KẼM ĐƯỢC LÀM LƯỖN SÓNG
VÀ UỐN CONG DÙNG TRONG ỐNG DẪN,
CỐNG NGẦM HOẶC ĐƯỜNG HÀM**

Đây là loại thép tấm hoặc lá mạ kẽm uốn cong đã được đục lỗ dọc theo các cạnh và đầu. Chúng được nối hoặc ghép với nhau bằng các chốt để tạo thành cống nước, công thoát nước mưa, đường hầm, cống thoát nước kín và một số loại khác. Các kết cấu này giảm thiểu việc chưa khớp nhau khi

heading. They may consist of various built-up steel modules, sections and parts. The modules, sections and parts are to be assembled on site to form the structure by using bolted-shear tab connections and tension connections.



(Source: Philippines)

7308.90.40

**CORRUGATED AND CURVED GALVANISED PLATES OR
SHEETS PREPARED FOR USE IN CONDUITS,
CULVERTS OR TUNNELS**

These are range of corrugated galvanised steel plates or sheets that are pre-punched along the edges and ends. They are to be joined or assembled by bolting to form culverts, storm water drainage, reclaim tunnels, sheet water drainage, and many other special adaptations. These

lắp đặt ống dẫn, cống ngầm hoặc đường hầm, thường gặp trong các kết cấu cứng.

structures minimize differential settlement of the formation adjacent to conduits, culverts or tunnels, a common problem associated with rigid structures.



(Nguồn: Phi-líp-pin)

(Source: Philippines)

7308.90.50

KHUNG RAY DÙNG ĐỂ VẬN CHUYỂN CÔNG-TEN-NƠ TRÊN TÀU THỦY

Đây là các khung thép được dùng để chuyển các công-ten-nơ từ đầu này sang đầu khác của tàu chở hàng chứa công-ten-nơ.

(Nguồn: Phi-líp-pin)

7308.90.60

MÁNG ĐỖ CÁP ĐIỆN CÓ LỖ

Máng đỡ cáp điện có lỗ được dùng để đỡ cáp cách điện dùng trong truyền tải và phân phối điện qua hệ thống dây điện của các tòa nhà. Máng đỡ cáp điện có lỗ được dùng thay thế cho hệ thống dây rời hoặc ống chứa dây điện. Loại này đặc biệt hữu dụng khi định thay đổi hệ

7308.90.50

RAILS FOR SHIPS

These are steel frameworks used to convey containers from one end of containerized cargo ships to the other end.

(Source: Philippines)

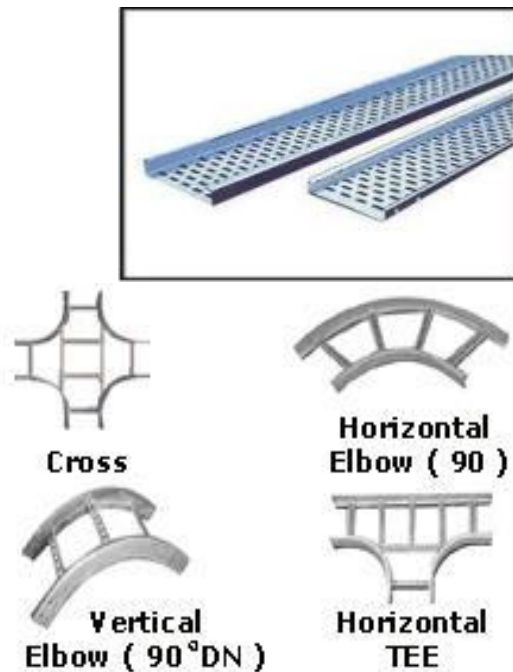
7308.90.60

PERFORATED CABLE TRAYS

Perforated cable trays are used to support insulated electric cables used for power distribution and communication in the electrical wiring of buildings. Cable trays are used as an alternative to open wiring or electrical conduit systems. Cable trays are especially useful where

thống dây dẫn, vì cáp mới dễ dàng được đặt vào trong máng, thay vì xuyên chúng qua các ống.

Máng đỡ cáp điện có lỗ có cấu trúc cắt ngang hình chữ U, thường được làm từ thép, được sơn hoặc mạ kẽm, và có nhiều lỗ đục trên bề mặt. Thông thường độ dày của máng đỡ từ 1,5mm đến 2mm và chiều dài từ 3,3m đến 4m. Máng đỡ cáp điện có lỗ được sử dụng để hỗ trợ việc đặt cáp điện và treo cách trần nhà 1-2m. Hộp khuỷu ngang, khuỷu dọc, uốn cong, chữ T hay chữ thập được dùng để kết nối các mối nối trong quá trình lắp đặt.



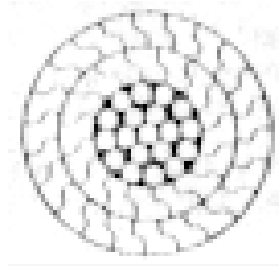
(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

changes to a wiring system are anticipated, since new cables can be installed by laying them in the tray, instead of pulling them through a pipe.

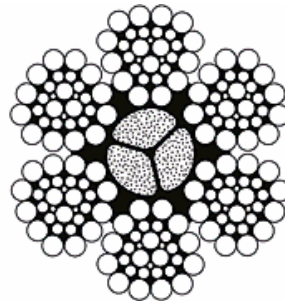
Perforated cable trays have a wide U profile cross-section, are usually made of steel, are painted or galvanised, and have many slotted holes (perforations) over the entire surface. Normally the tray thickness is 1.5 mm to 2.0 mm and the length is 3.3 to 4 m. Perforated cable trays are used to support the laying of electrical wiring cables and hang 1 - 2 m from the ceiling. Horizontal elbows, vertical elbows, bends, tee or cross-shaped trays are used for connections at the junctions during installation.



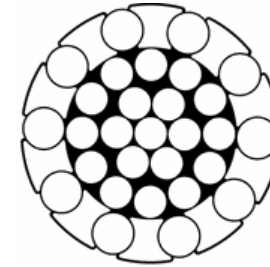
(Source: Malaysia)

7312.10.10**CUỘN DÂY BỀN TAO KIỂU BỌC, DÂY TAO DỆT VÀ DÂY CÁP CHỐNG XOẮN****CUỘN DÂY BỀN TAO KIỂU BỌC**

Dây bền tảo kiểu bọc là loại dây cáp chống mài mòn, được chế tạo từ các loại dây định dạng đặc biệt được sắp xếp thành các lớp đồng tâm quanh một lõi dây trung tâm để tạo ra dây cáp với mặt ngoài nhẵn. Còn được biết đến như là dây cáp bọc.

DÂY TAO DỆT

Dây tảo dệt bao gồm các sợi tảo có mặt cắt hình tam giác, mỗi sợi tảo này được làm từ các sợi kim loại quấn trên một lõi. Có ít nhất một phần của dây tảo được hình thành như một bó dây xoắn, trong đó các dây tảo thành từng cụm và nối với nhau trên bề mặt xoắn ốc. Với cấu trúc như vậy của dây tảo dệt, có thể sử dụng nhiều dây mỏng, từ đó, làm khỏe và linh hoạt hơn, làm tăng độ bền và độ linh hoạt của sợi dây và giúp chúng có thể được sử dụng

7312.10.10**LOCKED COILS, FLATTENED STRANDS AND NON-ROTATING WIRE ROPES****LOCKED COILS**

Locked Coils are wire ropes that resist wear, are made of specially formed wires arranged in concentric layers about a central wire core to form wire ropes with a smooth outer surface. Also known as locked-wire ropes.

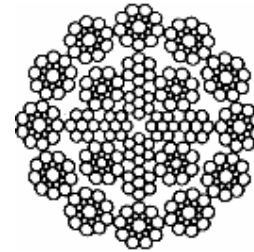
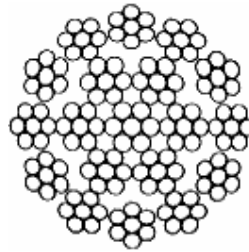
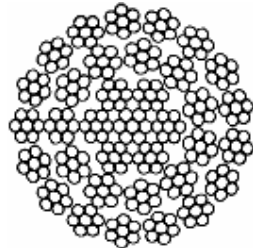
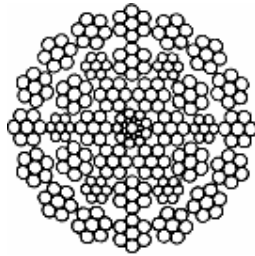
FLATTENED STRANDS

Flattened strand rope comprises wedge-shaped strands, each made up of wires wound on a core. At least a portion of the strand wires are fashioned as twisted wire groups in which the wires are sector-shaped and in contact with each other over helical surfaces. With such a structural embodiment of the flattened strand wire, use can be made of thin and, consequently, stronger and more flexible wires, thereby increasing the strength and

trong nhiều lĩnh vực công nghiệp, bao gồm cả việc nâng các vật có đường kính to hoặc nhỏ khác nhau.

flexibility of the rope and making for the use of the rope in the various branches of industry, including lifting mechanisms with large or small drum diameters.

DÂY CÁP CHỐNG XOẮN



NON-ROTATING WIRE ROPES

Đặc điểm của dây cáp chống xoắn là lớp ngoài bị xoắn theo hướng ngược lại với các lớp ở trong.
(Nguồn: Phi-líp-pin)

The characteristic of a non-rotating wire rope is that the outer layer is twisted in the opposite direction of their inner layers.
(Source: Philippines)

7321.90.10

BỘ PHẬN CỦA BẾP DẦU HỎA

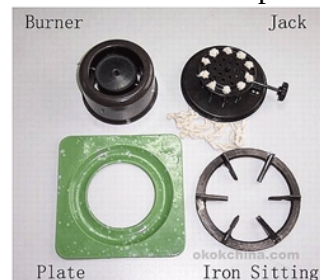
Ví dụ điển hình về các bộ phận của bếp dầu hỏa:

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

7321.90.10

PARTS OF KEROSENE STOVES

Representative examples of parts of kerosene stoves



(Source: Malaysia)

7321.90.21**ĐẦU ĐỐT (BURNER); CÁC BỘ PHẬN ĐƯỢC SẢN XUẤT BẰNG QUÁ TRÌNH DẬP HOẶC ÉP**

Đối với phân nhóm này, tấm sắt cán nguội được cắt theo chiều dài và chiều rộng mong muốn trên máy cắt. Sau đó, nó phải được đưa vào máy ép sâu tác động kép để tạo hình dạng của thân và các bộ phận khác của bếp LPG. Các lỗ có thể bị khoét trên máy ép điện ở thân và phải loại bỏ phần gờ. Sau đó, các lỗ nhỏ có thể được thực hiện trên máy khoan. Tiếp theo, nó có thể được mạ niken crome hoặc lớp phủ trắng men từ bên ngoài. Các bộ phận như đầu đốt, chảo đỡ đúc, cụm ống dẫn gas, núm vặn bếp gas, cuộn cao su và bảng tên,... phải được lắp trên thân máy.

7321.90.21**BURNER; COMPONENT MADE BY STAMPING OR PRESSING PROCESSES**

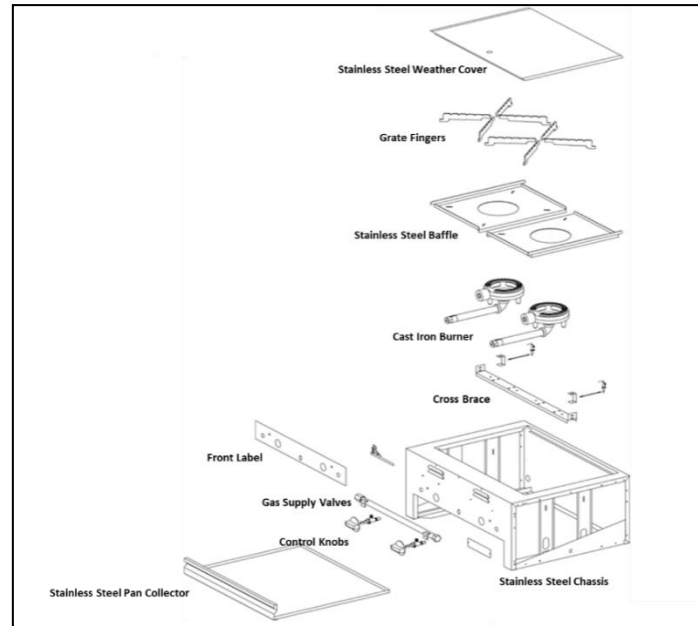
For this subheading cover cold rolled iron sheet is cut according to the desired length and width on the guillotine-shearing machine. Then it has to be fed in the double action deep draw press for giving shape of the body and other components of LPG stove. The holes may be cut on power press in the body and burr must be removed. After that, the small holes may be done on drilling machine. Then it may be sent for nickel chrome plating or enamelled coating from outside. Components like burners, burner tops, pan supporting casting, Gas pipe assembly, gas cook assembly knobs, rubber rolls and name plates etc. are to be fitted on the body.



Hình 1. Họng lửa bằng gang đúc
Picture 1. Cast iron burner

Các bộ phận được sản xuất bằng quá trình dập hoặc ép như vỏ thép không gỉ, vách ngăn bằng thép không gỉ, khung thép không gỉ và bộ chảo bằng thép không gỉ.

Parts made by stamping or pressing processes such as stainless steel cover, stainless steel baffle, stainless steel chassis and stainless steel pan collector.



Hình 1: Ví dụ về một số bộ phận được tạo ra bằng cách dập và ép.
Lưu ý: một số bộ phận trong sơ đồ không được tạo ra bằng quá trình dập hoặc ép

Picture 1: Examples of some of the components made by stamping and pressing.

Note: some of the parts in the diagram are not made using the stamping or pressing process

(Nguồn: Malaysia)

(Source: Malaysia)

7326.90.30

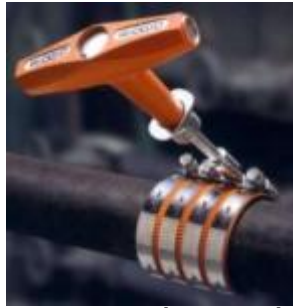
BỘ KẸP BẰNG THÉP KHÔNG GỈ ĐÃ LẮP VỚI MĂNG SÔNG CAO SU DÙNG CHO CÁC ỐNG KHÔNG CÓ ĐẦU NỐI VÀ PHỤ KIỆN GHÉP NỐI BẰNG GANG ĐÚC

Bộ lắp ráp này bao gồm một dải thép không gỉ có rãnh, một cặp vòng thép xẻ rãnh, một măng sông cao su hình ống đúc có rãnh và vòng ngăn bên trong. Nó được thiết kế để ghép nối 2 đoạn ống hoặc ống dẫn không có đầu nối bằng lực hút vào ống. Dải thép có rãnh bảo vệ mối nối trong khi măng sông cao su hình ống ngăn sự rò rỉ nước.

7326.90.30

STAINLESS STEEL CLAMP ASSEMBLIES WITH RUBBER SLEEVES OF A KIND USED FOR HUBLESS CAST IRON PIPES AND PIPE FITTINGS

These assemblies consist of a grooved stainless steel strip, a pair of slotted steel rings, a moulded tubular rubber sleeve with grooves and a separator on the inside. They are designed to connect two hubless tubes or pipes in gravity pipeline connections. The grooved steel strip secures the connection while the tubular rubber prevents the leakage of water.



Mẫu nối kép bằng thép được gắn chặt bằng một momen xoắn.
Steel coupling connectors being tightened using a torque wrench.

(Nguồn: Phi-líp-pin)

(Source: Philippines)

CHƯƠNG 74

7408.19.10

DÂY ĐỒNG ĐƯỢC PHỦ, MẠ HOẶC TRẮNG VÀNG HOẶC BẠC

Dây đồng trong cáp có thể để trần hoặc chúng có thể được mạ một lớp mỏng của kim loại khác để giảm quá trình oxy hóa, thường là thiếc nhưng đôi khi là vàng hoặc bạc. Dây đồng mạ vàng là vật liệu dẻo và dễ uốn với độ dẫn điện cực tốt

Để được phân loại tại phân nhóm này, dây đồng phải được tinh chế (tức là phù hợp với Chú giải 1 (a) của Chương 74), với kích thước mặt cắt ngang tối đa không quá 6mm và được phủ, mạ/trắng bạc hoặc vàng bằng điện phân, bay hơi lắng đọng, phun hoặc ngâm trong dung dịch muối của kim loại quý,...



Ví dụ của sản phẩm: Dây đồng mạ vàng hoặc bạc

(Nguồn: Philippines)

CHAPTER 74

7408.19.10

COPPER WIRE PLATED OR COATED WITH GOLD OR SILVER

Copper wires in a cable may be bare or they may be plated to reduce oxidation with a thin layer of another metal, most often tin but sometimes gold or silver. Gold-plated copper wire is a malleable and ductile material with excellent conductivity.

To be classified under this subheading, the copper wire must be refined (i.e., conforms to Note 1(a) of Chapter 74), with maximum cross-sectional dimension not exceeding 6mm, and with plating/coating of silver or gold done by electrolysis, vapour deposition, spraying or immersion in a solution of salts of precious metals, etc.



Example of product: Copper wire plated with gold and silver

(Source: Philippines)

7408.29.10**DÂY ĐỒNG BẰNG HỢP KIM ĐỒNG-THIỆC (ĐỒNG THANH)**

Hỗn hợp thiếc và đồng tạo ra đồng thanh, một hợp kim ít giòn hơn thiếc và sắt, nhưng cứng và bền hơn đồng nguyên chất. Hàm lượng đồng chính xác trong đồng thanh dao động lớn từ 60% đến gần 90% đối với một số loại cấp độ thương mại. Nguyên tố phổ biến thứ hai trong đồng thanh là thiếc, thành phần nguyên tố này trong hợp kim cũng thường dao động từ 12% đến 40%. Đồng thanh được sử dụng cho nhiều ngành công nghiệp khác nhau và là vật liệu quan trọng cho các ngành như công nghệ hàng hải, linh kiện điện tử, ô tô và các ngành công nghiệp khác.



(Nguồn: Phillipin)

7410.11.10**TẤM ÉP LỚP ĐƯỢC DÁT PHỦ ĐỒNG DÙNG LÀM TẤM MẠCH IN**

Tấm ép lớp được dát phủ đồng (CCL) thường có đế bằng sợi thủy tinh được dát phủ trên cả hai mặt bằng đồng lá mỏng với tổng độ dày không vượt quá 0,15 mm.

7408.29.10**COPPER WIRE OF COPPER-TIN BASE ALLOYS (BRONZE)**

The mixture of tin and copper results in bronze, an alloy that is less brittle than tin and iron, but harder and more durable than pure copper. The exact amount of copper in bronze is extremely variable and ranges from 60% to nearly 90% in some commercial grades. The second most prevalent element in bronze is tin, which is also variable commonly composing between 12% and 40% of the alloy. Bronze is used for many different industrial applications, and it's an important material for industries like marine technology, electrical assembly, automotive and more.

(Source: Philippines)

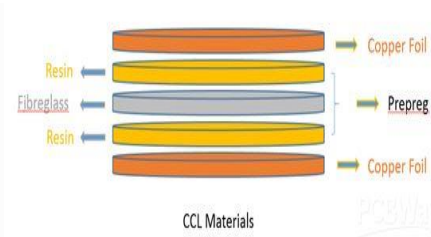
7410.11.10**COPPER CLAD LAMINATE FOR MANUFACTURING PRINTED CIRCUIT BOARDS**

Copper Clad Laminate (CCL) is generally made of fiber glass base substrate laminated on both sides with copper foil with the thickness together does not exceed 0.15 mm.



Hình minh họa các lớp

(Nguồn: Indonesia)



(Source: Indonesia)

Indicative diagram of layers

7412.20.20

PHỤ KIỆN GHÉP NỐI CHO ỐNG VỎI

Phụ kiện ghép nối cho ống vôi dùng cho vôi mềm hoặc các loại ống mềm tương tự khác là phụ kiện được làm bằng hợp kim đồng mà đặc điểm chính là chúng không có ren để phù hợp với đặc tính mềm dẻo của vôi mềm hoặc các loại ống mềm tương tự khác.



Nguồn: Indonesia

7412.20.20

HOSE FITTINGS

Hose fittings of a kind used for hose or similar flexible tubing are fittings made of copper alloys of which the main feature is they are not threaded to accommodate the flexible characteristic of a hose or other similar flexible tubing.



Source: Indonesia

7419.80.60**CÁC VẬT DỤNG ĐƯỢC THIẾT KẾ RIÊNG SỬ DỤNG TRONG
NGHI LỄ TÔN GIÁO**

Vật dụng làm bằng đồng được sử dụng trong các nghi lễ tôn giáo (ví dụ, đạo Phật, đạo Hindu hoặc Thiên Chúa Giáo), có hình dáng và thiết kế đặc biệt như cốc, bát hoặc tượng hình người hoặc các sinh vật khác. Để được xếp vào phân nhóm này, hàng hoá đó phải được nhận biết là chúng được sử dụng trong các nghi lễ tôn giáo.

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

7419.80.60**ARTICLES SPECIALLY DESIGNED FOR USE DURING
RELIGIOUS RITES**

Articles made of copper that are used during religious rituals (e.g., Buddhist, Hindu or Christian), having a special design and shape, such as cups, bowls or statuettes representing human or non-human creatures. To be classified under this subheading the goods must be identifiable as being used during religious rites.



(Source: Malaysia)

CHƯƠNG 75

Hiện chưa có Chú giải bổ sung cho Chương này.

CHAPTER 75

There are no Supplementary Explanatory Notes for this Chapter.

CHƯƠNG 76

7604.21.10

DẠNG HÌNH RỒNG, LOẠI PHÙ HỢP ĐỂ LÀM DÀN LẠNH CỦA MÁY ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ CHO XE CÓ ĐỘNG CƠ

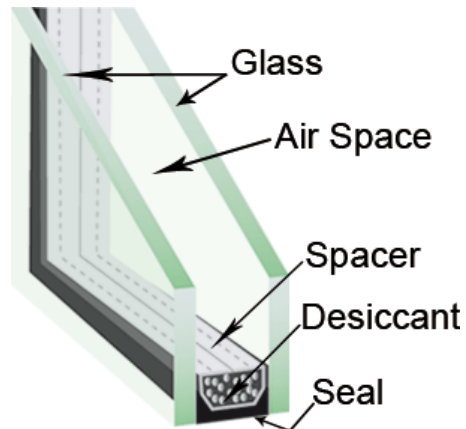
Đây là các dạng hình giống như ống được làm bằng nhôm. Chúng được dùng để uốn cong theo từng đoạn để làm dàn bay hơi của hệ thống điều hòa không khí ô tô.

(Nguồn: Phi-líp-pin)

7604.21.20

THANH ĐỆM BẰNG NHÔM CHO CỬA RA VÀO VÀ CỬA SỔ

Thanh đệm bằng nhôm là dạng hình rồng thường được sử dụng trong việc xây dựng khung cho cửa kính và cửa sổ. Chúng đảm bảo độ cứng, không gian và cách nhiệt giữa các tấm kính trong cửa ra vào và cửa sổ.



(Nguồn: Phi líp pin)

CHAPTER 76

7604.21.10

HOLLOW PROFILES, OF A KIND SUITABLE FOR MAKING COOLING COILS OF MOTOR VEHICLES AIR CONDITIONING MACHINES

These are tube-like profiles made of aluminium. These are to be bent at intervals used in making the evaporator coil of an automotive air conditioning system.

(Source: Philippines)

7604.21.20

ALUMINIUM SPACERS FOR DOORS AND WINDOWS

Aluminium spacers are hollow, aluminium profiles generally used in the construction of frames for glass doors and windows. These provide rigidity, space and insulation between the glass panes in doors and windows.



(Source: Philippines)

7606.12.32**LÁ NHÔM ĐỂ LÀM LON (KỂ CẢ ĐÁY LON VÀ NẮP LON),
DẠNG CUỘN**

Thuật ngữ "lon nhôm" dùng để chỉ thân lon, đáy lon và nắp lon. Tất cả những phần này đều được làm từ một loại hợp kim nhôm, trong đó nguyên tố hợp kim chủ yếu là mangan hoặc magiê. Chúng có thể ở dạng lá có độ dày từ 0,175 mm nhưng không quá 0,432 mm và chiều rộng từ 254 mm nhưng không quá 1000 mm, ở dạng lá hoặc dải, ở dạng cuộn.

Thân lon được làm tạo ra cách kéo các lá nhôm có mangan là nguyên tố hợp kim chủ yếu, với độ bền kéo là 262 MPa; đáy lon và nắp lon được tạo ra bằng cách ép và tạo hình các lá nhôm có magiê là nguyên tố hợp kim chủ yếu, với độ bền kéo 345 Mpa.

(Nguồn: Philippines)

7606.12.33**DẠNG LÁ, BẢNG HỢP KIM NHÔM 5082 HOẶC 5182, CÓ
CHIỀU RỘNG TRÊN 1m, DẠNG CUỘN**

Các sản phẩm được phân loại ở đây thường có các thành phần sau:

Thành phần (% theo trọng lượng).	Hợp kim 5182	Hợp kim 5082
Nhôm, Al	93,5 – 96,0	93,5-96,0
Crôm, Cr	<= 0,15	<= 0,10
Đồng, Cu	<= 0,15	<= 0,15
Sắt, Fe	<= 0,35	<= 0,35
Magiê, Mg	4,0 - 5,0	4,0 - 5,0

7606.12.32**ALUMINIUM SHEETS FOR MAKING CAN STOCK
(INCLUDING END STOCK AND TAB STOCK), IN COILS**

The term "aluminium can stock" refers to the can body stock, end stock (lids) and the tab stock. All those are made from a specific kind of aluminium alloy in which the predominant alloying element is either manganese **or** magnesium. Those may be in sheets having a thickness of 0.175 mm but not exceeding 0.432 mm, and a width of 254 mm but not exceeding 1000 mm, presented in sheet or strip, in coils.

The can body (body stock) is made out by drawing aluminium sheets having manganese as the predominant alloying element, with a tensile strength of 262 MPa.; end stock and tab stock are made by pressing and forming, of aluminium sheets having magnesium as the predominant alloying element, with a tensile strength of 345 Mpa.

(Source: Philippines)

7606.12.33**SHEETS, OF ALUMINIUM ALLOY 5082 OR 5182, EXCEEDING
1 m IN WIDTH, IN COILS**

The products classified here generally have the following compositions:

Composition, % wt.	Alloy 5182	Alloy 5082
Aluminium, Al	93.5 - 96.0	93.5-96.0
Chromium, Cr	<= 0.15	<= 0.10
Copper, Cu	<= 0.15	<= 0.15
Iron, Fe	<= 0.35	<= 0.35
Magnesium, Mg	4.0 - 5.0	4.0 - 5.0
Manganese, Mn	<= 0.15	0.20 -0.50
Other, each	<= 0.05	<= 0.05

Mangan, Mn	$\leq 0,15$	0,20 -0,50
Loại khác, mỗi loại	$\leq 0,05$	$\leq 0,05$
Loại khác, tổng	$\leq 0,15$	$\leq 0,15$
Silic, Si	$\leq 0,20$	$\leq 0,20$
Titan, Ti	$\leq 0,10$	$\leq 0,10$
Kẽm, Zn	$\leq 0,25$	$\leq 0,25$

Other, total	≤ 0.15	≤ 0.15
Silicon, Si	≤ 0.20	≤ 0.20
Titanium, Ti	≤ 0.10	≤ 0.10
Zinc, Zn	≤ 0.25	≤ 0.25



(Nguồn: Phi-líp-pin)

7607.20.10

NHÔM LÁ MỎNG CÁCH NHIỆT

Nhôm lá mỏng cách nhiệt hoặc tấm cách nhiệt hoặc tấm ngăn bức xạ nhiệt (cũng được biết như là ngăn phản xạ) là một loại cách nhiệt (nhiệt nóng) để ngăn việc truyền nhiệt bằng bức xạ nhiệt.

Khi bức xạ năng lượng mặt trời chiếu lên mái nhà, làm nóng các tấm lợp, giấy nỉ và ván mỏng hẹp lợp mái bởi các vật dẫn, nó làm cho mặt dưới ván lợp và khung mái bức xạ nhiệt qua tầng áp mái tới sàn áp mái.

Khi các tấm ngăn bức xạ được đặt giữa vật liệu làm mái và vật liệu cách nhiệt trên sàn áp mái, phần lớn nhiệt bức xạ từ mái bị phản xạ trở lại mái nhà. Việc này làm cho bề mặt phía trên của vật cách nhiệt nguội hơn và làm giảm lượng nhiệt truyền qua vật cách nhiệt tới các phòng dưới.

(Source: Philippines)

7607.20.10

THERMAL INSULATION FOIL

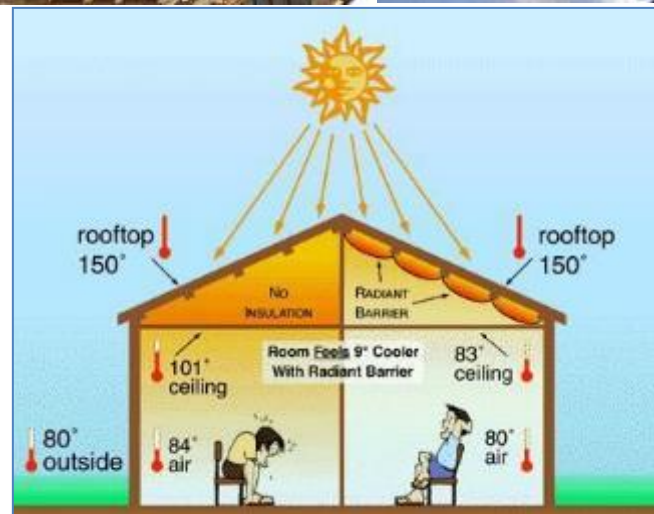
Thermal insulating foil or thermal Insulating barrier or radiant barriers (also known as reflective insulation) are a type of thermal (heat) insulations that inhibits heat transfer by thermal radiation.

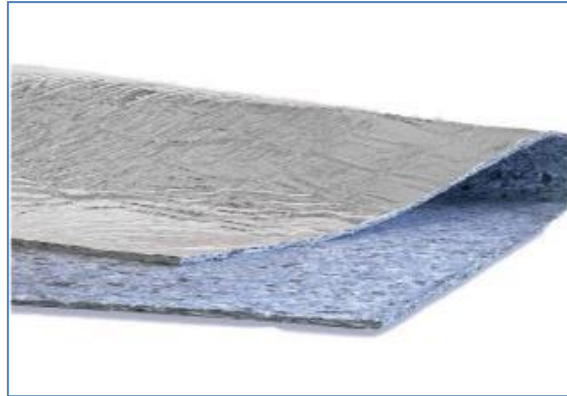
When radiant solar energy strikes a roof, heating the shingles, felt paper and roof sheathing by conduction, it causes the underside of the sheathing and the roof framing to radiate heat downward through the attic toward the attic floor.

When a radiant barrier is placed between the roofing material and the insulation on the attic floor, much of the heat radiated from the hot roof is reflected back toward the roof. This makes the top surface of the insulation cooler and thus reduces the amount of heat that moves through the insulation into the rooms below.

Nói chung, nhôm lá mỏng cách nhiệt được làm từ vật liệu phản xạ tốt thường dùng nhôm lá mỏng, được gắn lên một hoặc hai mặt của một số vật liệu nền như giấy kraft, phim nhựa, bìa cứng, tấm sợi được định hướng, lưới dệt, tấm sợi bông và vật liệu ngăn không khí đi qua.

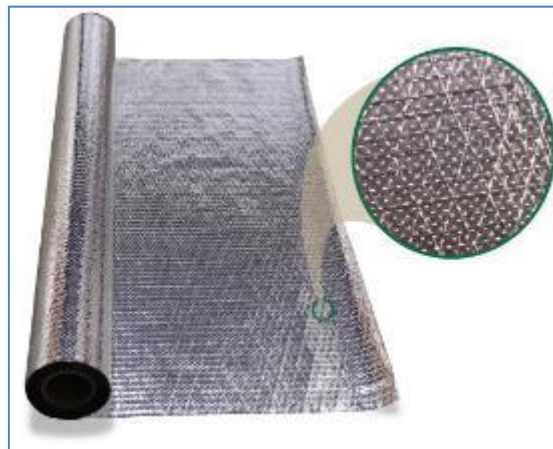
Thermal insulating foil generally made of highly reflective material usually aluminium foil, which is applied to one or both sides of a number of substrate materials such as kraft paper, plastic films, cardboard, oriented strand board, textile mesh, wadding fibers and air infiltration barrier material.





Tấm UltraTouch kích thước 48 in. x 24 ft.
Tấm ngăn bức xạ dễ sử dụng và dễ lắp đặt và được làm từ các sợi tự nhiên được tái chế

The UltraTouch 48 in. x 24 ft.
Radiant Barrier is easy to use and install and is made from recycled natural fibers



Hai mặt phản xạ của phim polyester được dán nhôm với vải lót gia cường bên trong, được thiết kế để phản xạ các bức xạ nhiệt. Trọng lượng 16,35 pound trên 1000 ft² dạng cuộn. Thuộc tính nhiệt: Độ bức xạ: 0,05, Độ phản xạ: 95%, Tiêu chuẩn: ASTM C1371-04a

Two-sided reflective aluminized polyester film with reinforced scrim inside, designed to reflect radiant heat. Weight 16.35 lbs per 1000 sq ft roll. Thermal Properties: Emissivity: 0.05, Reflectivity: 95%, Standard: ASTM C1371-04a

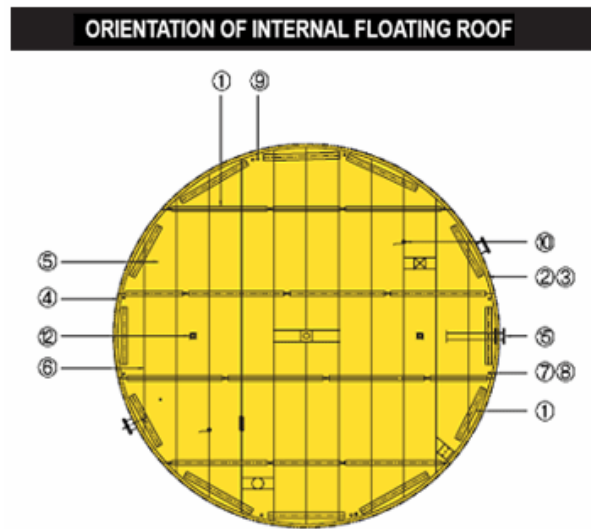
(Nguồn: Malaysia)

(Source: Malaysia)

7610.90.30

MÁI PHAO TRONG HOẶC MÁI PHAO NGOÀI DÙNG CHO BỂ CHỨA XĂNG DẦU

Mái phao của bể chứa dầu, để tránh thất thoát bởi bay hơi, bao gồm hai kiểu: mái phao trong (sử dụng cho bể chứa xăng dầu hoặc các sản phẩm dầu mỏ), mái phao ngoài (dùng cho bể chứa dầu thô). Chúng được làm từ vật liệu siêu bền chống ăn mòn (nhôm hoặc hợp kim nhôm).

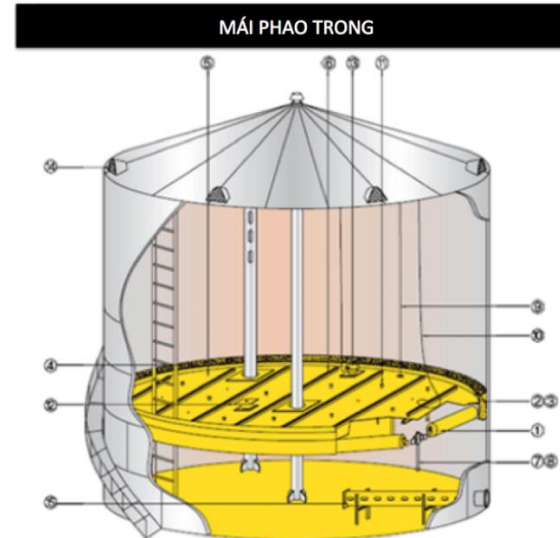


(Nguồn: Việt Nam)

7610.90.30

INTERNAL OR EXTERNAL FLOATING ROOFS FOR PETROLEUM STORAGE TANKS

Floating roof of Tanks for Oil Storage, to avoid causing loss by vaporizing, including two types: internal floating roof (used for tank for petroleum or petroleum product storage), external floating roof (used for tank for crude oil storage). They are made of corrosion-proof ultra-durable material (aluminium or aluminium alloy).



(Source: Viet Nam)

7612.90.10**ĐỒ CHỨA ĐƯỢC ĐÚC LIÊN PHÙ HỢP DÙNG ĐỂ Đựng SỮA TƯƠI**

Các đồ chứa phải được đúc liền và làm bằng nhôm. Đồ chứa này dễ làm sạch. Các vết nổi bên trong của đồ chứa có thể dẫn đến tích tụ bụi, vi khuẩn, mùi hôi và làm cho sữa dễ bị hỏng. Đồ chứa có độ cứng và chiều dày thân phù hợp để có thể chịu được va đập khi vận chuyển. Thân của nó được thiết kế nguyên khối với nhiều kích thước tiêu chuẩn khác nhau: 5L, 10L, 20L, 25L, 30L, 40L, 50L... Các đồ chứa hầu hết được bán kèm nắp được thiết kế phù hợp với thân của nó. Nắp này được khóa để đảm bảo sự sạch sẽ và vệ sinh của sữa tươi.



(Nguồn: Thái Lan)

7612.90.10**SEAMLESS CONTAINERS OF A KIND SUITABLE FOR FRESH MILK**

Containers must be seamless and made from aluminium. The seamless container makes it easier to clean. Seams inside the container can lead to build-up of dirt, bacteria, odour and cause milk to spoil easily. Containers have proper hardness and proper body thickness to withstand dents from handling. The body is made from one-piece monoblock design with various standard sizes provided: 5L, 10L, 20L, 25L, 30L, 40L, 50L, etc. Containers are mostly sold with lid (cover) which appropriate designed for its body. Cover should be well locked to ensure the cleanliness and hygiene of fresh milk.



(Source: Thailand)

7616.99.20**NHÔM BỊT ĐẦU ỐNG LOẠI PHÙ HỢP ĐỂ SẢN XUẤT BÚT CHÌ**

Một vòng kim loại nhôm giữ miếng tẩy trên bút chì.

(Nguồn: Phi-líp-pin)

7616.99.30**ĐỒNG XÈNG, HÌNH TRÒN, KÍCH THƯỚC CHIỀU DÀY TRÊN 1/10 ĐƯỜNG KÍNH**

Loại này là các sản phẩm bằng nhôm hình tròn, có hoặc không có lỗ ở giữa, được chế tạo bằng cách dập khuôn lên các dải nhôm không hợp kim, dùng để sản xuất các đồ chứa đựng hình ống, kể cả ống có thể gấp được thông qua quá trình đột, dập, ép. Loại xèng này thường được chế tạo từ hợp kim nhôm 1070 hoặc 1055.

**7616.99.20****FERRULES OF A KIND SUITABLE FOR USE IN THE MANUFACTURE OF PENCILS**

An aluminium metal ring that holds the eraser of a pencil.



(Source: Philippines)

7616.99.30**SLUGS, ROUND, OF SUCH DIMENSION THAT THE THICKNESS EXCEEDS ONE-TENTH OF THE DIAMETER**

These slugs are round aluminium products, whether or not with centre-holes, obtained by stamping-out from non-alloy aluminium strip, for the production by an impact-extrusion process of tubular containers, including collapsible tubes. The slugs are typically made from Aluminium Alloy 1070 or Aluminium Alloy 1055.



(Nguồn: Phi-líp-pin)

7616.99.51

RÈM CHỚP LẬT

Rèm chớp lật là một loại phủ cửa sổ, gồm nhiều tấm dài theo chiều ngang bằng nhôm, xếp lên nhau. Các tấm này thường được nối bằng dây để chúng có thể lật cho phép ánh sáng xuyên qua chúng bằng cách lật ngang song song với bậu cửa sổ, hoặc lật ngược để ngăn ánh sáng từ ngoài vào.



(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)



(Source: Philippines)

7616.99.51

VENETIAN BLINDS

Venetian blinds are a type of window covering, consisting of long horizontal slats of aluminium, one above another. The slats are usually connected with string such that they may be turned to either allow light to pass through them by becoming parallel with the window-sill, or else turned flat to block light from the outside



(Source: Indonesia)

CHƯƠNG 77

Chương này được dành để sử dụng trong Hệ thống hài hòa sau này.

CHAPTER 77

This Chapter has been reserved for possible future use in the Harmonized System.

CHƯƠNG 78

Hiện chưa có Chú giải bổ sung cho Chương này.

CHAPTER 78

There are no Supplementary Explanatory Notes for this Chapter.

CHƯƠNG 79**7907.00.93****MIẾNG KẼM HÌNH LỤC GIÁC DÙNG ĐỂ SẢN XUẤT PIN**

Miếng kẽm hình lục giác là một dải hoặc tấm hợp kim kẽm được dập thành các hình dạng nhất định, thích hợp để sản xuất điện cực âm trong pin.

**CHAPTER 79****7907.00.93****ZINC CALOTS FOR THE MANUFACTURE OF BATTERY**

Zinc calot is a strip or plate of zinc alloy which is punched into certain shapes, suitable for the manufacturing of negative electrode in batteries.

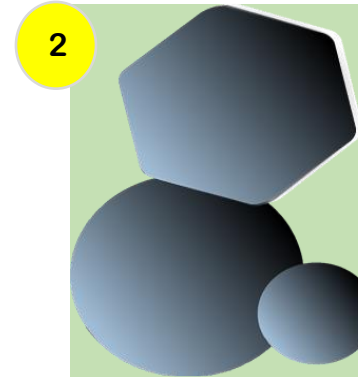


General flow of making batteries:

Quy trình sản xuất pin



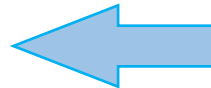
Mix of alloys
Hỗn hợp hợp kim



Cast into strips or plate, rolled before being punched into a coin-like shape, which is called a calot
(Đúc thành các dải hoặc tấm, cán trước khi được dập thành các hình dạng như đồng xu, gọi là “calot”)



Calot extruded into a can according to the required length and used for carbon zinc battery construction
(Calot được ép đùn thành dạng hình lon theo chiều dài yêu cầu và được sử dụng để chế tạo pin kẽm carbon)



Carbon zinc batteries
(Pin kẽm carbon)

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

(Source: Malaysia)

CHƯƠNG 80

Hiện chưa có Chú giải bổ sung cho Chương này.

CHAPTER 80

There are no Supplementary Explanatory Notes for this Chapter.

CHƯƠNG 81

Hiện chưa có Chú giải bổ sung cho Chương này.

CHAPTER 81

There are no Supplementary Explanatory Notes for this Chapter.

CHƯƠNG 82

Hiện chưa có Chú giải bổ sung cho Chương này.

CHAPTER 82

There are no Supplementary Explanatory Notes for this Chapter.

CHƯƠNG 83

8302.30.10 8302.41.31 8302.42.20 8302.49.91

BẢN LỀ ĐỂ MÓC KHÓA (HASPS)

Bản lề để móc khoá bằng kim loại là móc cài, then cài (fastener) bằng kim loại với một bộ phận có khe/rãnh được gắn tại móc khoá (staple) và được đóng bằng một chốt, hoặc ổ khoá để cố định cửa ra vào, cửa sổ (đối với các tòa nhà hoặc xe), hộp, đồ nội thất, túi xách, cổng, lồng v.v. Bản lề để móc khoá dùng cho xe có động cơ có hình dạng khác nhau và được thiết kế theo dạng bản lề để móc khoá dùng cho đồ nội thất hoặc cửa nhà.

Trong trường hợp bản lề để móc khoá được đóng gói cùng với các ổ khoá gọi là khoá chốt, khoá móc được phân loại như ổ khoá.



Hasps for vehicle
Bản lề để móc khoá cho xe

CHAPTER 83

8302.30.10 8302.41.31 8302.42.20 8302.49.91

HASPS

Metal hasps is a metal fastener with a hinged slotted part that fits over a staple and is secured by a pin, bolt, or padlock to secure a doors, windows (for buildings or vehicles), boxes, furnitures, bags, gates, cages etc. Hasps suitable for motor vehicles have different shape and design from ordinary hasps for furniture or house door.

In the case of hasp packed together with the lock known as hasps lock is classified as lock.



Hasps for building (door or window)

Bản lề để móc khóa cho tòa nhà (cửa ra vào hoặc cửa sổ)



Hasps for furniture

Bản lề để móc khóa cho đồ nội thất



Hasps for bags

Bản lề để móc khóa cho túi



Other hasps
Bản lề để móc khóa khác

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

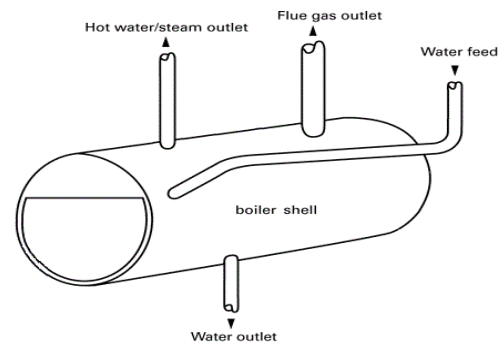
(Source: Malaysia)

CHƯƠNG 84

8402.90.10 8403.90.10

THÂN, VỎ HOẶC VỎ BỌC NỒI HƠI

Thân, vỏ hoặc vỏ bọc nồi hơi là bồn (vessel) chịu áp lực thường được làm từ thép tấm dùng cho chế tạo nồi hơi, để bao bọc lớp cách nhiệt, nước và hơi nước, ống dùng cho nồi hơi và lưới ống (tube sheet), thường cũng bao bọc cả ống hơi (flue) và buồng đốt (furnace).



(Nguồn: Philippines)

8413.30.40

BƠM NƯỚC LOẠI ĐƯỢC SỬ DỤNG CHO ĐỘNG CƠ CỦA XE CÓ ĐỘNG CƠ THUỘC NHÓM 87.02, 87.03 HOẶC 87.04

Bơm nước này bơm tuần hoàn dung dịch làm mát đi khắp động cơ. Bơm nước dùng cánh quạt quay để tạo lực đẩy dung dịch làm mát bằng áp lực. Khi dung dịch làm mát bị đẩy ra thành ngoài máy bơm, áp suất thấp được tạo ra tại cửa nạp của máy bơm cho phép dung dịch làm mát chảy vào máy

CHAPTER 84

8402.90.10 8403.90.10

BOILER BODIES, SHELLS OR CASINGS

Boiler bodies, shells or casings are pressure vessels usually made of boiler plate steel, enclosing the insulation, water and steam, boiler tubes and tube sheets, often enclosing also flues and the furnace.



(Source: Philippines)

8413.30.40

WATER PUMPS OF A KIND USED FOR THE ENGINES OF MOTOR VEHICLES OF HEADING 87.02, 87.03 OR 87.04

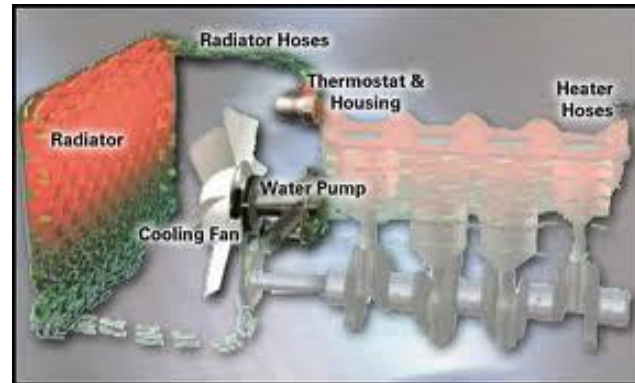
The water pump circulates coolant throughout the engine. Water pumps use a rotating vane called an impeller that forces coolant outward at pressure. As the coolant is forced out towards the outer wall of the water pump, low pressure is created at the inlet of the water pump allowing coolant to flow into the water pump. The pressurized coolant is forced

bơm. Dung dịch làm mát bị nén sẽ bị đẩy ra khỏi ống dẫn và đi qua hệ thống làm mát của động cơ rồi quay trở lại bơm nước.

Đó là bơm nước dạng quay thường được đặt gần khu vực phía trước của động cơ xe, được bắt vít vào động cơ hoặc khung động cơ. Ống để nối mô-tơ máy bơm với bộ tản nhiệt cũng như với hệ thống ống dẫn trong một vòng kín quanh động cơ. Trục trung tâm được kéo dài từ bên trong mô-tơ của máy bơm để nối với đầu ra của động cơ bằng dây đai của cánh quạt. Máy bơm nước loại này nói chung được vận hành với pu-ly và một dây đai sử dụng trục khuỷu để quay.

out of a passage and through the engine cooling system where it returns to the water pump.

It is a rotary type water pump that usually sits near the front of the motor vehicle's engine, bolted into place either against the engine or the engine mounting. Hoses connect the water pump motor to the radiator as well as to a network of pipes running in a closed circuit through the engine itself. The central spindle extends out from the closed interior of the water pump motor to connect it by means of a fan belt to the engine's output. Water pumps are generally driven with pulleys and a belt using the crankshaft as a means of rotation.

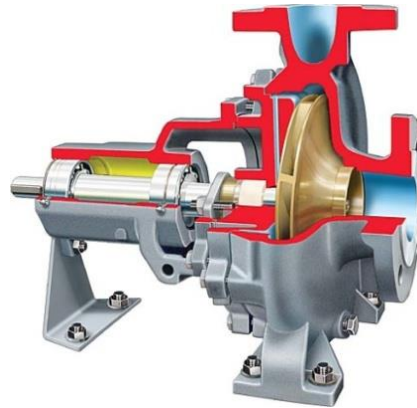


(Nguồn: Phi-líp-pin)

(Source: Philippines)

8413.70.11 8413.70.19**BƠM NƯỚC MỘT TẦNG, MỘT CHIỀU HÚT, TRỤC NGANG ĐƯỢC TRUYỀN ĐỘNG BẰNG DÂY ĐAI HOẶC KHỚP NỐI TRỰC TIẾP, TRỪ LOẠI BƠM ĐỒNG TRỤC VỚI ĐỘNG CƠ**

Đây là loại bơm nước ly tâm một tầng (có một quạt đẩy), một chiều hút (nước được hút vào qua cánh quạt chỉ từ một phía) với một trục trung tâm nằm ngang, chạy bằng một mô tơ nhờ vành đai truyền động (pu-ly đai truyền) hoặc khớp trục. Nó không giống như các bơm truyền động trực tiếp trong đó trục chính thường được nối với trục động cơ (mô tơ).



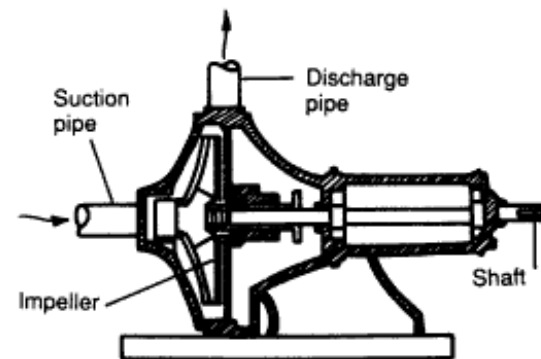
(Nguồn: Phi-líp-pin)

8414.59.10**QUẠT, LOẠI CHỈ SỬ DỤNG HOẶC CHỦ YẾU SỬ DỤNG ĐỂ LÀM MÁT BỘ VI XỬ LÝ, THIẾT BỊ VIỄN THÔNG, MÁY XỬ LÝ DỮ LIỆU TỰ ĐỘNG HOẶC CÁC KHỐI CHỨC NĂNG CỦA MÁY XỬ LÝ DỮ LIỆU TỰ ĐỘNG**

Phân nhóm này bao gồm quạt để làm mát bộ vi xử lý, thiết bị viễn thông, máy xử lý dữ liệu tự động hoặc các khối chức năng của máy xử lý dữ liệu tự động. Quạt hoạt động bằng cách di chuyển không khí để trao đổi không khí nóng hoặc lạnh trong các thiết bị và các hệ thống. Một số đặc điểm của

8413.70.11 8413.70.19**SINGLE STAGE, SINGLE SUCTION HORIZONTAL SHAFT WATER PUMPS SUITABLE FOR BELT DRIVE OR DIRECT COUPLING, OTHER THAN PUMPS WITH SHAFTS COMMON WITH THE PRIME MOVER**

These pumps are single-stage (single impeller), single-suction (water enters the impeller from only one side) centrifugal water pumps with the horizontal central shaft driven by a motor by means of a transmission belt (belt-pulley) or coupling. They are unlike direct-coupled pumps, in which the shaft is common to the prime mover (motor).



(Source: Philippines)

8414.59.10**FANS OF A KIND USED SOLELY OR PRINCIPALLY FOR COOLING MICROPROCESSORS, TELECOMMUNICATION APPARATUS, AUTOMATIC DATA PROCESSING MACHINES OR UNITS OF AUTOMATIC DATA PROCESSING MACHINES**

This subheading covers fans for cooling microprocessors, telecommunication apparatus, automatic data processing machines or units of automatic data processing machines. The fan is operated by moving air for hot or cold air exchange in a devices and systems. Some features of the

quạt là chiếm diện tích lắp đặt nhỏ, độ ồn thấp và hiệu quả khác biệt, và đặc biệt phù hợp với việc tạo ra luồng không khí qua bộ trao đổi nhiệt.

Một ví dụ về quạt nằm trong phân nhóm nhóm này là quạt máy vi tính.

Quạt máy vi tính là bất kỳ chiếc quạt nào bên trong hoặc gắn vào vỏ máy vi tính được sử dụng để chủ động làm mát. Quạt được sử dụng để hút không khí mát hơn vào vỏ máy từ bên ngoài, đẩy không khí ấm từ bên trong ra ngoài và di chuyển không khí qua tản nhiệt để làm mát một bộ phận cụ thể. Cả quạt hướng trục và đôi khi là quạt ly tâm (quạt gió / lồng sóc) đều được sử dụng trong máy vi tính. Quạt máy vi tính thường có kích thước tiêu chuẩn, được cấp nguồn và được điều khiển bằng đầu nối quạt 3 chân hoặc 4 chân (Molex).



(Nguồn: Ma-lai-xi-a và Phi-líp-pin)

8414.59.30

8414.59.50

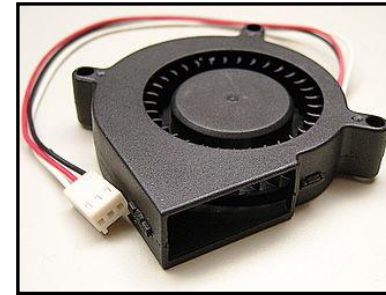
MÁY THỔI KHÍ

Máy thổi khí là quạt ly tâm được lắp ống dẫn, được dùng để di chuyển một lượng không khí không đổi ở áp suất thấp (ví dụ, một máy thổi khí thổi $0,5\text{m}^3/\text{s}$ ở nhiệt độ phòng). Quạt ly tâm được lắp ống dẫn bao gồm một hộp kín, một ngăn hoặc hộp chứa với một đường khí vào và một đường khí ra, và bên trong là một quạt có các cánh quay trong không khí. Phần lớn các máy thổi khí đều chạy bằng mô tơ điện, nhưng một số chạy bằng mô tơ thủy lực hoặc khí nén.

fans are small installation depth, low noise level and exceptional efficiency, and are particularly well suited for air flow through heat exchangers.

An example of fan covered by this subheading is the computer fan.

A computer fan is any fan inside, or attached to, a computer case used for active cooling. Fans are used to draw cooler air into the case from the outside, expel warm air from inside and move air across a heat sink to cool a particular component. Both axial and sometimes centrifugal (blower/squirrel-cage) fans are used in computers. Computer fans commonly come in standard sizes and are powered and controlled using 3-pin or 4-pin (Molex) fan connectors.



(Source: Malaysia and Philippines)

8414.59.30

8414.59.50

BLOWERS

Blowers are ducted centrifugal fans used to move a constant volume of air at low pressure (for example: a blower moves $0.5\text{ m}^3/\text{s}$ at room temperature). Ducted centrifugal fans consist of a closed box, a chamber or housing with an air inlet and outlet and contain a fan with a rotating arrangement of vanes or blades which act on the air. Most blowers are powered by electric motors, but other sources of power may be used, including hydraulic or pneumatic motors.



(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

(Source: Malaysia)

8414.60.11

8414.80.11

TỦ HÚT, LỌC KHÔNG KHÍ SỬ DỤNG TRONG PHÒNG THÍ NGHIỆM

Tủ hút, lọc không khí được thiết kế để tạo ra không khí không chứa bụi và vi khuẩn. Nó được dùng trong các công việc liên quan tới vật liệu và các chất có tính rủi ro thấp, khi sự bảo vệ cho vật liệu khỏi tác nhân môi trường là cần thiết hoặc công việc đòi hỏi môi trường vô trùng.

Không khí từ môi trường sẽ đi vào từ trên đỉnh, nén vào khoang chứa của tủ hút này và không khí sạch sẽ được đẩy qua bộ lọc không khí hiệu suất cao (HEPA) (hiệu suất 99,99%). Không khí đi theo từng tầng (hay còn gọi là theo luồng) qua bề mặt được đục lỗ tới khoang chứa phía dưới bề mặt làm việc và được xả qua khoang phía sau ra bên ngoài tòa nhà hoặc qua hệ thống xả trung tâm.

Tủ hút, lọc không khí được dùng trong y tế, dược và các ngành khác đòi hỏi môi trường làm việc có không khí sạch.

8414.60.11

8414.80.11

LAMINAR AIRFLOW CABINETS

Laminar airflow cabinets are designed for creation of a bacterial dust free air space. They are used for work with low-risk substances and materials, when protection of working materials from the environment is required or work requires a sterile working zone.

Ambient air enters at the top, pressurizes the blower plenum and clean air is forced through High Efficiency Particulate Air (HEPA) filters (99.99% effective). The air travels in a laminar flow (also known as streamline flow) down through a perforated work surface into the plenum area below the work surface and exhausts through the rear plenum to the exterior of the building or the central exhaust system.

Laminar airflow cabinets are used in medical, pharmaceutical and other institutes with high requirements for air cleanliness in the working zone.

Hệ thống lọc khí theo chiều ngang có bàn (tùy chọn)
(Horizontal Laminar Flow Work Station with Optional Table)



(Nguồn: Chuyên gia tư vấn)

Hệ thống lọc khí theo chiều dọc
(Vertical Laminar Flow Work Station)



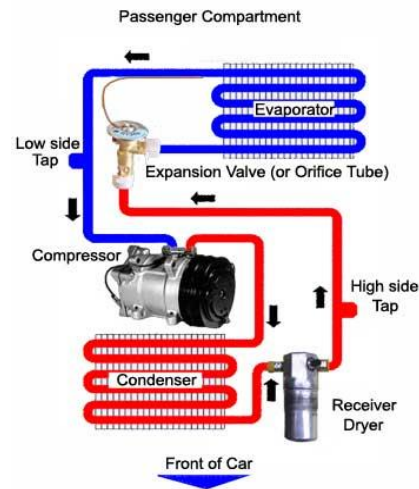
(Source: Consultant)

8414.80.42

MÁY NÉN DỪNG CHO MÁY ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ CỦA Ô TÔ

8414.80.42

**COMPRESSORS, OF A KIND USED FOR AUTOMOTIVE AIR
CONDITIONERS**



(Nguồn: Thái Lan)

(Source: Thailand)

8414.80.43**DẠNG KÍN DỪNG CHO MÁY ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ**

Máy nén điều hòa không khí thường được sử dụng ngoài trời cùng với dàn ngưng. Mô tơ cho máy nén hoạt động như máy bơm và di chuyển khí ga nóng từ khoang chứa thông qua các ống dẫn khí và các giàn bay hơi. Sau đó nó làm ngưng tụ khí ga để khí này đạt được nhiệt độ và áp suất cao.

Máy nén điều hòa không khí có một xi lanh có chứa pít-tông. Pít-tông này di chuyển lên xuống và hút khí ga trong kỳ xuống rồi nén nó trong kỳ lên.

Nó thường có một lớp vỏ thép bao quanh được hàn kín lại để giữ khí ga ở bên trong hệ thống. Không có chỗ nào khí ga có thể lọt ra ngoài được, ví dụ như ở lớp vòng đệm quanh trục mô tơ.

Máy nén thường là loại kín hoặc loại hở, hoặc loại nửa kín nửa hở, để mô tả cách thức máy nén và bộ truyền động kết hợp với nhau trong quá trình nén khí hoặc hơi ga. Tên công nghiệp cho máy nén loại kín là máy nén kín hoặc bộ phận kín, trong khi loại nửa kín nửa hở thì thường được gọi là máy nén bán kín.

Trong các máy nén kín và bán kín, máy nén và mô tơ vận hành máy nén đó được tích hợp, và hoạt động bên trong phần chứa khí nén của hệ thống. Mô tơ được thiết kế để vận hành và làm lạnh bằng quá trình nén khí hoặc hơi ga.

Điểm khác nhau giữa máy nén kín và bán kín là máy nén kín dùng một lớp vỏ thép một mảnh được hàn lại và không thể mở ra để sửa chữa; nếu máy nén kín bị hỏng nó sẽ được thay thế bằng chiếc mới. Máy nén bán kín sử

8414.80.43**SEALED UNITS FOR AIR CONDITIONING MACHINES**

An air conditioner compressor is usually found outdoors along with the condenser. The motor of the compressor works like a pump and moves the hot refrigerant gas from a room through the air ducts and the evaporator coil. Then it condenses that gas and causes it to reach a high temperature and pressure.

Air conditioning compressors have a cylinder and that cylinder has a piston. This piston moves up and down and draws the gas on the downward stroke and then on the upward stroke it compresses the gas.

It typically has a rounded steel outer shell that is permanently welded shut, and which seals operating gases inside the system. There is no route for gases to leak, such as around motor shaft seals.

Compressors are often described as being open, hermetic, or semi-hermetic, to describe how the compressor and motor drive is situated in relation to the gas or vapour being compressed. The industry name for a hermetic compressor is hermetically sealed compressor or sealed unit, while a semi-hermetic unit is commonly called a semi-hermetic compressor.

In hermetic and most semi-hermetic compressors, the compressor and motor driving the compressor are integrated, and operate within the pressurized gas envelope of the system. The motor is designed to operate and be cooled by the gas or vapour being compressed.

The difference between hermetic and semi-hermetic compressors, is that the hermetic one uses a one-piece welded steel casing that cannot be opened for repair; if the hermetic compressor fails it is simply

dụng lớp vỏ lớn bằng kim loại với một lớp đệm có thể mở ra để thay thế các linh kiện mô tơ và bơm.

Ưu điểm chính của máy nén kín và bán kín là không có lỗ rò ga. Máy nén hở thường dựa vào các vòng đệm bằng da tự nhiên hoặc cao su tổng hợp để giữ áp suất bên trong, và các vòng đệm này cần chất bôi trơn như dầu để duy trì khả năng bịt kín của nó.

replaced with an entire new unit. A semi-hermetic compressor uses a large cast metal shell with gasketed covers that can be opened to replace the motor and pump components.

The primary advantage of hermetic and semi-hermetic compressors is that there is no route for the gas to leak out of the system. Open compressors rely on either natural leather or synthetic rubber seals to retain the internal pressure, and these seals require a lubricant such as oil to retain their sealing properties.



(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

8418.99.40

**PANEL NHÔM CÁN-GHÉP DÙNG CHO HÀNG HÓA THUỘC
PHÂN NHÓM 8418.10.31, 8418.10.32, 8418.21.10, 8418.21.90 HOẶC
8418.29.00**

Tủ lạnh và máy làm lạnh hiện đại sử dụng các tấm panel nhôm chế tạo bằng phương pháp cán - ghép. Panel loại này được cấu tạo từ 2 tấm nhôm ghép vào với nhau bằng phương pháp cán. Trước khi cán, các đường rãnh được in bên trên tấm nhôm bằng than chì. Sau khi cán, các đường rãnh được tạo ra bằng cách ép tấm đó với áp suất từ 100 đến 150 bar.

(Source: Malaysia)

8418.99.40

**ALUMINIUM ROLL-BONDED PANELS OF A KIND USED
FOR THE GOODS OF SUBHEADING 8418.10.11, 8418.10.19,
8418.21.10, 8418.21.90 OR 8418.29.00**

Modern refrigerators and freezers use aluminum panels produced using the roll-bond principle. This type of panel is made of two aluminum sheets assembled by a rolling process. Prior to rolling, the channel circuit is printed onto the sheets with graphite. After rolling, the channels are created by pressurising the panel at between 100-150 bars.



Panel nhôm cán -ghép
(Aluminium roll-bonded panels)

(Nguồn: Phi-líp-pin)

(Source: Philippines)

8419.50.20

**BỘ TRAO ĐỔI NHIỆT LÀM BẰNG CÁC ỐNG FLUOROPOLYME,
VỚI ỐNG ĐẦU VÀO VÀ ỐNG RA CÓ ĐƯỜNG KÍNH TRONG TỪ
3CM TRỞ XUỐNG**

Các thiết bị trao đổi nhiệt sử dụng các ống fluoropolymer (thay vì ống kim loại như thép không gỉ, đồng, nhôm) để tạo điều kiện lý tưởng phù hợp cho việc truyền nhiệt trong môi trường hoạt động mạnh về mặt hóa học và trong những trường hợp yêu cầu “rất cao hoặc siêu tinh khiết”. Việc làm nóng và làm mát lưu chất bằng các cuộn dây fluoropolymer được ưu tiên khi độ tinh khiết là quan trọng hàng đầu, ví dụ như trong quá trình xử lý chất bán dẫn khi sự nhiễm bẩn từ bề mặt trao đổi nhiệt không được chấp nhận. Trong những trường hợp này, điều quan trọng là vật liệu trao đổi nhiệt không bị ăn mòn hoặc ngấm vào hóa chất đang được xử lý.



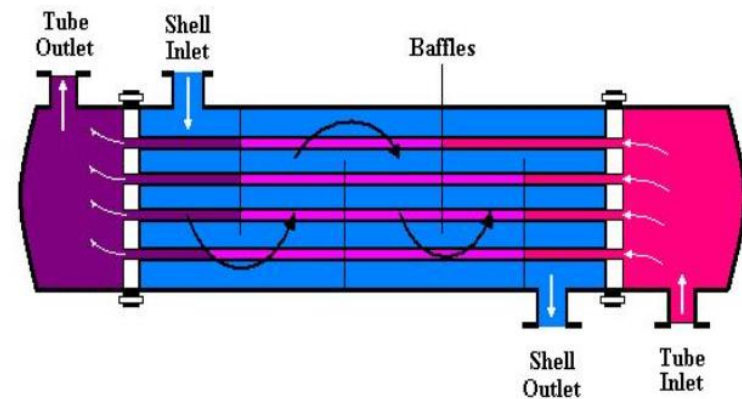
*Ví dụ về bộ trao đổi nhiệt làm bằng các ống fluoropolyme
(Example of a heat exchanger made of tubes of fluoropolymer)*

(Nguồn: Phi-líp-pin)

8419.50.20

**HEAT EXCHANGE UNITS MADE OF TUBES OF
FLUOROPOLYMERS, WITH BOTH INLET AND OUTLET
TUBES HAVING AN INSIDE DIAMETER MEASURING 3 CM
OR LESS**

Heat exchangers that use fluoropolymer tubes (instead of metal tubes such as stainless steel, copper, aluminum) are ideally suited for facilitating heat transfer in chemically aggressive environments and where “very high or ultra-purity” is required. Heating and cooling of fluids by fluoropolymer coils is preferred when purity is of the utmost importance, for example in semiconductor processing where contamination from the heat exchange surface is unacceptable. In these cases, it is critical that the heat exchanger material does not corrode or leach into the chemical being processed.



*Sơ đồ mẫu của một bộ phận trao đổi nhiệt
(Sample diagram of a heat exchange unit)*

(Source: Philippines)

8421.29.60**MÁY VÀ THIẾT BỊ LỌC HOẶC TÍNH CHẾ CHẤT LỎNG, BẰNG FLUOROPOLYME VÀ CÓ MÀNG LỌC HOẶC MÀNG TÍNH CHẾ VỚI ĐỘ DÀY KHÔNG QUÁ 140 MICRON**

Phân nhóm này đề cập đến thiết bị lọc hoặc tính chế chất lỏng (trừ nước hoặc đồ uống), làm bằng "fluoropolyme" (được sử dụng vì các đặc tính độc đáo như không kết dính và ma sát thấp cũng như khả năng chịu nhiệt, hóa chất và thời tiết vượt trội và các đặc tính ưu việt về điện) thích hợp cho bất kỳ quá trình lọc hoặc tính chế chất lỏng nào.

(Nguồn: Phi-líp-pin)

8421.99.21 8421.99.29**LỖI LỌC CỦA THIẾT BỊ LỌC THUỘC PHÂN NHÓM 8421.23**

Lỗi lọc của thiết bị lọc thuộc phân nhóm 8421.23 là các bộ phận thiết yếu của các thiết bị lọc dầu hoặc xăng dùng trong động cơ đốt trong. Chúng được sản xuất và bán như một thiết bị ban đầu và bộ phận thay thế để sử dụng trong bộ lọc dầu hoặc xăng của ô tô. Các bộ phận thiết yếu của các linh kiện này là các vật liệu lọc có nhiều loại và hình dạng khác nhau, có thể được gắn trên các khung, lõi hoặc những thứ tương tự. Khi dầu hoặc xăng lọt qua bộ phận (phần tử) lọc, các hạt có kích thước lớn hơn bị giữ lại trên bề mặt của vật liệu lọc, vì thế chỉ có xăng và dầu sạch thấm qua bộ phận (phần tử) lọc. Bộ phận (phần tử) lọc hoạt động để loại bỏ các tạp chất trong xăng hoặc dầu, làm sạch xăng dầu để chúng được sử dụng tối ưu cho động cơ.

8421.29.60**FILTERING OR PURIFYING MACHINERY AND APPARATUS FOR LIQUIDS OF FLUOROPOLYMERS AND WITH FILTER OR PURIFIER MEMBRANE THICKNESS NOT EXCEEDING 140 MICRONS**

These refer to purifiers or filters for liquids (other than for water or beverages), made of "fluoropolymers" (used because of their unique non-adhesive and low friction properties as well as their superior heat, chemical and weather resistance and superior electrical properties) suitable for any liquid purification or filtering.

(Source: Philippines)

8421.99.21 8421.99.29**FILTERING CARTRIDGES FOR FILTERS OF SUBHEADING 8421.23**

Filtering cartridges for filters of subheading 8421.23 are the essential parts of oil or petrol filters for internal combustion engines. They are manufactured and sold as original equipment and replacement parts for use in automotive oil or petrol filters. The essential component of these elements is filtering material of various kinds and shapes which may be mounted on frames, cores or the like. When oil or petrol passes through the filtering elements the larger particles suspended in those fluids is strained onto the surface of the filtering material, thus allowing only clean oil or petrol to permeate the filtering element. Filtering elements consequently work to eliminate dirt in oil or petrol and to cleanse those fluids for optimum use in automotive engines.



(Nguồn: Thái Lan)

(Source: Thailand)

8423.90.30

BỘ PHẬN CỦA CÂN ĐIỆN TỬ, TRỪ LOẠI SỬ DỤNG ĐỂ CÂN XE CÓ ĐỘNG CƠ

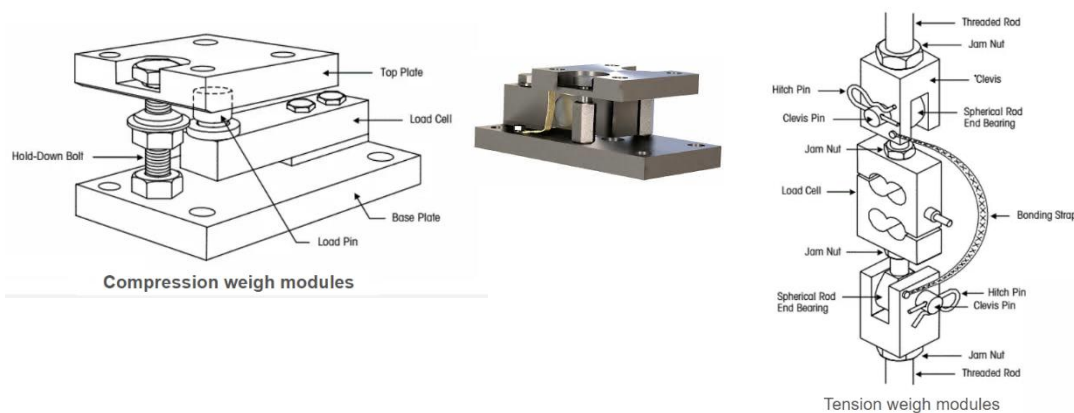
8423.90.30

PARTS OF WEIGHING MACHINERY USING ELECTRONIC MEANS FOR GAUGING WEIGHT, EXCLUDING OF MACHINES FOR WEIGHING MOTOR VEHICLES

Một vài ví dụ về bộ phận của cân điện tử, trừ loại sử dụng để cân xe có động cơ

(Examples of parts of weighing machinery using electronic means for gauging weight, excluding machines for weighing motor vehicles)

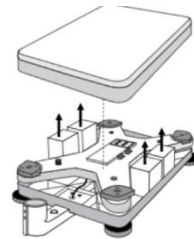
- Weigh Modules (Mô-đun cân)



- Scale platform and weighing tray (Bàn cân và đĩa cân)



- Housing, casing and other parts (Thân, vỏ và các bộ phận khác)



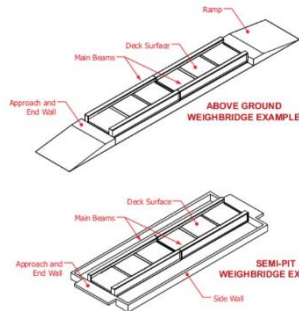
Platform base (để cân)

Một vài ví dụ về bộ phận của cân điện tử, loại sử dụng để cân xe tải

- Mô-đun cân - loại dùng để cân xe chở hàng, thường sử dụng mô-đun kiểu nén.
- Cầu của cân điện tử (kiểu chìm, kiểu nửa nổi nửa chìm, kiểu nổi, kiểu di động)

Examples of parts of truck scales using electronic means for gauging weight

- Weigh Modules - Truck scales usually use compression type modules.
- Weighbridge (pit type, semi-pit type, pitless type, and portable)



Portable pitless (kiểu nổi, kiểu di động)

- Axle pads (two-pad or four-pad type) (Bàn Cân trục (loại 2 bàn hoặc 4 bàn))



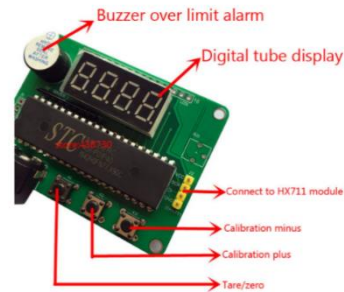
Một vài ví dụ về các bộ phận dùng chung của (các loại) cân điện tử

- Bộ chỉ thị cân/đầu hiển thị cân (Terminal/Indicator)

Examples of parts that are common to weighing machines using electronic means for gauging weight



- Tấm mạch in (PCB boards)



Các bộ phận của cân thường được xác định dựa trên tên bộ phận và số hiệu của chúng. Để phân loại bộ phận của cân điện tử loại thường dùng để cân xe có động cơ và loại cân khác, trong trường hợp không xác định được mục đích sử dụng cụ thể, phải áp dụng Quy tắc 3c của Quy tắc tổng quát về phân loại hàng hóa theo Danh mục HS.

(Nguồn: Phi-líp-pin)

8430.49.10

BỆ DÀN KHOAN VÀ CÁC MÔ-ĐUN TÍCH HỢP PHỦ HỢP SỬ DỤNG TRONG VẬN HÀNH KHOAN

Bệ dàn khoan là một dàn khoan dầu ngoài khơi cỡ nhỏ gắn với một dàn lớn hơn gọi là dàn vận hành trung tâm. Bệ dàn khoan được trang bị các giếng chìm hoặc máy khoan để khai thác dầu ngoài khơi.

Mô-đun tích hợp là các dàn khoan dầu khép kín ngoài khơi, trang bị các giếng chìm hoặc máy khoan cũng như máy bơm, thiết bị làm mát... để khai thác dầu ngoài khơi.

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

Parts of weighing machines are generally identified based on their part name and number. To classify parts of weighing machines using electronic means for gauging weight and that are common to machines for weighing motor vehicles and other weighing machines, in the event the specific use cannot be identified, Rule 3c of the General Rules for the Interpretation of the HS should be applied.

(Source: Philippines)

8430.49.10

WELLHEAD PLATFORMS AND INTEGRATED PRODUCTION MODULES SUITABLE FOR USE IN DRILLING OPERATIONS

Wellhead platforms are small offshore oil drilling platforms attached to a bigger platform that is a central processing platform. The wellhead platform is equipped with well sinking or boring machinery for the extraction of offshore petroleum.

Integrated production modules are self-contained offshore oil drilling platforms equipped with well sinking or boring machinery as well as other equipment such as pumps, cooling equipment, etc. for the extraction of offshore petroleum.

(Source: Malaysia)

8451.30.10**MÁY LÀ TRỤC ĐƠN, LOẠI GIA DỤNG**

Máy là xoay là một thiết bị dễ sử dụng bao gồm một ống cuộn rộng cho phép là ủi nhiều loại sản phẩm may mặc như áo sơ mi, quần, ga trải giường, miếng vải trải bàn. Tốc độ của ống cuộn được điều khiển điện tử có thể được điều chỉnh cho phù hợp với từng loại đồ được giặt là, dựa trên tốc độ làm việc trước đó. Nó được vận hành bằng bàn đạp chân, nhờ đó người dùng có thể ngồi trong khi là ủi. Nó cũng được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong nhà và có thể cắm vào nguồn điện 120/240V.

Roller type ironing machine for domestic use



(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

8451.30.10**SINGLE ROLLER TYPE DOMESTIC IRONING MACHINES**

A rotary type iron is an easy-to-use appliance which has a wide roller that allow the pressing of various textile products from shirts and pants to bed linens and tablecloths, resulting in a crisp, professional finish. The electronically controlled roller speed can be adjusted to suit the type of laundry being pressed, according to the previewed individual working speed. It is operated by way of a foot pedal, which allows the user to sit while ironing. It is specifically designed for home use and can be plugged into any 120 volt / 240 volt outlet.



(Source: Malaysia)

8481.80.64 8481.80.65

NÚM UỐNG NƯỚC DÙNG CHO LỢN

Đây là các van để cho lợn uống nước. Chúng có dạng hình ống được trang bị một lò xo, đòn bẩy và bộ phận lọc. Chúng có ren ở một đầu để gắn với ống dẫn nước.

Chức năng của van là khi miệng lợn chạm vào nó, tác động vào đòn bẩy làm mở cửa van để nước uống chảy qua.

8481.80.64 8481.80.65

HOG NIPPLE WATERERS

These are valves used by hogs (swine) to gain access to drinking water. They are cylindrical in shape and are equipped with a lever, spring and strainer. They have a thread at one end used for attachment to a pipe which is connected to a water source.

The valve functions when the hog's mouth touches it and the lever is activated creating an opening for the drinking water to pass through.



CHƯƠNG 85

8501.10.30 8501.10.60

ĐỘNG CƠ HƯỚNG TRỤC

Động cơ hướng trục là động cơ một pha cỡ nhỏ, có độ chính xác cao được dùng cho các loại ổ đĩa cứng (HD), ổ đĩa mềm (FD), ổ đĩa compact (CD), ổ đĩa kỹ thuật số đa dụng (DVD), v.v.... Động cơ hướng trục quay đĩa với tốc độ từ 3.000 đến 10.000 vòng/phút. Đầu ghi-đọc di chuyển trên mặt đĩa, đọc hoặc ghi các dữ liệu dạng bit nhị phân tạo nên các khối thông tin và chỉ thị cho máy tính.

8504.21.11 8504.21.19 8504.22.11 8504.22.19

MÁY ỒN ÁP TỪNG NẮC (BIẾN ÁP TỰ NGÃU)

Đây là các biến áp tự ngẫu loại ngâm dầu được dùng để điều chỉnh điện áp theo từng nấc. Các đặc điểm tiêu chuẩn bao gồm: bể chứa dầu kín, thiết bị xả áp, ống cách điện, trục đầu nối khối thiết bị, bộ chỉ thị mức dầu, van xả,...



1. Sơn polyeste chịu ăn mòn trong các điều kiện môi trường khắc nghiệt.
2. Vỏ thép không gỉ

CHAPTER 85

8501.10.30 8501.10.60

SPINDLE MOTORS

Spindle motors are small size, single phase motors, with high precision used for hard disk (HD) drives, floppy disk (FD) drives, compact disc (CD) drives, digital versatile disc (DVD) drives, etc. Spindle motors rotate disks at 3,000 to 10,000 revolutions per minute. A read-write head moves above the disk, reading or writing the binary bits of data that are the building blocks of instructions and information for all computers.

8504.21.11 8504.21.19 8504.22.11 8504.22.19

STEP-VOLTAGE REGULATORS (AUTO TRANSFORMERS)

These are oil-filled auto transformers used to regulate line voltages into steps. Standard features include sealed-tank construction, pressure relief device, bushings, terminals, oil sight gauge, drain valve, etc.

1. Polyester paint gives greater resistance to corrosion in harsh environments.
2. Stainless steel casing.

3. Thùng chứa dầu kín có thiết bị xả áp để thoát các loại khí sinh ra trong quá trình hoạt động.
4. Thiết bị chống sét bằng biến trở oxít kim loại (MOV).
5. Bộ chỉ thị mức dầu để xác định mức dầu so với mức nền.
6. Tụ điện động cơ của hộp điều khiển
7. Phích cắm phân cực đơn
8. Khối đầu nối có nắp che
9. Bảng điều khiển
10. Cuộn dây và bộ chuyển đổi đầu nối điện
11. Ống cách điện

(Nguồn: Phi-líp-pin)

8504.21.11	8504.21.92	8504.21.93	8504.22.11
8504.22.92	8504.22.93	8504.33.11	8504.33.19
8504.34.11	8504.34.12	8504.34.13	8504.34.22
8504.34.23	8504.34.24		

ĐẦU ĐIỆN ÁP CAO

Biến thế là thiết bị thay đổi điện áp. Phần lớn biến thế được thiết kế để tăng hoặc giảm điện áp theo bước. Trong biến thế giảm áp, điện áp vào cao hơn điện áp ra, do vậy điện áp vào là đầu điện áp cao, còn điện áp ra là đầu điện áp thấp. Với biến thế tăng áp, điện áp vào là đầu điện áp thấp và điện áp ra là đầu điện áp cao.

Vì các phân nhóm này không chia ra biến thế tăng áp hay giảm áp nên đầu nào có điện áp cao luôn luôn được xem là “đầu điện áp cao” của máy biến thế, bất kể đó là điện áp đầu vào hay đầu ra.

(Nguồn: Thái Lan)

3. Sealed tank with pressure relief device to vent gases produced during tap changes.
4. External metal oxide varistor (MOV) by-pass arrester.
5. Oil sight gauge allows oil level to be determined from ground level.
6. Motor capacitor in the control cabinet.
7. Single polarized jack plug.
8. Cover-mounted terminal block.
9. Control Panel.
10. Coil and tap changer.
11. High creep bushings.

(Source: Philippines)

8504.21.11	8504.21.92	8504.21.93	8504.22.11
8504.22.92	8504.22.93	8504.33.11	8504.33.19
8504.34.11	8504.34.12	8504.34.13	8504.34.22
8504.34.23	8504.34.24		

HIGH SIDE VOLTAGE

A transformer is a voltage changer. Most transformers are designed to either step voltage up or step it down. In a step-down transformer, the input voltage is higher than the output voltage so that the input voltage is the high side voltage and the output voltage is the low side voltage. In a step-up transformer, the input voltage is the low side voltage and the output voltage is the high side voltage.

Since these subheadings are not broken down into step-down or step-up transformers the higher voltage will always be considered to be the “high side”, regardless of whether it is the input or the output voltage.

(Source: Thailand)

8504.31.21

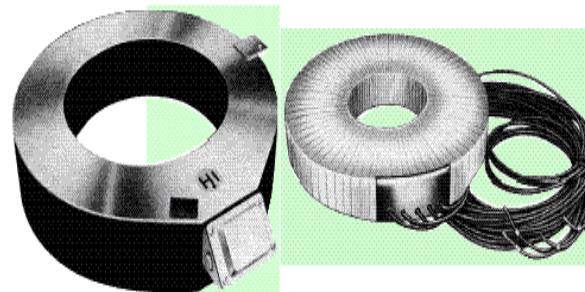
**MÁY BIẾN DÒNG DẠNG VÒNG
DÙNG CHO ĐƯỜNG DÂY CÓ ĐIỆN ÁP KHÔNG QUÁ 220 kV**

Trong kỹ thuật điện, máy biến dòng được sử dụng để đo dòng điện. Máy biến dòng cùng với máy biến áp (máy biến thế), được biết đến như là các máy biến điện dùng cho thiết bị đo lường. Khi dòng điện trong mạch quá cao để nối trực tiếp đến thiết bị đo lường, máy biến dòng sẽ cung cấp dòng điện đã giảm với tỷ lệ chính xác cho các thiết bị đo và ghi. Máy biến dòng cũng cách ly các thiết bị đo khỏi điện áp rất cao trong mạch cần kiểm soát. Máy biến dòng cũng được sử dụng phổ biến việc đo và trong các rơle bảo vệ trong công nghiệp điện. Một ví dụ điển hình của máy biến dòng đo dải đơn điện áp thấp là máy biến dòng dạng vòng.

8504.31.21

**RING TYPE CURRENT TRANSFORMERS WITH A
VOLTAGE RATING NOT EXCEEDING 220 kV**

In electrical engineering, a current transformer is used for measurement of electric currents. Current transformers, together with voltage transformers (potential transformers), are known as instrument transformers. When current in a circuit is too high to directly apply to measuring instruments, a current transformer produces a reduced current accurately proportional to the current in the circuit, which can be conveniently connected to measuring and recording instruments. A current transformer also isolates the measuring instruments from what may be very high voltage in the monitored circuit. Current transformers are commonly used in metering and protective relays in the electrical power industry. A typical example of low voltage single ratio metering current transformers is the ring type transformer.





(Nguồn: Việt Nam)

8504.31.30

MÁY BIẾN ÁP QUÉT VỀ (BIẾN ÁP TẦN SỐ QUÉT NGƯỢC)

Biến áp quét về được sử dụng trong thiết bị thu truyền hình để cung cấp điện áp hồi lưu theo chiều ngang, mức điện áp cao hơn cho điện cực dương thứ hai của đèn hình, và điện áp mảnh cho chỉnh lưu cao áp.

Biến áp quét về cũng được gọi là biến áp đầu ra ngang hay biến áp quét ngang.

(Source: Viet Nam)

8504.31.30

FLYBACK TRANSFORMERS

Flyback transformers are used in television receivers to provide the horizontal reflection voltage, the higher voltage for the second anode power supply of the picture tube, and the filament voltage for the high-voltage rectifier.

Flyback transformers are also called horizontal output transformers or horizontal sweep transformers.



(Nguồn: Phi-líp-pin)

8504.31.93

MÁY BIẾN ÁP TĂNG/GIẢM TỪNG NẮC (STEP UP/DOWN TRANSFORMERS); MÁY ĐIỀU CHỈNH ĐIỆN ÁP TRƯỢT (SLIDE REGULATORS)

Máy biến áp tăng/giảm từng nấc và máy điều chỉnh điện áp trượt là các máy biến áp có đầu vào không ổn định trong các dải điện áp nhất định và có đầu ra là các điện áp nhất định mà có thể được điều chỉnh bằng tay. Máy ổn áp là các máy biến áp có đầu vào không ổn định trong các dải điện áp nhất định và có đầu ra là các điện áp cố định mà có thể được điều chỉnh bằng thiết bị điện tử kết nối với điện áp vào.

8504.31.93

STEP UP/DOWN TRANSFORMERS; SLIDE REGULATORS

Step up/down transformers and slide regulators are transformers with unstable input in certain voltage ranges and having an output in certain voltages which can be adjusted manually. Stabilisers are transformers with unstable input in certain voltage ranges and having an output in fixed voltages which can be adjusted by electronic devices connected to input voltages.

(Nguồn: Indonesia)

8504.31.92 8504.32.11 8504.32.41 8504.32.51 8504.33.11
8504.33.91 8504.34.11 8504.34.14 8504.34.22 8504.34.25

MÁY BIẾN ÁP THÍCH ỨNG

Máy biến áp đôi khi được sử dụng để phối hợp trở kháng của mạch điện. Máy biến áp biến đổi điện xoay chiều ở một điện áp này sang điện áp khác ở cùng dạng sóng. Công suất vào và công suất ra của máy biến áp là như nhau (trừ các tổn hao chuyển đổi). Đầu điện áp thấp có trở kháng thấp (vì có số vòng dây ít hơn), và đầu điện áp cao hơn có trở kháng cao hơn (vì có nhiều vòng trong cuộn dây hơn).

Một ví dụ về phương pháp này là máy biến áp cân bằng trong ti vi. Máy biến áp này biến đổi tín hiệu đã cân bằng từ ăng ten (qua dây đôi 300 Ω) thành tín hiệu không cân bằng (cáp đồng trục 75 Ω như RG-6). Để phối hợp các trở kháng của cả hai thiết bị, cả hai cáp phải được nối với máy biến áp thích ứng có tỷ số vòng dây là 2 (ví dụ máy biến áp 2:1). Trong ví dụ này, cáp 75 Ω được nối với phía biến áp có ít vòng dây hơn; dây 300 Ω được nối với phía máy biến áp có nhiều vòng dây hơn.

(Nguồn: Việt Nam)

(Source: Indonesia)

8504.31.92 8504.32.11 8504.32.41 8504.32.51 8504.33.11
8504.33.91 8504.34.11 8504.34.14 8504.34.22 8504.34.25

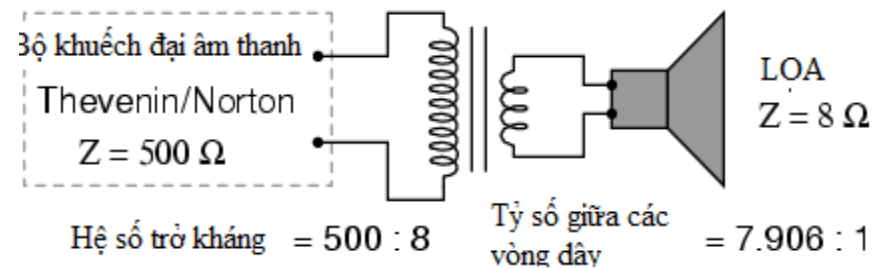
MATCHING TRANSFORMERS

Transformers are sometimes used to match the impedances of circuits. A transformer converts alternating current at one voltage to the same waveform at another voltage. The power input to the transformer and output from the transformer is the same (except for conversion losses). The side with the lower voltage is at low impedance (because this has the lower number of turns), and the side with the higher voltage is at a higher impedance (as it has more turns in its coil).

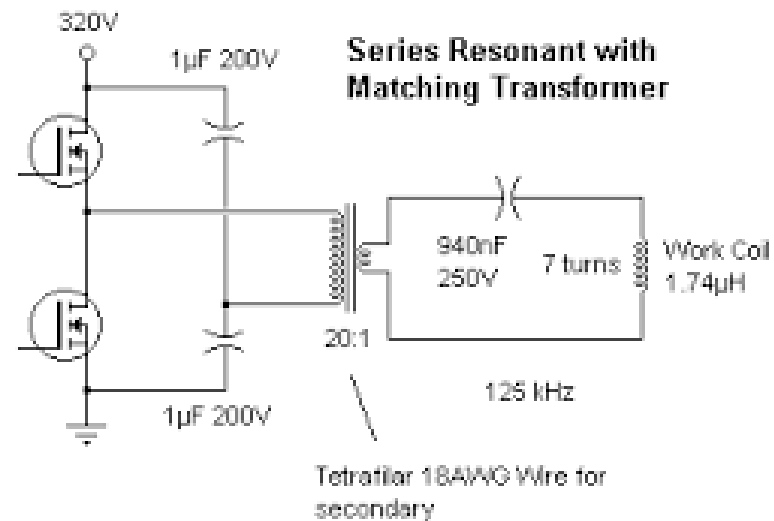
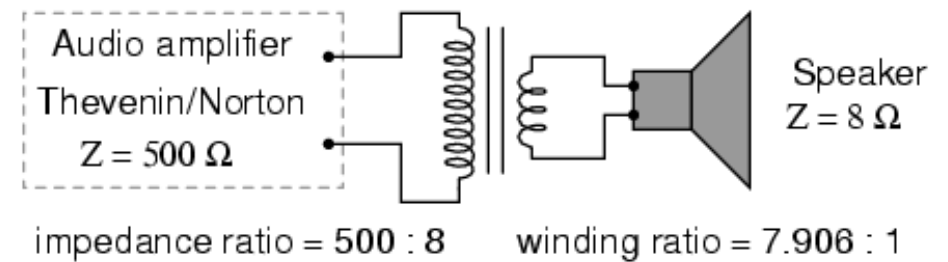
One example of this method involves a television balun transformer. This transformer converts a balanced signal from the antenna (via 300-ohm twin-lead) into an unbalanced signal (75-ohm coaxial cable such as RG-6). To match the impedances of both devices, both cables must be connected to a matching transformer with a turns ratio of 2 (such as a 2:1 transformer). In this example, the 75-ohm cable is connected to the transformer side with fewer turns; the 300-ohm line is connected to the transformer side with more turns.

(Source: Viet Nam)

Trở kháng của máy biến áp thích ứng



impedance "matching" transformer





High voltage power transformer 110 kV impedance matching transformer
Máy biến áp cao thế 110 kV phối hợp trở kháng



220 kV impedance matching power transformer
 Máy biến áp phối hợp trở kháng 220 kV

8504.40.11

BỘ NGUỒN CẤP ĐIỆN LIÊN TỤC (UPS)

Bộ nguồn cấp điện liên tục là bộ biến đổi điện bao gồm các biến điện, các ắc quy chì-axit được gắn kín với đầu ra, hoặc các tấm mạch in lắp cùng với các điện trở, tụ điện, rơ le,... Các thiết bị này bảo vệ nguồn điện, chống sốc điện, lọc nhiễu và nạp ắc quy tức thời. UPS được sử dụng cho các hệ thống máy tính, các thiết bị điện, thiết bị viễn thông, trạm đầu cuối thu thập dữ liệu và các thiết bị điện tử nhạy cảm khác.

(Nguồn: Singapore)

8504.40.11

UNINTERRUPTIBLE POWER SUPPLIES (UPS)

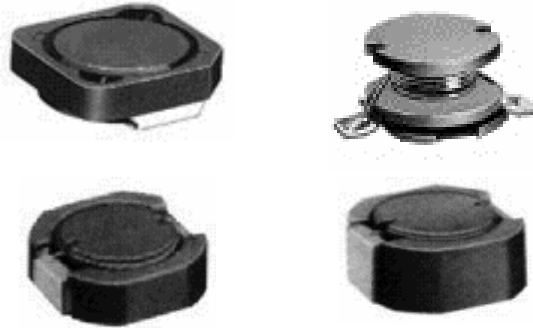
Uninterrupted power supplies are electric power converters consisting of transformers, sealed lead-acid batteries with outlets, or for printed circuit board assemblies equipped with relays, capacitors, resistors, etc. They provide power protection, surge-suppression, noise filtering and instantaneous battery backup. UPS are used for computer systems, electronic devices, telecommunication apparatus, data collection terminals and other sensitive electronic equipment.

(Source: Singapore)

8504.50.20**CUỘN CẢM CỐ ĐỊNH KIỂU CON CHIP**

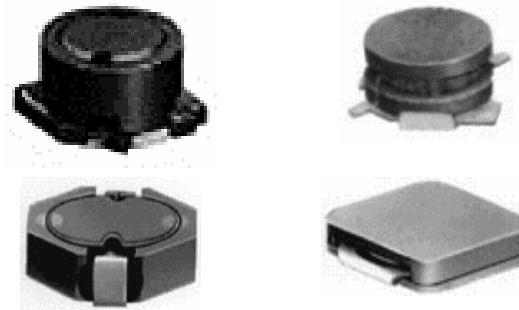
Các cuộn cảm cố định kiểu con chip có dạng những con chip nhỏ sử dụng cho đầu ghi băng video (VTRs), tivi, điện thoại di động... dùng cho các mức điện thế và cường độ dòng điện thấp. Chúng được sử dụng trong mạch điện để hạn chế dòng điện khi có hiện tượng đoản mạch.

(Nguồn: Singapore)

**8504.50.20****CHIP TYPE FIXED INDUCTORS**

Chip type fixed inductors are in the form of small chips used for cellular telephones, televisions, video tape recorders (VTRs), etc., usable for small voltage ampere levels. They are used in power circuit for limiting the flow of current in the event of a short circuit.

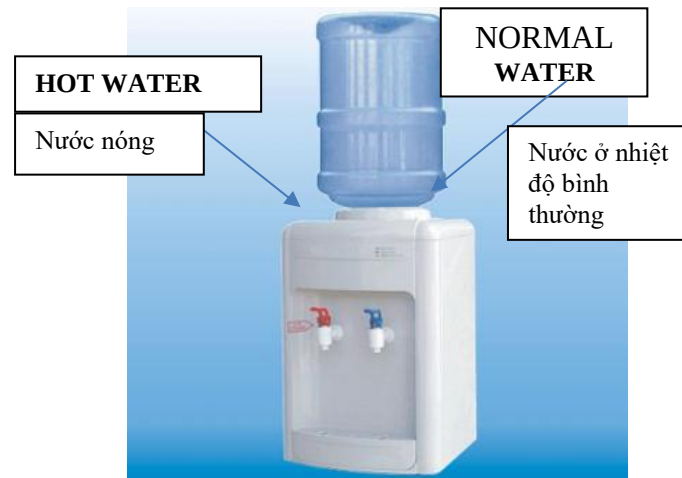
(Source: Singapore)

**8516.10.11****BÌNH THỦY ĐIỆN (WATER DISPENSER) ĐUN NƯỚC NÓNG, LOẠI GIA DỤNG**

Bình thủy điện đun nước nóng, loại gia dụng là một loại thiết bị dùng để cung cấp nước uống nóng và nước uống ở nhiệt độ bình thường từ bình chứa nước. Thiết bị này không được trang bị bơm hoặc bất kỳ thiết bị cơ khí cung cấp chất lỏng tương tự nào khác, mà chỉ đơn thuần cấp nước bởi trọng lực thông qua 02 van cơ khí riêng biệt.

8516.10.11**WATER DISPENSER FITTED ONLY WITH WATER HEATER, FOR DOMESTIC USE**

Domestic water dispenser of a kind fitted solely with heating device is an apparatus for dispensing hot and normal temperature drinking water from water gallon. The device is not equipped with pump or any other similar mechanical liquid dispensing device, but merely dispense water by gravitation through 2 separate mechanical valves.



(Nguồn: Indonesia)



(Source: Indonesia)

8519.81.71

THIẾT BỊ TÁI TẠO ÂM THANH KHÁC, KIỂU CASSETTE, LOẠI DÙNG CHO ĐIỆN ẢNH HOẶC PHÁT THANH

Các sản phẩm này được thiết kế chuyên dụng cho công nghệ phát thanh hoặc điện ảnh, không dùng cho gia dụng.

Các sản phẩm này có:

- Bộ xử lý kỹ thuật số chất lượng cao,
- Các giao diện vào và ra có thể cân bằng và không cân bằng,
- Giao diện tín hiệu mã hóa thời gian hoặc giao diện tín hiệu tham chiếu dùng cho việc đồng bộ hóa, và
- Bộ hiển thị mức tín hiệu ra và vào, dựa vào đó người sử dụng có thể điều chỉnh mỗi tín hiệu vào ra để tạo các hiệu ứng âm thanh như âm thanh nổi, âm thanh vòm,...

8519.81.71

OTHER SOUND REPRODUCING APPARATUS, CASSETTE TYPE, OF A KIND SUITABLE FOR CINEMATOGRAPHY OR BROADCASTING

These products are specifically designed for use in cinematography or broadcasting, and are not for domestic use.

They have a:

- High quality digital processor,
- Input and output interfaces that can be both balanced and unbalanced,
- Time code signal interface or reference signal interface for synchronization purposes, and
- Signal level indicator for input and output, allowing the user to adjust each input or output to create sound effects such as stereo, surround sound, etc.



(Nguồn: Việt Nam)

(Source: Viet Nam)

8521.10.10 8521.90.11 8521.90.91

**THIẾT BỊ GHI HOẶC TÁI TẠO VIDEO, LOẠI DÙNG CHO ĐIỆN
ẢNH HOẶC PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH**

Các sản phẩm này được thiết kế chuyên dụng cho công nghệ phát thanh truyền hình hoặc điện ảnh, không dùng cho gia dụng.

Các sản phẩm này có:

- Bộ xử lý kỹ thuật số chất lượng cao
- Giao diện vào và ra như là giao diện trực quan kỹ thuật số (DVI), giao diện kỹ thuật số nối tiếp – độ nét tiêu chuẩn (SDI-SD) và giao diện kỹ thuật số nối tiếp-độ nét cao(SDI-HD)
- Giao diện tín hiệu mã thời gian hoặc giao diện tín hiệu tham chiếu với mục đích đồng bộ hoá, và
- Khả năng tạo hiệu ứng video

8521.10.10 8521.90.11 8521.90.91

**VIDEO RECORDING OR REPRODUCING APPARATUS, OF A
KIND USED IN CINEMATOGRAPHY OR TELEVISION
BROADCASTING**

These products are specifically designed for use in cinematography or television broadcasting, and are not for domestic use.

They have a:

- High quality digital processor,
- Input and output interface such as digital visual interface (DVI), serial digital interface – standard definition (SDI-SD) and serial digital interface – high definition (SDI-HD),
- Time code signal interface or reference signal interface for synchronisation purposes, and the
- Ability to create video effects.



Ví dụ về thiết bị ghi hoặc thiết bị tái tạo hình ảnh, dạng băng từ
(Nguồn: Việt Nam)

Example of a magnetic tape-type video recording or reproducing apparatus
(Source: Viet Nam)

8535.90.10

BỘ CHUYỂN ĐỔI THEO NẮC DỪNG CHO MÁY BIẾN ÁP PHÂN PHỐI HOẶC BIẾN ÁP NGUỒN

Bộ chuyển đổi theo nắp cho phép thay thế rất nhanh và thuận tiện các thiết bị nối ghép điện áp cao mà không cần phải tác động đến các phần bên trong của biến thế. Chúng được thiết kế để sử dụng cho các máy biến điện sử dụng dầu biến thế.

(Nguồn: Phi-líp-pin)

8535.90.10

TAP CHANGER ASSEMBLIES FOR ELECTRICITY DISTRIBUTION OR POWER TRANSFORMERS

Tap changer assemblies permit the rapid and convenient changing of the high voltage tap connections without contaminating the internal parts of the transformer. They are designed for use in transformers filled with transformer oil.

(Source: Philippines)

8536.10.13 8536.10.93

KHOẢNG CÁCH CHÌ, LOẠI SỬ DỤNG CHO XE CÓ ĐỘNG CƠ

Khoảng cách chì bao gồm nhiều mạch cầu chì riêng lẻ khác nhau với đầu vào và đầu ra ở đáy của khối. Chúng được sử dụng để bảo vệ dây và thiết bị điện của xe. Chúng có nhiều loại dạng khác nhau.

8536.10.13 8536.10.93

FUSE BLOCKS, OF A KIND USED FOR MOTOR VEHICLES

Fuse blocks contain multiple individual fused circuits with connections that enter and exit from the bottom of the block. They are used to protect the wiring and electrical equipment of vehicles. They are available in different styles.

Ví dụ: Khối cầu chì chứa mạch
Example: Circuit Fuse Block



(Nguồn: Phi-líp-pin)

(Source: Philippines)

8536.50.33

8536.50.39

LOẠI ĐẢO MẠCH DÙNG CHO BẾP VÀ BẾP CÓ LÒ NƯỚNG

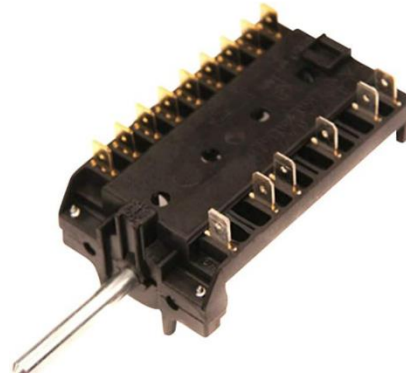
Đây là một công tắc điện xoay, bằng cách xoay núm điều khiển, trục xoay bên trong có thể được xoay để đóng và ngắt liên tục, các kết nối điện ở một số vị trí cụ thể, làm tăng dần theo từng mức khi cần thiết (hoặc ngược lại làm giảm dần theo từng mức) dẫn đến làm tăng (hoặc làm giảm) điện năng đầu vào cho thiết bị

8536.50.33

8536.50.39

COMMUTATOR FOR STOVES AND RANGES

This is a rotary electrical switch, by turning the control knob of which, the inner spindle can be rotated to consecutively make and break, electrical connections at several specific positions, progressively stepping up as necessary (or stepping down on the reverse) resulting in a corresponding increase (or decrease as applicable) of the electricity input to the machine concerned.



Một mẫu đảo mạch điện hình, được sử dụng trong lò nướng điện hoặc bếp có lò nướng:

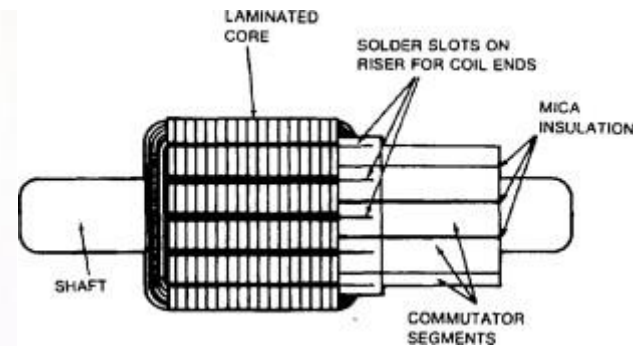
Tham khảo: Trang web của nhà sản xuất

A typical sample of a commutator, used in an electric oven or a kitchen range:

Courtesy: Manufacturer's website

Sản phẩm này không nên nhầm lẫn với loại đảo mạch được tìm thấy trong động cơ điện, như minh họa dưới đây:

This should not be confused with the commutator found in the electric motors, shown below:



Nguồn: Chuyên gia tư vấn/Internet

Source: Consultant/Internet

8536.50.33 8536.50.39

LOẠI NGẮT MẠCH KHI CÓ SỐC DÒNG ĐIỆN CAO

Loại ngắt mạch này có khả năng xử lý sự tăng cao đột biến của dòng điện.

Hệ thống ngắt mạch này bảo đảm cho các mối tiếp xúc được hình thành khi bật công tắc, được ngăn cách bằng ống cần đẩy tác động trực tiếp vào thời điểm tiếp điểm chuyển động.



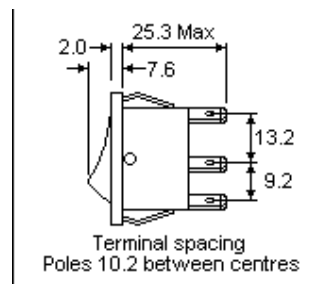
(Nguồn: Phi-líp-pin)

8536.50.33 8536.50.39

HIGH INRUSH SWITCHES

High inrush switches are capable of handling an abrupt increase in current.

This switching system ensures that the contact welds formed when switching on, are positively separated by the plunger tube acting directly on the step in the moving contact.



Không gian đầu cuối.
Cực 10.2 ở giữa trung tâm

(Source: Philippines)

8537.10.12**BẢNG ĐIỀU KHIỂN CÓ TRANG BỊ BỘ XỬ LÝ LẬP TRÌNH**

Các bảng điều khiển này được sử dụng cho các bộ điều khiển cơ điện tử tự động, như bộ điều khiển máy trong các dây chuyền lắp ráp của nhà máy, các hệ thống giải trí, hoặc các hệ thống chiếu sáng cố định. Những bảng điều khiển này được thiết kế để bố trí nhiều đầu vào và đầu ra, dải nhiệt độ mở rộng, chịu được nhiễu về điện, rung động và va chạm. Các chương trình để điều khiển sự vận hành máy móc thường được lưu trữ trong các bộ nhớ được duy trì bằng ắc quy hoặc bộ nhớ không xóa.

(Nguồn: Việt Nam)

8537.10.13**BẢNG ĐIỀU KHIỂN CỦA LOẠI THÍCH HỢP DÙNG CHO HÀNG HOÁ CỦA NHÓM 84.15, 84.18, 84.50, 85.08, 85.09 HOẶC 85.16**

Các bảng điều khiển loại này bao gồm các bảng mạch in (PCBs), được lắp đặt trong hàng hóa thuộc các nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16. Đó là các bảng điều khiển đã được lập trình sử dụng để điều khiển hoạt động của máy điều hòa không khí, máy giặt, máy hút bụi,...

(Nguồn: Việt Nam)

8537.10.12**CONTROL PANELS FITTED WITH A PROGRAMMABLE PROCESSOR**

These control panels are used for the automation of electromechanical processes, such as the control of machinery on factory assembly lines, amusement rides, or lighting fixtures. These control panels are designed for multiple input and output arrangements, extended temperature ranges, immunity to electrical noise, and resistance to vibration and impact. Programs to control machine operation are typically stored in battery-backed or non-volatile memory.

(Source: Viet Nam)

8537.10.13**CONTROL PANELS OF A KIND SUITABLE FOR GOODS OF HEADING 84.15, 84.18, 84.50, 85.08, 85.09 OR 85.16**

These kinds of control panels consist of printed circuit boards (PCBs) which are installed in the goods of heading 84.15, 84.18, 84.50, 85.08, 85.09 or 85.16. They are programmed control panels used to control the operating of air conditioners, washing machines, vacuum cleaners, etc.

(Source: Viet Nam)



8539.31.30**BÓNG ĐÈN HUỖNH QUANG COM-PẮC
ĐÃ CÓ CHÂN LƯU LẮP LIỀN**

Bóng đèn huỳnh quang com-pắc đã có chân lưu lắp liền là loại đèn huỳnh quang tích hợp trong đó ống đèn và chân lưu được gắn liền trong một khối duy nhất và không thể thay thế, như là một phần của đuôi đèn (bulb base). Đèn huỳnh quang com-pắc đã có chân lưu lắp liền khác với bộ đèn huỳnh quang không tích hợp mà có bóng đèn có thể thay thế được và chân lưu riêng biệt trong máng đèn hoặc giá đèn.



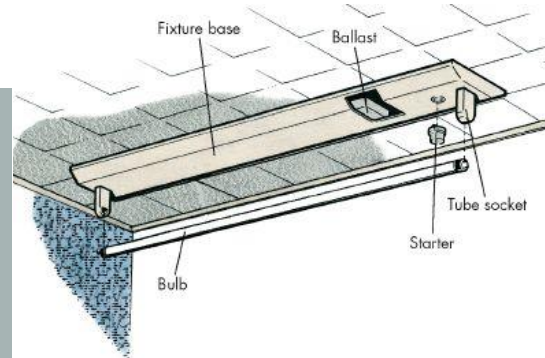
Compact fluorescent lamps with built in ballast
Đèn huỳnh quang com-pắc đã có chân lưu lắp liền



Non-integrated fluorescent lamp fixture
Bộ đèn huỳnh quang không tích hợp

8539.31.30**COMPACT FLUORESCENT LAMPS WITH BUILT- IN
BALLAST**

Compact fluorescent lamps with built in ballast is an integrated fluorescent lamps which combine the non-replaceable tube and ballast in a single unit as part of the bulb base itself. Compact fluorescent lamps with built in ballast is different with non-integrated fluorescent lamp fixture which has a replaceable bulb and separate ballast in the base or fixture.



(Nguồn: Indonesia)

(Source: Indonesia)

8543.70.50**BỘ KHUẾCH ĐẠI VI SÓNG**

Bộ khuếch đại vi sóng là một thiết bị làm tăng cường tín hiệu công suất đầu ra của thiết bị vi sóng, thường bằng cách tăng biên độ hoặc cao độ của sóng liên quan trực tiếp đến mức công suất của nó. Điều này được thực hiện bằng cách chuyển công suất điện đầu vào bổ sung cho thiết bị vi sóng để bức xạ vi sóng của nó mang nhiều năng lượng hơn. Các bộ khuếch đại như vậy thường được hoạt động ở tần số thấp của phổ sóng vô tuyến, nằm trong khoảng 300 megahertz hoặc cao hơn, và chúng được sử dụng cho nhiều mục đích từ thông tin liên lạc bằng thông rộng đến hệ thống radar và tác chiến điện tử của quân đội.

(Nguồn: Philippines)

8543.70.50**MÁY GHI DỮ LIỆU CHUYẾN BAY KỸ THUẬT SỐ**

Máy ghi chuyến bay là thiết bị ghi điện tử được đặt trong phương tiện bay nhằm mục đích hỗ trợ điều tra tai nạn, sự cố hàng không. Do tầm quan trọng của chúng, các thiết bị này do ICAO điều chỉnh được chế tạo và thiết kế cẩn thận để chịu được lực tác động ở tốc độ cao và sức nóng của đám cháy dữ dội. Trái ngược với thuật ngữ phổ biến "hộp đen", bên ngoài của máy ghi chuyến bay được phủ một lớp sơn màu cam sáng chịu nhiệt để có khả năng hiển thị cao trong xác phương tiện bay và bộ phận này thường được gắn ở phần đuôi của phương tiện bay, nơi nó có nhiều khả năng còn nguyên vẹn sau một vụ va chạm nghiêm trọng.

Thiết kế kỹ thuật số của máy ghi chuyến bay sử dụng bộ nhớ thể rắn và sử dụng kỹ thuật ghi kỹ thuật số, giúp chúng có khả năng chống sốc, chống rung và chịu độ ẩm cao hơn nhiều. Với việc giảm yêu cầu điện năng của máy ghi thể rắn, giờ đây việc kết hợp pin trong thiết bị là thực tế, để quá trình ghi có thể tiếp tục cho đến khi kết thúc chuyến bay, ngay cả khi hệ thống điện của phương tiện bay bị lỗi.

8543.70.50**MICROWAVE AMPLIFIERS**

A microwave amplifier is a device for enhancing the output power signal of a microwave device, usually by increasing the amplitude or height of the wave that directly relates to its power level. This is accomplished by channeling additional input power to the microwave device so that its microwave radiation carries more energy. Such amplifiers are usually operated at low frequencies of the radio wave spectrum, which range around 300 megahertz or higher, and they are used for a variety of purposes from broadband communications to radar systems and electronic warfare by the military.

(Source: Philippines)

8543.70.50**DIGITAL FLIGHT-DATA RECORDERS**

A flight recorder is an electronic recording device placed in an aircraft for the purpose of facilitating the investigation of aviation accidents and incidents. Due to their importance, these ICAO-regulated devices are carefully engineered and constructed to withstand the force of a high-speed impact and the heat of an intense fire. Contrary to the popular term "black box", the exterior of the flight recorder is coated with heat-resistant bright orange paint for high visibility in wreckage, and the unit is usually mounted in the aircraft's tail section, where it is more likely to survive a severe crash.

The digital design of flight recorder employs solid-state memory and use digital recording techniques, making them much more resistant to shock, vibration and moisture. With the reduced power requirements of solid-state recorders, it is now practical to incorporate a battery in the units, so that recording can continue until flight termination, even if the aircraft electrical system fails.

Hai thành phần của máy ghi chuyến bay là:

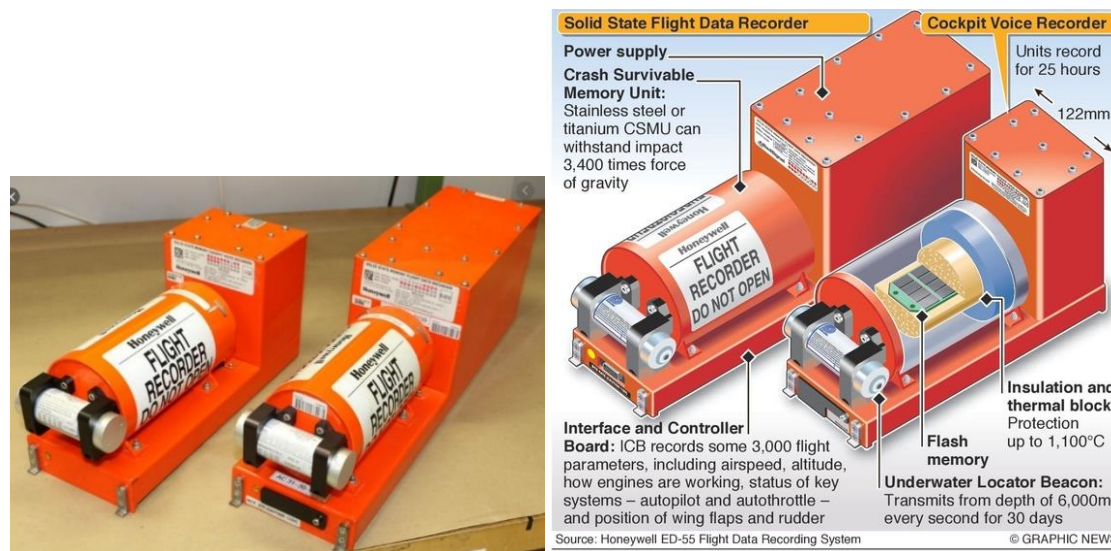
1. Máy ghi dữ liệu chuyến bay (FDR; còn gọi là ADR, dành cho máy ghi dữ liệu tai nạn) là một thiết bị điện tử được sử dụng để ghi lại các chỉ dẫn được gửi đến bất kỳ hệ thống điện tử nào trên phương tiện bay.
2. Máy ghi âm buồng lái (CVR) là máy ghi chuyến bay dùng để ghi lại môi trường âm thanh trong buồng lái của phương tiện bay nhằm mục đích điều tra tai nạn và sự cố. Điều này thường đạt được bằng cách ghi lại các tín hiệu của micrô và tai nghe của bộ tai nghe phi công và của một micrô khu vực trên nóc buồng lái.

Với sự ra đời của máy ghi âm kỹ thuật số, máy ghi dữ liệu chuyến bay (FDR) và máy ghi âm buồng lái (CVR) có thể được chế tạo đặt trong một hộp chống cháy, chống va đập và chống thấm nước như một máy kết hợp ghi dữ liệu và giọng nói buồng lái kỹ thuật số (CVDR).

The two components of flight recorder are:

1. Flight Data Recorder (FDR; also ADR, for accident data recorder) is an electronic device employed to record instructions sent to any electronic systems on an aircraft.
2. Cockpit Voice Recorder (CVR) is a flight recorder used to record the audio environment in the flight deck of an aircraft for the purpose of investigation of accidents and incidents. This is typically achieved by recording the signals of the microphones and earphones of the pilots' headsets and of an area microphone in the roof of the cockpit.

With the advent of digital recorders, the flight data recorder (FDR) and cockpit voice recorder (CVR) can be manufactured in one fireproof, shock proof, and waterproof container as a combined digital Cockpit Voice and Data Recorder (CVDR).



Hình 1. Hình ảnh thực tế của FDR và CVR và các thành phần của chúng
Picture 1. Actual photo of FDR and CVR and their components



Hình 2. Ví dụ về máy CVDR 25 giờ

Picture 2. An example of a 25-Hour Cockpit Voice and Data Recorder (CVDR)

(Nguồn: Philippines)

(Source: Philippines)

CHƯƠNG 87

Chương 87

DẠNG CKD

Theo mục đích của Chương 87, thuật ngữ "Dạng CKD" dùng để chỉ các phương tiện hoàn chỉnh hoặc về cơ bản hoàn chỉnh được trình bày ở dạng chưa lắp ráp, đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định của các cơ quan có thẩm quyền của quốc gia.

(Nguồn: Indonesia)

KHỐI LƯỢNG TOÀN BỘ THEO THIẾT KẾ

G.v.w (khối lượng toàn bộ theo thiết kế) là trọng lượng toàn bộ khi xe chạy trên đường được nhà sản xuất công bố, là tổng trọng lượng lớn nhất của xe theo thiết kế. Trọng lượng này bao gồm cả trọng lượng của bản thân xe, trọng lượng tối đa của hàng hoá có thể vận chuyển được, của người lái xe và của thùng nhiên liệu đầy.

87.02 87.03

Ô TÔ VAN

Theo mục đích của nhóm 87.02 và 87.03, thuật ngữ "ô tô van" có thể được định nghĩa là một loại phương tiện được thiết kế chủ yếu để chở người, với các đặc điểm sau:

- có thân hình hộp,
- động cơ chủ yếu được gắn bên dưới ghế lái, ở ghế của hành khách phía trước hoặc ở phía sau,
- cửa bản lề cho phía trước và ít nhất một cửa trượt để vào phía sau và một cửa có cửa sổ ở đuôi xe,
- chỗ ngồi có điểm H cao,
- không có tấm ngăn hoặc thanh chắn cố định giữa khu vực hành khách và khu vực hàng hóa.

CHAPTER 87

Chapter 87

COMPLETELY KNOCKED DOWN

For the purposes of Chapter 87, the term "Completely Knocked Down" refers to complete or essentially complete vehicles presented unassembled, fulfilling the condition as defined by the competent national authorities.

(Source: Indonesia)

g.v.w.

The g.v.w. (gross vehicle weight) is the road weight specified by the manufacturer as being the maximum design weight capacity of the vehicle. This weight is the combined weight of the vehicle, the maximum specified load, the driver and a tank full of fuel.

87.02 87.03

VANS

For the purpose of heading 87.02 and 87.03, the term "vans" can be defined as a type of vehicle principally designed for the transport of persons, with the following characteristics:

- having a boxy-shape body,
- the engine is substantially mounted either underneath the driver's seat, at the front passenger's seat, or at the rear,
- hinged doors for the front and at least one sliding door to enter the rear and a door with window at the rear end of the vehicle,
- seat with high H-point,
- not having a permanent panel or barrier between passenger area and cargo area.

Ví dụ về ô tô van:



(Nguồn: Indonesia)

8702.10.71 8702.10.72 8702.10.79 8702.20.61 8702.20.62
8702.20.69 8702.30.61 8702.30.69 8702.40.61 8702.40.69

ĐƯỢC THIẾT KẾ ĐẶC BIỆT ĐỂ SỬ DỤNG TRONG SÂN BAY

Xe buýt vận chuyển trong phạm vi sân bay có thể theo các dạng sau:

Ở những sân bay không sử dụng cầu dẫn lên máy bay vì khoảng cách quá xa hoặc vì lý do an toàn, hành khách có thể được vận chuyển giữa điểm đến hoặc cửa khởi hành của nhà ga sân bay với máy bay bằng xe buýt vận chuyển trong sân bay hoặc xe buýt điểm đỗ. Các xe buýt hoạt động trên điểm đỗ sân bay giao cắt với các đường lăn của máy bay (đường di chuyển ưu tiên của máy bay) và có thể chở 80 đến 100 hành khách cùng hành lý xách tay của họ.

Xe buýt sân bay không phải là loại xe dùng cho mục đích chạy trên đường cao tốc công cộng - để có thể chứa số lượng hành khách nhiều nhất có thể nên chúng dài và rộng hơn xe buýt thông thường. Xe buýt sân bay thường được trang bị số lượng ghế ngồi ở mức tối thiểu hoặc không có ghế ngồi, hành khách đứng trong suốt hành trình, có cửa ở cả hai bên sườn và có sàn thấp. Xe buýt sân bay thường được trang bị đèn quay cho hoạt động gần các đường băng. Xe loại này có thể có cabin lái ở cả hai đầu.

Example of van:



(Source: Indonesia)

8702.10.71 8702.10.72 8702.10.79 8702.20.61 8702.20.62
8702.20.69 8702.30.61 8702.30.69 8702.40.61 8702.40.69

SPECIALLY DESIGNED FOR USE IN AIRPORTS

Bus transport within an airport may take the following forms:

Where airports do not use a passenger boarding, for long distance transfers or for reasons of safety, passengers may be transferred from the airport terminal arrival or departure gate to the aircraft using an airside transfer bus or apron bus. Buses operating on the airport apron cross active taxiways (where aircraft have the right-of-way) and can carry 80 to 100 passengers, including their carry-on baggage.

Airside buses are not the type of buses that run on public highways – and they are extra long and wide in order to hold the maximum number of passengers. Airport buses are usually fitted with minimal or no seating, with passengers standing for the journey, have doors on each side with a low floor. Airport buses are usually fitted with flashing beacons for operating airside near runways. They may also feature driving cabs at both ends.



(Nguồn: Việt Nam)

(Source: Viet Nam)

87.03

SEDAN

87.03

SEDAN

Xe sedan, đôi lúc còn được gọi là saloon là một loại xe chở người khoang kín, ba khoang được cấu tạo cách biệt với nhau gồm khoang máy, khoang chở người và khoang chở hành lý. Thông thường xe sedan có hai hàng ghế. (Nguồn: Indonesia)

A ‘sedan’, sometimes called a ‘saloon’ is an enclosed passenger car in a three-box configuration with permanent separate compartments for engine, passengers and cargo. Generally, sedan has two rows of seats. (Source: Indonesia)

87.03

XE ĐUA CỖ NHỎ

Ô tô đua cỡ nhỏ là xe có khung gầm thấp, nhẹ sử dụng cho đua ô tô giải trí. Bánh và lốp xe nhỏ hơn nhiều so với loại sử dụng cho ô tô thông thường, với vành xe được làm bằng hợp kim magiê, nhôm hoặc vật liệu tổng hợp, có thể chịu được gia tốc khi vào cua trên 2 g (20 m/s²), tùy thuộc vào khung gầm, máy và thiết lập của động cơ. Xe có thể được lắp động cơ nhiên liệu với dung tích lên tới 1.500 cc, động cơ điện hoặc động cơ kết hợp.

(Nguồn: Singapore)

87.03

GO-KARTS

A Go-kart is a light, low-framed vehicle used for recreational racing. The wheels and tyres are much smaller than those used on a normal car, with the rims made of magnesium alloy, aluminium, or composite materials, and can support cornering forces in excess of 2 g (20 m/s²), depending on chassis, engine, and motor setup. It can be powered by a fuel engine with a capacity of up to 1,500 cc, electric motors or combination thereof.

(Source: Singapore)



8703.21.31 8703.21.91 8703.31.31 8703.31.91
XE BA BÁNH

Những loại xe này có các đặc điểm cơ khí tương tự như các loại ô tô có động cơ thông thường, tức là chúng được lắp động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) hoặc động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện **VÀ** được lắp với số lùi và một bộ vi sai. Tuy nhiên, chúng không được lắp với bánh lái kiểu ô tô.

Chúng thường được trang bị ghế kiểu băng ghế dài ở cuối xe và được sử dụng để chở người. -Khoang hành khách được tách biệt với khoang của người lái xe.

Ví dụ về xe ba bánh trong các phân nhóm này:

8703.21.31 8703.21.91 8703.31.31 8703.31.91
THREE-WHEELED VEHICLES

These vehicles have mechanical characteristics similar to that of conventional motor cars, i.e., they are fitted with a compression-ignition internal combustion piston engine (diesel or semi-diesel) or a spark-ignition internal combustion piston engine **AND** fitted with the reverse gear and a differential. However, they are not fitted with motor car type steering wheels.

They are usually presented with a bench-type seat at the rear-end of the vehicle and are used for transportation of persons. Passengers' area is separated from that of the driver.

Examples of three-wheeled vehicles under these subheadings:



(Nguồn: Cambodia)

87.04 Ô TÔ CHỞ BÙN CÓ THÙNG RỜI NÂNG HẠ ĐƯỢC (HOOKLIFT LORRIES)

Theo mục đích của các phân nhóm ASEAN trong nhóm 87.04, ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được (hooklift lorries) là ô tô tải được trang bị hệ thống tời móc nâng hạ để có thể thay đổi các toa sàn phẳng, thùng chứa rác và các thùng chứa tương tự. Chúng được sử dụng chủ yếu để nối với một thân khung nghiêng và các thùng chứa chuyên dụng, thường thiết kế đặc biệt để vận chuyển chất thải dạng lỏng như bùn hoặc bùn lỏng.

(Source: Cambodia)

87.04 HOOKLIFT LORRIES (TRUCKS)

For the purpose of the ASEAN subheadings under heading 87.04, hooklift lorries are lorries (trucks) with loader hook-lift hoists which are mounted on the lorries to enable hauliers to change out flatbeds, dumpster bodies and similar containers. These are primarily used in conjunction with tilt frame bodies and specialised containers, generally designed especially for the transportation of waste in liquid form such as mud or sludge.



(Nguồn: Việt Nam)

8705.90.60

XE ĐIỀU CHẾ CHẤT NỔ DI ĐỘNG

Loại xe được thiết kế/chế tạo đặc biệt với các biện pháp và thiết bị phòng ngừa cần thiết để đảm bảo an toàn trong quá trình pha trộn, vận chuyển và lưu giữ chất nổ công nghiệp. Chúng cũng được gắn các dấu hiệu/đèn cảnh báo tính chất nguy hiểm cho công chúng.

Bộ phận chứa và trộn (thùng chứa) được lắp đặt cách xa máy và ống xả. Máy được che phủ phù hợp để giữ nhiệt và ống xả được hướng lên trên. Xe được trang bị ác quy có điện áp danh định dưới 24 vôn, dòng điện một chiều (DC). Tất cả các mạch điện đều được chế tạo để chống tia lửa điện/chống cháy nổ và chống thấm nước.

Thùng chứa và pha trộn chất nổ được chế tạo rất chắc chắn để chịu được tác động mạnh, được lắp đặt với một bảng điều khiển và cần gạt, các thiết bị cơ khí bên trong. Máy bơm và băng tải guồng xoáy để trộn/vận chuyển chất nổ được thiết kế đặc biệt để tránh phát sinh nhiệt độ và áp suất cao.

(Nguồn: Việt Nam)



(Source: Viet Nam)

8705.90.60

MOBILE EXPLOSIVE PRODUCTION VEHICLES

These are especially designed/constructed vehicles with precautionary measures and equipment necessary for safe mixing, conveying and keeping of industrial explosives. They are mounted with warning signs/lights to indicate the dangerous nature to the public.

The storage and mixing area (tank) is mounted well away from the engine and exhaust pipe. Engine is suitably covered to contain heat and the exhaust pipe is directed upwards. The vehicle is fitted with a battery having a nominal voltage of less than 24 volts, direct current (DC). All electric circuits are made spark/explosive proof and water proof.

The tank for keeping and mixing explosives is made very strong to withstand high impacts, and is equipped with a control panel and levers, and mechanical devices inside. The pump and conveyor screw for mixing/moving explosives are of special design to prevent building up of high pressure and temperature.

(Source: Viet Nam)

8706.00.34**KHUNG GÀM DỪNG CHO XE ĐƯỢC THIẾT KẾ ĐẶC BIỆT ĐỂ ĐI TRÊN TUYẾT**

Ví dụ về khung gầm của xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết:



Source: <https://usiskis.com/tech-help/snowmobile-chassis-setup/>

(Nguồn: Singapore)

8706.00.34**CHASSIS FITTED WITH ENGINES FOR VEHICLES SPECIALLY DESIGNED FOR TRAVELLING ON SNOW**

Examples of chassis of vehicles specially designed for travelling on snow:



(Source: Singapore)

8708.29.93

8708.29.96

PHỤ KIỆN TRANG TRÍ NỘI THẤT

Đây là các mặt, tấm, lớp lót và vỏ bên trong một chiếc xe có động cơ.

(Nguồn: Philippines)

8708.29.93

8708.29.96

INTERIOR TRIM FITTINGS

These are the facings, panels, linings and covers inside a motor vehicle.

(Source: Philippines)

8708.50.91

8708.50.94

8708.50.96

BÁNH RĂNG VÀNH KHĂN VÀ BÁNH RĂNG QUẢ DỨA

Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa là một phần của xe ô tô hoặc xe tải truyền động bánh sau “truyền thống”. Bánh răng quả dứa là một bánh nhỏ tròn chuyển động vuông góc với bánh răng vành khăn trong bộ vi sai. Lực được truyền từ động cơ thông qua hộp số đến trục dẫn động (từ Anh-Anh: Trục truyền động), rồi từ đó chạy tới trục sau. Bánh răng quả dứa ở phần cuối của trục truyền động nằm trong bộ vi sai, được gắn với bánh răng lớn (từ Anh-Anh: bánh răng vành khăn) nằm trong hộp trục sau của xe ô tô hoặc xe tải truyền động bánh sau.

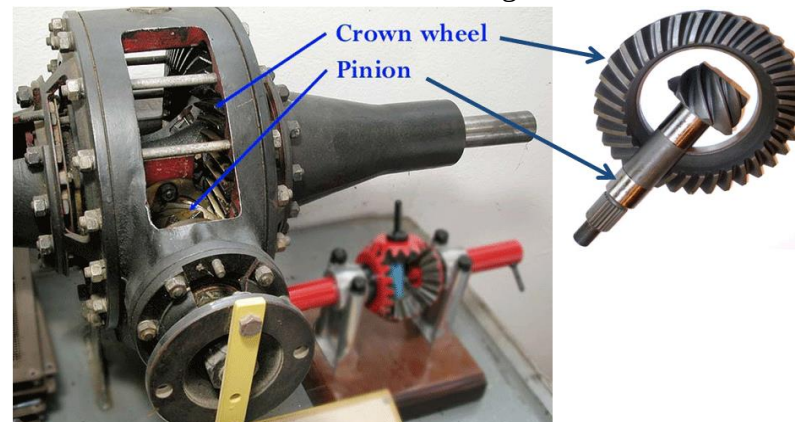
8708.50.91

8708.50.94

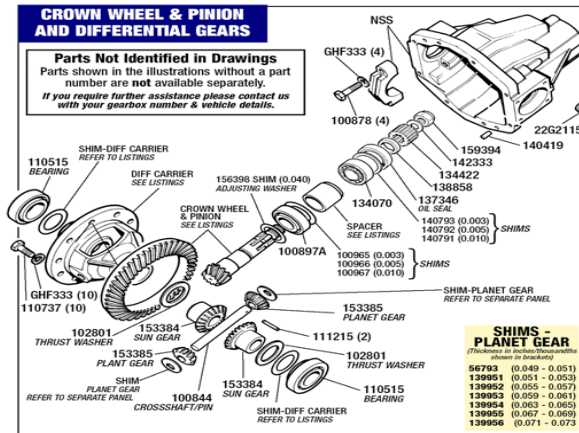
8708.50.96

CROWN WHEELS AND PINIONS

The crown wheels and pinions of a differential are part of a "traditional" rear-wheel-drive car or truck. A pinion is a round smaller gear that drives in a 90-degree angle towards a crown wheel in a differential drive. Power is supplied from the engine, via the gearbox, to a driveshaft (British term: propeller shaft), which runs to the rear axle. A pinion gear at the end of the propeller shaft is encased within the differential itself, and it engages with the large ring gear (British term: crown wheel), located in the rear axle housing of a rear-wheel drive car or truck.



Crown wheel and pinions



Rear axle housing
(consist of crown wheel and pinion)



(Nguồn: Malaysia)

(Source: Malaysia)

8708.91.93

8708.91.94

NÚT XẢ

Nút xả nhỏ, thường gắn ở đáy két nước làm mát, sử dụng để xả dung dịch làm mát và nước. Nó có thể thiết kế để vặn hoặc gắn, được làm bằng plastic hoặc thép.

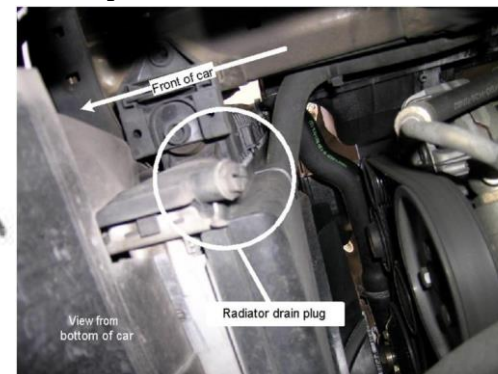


8708.91.93

8708.91.94

RADIATOR DRAIN PLUG

A small plug, normally on the bottom of radiator tank, used for draining coolant and water. It can be of the screw-in or push-in design, and are made of plastic or metal.



(Nguồn: Phi-líp-pin)

(Source: Philippines)

8708.92.52 8708.92.62

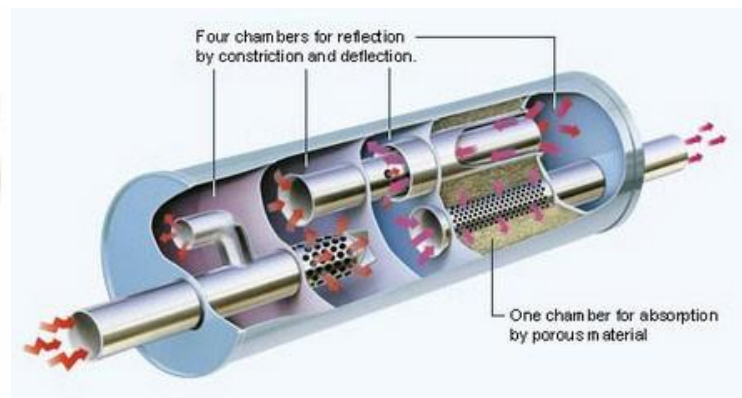
BỘ PHẬN

By ECAE



(Nguồn: Việt Nam)

8708.92.52 8708.92.62

PARTS

(Source: Viet Nam)

8708.99.24

8708.99.25

CÁC BỘ PHẬN CỦA THÙNG NHIÊN LIỆU**Ống dẫn của thùng nhiên liệu**

8708.99.24

8708.99.25

PARTS OF FUEL TANKS**Filler pipe**

Bình nhiên liệu**Fuel tank**

Upper half: nửa trên

Lower half: nửa dưới

Nắp đậy thùng nhiên liệu**Fuel cap****Gioăng bình nhiên liệu****Fuel tank band**

(Nguồn: Phi-líp-pin)

(Source: Philippines)

8708.99.50**TẮM HƯỚNG LUỒNG KHÍ TẢN NHIỆT**

Tấm hướng luồng khí tản nhiệt là cầu nối giữa khung xe và bộ tản nhiệt giúp định hướng luồng khí. Chúng được thiết kế để giữ cho không khí lưu thông qua bộ tản nhiệt thay vì thoát lên trên và đi qua phần đỉnh của nó. Tấm hướng luồng khí tản nhiệt được cấu tạo hoàn toàn bằng sợi carbon hoặc kim loại.



(Nguồn: Phi-líp-pin)

8708.99.50**RADIATOR SHROUDS**

Radiator shrouds bridge the gap between the car frame and the radiator to help guide air. They are designed to keep air flowing through the radiator instead of up and over the top of it. The shroud is constructed completely of carbon fibre or metal.

(Source: Philippines)

8711.10.14 8711.10.94 8711.20.13 8711.20.93 8711.60.12
8711.60.92

XE “POCKET MOTORCYCLES”

Xe "pocket motorcycle" là mô tô loại nhỏ. Nó có chiều cao thông thường dưới 50 cm (20 in), và chiều dài lên đến 1 m (3 ft 3 in). Dung tích xi lanh của nó chủ yếu nằm trong khoảng từ 40 đến 50 cc nhưng có thể lên đến 150 cc.

(Nguồn: Singapore)

8711.10.14 8711.10.94 8711.20.13 8711.20.93 8711.60.12
8711.60.92

POCKET MOTORCYCLES

“Pocket motorcycle” is a miniature motorcycle. It has a usual height of less than 50 cm (20 in), and a length of up to 1 m (3 ft 3 in). Its cylinder capacity typically ranges from 40 to 50 cc but could go up to as high as 150 cc.

(Source: Singapore)

8711.20.11 8711.20.91 8711.30.11 8711.30.19 8711.40.11
8711.40.19

XE MÔ TÔ ĐỊA HÌNH

Xe mô tô địa hình là một loại hình mô tô thể thao hoặc xe đua mọi địa hình được dùng trong cung đường có địa hình phức tạp. Cái tên “motocross” được bắt nguồn từ chữ “mô tô” và “xuyên quốc gia”. Xe mô tô địa hình có cầu dẫn động sau với tối đa 6 cấp độ. Xe mô tô địa hình sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston có dung tích xi – lanh 50-125 cc đối với loại 2 kỳ hoặc

8711.20.11 8711.20.91 8711.30.11 8711.30.19 8711.40.11
8711.40.19

MOTOCROSS MOTORCYCLES

Motocross is a type of motorcycle sport or all-terrain vehicle racing held on enclosed off-road circuits. The name “motocross” is derived from the words “motorcycle” and “cross-country”. Motocross motorcycles are rear-wheel drive cycles with a maximum number of 6 speeds. The engines are single reciprocating internal combustion piston engine having displacements of

150 – 250 cc đối với loại 4 kỳ (250 Motocross Class) và 150-250 cc đối với loại 2 kỳ hoặc 251- 450 cc đối với loại 4 kỳ (450 Motocross class).

Supermoto bao gồm việc sử dụng một xe mô tô địa hình để đua trên đường đua phức tạp và độ xe để có thể chạy trên các loại địa hình bao gồm cả đường lầy lội và gồ ghề. Các xe được trang bị lốp xe đua đường đặc biệt với hoa lốp để bám cả đường gồ ghề và lầy lội.

Supercross là một môn đua xe thể thao bao gồm đua địa hình và trình diễn các kỹ thuật đặc biệt gồm nhảy dốc và vượt chướng ngại vật trên đường đất nhân tạo tạo.

Freestyle Motocross (FMX), một biến thể tương đối mới của môn đua xe thể thao supercross, không liên quan đến đua xe và thay vào đó tập trung vào trình diễn các pha nguy hiểm nhào lộn trong khi nhảy của xe mô tô địa hình.

50 – 125 cc 2-stroke or 150 – 250 cc 4-stroke (250 Motocross Class) and 150 – 250 cc 2-stroke or 251 – 450 cc 4-stroke (450 Motocross Class).

Supermoto involves taking a motocross motorcycle meant to be raced off-road and converting it to be raced on tracks consisting of both dirt and pavement. The motorcycles are fitted with special road racing tires with grooved tread to grip both the pavement and dirt.

Supercross is a cycle racing sport involving racing specialised high performance off-road motorcycles on artificially-made dirt tracks consisting of steep jumps and obstacles.

Freestyle Motocross (FMX), a relatively new variation of supercross, does not involve racing and instead concentrates on performing acrobatic stunts while jumping motocross motorcycles.

Motorcross



(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

(Source: Malaysia)

**8712.00.20 8714.91.10 8714.92.10 8714.93.10 8714.94.10
8714.95.10 8714.96.10 8714.99.11 8714.99.12**

Theo mục đích của AHTN 8712.00.20, khái niệm "xe đạp thiết kế dành cho trẻ em" chỉ đề cập đến xe đạp:

- có độ dài tối đa giữa chỗ ngồi (ở vị trí thấp nhất) và bàn đạp ở điểm thấp nhất không quá 43 cm; và
- có đường kính bánh xe không quá 16 inch hoặc 40,64 cm.

Các số đo trên và các tiêu chí khác nhận dạng xe đạp dành cho trẻ em có thể thay đổi theo quy định quốc gia.

Các bộ phận và phụ kiện có thể được sử dụng cho cả xe đạp dành cho người lớn và xe đạp dành cho trẻ em được phân loại như các bộ phận hoặc phụ kiện cho xe đạp dành cho người lớn.

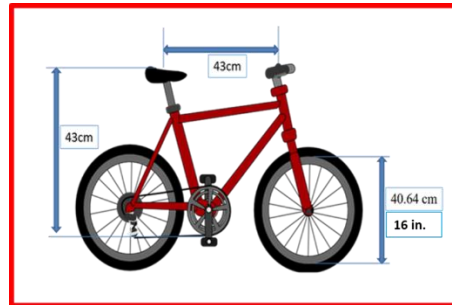
**8712.00.20 8714.91.10 8714.92.10 8714.93.10 8714.94.10
8714.95.10 8714.96.10 8714.99.11 8714.99.12**

For the purposes of AHTN 8712.00.20, the expression "bicycle designed to be ridden by children" refer only to bicycle:

- having the maximum length between the seat (at the lowest position) and the pedal at the lowest point not exceeding 43 cm; and
- having wheel diameter not exceeding 16 inches or 40.64 cm.

The above measurements and other criteria determining the identification of children's bicycles may vary according to the national regulations.

Parts and accessories that can be used for both adults' and children's bicycles are to be classified as parts or accessories for adult's bicycles.



(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

(Source: Malaysia)

8714.99.11 8714.99.12 8714.99.91 8714.99.94

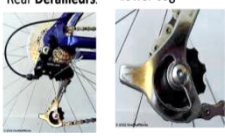
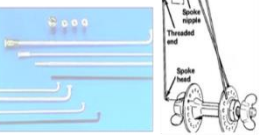
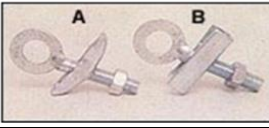
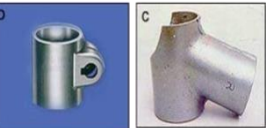
CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN XE ĐẠP

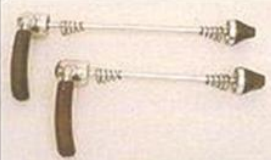
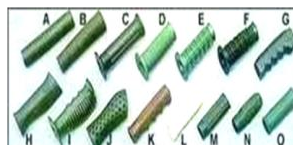
Các bộ phận và phụ kiện xe đạp có thể được phân biệt với nhau bằng tính năng thực tế, theo đó các bộ phận của xe đạp là thực sự cần thiết và gắn liền với hoạt động của xe đạp, trong khi phụ kiện chỉ đơn thuần là tăng cường các hoạt động của xe đạp.

8714.99.11 8714.99.12 8714.99.91 8714.99.94

BICYCLE PARTS AND ACCESSORIES

Bicycle parts and accessories can be distinguished from each other by virtue of the fact that parts are bicycle components that are essential and integral to the operation of the bicycle, while accessories merely enhance the operation of the bicycle.

Ví dụ về các bộ phận của xe đạp	Examples of bicycle parts		
Shock absorber 	SWITCH GEAR 	Axle & Cups 	Brake caliper and brake kit 
Disc brake and Caliper 	Saddle 	Rear Derailleurs Lower cog 	Handle Bars 
Spokes and nipples 	CHAIN ADJUSTER 	Seat Pillar or seat post 	Handle Stems 
Brake Lever 	FORK 	Pedals 	
FRAME LUG LADY'S FRAME LUG GENTS 	Free-wheel sprocket wheel 	Single and double chain wheel 	Brake cable 

Ví dụ về các phụ kiện của xe đạp	Examples of bicycle accessories	Examples of bicycle accessories
REFLECTORS 	 Bar End	 Steel Bicycle Axle Foot Pegs
TRAINING WHEEL 	Bottle bracket 	CARRIER 
QUICK RELEASE 	STABILIZER WHEEL KIT 	BACK REST 
CHAIN COVER 	Wheel fender/wheel cover/mudguard 	HAND GRIPS 
STAND 		

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

(Source: Malaysia)

CHƯƠNG 88

Hiện chưa có Chú giải bổ sung cho Chương này.

CHAPTER 88

There are no Supplementary Explanatory Notes for this Chapter.

CHƯƠNG 89

Hiện chưa có Chú giải bổ sung cho Chương này.

CHAPTER 89

There are no Supplementary Explanatory Notes for this Chapter.

CHƯƠNG 90

9018.90.10

THÔNG SỐ KỸ THUẬT:

ĐÈN PHA

Đèn sợi quang loại dùng đeo trên đầu:

Hệ thống đa lớp phủ hiện đại tập trung ánh sáng trắng, không bị hắt bóng. Thiết kế đặc biệt này cho phép đèn pha có khả năng điều chỉnh từ chiều này sang chiều khác, từ trên xuống và ngược lại. Đèn pha sợi quang đồng trục luôn đảm bảo điểm sáng biến thiên trong khoảng 5-80mm. Khớp nối dễ dàng điều chỉnh đèn cho chất lượng chiếu sáng đồng bộ. Nó hoàn toàn không tỏa nhiệt vào nguồn sáng đèn. Dây đeo trên đầu bằng nhựa có khóa có thể điều chỉnh được.

NGUỒN SÁNG

Nguồn sáng halogen (loại cổng kép)

Cường độ ánh sáng thay đổi không làm thay đổi nhiệt độ màu.

Bóng đèn halogen chuyên dụng có tuổi thọ cao với gương phản xạ

Dòng điện - Công suất chiếu sáng đèn halogen 24V-250W

Độ chiếu sáng cao hơn 50.000 Lux

Cáp sợi quang học

Đường kính 5mm

Dài 7,5 feet (2,3 m)



(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

CHAPTER 90

9018.90.10

TECHNICAL SPECIFICATIONS

HEAD LIGHT

Fiber Optic Head Band:

State-of-art multiple coated systems concentrates and focuses the brightest white light available-virtually shadow free. Unique design enables headlight adjustment from side to side and from straight down and upward positions. Coaxial Fiber optic Headlight is available with a variable 5-80mm light spot. Convenient Focusing sleeves for uniform quality illumination. Absolutely, no heat through distance lamp source. Adjustable plastic Head-Band with lock

LIGHT SOURCE

Halogen Light Source (Double Port):

Variable light intensity without color temperature change.

Special, Long-life Halogen bulb with Reflector.

Brilliant halogen illumination 24V-250W

Brightness: more than 50,000 Lux.

Fiber Optic Cable

5mm diameter

7.5 feet length (2.3 meter)



(Source: Malaysia)

9019.20.10**MÁY TRỢ THỞ XÂM LẤN**

Máy trợ thở là một máy hỗ trợ hoặc trợ giúp thở cho những bệnh nhân không thể tự thở do bệnh tật hoặc chấn thương nặng. Mục đích của việc sử dụng máy này là cung cấp oxy đầy đủ cho bệnh nhân.

Máy trợ thở xâm lấn sử dụng một ống được đưa vào khí quản của bệnh nhân qua cổ họng, do đó xâm nhập vào đường hô hấp (trong lĩnh vực y tế, quá trình này được gọi là đặt nội khí quản). Máy trợ thở xâm lấn có hai đường cho không khí đi vào và ra khỏi đường hô hấp của bệnh nhân. Máy trợ thở xâm lấn có một số chế độ như:

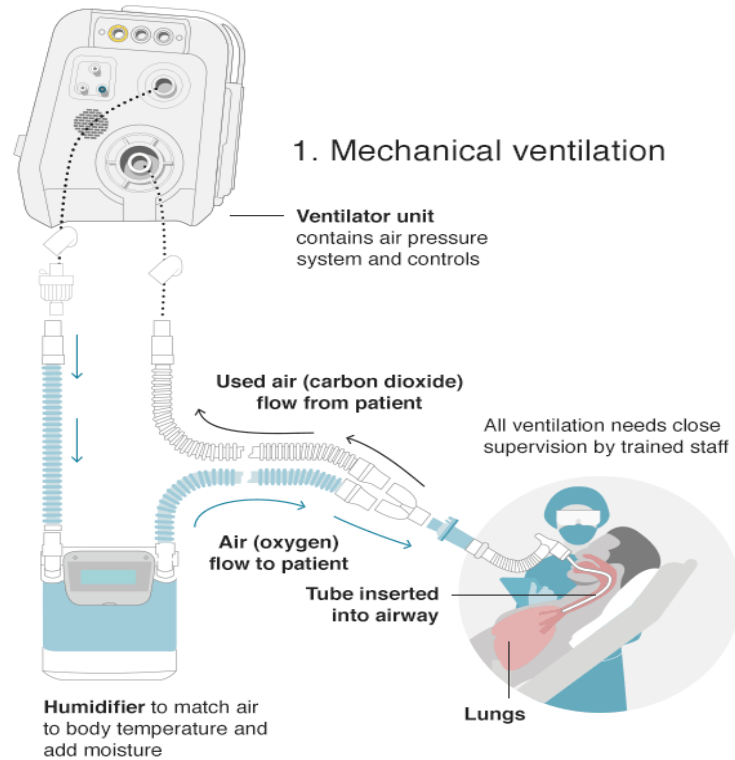
- Thông khí kiểm soát (CMV kiểm soát thể tích, CMV kiểm soát áp lực, VC-ACV, PC-ACV, VC-SIMV, PC-SIMV)
- Thông khí thông minh (MV tự động và PRVC)
- Thông khí hỗ trợ (SIMV + PS)

9019.20.10**INVASIVE VENTILATORS**

Ventilator is a machine that supports or assists breathing often needed by patients who cannot breathe on their own, either because of an illness or because of a severe injury. The purpose of using this machine is to provide adequate oxygen to patients.

Invasive ventilator utilizes a tube which is physically inserted into the patient's trachea through the throat, thus invading the respiratory airway (in the medical field, this process is called tracheal intubation). Invasive ventilator has two lines for air flowing to the patient and for exhaled air flowing away from the patient. Invasive ventilator has several modes such as:

- Controlled ventilation (volume control CMV, pressure control CMV, VC-ACV, PC-ACV, VC-SIMV, PC-SIMV)
- Intelligent ventilation (auto MV and PRVC)
- Supported ventilation (SIMV + PS)



(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)



(Source: Indonesia)

CHƯƠNG 91

Hiện chưa có Chú giải bổ sung cho Chương này.

CHAPTER 91

There are no Supplementary Explanatory Notes for this Chapter.

CHƯƠNG 92

Hiện chưa có Chú giải bổ sung cho Chương này.

CHAPTER 92

There are no Supplementary Explanatory Notes for this Chapter.

CHƯƠNG 93

9303.20.10

SÚNG SHOTGUN SĂN

Thể thao

Một trong những công dụng chủ yếu của súng shotgun là dùng cho các môn thể thao bắn đĩa hướng chéo, bắn đĩa hướng thẳng và bắn vật thể đất sét. Những môn thể thao này bao gồm bắn các đĩa bằng đất sét, cũng được biết đến với dạng bồ câu đất sét, được ném ra bằng tay hoặc bằng máy. Cả hai môn thi đấu bắn đĩa hướng chéo và bắn đĩa hướng thẳng đều được đưa vào các kỳ Olympic.

Săn bắn

Súng shotgun rất thông dụng trong việc săn bắn chim, nó cũng được dùng trong nhiều loại hình săn bắn thông thường khác đặc biệt tại các khu vực có dân cư nơi mà việc sử dụng đạn súng trường có thể gây nguy hiểm. Việc sử dụng một khẩu súng shotgun nòng trơn với đạn súng trường hoặc thay vào đó một loại súng shotgun nòng súng trường với loại đạn xuyên giáp (đạn sabot), cải thiện độ chính xác lên 100m (110yd) hoặc hơn. Độ chính xác này phù hợp với khoảng sát thương của súng được áp dụng bởi các thợ săn kinh nghiệm.

Tuy nhiên, do vận tốc của đầu đạn tương đối thấp, dao động quanh 500m/s (khoảng 1600 feet mỗi giây), và do hình dáng thô, kém hợp lý của các đầu đạn điển hình (nó làm cho chúng mất vận tốc rất nhanh so với đầu đạn súng trường), thợ săn cần chú ý tới các đường đạn của các đầu đạn đặc biệt được sử dụng để đảm bảo hiệu quả và tính sát thương nhân đạo.

Ở bất kỳ một khoảng cách hợp lý, đạn súng săn có thể gây thương tích hiệu quả do khối lượng lớn của viên đạn, làm giảm thời gian chịu đựng của con vật. Ví dụ đạn súng săn cỡ 12 là 1 mảnh kim loại thô có thể miêu tả như là có kích cỡ đường kính 18mm (0,729 inch) với khối lượng 28 gram (432 grains). So sánh với loại súng săn hươu nai thông thường có kích cỡ đường

CHAPTER 93

9303.20.10

HUNTING SHOTGUNS

Sporting

Some of the most common uses of shotguns are the sports of skeet shooting, trap shooting and sporting clays. These involve shooting clay discs, also known as clay pigeons, thrown in by hand or by machine. Both skeet and trap competitions are featured at the Olympic Games.

Hunting

The shotgun is popular for bird hunting, it is also used for more general forms of hunting especially in semi-populated areas where the range of rifle bullets may pose a hazard. Use of a smooth bore shotgun with a rifled slug or, alternatively, a rifled barrel shotgun with a sabot slug, improves accuracy to 100 m (110 yd) or more. This is well within the range of the majority of kill shots by experienced hunters using shotguns.

However, given the relatively low muzzle velocity of slug ammunition, typically around 500 m/s (about 1600 feet per second), and the blunt, poorly streamlined shape of typical slugs (which cause them to lose velocity very rapidly, compared to rifle bullets), a hunter must pay close attention to the ballistics of the particular ammunition used to ensure an effective and humane kill shot.

At any reasonable range, shotgun slugs make effective lethal wounds due to their tremendous mass, reducing the length of time that an animal might suffer. For example, a typical 12 gauge shotgun slug is a blunt piece of metal that could be described as an 18 mm (.729 inch) caliber that weighs 28 grams (432 grains). For comparison, a common deer-hunting rifle

kính viên đạn là 7,62 mm (0,308 inch) với khối lượng 9,7 gram (150 grains), nhưng hỏa lực của viên đạn cho khả năng gây thương tích theo nhiều cách khác nhau, và thêm nhiều tầm bắn khác.

Súng shotgun thường được dùng với nòng súng trường tại các khu vực mà luật pháp không cho phép săn bằng súng trường. Diễn hình như một viên đạn xuyên giáp (đạn sabot) được dùng trong các nòng súng này tăng tối đa độ chính xác và hiệu quả. Súng shotgun thường được dùng để săn hươu đuôi trắng trong các bụi rậm và bụi tường vi của Vùng Đông Nam và phần trên miền Trung Tây Hoa Kỳ, nơi mà, do rừng rậm bao phủ dày, khoảng cách bắn thường bị hạn chế -25m hoặc thấp hơn.

Đạn xuyên giáp (đạn sabot) là những viên đạn có đầu lỗ lớn, và thiết kế thích hợp để quay tối đa và tối đa độ chính xác khi bắn ra từ nòng súng trường. Chúng được sử dụng rộng rãi hơn loại đạn Foster và Brenneke cũ.

(Nguồn: Việt Nam)

round is a 7.62 mm (.308 inch) slug weighing 9.7 grams (150 grains), but the dynamics of the rifle cartridge allow for a different type of wound, and a much further reach.

Shotguns are often used with rifled barrels in locations where it is not lawful to hunt with a rifle. Typically, a sabot slug is used in these barrels for maximum accuracy and performance. Shotguns are often used to hunt whitetail deer in the thick brush and briers of the Southeastern and upper Midwestern United States, where, due to the dense cover, ranges tend to be close – 25 m or less.

Sabot slugs are essentially very large hollowpoint bullets, and are streamlined for maximum spin and accuracy when shot through a rifled barrel. They have greater ranges than older Foster and Brenneke-type slugs.

(Source: Viet Nam)

9305.91.10 9305.99.11 9305.99.91

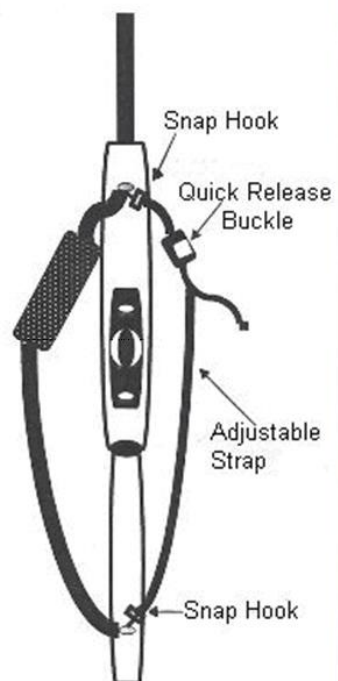
**BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN, BẢNG DA THUỘC
HOẶC VẬT LIỆU DỆT**

Dây đeo làm từ các vật liệu dệt hoặc da thuộc là phụ kiện cho súng trường hay súng lục được đề cập đến trong chú giải HS.

9305.91.10 9305.99.11 9305.99.91

**PARTS AND ACCESSORIES, OF LEATHER OR TEXTILE
MATERIAL**

Slings of textile materials or leather are accessories for rifles or pistols as mentioned in the HS Explanatory Notes.



(Nguồn: Ma-lai-xi-a)



(Source: Malaysia)



CHƯƠNG 94**9401.69.10 9401.79.10****GHẾ CÓ TỰA LƯNG VÀ/HOẶC PHẦN ĐỂ NGỒI
LÀM BẰNG SONG, MÂY**

Ghế kết hợp với song, mây là các ghế với khung bằng gỗ hoặc kim loại kết hợp với song, mây như phần để ngồi và / hoặc tựa lưng, không chỉ đơn thuần cho mục đích trang trí.



(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)

9402.90.11**GHẾ VỆ SINH DÀNH CHO NGƯỜI BỆNH (COMMODOES)**

Ghế vệ sinh dành cho người bệnh (Commode) là loại đồ nội thất có hình dáng tương tự ghế nhưng có một hộc ngồi cho người ốm hoặc già để sử dụng như một thiết bị vệ sinh.

CHAPTER 94**9401.69.10 9401.79.10****SEATS WITH BACKREST AND/OR THE SEAT MADE OF
RATTAN**

Seats combined with rattan are seats with wooden or metal frame combined with rattan as their base and/or backrest but not merely for ornamental use.



(Source: Indonesia)

9402.90.11**COMMODOES**

Commode is a piece of furniture that looks like a chair but has a container in the seat that people who are ill or old can use as a toilet.



(Nguồn: Việt Nam)

9402.90.12

BÀN MỒ, HOẠT ĐỘNG BẰNG ĐIỆN

Bàn mổ là bàn mà bệnh nhân nằm trong quá trình phẫu thuật. Đôi khi được gọi là bàn phẫu thuật hoặc bàn mổ. Bàn mổ thường được sử dụng trong phòng mổ hoặc phòng phẫu thuật của bệnh viện, trung tâm phẫu thuật cấp cứu hoặc các cơ sở chăm sóc sức khỏe khác nơi phẫu thuật được thực hiện. Bàn mổ có thể cố định hoặc di động để di chuyển từ phòng này sang phòng khác. Bàn mổ được sử dụng trong nhiều loại thủ thuật khác nhau như phẫu thuật: tim mạch, chỉnh hình, giảm cân, rô bốt, tiết niệu, v.v.

Bàn mổ chạy bằng điện được điều khiển bằng hệ thống điện tử (sử dụng điều khiển từ xa để thay đổi vị trí của bệnh nhân đang phẫu thuật).

Bàn mổ được điều khiển bằng điện, điện thủy lực hoặc cơ điện, với bất kỳ phụ kiện nào cho các mục đích vận hành.



(Source: Viet Nam)

9402.90.12

OPERATING TABLES – ELECTRICALLY OPERATED

An operating table is a table on which a patient lies during a surgical procedure. Sometimes known as a surgical table or operation table, operating tables are typically used within an operating room or surgical suite of a hospital, ambulatory surgery center, or other healthcare facilities where surgeries are performed. Operating tables may be either stationary or mobile to move room to room. Operating tables are used in various types of procedures such as cardiothoracic, orthopaedic, bariatric, robotic, urologic, and more.

Electrically operating table is electrically driven that are regulated by an electronic system (it uses remote control to make changes to the position of the patient who is undergoing surgery).

Operating table that is electrically, electro-hydraulically or electro-mechanical driven, with any accessories for operational purposes.



(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)

(Source: Indonesia)

9402.90.13

BÀN MỎ, KHÔNG HOẠT ĐỘNG BẰNG ĐIỆN

Bàn mổ là bàn mà bệnh nhân nằm trong quá trình phẫu thuật. Đôi khi được gọi là bàn phẫu thuật hoặc bàn mổ, bàn mổ thường được sử dụng trong phòng mổ hoặc phòng phẫu thuật của bệnh viện, trung tâm phẫu thuật cấp cứu hoặc các cơ sở chăm sóc sức khỏe khác nơi phẫu thuật được thực hiện. Bàn mổ có thể cố định hoặc di động để di chuyển phòng này sang phòng khác. Bàn mổ được sử dụng trong nhiều loại thủ thuật khác nhau như phẫu thuật tim mạch, chỉnh hình, giảm cân, rô bốt, tiết niệu, v.v.

Bàn mổ không hoạt động bằng điện không có bất kỳ chức năng điện nào và phụ thuộc vào thiết bị vận hành bằng tay hoặc bằng thủy lực (thường là đòn bẩy) để điều chỉnh vị trí của bàn về vị trí cần thiết.

Bàn mổ được điều khiển bằng tay hoặc bằng thủy lực, với bất kỳ phụ kiện nào cho các mục đích vận hành.

9402.90.13

OPERATING TABLES – NOT ELECTRICALLY OPERATED

An operating table is a table on which a patient lies during a surgical procedure. Sometimes known as a surgical table or operation table, operating tables are typically used within an operating room or surgical suite of a hospital, ambulatory surgery center, or other healthcare facilities where surgeries are performed. Operating tables may be either stationary or mobile to move room to room. Operating tables are used in various types of procedures such as cardiothoracic, orthopedic, bariatric, robotic, urologic, and more.

Not electrically operating table does not have any electric function and depends on manually or hydraulically driven device (usually a lever) to make necessary adjustment on the position of the table.

Operating table that is manually or hydraulically driven, with any accessories for operational purposes.



(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)

(Source: Indonesia)

9402.90.14

BÀN KHÁM

Bàn khám được sử dụng ở nơi chăm sóc y tế, khám bệnh cho bệnh nhân. Nói chung, những loại bàn này có thể có chiều cao cố định hoặc điều chỉnh được.

9402.90.14

EXAMINATION TABLES

These are tables used in a place of medical care, for examination of patients. Generally, these tables may be with fixed height or adjustable.



Manual Examination Table



Electric Examination Table

(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)

(Source: Indonesia)

9402.90.15

GIƯỜNG BỆNH

Giường bệnh là loại giường được thiết kế đặc biệt dành cho những bệnh nhân nằm viện hoặc các trường hợp khác cần được chăm sóc sức khỏe. Những chiếc giường này có những tính năng đặc biệt mang lại sự dễ chịu và thoải mái cho bệnh nhân, tạo thuận tiện cho nhân viên y tế chăm sóc bệnh nhân. Giường có các thanh ray bên hông để nâng hoặc hạ nhằm bảo vệ người bệnh. WHO định nghĩa giường bệnh là giường được duy trì thường xuyên và cung cấp chỗ ở, chăm sóc y tế toàn thời gian cho bệnh nhân nội trú, được đặt tại các khu vực hoặc một phần của bệnh viện.

- Giường bệnh, chiều cao cố định, với bất kỳ loại thanh ray bên nào, không có nệm.
- Giường bệnh, chiều cao có thể thay đổi, điều khiển bằng tay hoặc bằng điện với bất kỳ loại thanh ray bên nào, không có nệm.

9402.90.15

HOSPITAL BEDS

A hospital bed is a bed specially designed for hospitalized patients or others in need of some form of health care. These beds have special features both for the comfort and well-being of the patient and for the convenience of health care workers. Beds have side rails that can be raised or lowered, which serve as protection for the patient.

WHO defines a hospital bed as a bed that is regularly maintained and staffed for the accommodation and full-time care of a succession of inpatients and is situated in wards or a part of the hospital where continuous medical care for inpatients is provided.

- Hospital bed, fixed height, with any type side rails, without mattress.
- Hospital bed, variable height, manually or electrically driven, With any type side rails, without mattress.



Manual



Electric

(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)

(Source: Indonesia)

9403.20.10 9403.60.10 9403.70.20 9403.89.10

TỦ HÚT HƠI ĐỘC

Tủ hút hơi độc là một thiết bị thông gió cục bộ, được thiết kế để hạn chế khí, hơi, bụi độc hoặc nguy hiểm. Một tủ hút hơi độc điển hình là thiết bị lớn mà khu vực làm việc của nó có 5 mặt, có đáy thường được đặt ở độ cao khi đứng làm việc.

Có hai loại chính là loại được gắn ống dẫn và loại tái tuần hoàn. Nguyên lý hoạt động của hai loại là như nhau: không khí được hút vào từ mặt trước (mặt mở) của cabin, và được đưa ra ngoài tòa nhà hoặc khử độc bằng cách lọc khí và đưa khí đã lọc trở lại phòng.

Chức năng thứ hai của thiết bị này còn có thể là chống cháy nổ, ngăn chặn tràn khí, và các chức năng khác cần thiết liên quan tới các công việc được thực hiện bên trong thiết bị này.

9403.20.10 9403.60.10 9403.70.20 9403.89.10

FUME CUPBOARDS

A fume cupboard or fume hood is a type of local ventilation device that is designed to limit exposure to hazardous or noxious fumes, vapors or dusts. A fume cupboard is typically a large piece of equipment enclosing five sides of a work area, the bottom of which is most commonly located at a standing work height.

Two main types exist, ducted and recirculating. The principle is the same for both types: air is drawn in from the front (open) side of the cabinet, and either expelled outside the building or made safe through filtration and fed back into the room.

Secondary functions of these devices may include explosion protection, spill containment, and other functions necessary to the work being done within the device.

Tủ hút hơi độc không chỉ để bảo vệ người sử dụng mà còn được dùng trong phòng thí nghiệm nơi mà các hóa chất độc và nguy hại được thải ra trong quá trình kiểm tra, nghiên cứu, phát triển hay giảng dạy. Chúng cũng được sử dụng trong các ứng dụng công nghiệp hay các hoạt động khác nơi mà các chất khí, hơi và bụi độc hoặc nguy hiểm được tạo ra hoặc giải phóng ra ngoài.

Bởi vì một mặt (mặt trước) của tủ hút hơi độc được mở về phía phòng bởi người sử dụng và khí bên trong tủ này có khả năng bị nhiễm bẩn, luồng không khí từ trong phòng vào gây ảnh hưởng tới chức năng của tủ. Tủ hút hơi độc được thiết kế và vận hành để tối đa hóa khả năng chứa không khí và hơi ở bên trong của tủ.

Fume cupboards typically protect only the user, and are most commonly used in laboratories where hazardous or noxious chemicals are released during testing, research, development or teaching. They are also used in industrial applications or other activities where hazardous or noxious vapors, gases or dusts are generated or released.

Because one side (the front) of a fume hood is open to the room occupied by the user, and the air within the fume hood is potentially contaminated, the proper flow of air from the room into the hood is critical to its function. Much of fume hood design and operation is focused on maximizing the proper containment of the air and fumes within the fume hood.



(Nguồn: Wikipedia)

(Source: Wikipedia)

9404.29.20

ĐỆM, LOẠI LÀM NÓNG/LÀM MÁT

Loại đệm này thường được đổ đầy chất lỏng trộn với dung dịch chống tảo và gắn với một bộ điều khiển nhiệt độ. Chúng thường được sử dụng cho trẻ sinh non trong các trường hợp chăm sóc đặc biệt sau sinh.

9404.29.20

MATTRESSES, HYPERTHERMIA / HYPOTHERMIA TYPE

These mattresses are generally filled with a liquid mixed with anti-algae solution and attached to a temperature controller. They are normally used for premature babies in neonatal intensive care units.

Loại làm mát: đệm được thiết kế đặc biệt để làm mát cho bệnh nhân mắc chứng thân nhiệt cao, là người có triệu chứng nhiệt độ cơ thể cao bất thường.

Loại làm nóng: đệm thiết kế đặc biệt để làm nóng một bệnh nhân mắc chứng thân nhiệt thấp, là người có triệu chứng nhiệt độ cơ thể thấp bất thường.

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

Hyperthermia type: Mattresses specially designed for cooling a patient with hyperthermia, a condition of having an abnormally high body temperature.

Hypothermia type: Mattresses specially designed for heating a patient with hypothermia, a condition of having an abnormally low body temperature.

(Source: Malaysia)

CHƯƠNG 95

9503.00.80

THIẾT BỊ GIÁO DỤC ĐIỆN TỬ TƯƠNG TÁC CÀM TAY ĐƯỢC THIẾT KẾ CHỦ YẾU CHO TRẺ EM

Các thiết bị cầm tay hoạt động bằng pin (trọng lượng không quá 10kg) thường được thiết kế với hình dáng giống như máy tính xách tay, máy tính bảng, điện thoại thông minh và các sản phẩm tương tự. Đặc biệt, chúng được thiết kế vận hành giản đơn để trẻ em dễ dàng sử dụng phục vụ cho các hoạt động vui chơi, học tập.

Các thiết bị này hỗ trợ học tập bằng cách tương tác giữa trẻ với thiết bị. Chúng giúp trẻ lựa chọn đa dạng các đề mục chức năng, dựa trên một hoặc nhiều chủ đề, v.v. Các thiết bị có thể phản hồi các tín hiệu đầu vào và cung cấp phản hồi dựa trên thông tin được lập trình trước. Do đó, trẻ có thể tự đánh giá mức độ hoàn thành của mình và học hỏi từ trải nghiệm.



(Nguồn: Phi-líp-pin)

CHAPTER 95

9503.00.80

PORTABLE INTERACTIVE ELECTRONIC EDUCATIONAL DEVICES PRIMARILY DESIGNED FOR CHILDREN

These portable battery operated devices (weighing not more than 10kg) are designed usually with the appearance of so-called laptops, tablets, smartphones and similar articles. They are, in particular, intended to be used by children for playful learning activities due to their design and simple operation.

These devices support learning by means of interaction between the child and the device. They enable the child to make a choice between various input options, based on one or more subjects, themes, etc. The devices are able to respond to these inputs and to provide feedback based on pre-programmed information. The child can consequently assess the level of its own success and learn from the experience.



(Source: Philippines)

CHƯƠNG 96**9601.90.12****NHÂN NUÔI CÂY NGỌC TRAI**

Nhân nuôi cấy ngọc trai là một hạt hình cầu cắt từ xà cừ, vỏ của một con trai hoặc con hào, được cấy vào những con hào để sản xuất ngọc trai nuôi cấy.

(Source: Indonesia)

CHAPTER 96**PEARL NUCLEUS**

Pearl Nucleus is a spherical shell bead cut from mother of pearl, shell of a mussel or oyster, to be implanted in the oysters for producing cultured pearls.

(Source: Indonesia)

CHƯƠNG 97

Hiện chưa có Chú giải bổ sung cho Chương này.

CHAPTER 97

There are no Supplementary Explanatory Notes for this Chapter.